KỂ CHUYỆN DANH NHÂN VIỆT NAM

LÊ MINH QUỐC

Tập 1

CÁC VỊ TỔ NGÀNH NGHỀ VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

CÁC VỊ TỔ NGÀNH NGHỀ VIỆT NAM

BIỂU GHI BIÊN MỤC TRƯỚC XUẤT BẢN ĐƯỢC THỰC HIỆN BỞI THƯ VIỆN KHTH TP.HCM

Lê Minh Quốc

Các vị tổ ngành nghề Việt Nam / Lê Minh Quốc. - Tái bản có chỉnh sửa, bổ sung. - T.P. Hồ Chí Minh : Trẻ, 2009.

208tr. : tranh ảnh, hình vẽ ; 24cm. - (Kể chuyện danh nhân Việt Nam; T.1)

1. Danh nhân -- Việt Nam. 2. Nghề nghiệp -- Việt Nam -- Lịch sử. 3. Nghề thủ công -- Việt Nam -- Lịch sử. I. Ts. II. Ts: Kể chuyện danh nhân Việt Nam.

959.7092 -- dc 22
L433-Q16

KỂ CHUYỆN DANH NHÂN VIỆT NAM

LÊ MINH QUỐC

CÁC VỊ TỔ NGÀNH NGHỀ VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

HOAN NGHÊNH BẠN ĐỌC GÓP Ý PHÊ BÌNH
NHÀ XUẤT BẢN TRẺ
161b Lý Chính Thắng - Quận 3 - TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 9316211 - 8465595 - 8465596 - 9316289
Fax: 84.8.8437450
E-mail: nxbtre@hcm.vnn.vn
Website: http://www. nxbtre.com.vn

Lời nói đầu

"**Các vị tổ ngành nghề Việt Nam**" là tập sách mở đầu cho bộ sách nhiều tập KỂ CHUYỆN DANH NHÂN VIỆT NAM do nhà thơ Lê Minh Quốc biên soạn. Tập sách này đã được tái bản nhiều lần. Nay theo yêu cầu của độc giả, chúng tôi sắp xếp, bổ sung thêm nhiều tư liệu, hình ảnh trong điều kiện có thể để phục vụ tốt hơn nữa. Khi thực hiện bộ sách này, chúng tôi mong muốn giúp cho bạn đọc – nhất là thanh thiếu niên – hiểu được sự hình thành của các ngành nghề và thấm nhuần công đức của các danh nhân đã có nhiều đóng góp trong các ngành nghề truyền thống. Đây là điều cần thiết trên hành trình "về nguồn" để chúng ta cùng tự hào, hãnh diện với những tên tuổi gắn liền với một ngành nghề nhất định.

Chúng tôi tin rằng, bạn đọc sẽ cùng chia sẻ và đồng tình với chúng tôi về suy nghĩ mà Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã phát biểu nhân Giỗ Tổ Hùng Vương năm 1969: "*Trong nhiều truyền thống tốt đẹp, dân tộc Việt Nam ta luôn giữ vững một truyền thống có ý nghĩa hay và đẹp vô cùng: tưởng nhớ tổ tiên, tưởng nhớ những người đã có công lớn trong việc dựng nước và giữ nước. Trong phạm vi của một tập thể nhỏ là làng xóm, bao gồm nhiều họ, nhiều gia đình, cũng như trong phạm vi cả nước, dân tộc Việt Nam ta, trong đời sống tinh thần, đời sống tư tưởng và đời sống của mình đều gắn liền hiện tại với quá khứ, quê hương nhỏ với Tổ quốc và dân tộc, từ đó mà giữ vững và phát huy những đức tính cổ truyền tốt đẹp: lòng yêu nước, tình đoàn kết, chí kiên cường, bất khuất, niềm tin sâu xa và mạnh mẽ vào tài năng của mình*". Thiết nghĩ, đã là

người Việt Nam chúng ta không thể không biết đến công đức trời biển các vị Vua Hùng đã công dựng nước và Tứ bất tử Việt Nam rất gắn bó trong tâm thức dân gian, do đó, chúng tôi đặt lên đầu bộ sách.

Khi khảo sát các ngành nghề truyền thống, ta cần hiểu rằng, không phải chỉ khi có vị Tổ truyền nghề thì ở nước Nam ta mới có nghề ấy. Mà thật ra ngay từ thuở bình minh dựng nước, tổ tiên ta đã biết thành thạo các ngành nghề ấy. Đã đành các vị Tổ là người có công dạy nghề cho dân, nhưng những người thợ tài hoa có công cải tiến nghề, đem lại lợi ích cho cộng đồng thì cũng được tôn vinh là tổ nghề. Giáo sư Vũ Ngọc Khánh hoàn toàn có lý khi khẳng định: "*Tổ nghề (tổ sư hay thánh sư) không nhất thiết là con người thực, do đó, gạt bỏ những nhân vật huyền thoại, là không đúng với thực tế, nhất là sự thực ở tấm lòng và ở cảm quan thẩm mỹ của người dân*". Có một số ngành nghề gắn liền với thần thoại hoặc cùng một nghề nhưng mỗi địa phương lại thờ các Tổ khác nhau, cũng có những nghề mà người ta không rõ Tổ của mình là ai v.v... Phần lớn các ngành nghề truyền thống đề cập trong trang sách này như: nghề mộc, nghề thêu, nghề hát xẩm, hát ả đào, nghề in, nghề kim hoàn, nghề dệt chiếu, nghề đúc đồng, nghề dệt... không phải mới ra đời từ thời ông Tổ đó – mà có thể đã có trước đó rất lâu. Vậy tại sao làng nghề lại chọn người đó làm Tổ của nghề? Đây là điều hết sức thú vị và cũng phản ánh rõ nét đạo lý của người Việt là luôn biết ơn cả những vị đã góp phần nâng cao, cải tiến nghề nghiệp của mình để năng suất ngày một hiệu quả hơn. Và đúng như sự phân tích của Giáo sư Vũ Ngọc Khánh: "*Việc thờ phụng các Tổ ngành nghề (người thực hay nhân vật huyền thoại) thật ra là cốt để khẳng định, tôn vinh ngành nghề ấy. Một ngày giỗ Tổ, một dịp hội hè, cũng là một bằng chứng cụ thể để thấy vị trí của ngành nghề trong cuộc nhân sinh và "Ngày giỗ Tổ bao giờ cũng là dịp "trình nghề". Không phải sự trình nghề chung, đồng loạt như ta thấy ở hội lễ nông nghiệp, mà thật sự là một cố gắng giới thiệu những thành tựu của nghề. Những thành tựu ấy ít nhiều có liên quan đến vị Tổ sư và gợi ra nhiều suy nghĩ*".

Tiếc thay, công đức của các Tổ ngành nghề ấy, trải qua bao thăng trầm lịch sử chưa được ghi lại thật đầy đủ. Chính vì thế, dù có tham vọng muốn đề cập thêm một số ngành nghề cần tìm hiểu, nhưng do tư liệu còn quá mỏng nên chúng tôi xin trở lại vào một dịp thuận lợi hơn.

Trong quá trình biên soạn chúng tôi tham khảo nhiều tư liệu và sử dụng khá nhiều hình ảnh minh họa – nhằm giúp cho bạn đọc hiểu rõ hơn về ngành nghề đó. Ảnh minh họa chủ yếu được sử dụng theo tranh khắc gỗ của Henri Oger – cựu sinh viên trường Đại học Sorbonne – thực hiện đầu thế kỷ XX, (cụ thể là những 1908-1909 tại Hà Nội), báo ảnh Việt Nam, kể cả một số ảnh sưu tập trên internet mà chúng tôi không rõ tác giả. Chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn đến với các tác giả tập sách, tác giả ảnh đã thực hiện nhằm giúp cho chúng tôi thuận lợi hơn về mặt tư liệu khi biên soạn.

Để bộ sách thật sự hữu ích cho người đọc – nhất là các bạn thanh thiếu niên – và ngày một hoàn hảo hơn, chúng tôi rất mong được sự chỉ giáo, giúp đỡ chân tình của các học giả uyên bác, của các nhà sử học và của các bạn đọc xa gần. Trước hết xin độc giả nhận ở đây sự biết ơn sâu xa của chúng tôi.

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

VUA HÙNG

Biểu tượng sự đoàn kết,
thống nhất của dân tộc Việt

Cõi Nam riêng một góc trời
Hùng Vương gầy dựng đời đời nghiệp vua
Phong Châu là chốn kinh đô
Chia mười lăm bộ bản đồ mênh mông
Trứng Rồng lại nở ra Rồng
Ngàn con muôn cháu vốn dòng Lạc Long
Cây kia ăn quả ai trồng
Sông kia nước uống hỏi dòng từ đâu?
Quân thần hai chữ trên đầu
Hiếu trung hai chữ dãi dầu lòng son
Ba tòa chót vót đầu non
Ngàn thu sùng bái vẫn còn khói hương
Bụi hồng mấy cuộc tang thương
Bia xanh còn đó, khoán vàng còn đây
Trời cao bể rộng đất dày
Sông Thao, núi Tản chốn này còn ghi
Bốn bề cây cỏ xanh rì
Nhìn xem phong cảnh khác gì Đào Nguyên
Đường mây sẵn bậc bước lên
Rõ ràng lăng miếu mẹ Tiên, cha Rồng...

Bài Chúc phúc Hội Đền Hùng này ra đời trong những năm đầu

thế kỷ XX, nay đọc lại vẫn còn xúc động. Tác giả là ai? Không rõ. Chỉ biết nó được truyền miệng từ đời này qua đời khác.

Còn có câu ca dao mộc mạc, chân tình, ghi sâu vào trí nhớ của nhiều thế hệ:

Dù ai đi ngược về xuôi
Nhớ ngày giỗ Tổ mồng mười tháng ba
Khắp miền truyền mãi câu ca
Nước non vẫn nước non nhà ngàn năm

Dựa vào truyền thuyết dân gian và chính sử của các triều đại trước, nhà giáo, nhà sử học Trần Trọng Kim đã viết về nước ta thời thượng cổ như sau:

"*Họ Hồng Bàng:* Cứ theo tục truyền thì vua Đế Minh là cháu ba đời của vua Thần Nông, đi tuần thú phương Nam đến núi Ngũ Lĩnh (thuộc tỉnh Hồ Nam bây giờ) gặp một nàng tiên, lấy nhau, đẻ ra người con tên là Lộc Tục. Sau Đế Minh truyền ngôi lại cho Lộc Tục làm vua phương Nam, xưng là Kinh Dương Vương, quốc hiệu là Xích Quỷ.

Bờ cõi nước Xích Quỷ bấy giờ phía bắc giáp Động Đình Hồ (Hồ Nam), phía nam giáp nước Hồ Tôn (Chiêm Thành), phía tây giáp Ba Thục (Tứ Xuyên), phía đông giáp bể Nam Hải.

Kinh Dương Vương làm vua nước Xích Quỷ vào quãng năm Nhâm tuất (2879 trước Tây Lịch?) và lấy con gái Động Đình Quân là Long Nữ đẻ ra Sùng Lãm, nối ngôi làm vua, xưng là Lạc Long Quân.

Lạc Long Quân lấy con gái vua Đế Lai tên là Âu Cơ, đẻ một lần được một trăm người con trai. Lạc Long Quân bảo Âu Cơ rằng: "Ta là dòng dõi Long Quân, nhà ngươi là dòng dõi thần tiên, ăn ở lâu với nhau không được; nay được trăm con thì nhà ngươi đem 50 đứa lên núi, còn 50 đứa ta đem xuống bể Nam Hải".

Nước Văn Lang: Lạc Long Quân phong cho người con trưởng sang làm vua nước Văn Lang, xưng là Hùng Vương. Cứ theo sử cũ thì nước Văn Lang chia ra làm 15 bộ:

Đền thờ Kinh Dương Vương

Bức tượng thờ Quốc Mẫu Âu Cơ được tạo tác từ thời Lê

Các tập tục dân gian của người Việt cổ
được mô phỏng lại trong ngày
Lễ hội giỗ Tổ Âu Cơ

Đền thờ Quốc Mẫu Âu Cơ
ở Hạ Hòa, Phú Thọ

Lễ giỗ Mẹ Âu Cơ tại Thành phố Hồ Chí Minh

1. Văn Lang (Bạch Hạc, tỉnh Vĩnh Yên)
2. Châu Diên (Sơn Tây)
3. Phúc Lộc (Sơn Tây)
4. Tân Hưng (Hưng Hóa - Tuyên Quang)
5. Vũ Định (Thái Nguyên - Cao Bằng)
6. Vũ Ninh (Bắc Ninh)
7. Lục Hải (Lạng Sơn)
8. Ninh Hải (Quảng Yên)
9. Dương Tuyền (Hải Dương)
10. Giao Chỉ (Hà Nội, Hưng Yên, Nam Định, Ninh Bình)
11. Cửu Chân (Thanh Hóa)
12. Hoài Hoan (Nghệ An)
13. Cửu Đức (Hà Tĩnh)
14. Việt Thường (Quảng Bình, Quảng Trị)
15. Bình Văn (?)

Hùng Vương đóng đô ở Phong Châu (bây giờ ở vào địa hạt huyện Bạch Hạc, tĩnh Vĩnh Yên), đặt tướng văn gọi là Lạc Hầu, tướng võ gọi là Lạc Tướng, con trai vua gọi là Quan Lang, con gái vua gọi là Mị Nương, các quan nhỏ gọi là Bồ Chính. Quyền chính trị thì cứ cha truyền con nối, gọi là Phụ Đạo.

Họ Hồng Bàng làm vua được 18 đời, đến năm Quý Mão (158 trước Tây lịch) thì bị nhà Thục lấy mất nước. Xét từ đời Kinh Dương Vương đến đời vua Hùng Vương thứ 18, cả thảy 20 ông vua.

Từ năm 1969, Hội Sử học Việt Nam bắt đầu nghiên cứu về đề tài Hùng Vương; công việc kéo dài tiếp tục trong các năm 1961-1963 và 1966-1970. Các nhà nghiên cứu hàng đầu của Việt Nam đã vận dụng phương pháp nghiên cứu khoa học tổng hợp và có ý niệm chung là văn hóa thời Hùng Vương phát triển qua 4 giai đoạn lớn: giai đoạn Phùng Nguyên, Đồng Mậu, Gò Muôn và Đông Sơn. Viện trưởng Viện Khảo cổ học Phạm Huy Thông cho biết: *Địa bàn của văn hóa Đông Sơn chính là địa bàn mà sử sách nói về 15 bộ (hay 15 bộ lạc) của*

nước Văn Lang và trung tâm xuất phát văn hóa Đông Sơn, chính là vùng hợp lưu các sông Thao - sông Hồng, sông Đà, sông Lô, nơi văn hóa Phùng Nguyên đậm nét, nơi sử sách và truyền thuyết nhớ là đất tổ Phong Châu, trung tâm nước Văn Lang của các vua Hùng".

Đến với truyền thuyết về thời đại Hùng Vương là ta đến với tâm linh của nguồn cội, của tình cảm gắn bó máu thịt "nước non vẫn nước non nhà", của đồng bào "máu chảy ruột mềm",... Tình cảm

Trống đồng thời các vua Hùng

Hải điểu bay mừng khi thuyền về
(trên trống đồng thời các vua Hùng)

Hình người giã cối trên trống đồng

Rìu bằng đồng thời vua Hùng

Nhạc sĩ thổi khèn trên trống đồng

ấy bất biến, tồn tại trường cửu như sức sống của cả một dân tộc có hơn 4.000 năm văn hiến.

Khu di tích Đền Hùng thuộc thôn Cổ Tích - xã Hy Cương - huyện Lâm Thao (Phú Thọ) – cách trung tâm thành phố Việt Trì 7km về phía Bắc, cách thủ đô Hà Nội 90km. Đền Hùng được xây dựng trên núi Hùng – còn gọi là núi Cả theo tiếng địa phương, (hay còn có nhiều tên gọi khác nhau như Nghĩa Lĩnh, Nghĩa Cương, Hy Cương, Hy Sơn, Bảo Thiếu Lĩnh, Bảo Thiếu Sơn…), thuộc đất Phong Châu – vốn là đất kế đô của Nhà nước Văn Lang hơn 4.000 năm trước đây.

Cổng đền được xây dựng vào năm 1917, có khắc bức đại tự "*Cao sơn cảnh hành*". Riêng 4 chữ này nên hiểu như thế nào? Đã có cuộc tranh luận rất thú vị. Theo ông Lê Trung Việt thì Viện Hán Nôm dịch "*Núi cao đường lớn*" là chưa đúng, phải dịch là "*Núi cao cảnh đẹp*". Không đồng ý, theo ông Nguyễn Lưu hai chữ "Cảnh hành" theo một từ điển là "Đức hạnh cao minh" – vì thế phải hiểu theo nghĩa "*Đức cao như núi*". Cụ thể trong trường hợp này là dùng để ca ngợi đức cao cả của Tổ tiên, chứ không phải nhằm tả cảnh đẹp đền Hùng. Hai bên cổng đền còn có câu đối (Vũ Kim Biên dịch):

Mở lối đắp nền, bốn mặt non sông quy một mối;
Lên cao nhìn rộng, ngàn trùng đồi núi tựa bầy con.

Từ cổng đền, bước lên núi. Trước hết, ta thấy Nhà bia ghi công đức các vua Hùng. Tại đây có bia đá, ghi lời dặn của Chủ tịch Hồ Chí Minh khi Người về thăm Đền Hùng ngày 19-9-1954:

"Các Vua Hùng đã có công dựng nước
Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước"

Gần đó là đền Hạ, chùa Thiên Quang và gác chuông. Đền Hạ được xây dựng lại trên nền đất cũ vào thế kỷ XVII-XVIII. Tương truyền đây là nơi Bà Âu Cơ trở dạ sinh ra một bọc trứng nở thành 100 con trai. Dấu tích giếng "Mắt Rồng" là nơi mẹ Âu Cơ ấp trứng, nay còn ở phía sau đền. Hai tiếng "đồng bào" (cùng bọc) vì thế mà có. Hẳn chúng ta không thể quên những câu thơ thống thiết, mà

nhà giáo Ngô Quý Siêu đã viết để giảng dạy học trò từ thời Đông Kinh nghĩa thục:

Đã sinh cùng giống, cùng nòi
Cùng trong đất nước là người đồng thân
Phải coi ruột thịt cho gần
Phải thương, phải xót quây quần lấy nhau
Phúc cùng hưởng, họa cùng đau
Một gan một dạ ghi sâu chữ "đồng"
May ra trời cũng xiêu lòng
Đời đời để giống Lạc Hồng này cho
Gió thu hiu hắt song hồ
Sử xanh còn đó, địa đồ còn đây
Mấy câu mượn bút giãi bày
Xin người trong nước non này cùng nghe

Rời đền Hạ, lên đền Trung. Tương truyền, đây là nơi các Vua Hùng thường họp bàn việc nước với các Lạc hầu, Lạc tướng; cũng là nơi hoàng tử Lang Liêu dâng bánh dày, bánh chưng, được vua Hùng thứ 6 khen "bánh thì ngon, ý thì hay" và được nối nghiệp là Hùng Vương thứ 7.

Rời đền Trung, lên đền Thượng. Tương truyền là nơi các vua Hùng tiến hành các nghi thức cúng tế Trời đất, Thần lúa, thờ Thánh Gióng để muôn dân ấm no hạnh phúc, hưởng thái bình an lạc đời đời... Vì thế, đền Thượng vẫn còn gọi là Kính thiên Lĩnh điện (điện thờ trời trên núi Nghĩa Lĩnh). Theo truyền thuyết dân gian, nơi này vua Hùng thứ 18 đã truyền ngôi lại cho cháu là Thục Phán. Để giữ lời thề giữ vững cơ nghiệp của vua Hùng, giữ vững non sông gấm vóc, Thục Phán cho dựng hai cột đá thề. Cột đá cao 1,3m, rộng 0,3m, hình vuông; năm 1968 Ty Văn hoá Vĩnh Phú tôn tạo lên bệ như hiện nay. Tại đây còn có những bức hoành phi như *Hùng Vương linh tích* (vết tích thiêng liêng của Vua Hùng), *Hùng Vương tổ miếu* (Miễu tổ Hùng Vương), *Triệu tổ Nam bang* (Tổ muôn đời của nước Nam)... và nhiều câu đối chữ Hán, chữ Nôm như:

- Vật đổi sao dời, phúc tổ vẫn lưu nền Cổ tích;
Nước nguồn cây cội, đạo người nên nhớ mộ Hùng Vương.
- Con cháu ba kỳ thăm mộ Tổ;
Non sông muôn thuở rạng nòi Tiên.
- Thần thánh mở cơ đồ, đến nay đất vẫn thế, dân vẫn thế;
Công huân thờ đền miếu, đó là cây có gốc, nước có nguồn.
- Cung cũ Hồng Lạc còn đây, trùng điệp núi đồi nhiều sông hợp lại;
Khí thiện Đế Vương vẫn đấy, thét gió mưa gào một ngọn núi đứng cao.
- Con cháu còn, tôn tổ vẫn còn, nòi giống nhà ta sinh sản mãi;
Nắng mưa thế, miếu lăng vẫn thế, non sông đất nước vững bền lâu.

Lăng Hùng Vương tương truyền là mộ của Vua Hùng thứ 6 – nằm ở phía đông Đền Thượng, có vị trí đầu đội sơn, chân đạp thủy, mặt quay theo hướng Đông Nam. Tương truyền trước lúc lâm chung, ngài trăn trối: "Hãy chôn ta trên núi cao để ta trông nom bờ cõi cho con cháu".

Từ đền Thượng đi xuống gần chân khu Đền Hùng, ta sẽ gặp đền Giếng, tên chữ là Ngọc Tỉnh – xây dựng vào thế kỷ XVIII. Tương truyền hai công chúa của vua Hùng là Tiên Dung (sau lấy Chữ Đồng Tử), Ngọc Hoa (sau lấy Tản Viên) thường đến đây soi gương, chải tóc. Từ năm 2001, ta xây dựng thêm Đền thờ Mẹ Âu Cơ. Trong đền ngoài tượng thờ Mẹ Âu Cơ còn có hai Lạc hầu, Lạc tướng. Tiếp đó là Nhà bảo tàng Hùng Vương – nằm gần vị trí cổng lên Đền Hùng – được khởi công xây dựng vào năm 1996 và được khánh thành đúng ngày khai hội Đền Hùng năm 2003 do Tổng Bí thư Đỗ Mười cắt băng khánh thành. Bảo tàng có gần 700 hiện vật gốc trên tổng số hơn 4.000 hiện vật, 162 bức ảnh, khắc hoạ chủ đề tổng quát: "Các Vua Hùng dựng nước Văn Lang trên mảnh đất Phong Châu lịch sử".

Có thể nói, Đền Hùng không chỉ là thắng cảnh đẹp, non nước hữu tình, mà còn là một di tích lịch sử – văn hóa đặc biệt quan trọng

đối với người Việt Nam. "Thời kỳ Văn Lang, thời kỳ Hùng Vương là một giai đoạn rất trọng yếu của lịch sử Việt Nam. Chính thời kỳ này xây dựng nền tảng dân tộc Việt Nam, văn hóa Việt Nam và truyền thống tinh thần Việt Nam" (*Lịch sử Việt Nam*- NXB Khoa học Xã hội - 1971).

Đường lên Đền Hùng

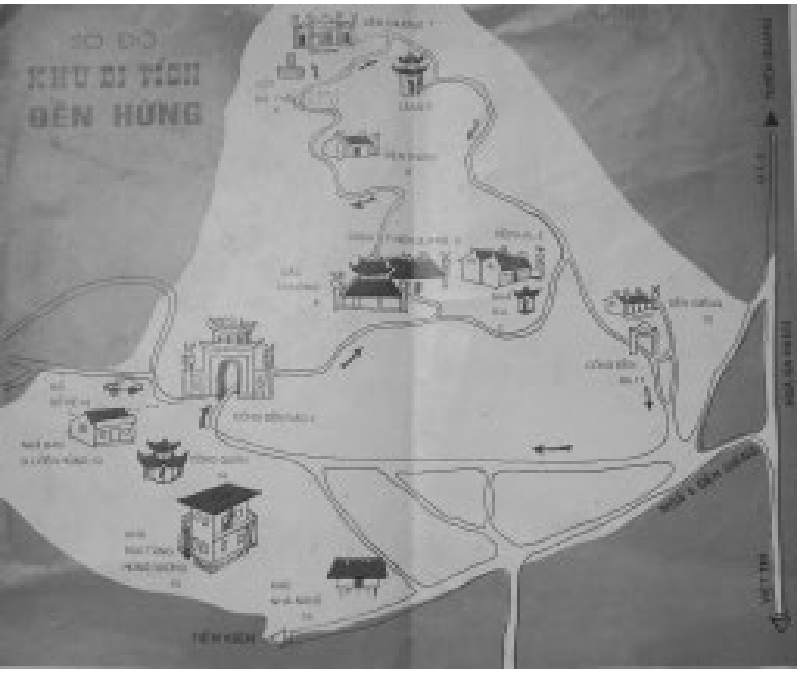

Sơ đồ Đền Hùng hiện nay (2007)

Lễ giỗ Tổ Hùng Vương
năm 1905

Đền Hùng
tại Thành phố Hồ Chí Minh

Đền thờ vua Hùng
của bà con Việt kiều ở Úc

Thờ cúng gia tiên - một phong tục văn hóa của người Việt Nam

THÁNH TẢN VIÊN

Bách nghệ Tổ sư của nước Nam

Trong tâm thức dân gian của người Việt, đứng đầu "tứ bất tử", đệ nhất phúc thần – biểu tượng cho sự trường tồn, bất diệt của dân tộc ta là Thánh Tản Viên (còn gọi là Tản Viên sơn thánh, Sơn Tinh, Thanh Sơn đại vương). Về sự tích Thánh Tản Viên, sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép rằng:

Cuối thời Hùng Vương, nhà vua có người con gái gọi là Mị Nương, nhan sắc rất xinh đẹp. Nhà vua muốn tìm người xứng đáng để gả, mới nói rằng: "Đứa con gái này là giống Tiên, cho nên chỉ ai đủ tài đức ta mới cho làm rể".

Bấy giờ, có hai người cùng vào lạy dưới sân xin cầu hôn. Nhà vua lấy làm lạ, hỏi thì họ thưa rằng, một người là Sơn Tinh, một người là Thuỷ Tinh, đều là ở trong cõi của nhà vua cả. Nay, nghe tin nhà vua có thánh nữ, bèn đánh bạo tới xin chờ mệnh của vua.

Vua hạ lệnh cho hai người, rằng đến ngày hôm sau, ai đem đủ sính lễ tới trước thì sẽ gả con cho người ấy. Hai người nghe xong, lạy tạ rồi ra về. Hôm sau, Sơn Tinh đem các thứ châu báu bạc vàng, cùng chim rừng thú núi tới dâng. Nhà vua y hẹn, gả con gái cho Sơn Tinh. Sơn Tinh đón vợ về trên đỉnh cao của núi Tản Viên. Thủy Tinh cũng đem sính lễ đến, nhưng muộn hơn, bèn kéo mây làm mưa, dâng nước tràn ngập, rồi đem các loài thuỷ tộc đuổi theo. Nhà vua cùng Sơn Tinh lấy lưới sắt chắn ngang khu vực thượng lưu sông Từ Liêm (tức khúc sông Hồng, chảy qua Chèm, ngoại thành Hà Nội) để ngăn lại.

Thuỷ Tinh lại theo sông khác, từ vùng Lî Nhân vào chân núi Quảng Oai, rồi men sông Hát và tràn ra sông Lớn (tức sông Hồng) mà ngoặt sang sông Đà để đánh lên Tản Viên. Ở đâu Thuỷ Tinh cũng đào vực, đào chằm để chứa nước hòng đánh úp Sơn Tinh. Sơn Tinh có phép thần biến hoá, sai người đan tre thành hàng rào chắn nước, lấy cung nỏ bắn xuống, khiến cho các loài thuỷ tộc đều bị trúng tên mà chạy trốn. Rốt cuộc, Thuỷ Tinh không sao xâm phạm được núi Tản Viên. Tục truyền, từ đó Thủy Tinh đời đời thù oán, hàng năm vẫn dâng nước đánh Sơn Tinh.

Tước bỏ những yếu tố hoang đường, ta sẽ thấy được công việc trị thủy của người Việt thời cổ xưa. Xét trong lời ăn tiếng nói của dân gian, từ bao đời này vẫn còn truyền lại như *nước lụt thì lút cả làng; lụt to lút ngỏ, lụt nhỏ lút đồng; mưa tháng tư hư đất; mưa ngâu lâu ngày cũng lụt; mưa thúi đất thúi trời*...; hoặc trong "*thủy, hỏa, đạo, tặc*", thì "thủy" vẫn là khó khăn đầu tiên. Tuy nhiên, trong sản suất nông nghiệp, nước lại là yếu tố đầu tiên "*nước, phân, cần, giống*". Vì thế chế ngự lũ lụt là điều bức thiết của dân tộc ta từ đời này qua đời khác. Nhưng có một điều thú vị, thậm chí còn mang cả yếu tố lạc quan, trong chuyện Sơn Tinh – Thủy Tinh ông cha ta đã hình tượng bằng cuộc tranh giành người đẹp của hai vị thần si tình! Trong *Đại Nam quốc sử diễn ca* viết:

Thủy Tinh lỡ bước chậm chân
Đùng đùng nổi giận đem ân oán thù
Mưa tuôn gió thổi mịt mù
Ào ào rừng nọ, ù ù núi kia

Thì ra, lũ lụt dữ dội ấy cũng là do lòng ghen tức của vị thần không... chiếm được trái tim giai nhân đấy thôi!

Càng cua lởm chởm giơ như mác
Tôm kềnh chạy quắp đuôi xôn xao
Sơn Tinh hiểu thần ghen, tức khắc
Niệm chú, đất nẩy vù lên cao
Hoa tay thần vẫy hùm, voi, báo

Đuôi quắp, nhe nanh, giơ vuốt đồng
Đạp long đất núi, gầm xông xáo
Máu vọt phì reo muôn ngấn hồng

Sự tích Thánh Tản Viên đã phản ánh sức mạnh lớn lao của người Việt trong cuộc chiến đấu thắng lũ lụt. Không những thế, trong tâm thức dân gian Thánh Tản Viên còn là một con người vẹn toàn, có công trong việc giữ nước và làm được nhiều ích nước lợi dân. Ngoài việc giúp vua Hùng giữ được vẹn toàn lãnh thổ, Thánh Tản Viên còn dạy dân làm ra lửa, làm ruộng, mở hội, săn bắt, kéo vó, dệt lụa... nên được nhân dân từ ngàn xưa tôn là "Bách nghệ tổ sư của nước Nam".

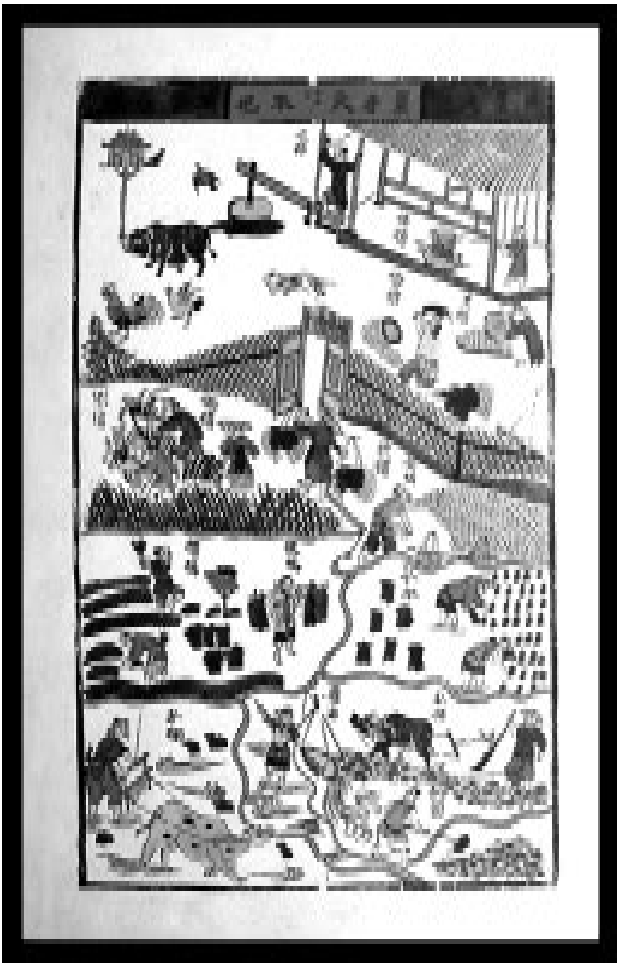

Sinh hoạt của người Việt ngày xưa

Nhân đây thiết tưởng cũng nên nhắc đến nhân vật Cao Biền để thấy thêm uy lực của Thánh Tản Viên. Thành ngữ Việt Nam có câu: "*Lẩy bẩy như Cao Biền dậy non*". Cao Biền (821-887) là ai? Y là một viên tướng của nhà Đường, sang làm Tiết độ sứ cai quản nước Giao Châu ta. Y là người quỷ quyệt, tinh thông lý số, giỏi về pháp thuật "tản đậu thành binh". Mỗi khi cần có quân lính, y chỉ cần rắc đậu vào một bãi đất, rồi ủ kín, đọc thần chú rồi mở ra, mỗi hạt đậu hóa thành một người lính! Y sang Giao Châu nhằm triệt phá long mạch và yểm bùa nơi có vượng khí làm lớn mạnh của nước Nam. Có lần y nuôi 100 âm binh để phục vụ mục đích này. Để nuôi đủ 100 âm binh y nhờ một bà hàng nước mỗi ngày thắp một nén hương để gọi dậy một âm binh. Biết được âm mưu của y, bà lão đã phá bằng cách thắp cả một lượt 100 nén hương trong vòng một ngày. Kết quả là âm binh của y đã dậy đủ 100. Nhưng vì không đủ ngày, dậy non nên không có tác dụng! Lần khác y tìm đến núi Tản, thì gặp Thánh Tản Viên cưỡi ngựa trắng ngồi trên mây bay ngang qua, nhìn thấy. Để tỏ ý khinh bỉ trò khôi hài của Biền, ngài bèn nhổ xuống một bãi nước bọt, rồi bỏ đi, không thèm nói năng. Cao Biền thấy vậy cả sợ, bèn dẹp ngay trò quỷ thuật lại, rồi than rằng: "Linh khí phương Nam không thể lường được. Vượng khí ở đây không bao giờ dứt. Ta phải về thôi!".

Qua mẩu chuyện này, ta thấy tinh thần cảnh giác trước âm mưu kẻ thù của người Việt thể hiện ở mọi tầng lớp nhân dân, ngay cả bà lão bán nước cũng ý thức nữa huống là... Thứ hai, dù đã về trời, nhưng Thánh Tản Viên vẫn còn giúp nước, uy linh của ngài vẫn còn khiến kẻ thù phải khiếp sợ. Điều này cho thấy, không riêng gì Đức Thánh Tản mà những ai một lòng một dạ với nước, dẫu mất đi thì linh hồn vẫn còn đi theo phù trợ người trên cõi dương trần.

Hiện nay, Thánh Tản Viên được nhân dân thờ phụng chu đáo qua nhiều đền, miếu. Có thể kể đền thờ thần Tản Viên thuộc xã Trung Hưng, (Sơn Tây). Lễ hội được tổ chức ba năm một lần vào ngày 15 tháng 1 âm lịch. Mở đầu là lễ rước kiệu Thánh Tản Viên từ Đông Cung lên đến đền thờ Thánh trên núi Ba Vì. Sau đó có tục lệ đánh cá, lấy nước sông Hồng tắm tượng thánh ở đền. Ở huyện Phong Châu (Vĩnh Phú) tối 30 tháng Chạp hàng năm còn có lễ hội

Vi Trẹo rước chúa gái – diễn lại cuộc đón dâu của Sơn Tinh; hoặc lễ hội Tản Viên đánh Thục v.v...

Đánh giá về vai trò Thánh Tản Viên, trong tập *Hùng Vương dựng nước* (NXB Khoa học Xã hội - 1974), nhà nghiên cứu Đoàn Công Hoạt đã có những nhận xét xác đáng:

"Những truyền thuyết về Sơn Tinh - Thủy Tinh cho ta thấy ngay từ thời kỳ cuối các vua Hùng nhân dân ta đã có những truyền thống đạo đức và tinh thần rất tốt đẹp. Vì điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt, con người thời Sơn Tinh trước hết là con người lao động hết sức kiên cường. Bản thân Sơn Tinh là điển hình chói lọi về con người lao động ấy. Có thể nói một mình Sơn Tinh đã làm đủ các nghề "ngư, tiều, canh, mục", từ đốn củi, phát nương đến cấy cày, chài lưới. Nhưng rực rỡ nhất vẫn là hình tượng Sơn Tinh – người khổng lồ làm thủy lợi: Sự tích núi Sụ Bá và Thạch Khoán cùng sự tích đồi Vai, đồi Đùm kể rằng Sơn Tinh gánh đất đắp núi chặn nước sông do Thủy Tinh dâng lên, mải miết ngày đêm đến nỗi đứt quang, gãy đòn gánh mà vẫn không nghỉ.

Chỉ với tinh thần lao động quên mình như vậy, tổ tiên ta mới có thể chế ngự được nạn lụt khủng khiếp của những dòng sông lớn, mới có thể đứng vững chân trên mảnh đất mới đồng bằng. Trên ý nghĩa đó mà nói thì có thể coi truyền thuyết Sơn Tinh - Thủy Tinh là bài ca lao động hùng tráng, là bài ca chiến thắng vẻ vang của sức lao động sáng tạo và vĩ đại.

Gắn liền với ý thức bảo vệ lãnh thổ, khẳng định quyền tồn tại và phát triển trên địa bàn sinh tụ mới là truyền thống quật cường thượng võ của người Việt thời Hùng Vương. Chuyện rèn quân luyện võ của Sơn Tinh đã nói rõ truyền thống đó.

Mặc dù trải qua nhiều gian khổ nhưng Sơn Tinh luôn luôn là người chiến thắng. Điều đó phản ánh ước mơ mà cũng phản ảnh hiện thực. Nó nói lên ý chí bất khuất, quyết tâm sắt đá của ông cha ta kiên quyết đánh thắng mọi kẻ thù.

Sức sống mãnh liệt đó, phẩm chất tinh thần tốt đẹp đó qua nhiều thời đại luôn luôn được dân tộc ta nuôi dưỡng và phát huy mạnh mẽ.

Một trong những phẩm chất đạo đức cao quý thường được nhắc đến trong truyền thuyết là tinh thần dân chủ, bình đẳng, quan điểm "thân dân" của Sơn Tinh. Không những Sơn Tinh cùng làm cùng hưởng với mọi người, có khi ông còn có hành động quên mình vì dân. Sự tích núi Che thuật chuyện Sơn Tinh đắp núi ngăn nước ở vùng Bất Bạt (thuộc Ba Vì - Hà Tây), lâu ngày không trở về nhà. Thủy Tinh cho quân giả làm người nhà của Sơn Tinh đến báo tin vợ con ông ốm nặng. Sơn Tinh thản nhiên nói: "Mọi người còn đang khốn khổ vì bọn giặc dữ. Dù vợ con ta có mệnh hệ nào chăng nữa thì ta cũng không thể bỏ việc để về nhà được". Một số truyền thuyết còn kể chuyện Sơn Tinh thường xuyên đi mọi nơi thăm hỏi dân tình: có nơi ông dạy dân trồng lúa, có nơi ông chữa cứu dân bị dịch,....

Thông qua hình ảnh Sơn Tinh, ta còn thấy được người Việt thời xưa là con người có nghĩa, có tình, có tâm hồn đôn hậu, thủy chung. Truyền thuyết kể rằng từ khi đến miền đất mới, mặc dù ngăn sông cách núi, nhưng hằng năm Sơn Tinh vẫn trở về thăm quê cũ Lăng Xương và về lễ Tết ở đền Hùng. Do đó, các làng ven sông Đà miền Bất Bạt cũ thường có lệ cuối năm lại chở thuyền "rước quân Thánh Tản" qua sông về quê lễ Tết. Người lái thuyền được chọn phải tắm gội sạch sẽ, nửa đêm hôm tất niên mặc quần áo lễ toàn màu đỏ, xuống thuyền chở "tượng trưng" ba chuyến từ bến sông Đà bên Ba Vì sang miền Thanh Thủy. Và chiều mồng ba tết, lại qua sông sang miền Thanh Thủy chở ba lượt thuyền về bên bến Ba Vì (tất nhiên cũng vẫn chở thuyền không). Nghi thức này được nhân dân địa phương hết sức tôn trọng vì nó phù hợp với truyền thống tôn trọng tổ tiên; uống nước nhớ nguồn vốn có từ lâu đời của dân tộc" (tr. 443-444).

ĐỨC THÁNH GIÓNG

Biểu tượng chống ngoại xâm của dân tộc Việt

Thánh Gióng (tranh dân gian)

Sáu đời Hùng vận vừa suy
Vũ Ninh có giặc mới đi cầu tài
Làng Phù Đổng có một người
Sinh ra chẳng nói, chẳng cười, trơ trơ
Những ngờ oan trái bao giờ
Nào hay thần tướng đợi chờ phong vân
Nghe vua cầu tướng ra quân,
Thoắt ngồi, thoắt nói muôn phần khích ngang
Lời thưa mẹ, dạ cần vương
Lấy trung làm hiếu một đường phân minh

Sứ về tâu trước thiên đình
Gươm vàng, ngựa sắt đề binh tiến vào
Trận mây theo ngọn cờ đào
Ra uy sấm sét, nửa chiều giặc tan
Áo nhung cởi lại Linh San
Thoắt đà thoát nợ trần hoàn lên tiên

(Đại Nam quốc sử diễn ca)

Phong giao Kinh Bắc xưa có câu: "*Mồng bảy hội Khám, mồng tám hội Dâu, mồng chín đâu đâu cũng kéo về xem hội Gióng*"; "*Lâm râm hội Khám, u ám hội Dâu, vỡ đầu hội Gióng*" hoặc:

Ai ơi mồng chín tháng tư
Không đi hội Gióng cũng hư mất đời

Từ truyền thuyết dân gian, nhà văn hóa Phan Kế Bính đã viết lại chuyện Thánh Gióng trong tập *Nam hải dị nhân* như sau:

"Vào đời Hùng Vương thứ sáu, thiên hạ thái bình, dân gian giàu có; vua Hùng không triều cống nhà Ân bên Tàu. Thấy vậy, vua nhà Ân giả tiếng đi tuần thú, muốn đem quân xâm chiếm nước Nam. Hùng Vương lo sợ, vời quần thần vào để hỏi mưu mẹo đánh giặc ngoại xâm và giữ yên bờ cõi. Có người phương sĩ thưa với vua rằng:

- Bệ hạ nên kêu khấn với Long Quân để Ngài sai thiên tướng xuống giúp thì mới xong.

Vua nghe lời, lập đàn chay, cúng cấp ba ngày cầu khấn. Bỗng đâu trời nổi cơn giông, sấm sét ầm ầm, mưa như trút nước. Rồi có một cụ già cao lớn chín thước, đầu bạc râu trắng, ngồi ở một ngã đường cái, vừa cười vừa nói, ngâm hát múa mênh. Ai trông thấy cũng cho là lạ, mới tâu vua. Vua thân hành đến mời ông cụ đến nơi làm đàn chay, đem cơm rượu thiết đãi. Ông cụ ấy không ăn uống và cũng không nói năng câu nào.

Vua hỏi rằng:

- Sắp có giặc phương Bắc xâm phạm nước Nam, được thua thế nào, xin cụ bảo cho.

Một hồi lâu, ông cụ mới nói:

- Ba năm nữa, giặc Bắc tất kéo đến đây. Nhà vua nên tìm khắp cả thiên hạ, cầu người kỳ tài, phá được giặc, thì nên chia đất, phong tước cho người ta, truyền mãi vô cùng. Nếu được người giỏi phá giặc không khó gì nữa.

Nói xong, cụ già bay vụt lên trời, biến mất.

Vua lấy làm lạ, mới tuân lời ấy, sai sứ đi khắp trong nước cầu người tài. Bấy giờ, ở làng Phù Đổng, tên nôm là làng Gióng, huyện Võ Ninh (bây giờ là Võ Giàng), có một ông ngoài 60 tuổi, chỉ sinh được một cậu con trai 3 tuổi mà chưa biết nói, mà chỉ nằm ngửa, không ngồi đứng lên được. Khi nghe sứ giả đi cầu người tài, đến làng ấy, người mẹ đã nói bỡn với con rằng:

- Đẻ được một chút con trai chỉ biết ăn uống, ngồi đứng không được thì đánh thế nào được giặc, để mà lãnh thưởng của vua, đền công sinh dưỡng cho cha mẹ.

Người con nghe vậy, bỗng nhiên biết nói, bảo mẹ gọi sứ giả lại đây. Bà mẹ lấy làm lạ lùng, bảo với láng giềng. Người láng giềng thấy lạ chuyện, xui người nhà thử gọi sứ giả đến xem sao.

Khi sứ giả đến, trông thấy người còn bé, hỏi rằng:

- Tiểu nhi kia, gọi ta đến để làm gì?

Cậu bé ngồi dậy, bảo với sứ giả rằng:

- Sứ giả trở về cho mau, tâu với vua, đúc cho ta một con ngựa sắt cao 18 thước; một thanh kiếm dài 7 thước và một cái nón sắt, đem đến cho ta. Giặc đến trông thấy ta, tự nhiên phải sợ mà chạy, vua can gì phải lo.

Sứ giả mừng lắm, về tâu với vua. Nhà vua mừng rỡ bảo với quần thần rằng:

- Đây là Long Vương cứu ta đây! Năm trước ông cụ già nói chuyện, quả nhiên không sai, các ngươi chớ hồ nghi gì nữa!

Vua lập tức sai thợ rèn đúc ngựa sắt, kiếm sắt đến, sai người đem

lại đưa cho tiểu nhi. Sứ giả sắp đến, mẹ ở nhà lo lắm, chỉ sợ con nói xằng thì vạ lây đến cả nhà.

Tiểu nhi cười ầm lên nói rằng:

- Mẹ kiếm rượu thịt cho nhiều, cho tôi ăn uống, còn việc đánh giặc, mẹ không phải lo.

Tiểu nhi tự bấy giờ mỗi ngày một lớn, cơm ăn áo mặc tốn lắm, mẹ không đủ nuôi cho ăn, hàng xóm phải tư cấp giúp thêm; nào kẻ giúp đỡ gạo thóc, người dâng rượu thịt mà ăn vẫn không được no; vải lụa nhiều cũng mặc không đủ; cửa nhà ở cũng không vừa, phải ken cỏ lau lợp một cái nhà to để ngài ở.

Khi giặc Ân kéo đến núi Châu Sơn (thuộc về huyện Tiên Du), thì sứ giả đem ngựa, kiếm đến nhà trao cho ngài. Ngài vươn vai đứng lên, cao hơn hai trượng, ngẩng mặt lên trời, gầm vài mươi tiếng, rồi rút thanh kiếm cầm trên tay quát lên rằng:

- Ta là thiên tướng nhà trời đây!

Lập tức đội nón nhảy lên ngựa phóng đi. Ngựa hét ra lửa và chạy như bay, chỉ chớp mắt đã đến chỗ quân đóng. Ngài trỏ gươm đi trước, quan quân kéo theo sau, tiến sát đến trại giặc. Giặc bày trận dưới chân núi Châu Sơn, ngài xông vào trận đánh giết một hồi lâu, gẫy mất cả kiếm, mới vớ lấy bụi tre bên cạnh đường cầm cả tảng tre mà quật vào đám giặc. Quân giặc tan nát tựa hồ đất lở ngói tan, tranh nhau lạy phục xuống đất, kêu rằng:

- Lạy Ngài, Ngài là thần tướng trên trời, chúng tôi xin chịu hàng cả.

Khi đánh đến núi Ninh Sóc thì giặc tan hết cả rồi, ngài cởi áo bỏ đấy, rồi cưỡi ngựa bay lên trời.

Đến bây giờ vẫn còn dấu người và ngựa ở trên núi.

Vua nhớ, không biết lấy gì báo được, mới phong ngài làm Phù Đổng Thiên Vương, miếu thờ ngay ở vườn nhà khi trước, ban cho dân một trăm mẫu ruộng tự điền bắt bốn mùa phải cúng tế.

Từ đấy giặc phương Bắc không dám sang xâm phạm nữa. Bốn

phương nghe chuyện làm vậy, đâu đâu cũng hòa hiếu với nước Nam.

Đến đời nhà Lý, vua gia phong làm Xung Thiên Thần Vương. Bây giờ vẫn còn thờ ở làng Gióng, mà tượng thì được tạc trên núi Vệ Linh, mỗi năm đến mồng 9 tháng 4 dân làng ấy mở hội to lắm. Những bụi tre ngài nhổ lên đánh giặc bây giờ thành rừng ở huyện

Tượng Phù Đổng Thiên Vương tại Thành phố Hồ Chí Minh

Gia Bình, gọi là tre Đằng Ngà. Chỗ con ngựa sắt thét ra lửa đốt cháy mất một làng, cho nên bây giờ gọi là làng Cháy".

Cho đến nay, trong tâm thức dân gian thì Thánh Gióng vẫn là nhân vật có thật, những di vật liên quan đến ngài đến nay vẫn còn. Xã Phù Đổng trước kia thuộc huyện Tiên Du (Bắc Ninh), năm 1961 nhập vào huyện Gia Lâm (Hà Nội). Trong tập *Làng xã ngoại thành Hà Nội* (Bùi Thiết - NXB Hà Nội - 1985) cho biết:

"Trước thôn Đổng Viên (tên nôm là Gióng Một) có một tảng đá lớn có một vết sâu lõm ở chính giữa, tựa dấu chân; tương truyền là dấu chân ông Đổng - một con người khổng lồ thường gặp trong các huyền thoại Việt Nam: theo lời kể, mẹ Thánh Gióng, một phụ nữ nghèo chuyên trồng cà, một buổi sáng sớm đi hái cà, đã vô tình

dẫm lên dấu chân ông Đổng. Thế rồi bà có thai, bị dân làng mắng nhiếc, bỏ làng lên rừng Trại Nòn sinh sống.

- Cố Viên, tức vườn cũ, nay ở giữa đồng thôn Đổng Viên, tương truyền là vườn cà của mẹ Thánh Gióng, cũng tại đây bà đã dẫm phải dấu chân ông Đổng. Tại Cố Viên có một ngôi nhà nhỏ gọi là cây hương, có khắc hai chữ Hán "Cố Viên". Tảng đá có dấu chân ông Đổng cũng ở vườn này.

- Miếu Ban, thuộc thôn Phù Dực, tên cũ là rừng Trại Nòn; tương truyền đây là nơi sinh của Thánh Gióng. Sau toà miếu có có một ao nhỏ, giữa ao có gò nổi, trên gò có một bể con bằng đá. Tương truyền Gióng đã sinh ra ở đây, để kỷ niệm Gióng, không biết từ thuở nào nhân dân tạc bể đá tượng trưng cho bồn tắm, và một chiếc liềm bằng đá là dụng cụ cắt rốn người anh hùng thuở lọt lòng.

- Đền Mẫu là nơi thờ mẹ Thánh Gióng, xây ở ngoài đê.

- Giá Ngự, kiến trúc này được xây dựng lại từ đầu thế kỷ XX với hai cột trụ và bể cao. Tại Giá Ngự vào ngày hội đền mồng 9-4 âm lịch hàng năm, dân làng kéo ngựa thờ gọi là "Long Giá"đặt ở đây để trông ra khu "Soi Bia" cạnh đền Mẫu, nơi biểu diễn điệu múa cờ trong ngày hội.

- Mộ Trâu Đô Thống, ở gần trước đền Phù Đổng, ông người thôn Phù Dực, một trong những tướng tiên phong của Gióng, ông được thờ làm thần hoàng làng Lệ Chi (xã Lệ Chi, huyện Gia Lâm)

- Miếu Chợ, thờ ông Trấn Quốc, người làng Phù Đổng, là một tướng tiên phong của Gióng.

- Và đặc biệt là đền Phù Đổng thờ Thánh Gióng ở Làng Gióng. Đây là một phức hệ kiến trúc tưởng niệm người anh hùng làng Gióng. Ngôi đền nằm sát chân đê bờ bắc sông Đuống. Xuống khỏi chân đê là một ao nước, xưa nay gọi là Ao Rối, bởi vì giữa ao có một ngôi thuỷ đình có kiến trúc đặc biệt xây từ thế kỷ XVI - XVII dùng làm nơi biểu diễn rối nước. Qua khu vực này bằng một sân rộng là Tam quan đền Thượng (đền Phù Đổng hay gọi là đền Gióng), kiến

trúc Tam quan có niên đại 1705, mới được sửa lại vào thế kỷ trước. Vào khỏi tam quan là các nếp kiến trúc Thiêu Hương, Tiền Tế, hai toà này do Diên quân công (người làng Phù Dực) tiến cúng và Đặng Công Chất (người làng Phù Đổng) đỗ Trạng nguyên năm 1661 xây dựng. Chính điện thờ Thánh Gióng với tượng Gióng ở chính giữa và một số tướng ở xung quanh. Trong đền có nhiều câu đối hoành phi và những đồ thờ tự có giá trị từ thời Lê để lại.

Tượng thờ Thánh Gióng
tại đền Sóc Sơn (Hà Nội)

Lễ hội Thánh Gióng
tại Hà Nội

Cùng với hàng trăm dấu tích Thánh Gióng ở các tỉnh Hà Bắc, Hà Nội, các di tích tưởng niệm Gióng ở Phù Đổng, giúp cho chúng ta nhiều tài liệu quý để nghiên cứu và ghi nhớ sự tích kỳ vĩ đi vào huyền thoại".

Trong đền thờ Thánh Gióng còn lưu câu đối tuyệt hay (Giang Quân - Phan Tất Liêm dịch):

Người thánh trời sinh, dẹp tan giặc Bắc;
Dấu thần đất cũ, giữ vững trời Nam.

Tuy nhiên, theo chúng tôi viết về Thánh Gióng hay nhất vẫn là câu đối của thi sĩ Cao Bá Quát (Giang Quân- Phan Tất Liêm dịch):

Đánh giặc, lên ba hiềm vẫn muộn;
Vuột trời, tầng chín hận chưa cao.

Và ông cũng có bài thơ Vịnh Đổng Thiên Vương mà đến nay nhiều người vẫn nhớ:

Ba năm rồng náu chửa ai hay,
Oanh liệt ra tay bỗng một ngày.
Phá giặc roi vàng gầm sấm sét
Lên không ngựa sắt lạ xưa nay.
Công ghi cõi Việt so trời đất,
Oai dẹp quân Ân khiếp cỏ cây.
Miếu cũ thông reo khi gió động,
Tưởng quân thắng trận trở về đây.

(Vũ Mộng Hùng dịch)

Nhà sử học Trần Quốc Vượng đã nhìn hình tượng Phù Đổng qua những nhận xét rất chí lý: "*Phù Đổng là biểu tượng của tuổi trẻ anh hùng Việt Nam, biểu tượng của chính Việt Nam, của cả Việt Nam anh hùng, bởi vậy tôi đã nói đến hằng sa số Phù Đổng của lịch sử tuổi trẻ Việt Nam và riêng về lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm, thì quả thật có một phép biện chứng Phù Đổng Việt Nam mà nhiều nước lớn, nước mạnh không lường hết được, không lường trước được.*

Cấu trúc đối ứng của chuyện đậm đà sắc thái văn hóa dân gian Việt Nam này còn thể hiện ở mô típ vũ khí đánh giặc:

Roi sắt và gậy tre ngà.

Roi sắt là hữu hạn, gậy tre là vô cùng, roi sắt rồi cũng gãy, tre đằng ngà thì còn mãi mãi... Roi sắt là của vua quan sai rèn cho Phù Đổng, tre đằng ngà là của tự nhiên, của dân trồng lớn theo tinh thần trường tồn đánh giặc. Người anh hùng đích thực là người anh hùng vô danh và mãi mãi vô danh. Lớn lên như thổi và lớn lên là để cứu nước. Cứu nước xong, thì biến đi chứ không ở lại để kể công, cầu danh, như con em người dân thường khi có giặc thì đánh giặc; giặc tan, lại trở về làm dân, trở về với dân, vô tư vì nghĩa lớn... Vô danh mà tên tuổi vẫn để đời. Đấy là biện chứng của lịch sử.

Trẻ em tập võ đầu thế kỷ XX

CHỬ ĐỒNG TỬ

Ông Tổ nghề buôn

Tượng thờ Tây Sa - Chử Đồng Tử - Tiên Dung.

Về vị thần linh Chử Đạo Tổ tức Chử Đồng Tử, trong các thư tịch sách cổ của nước ta đều có ghi chép rõ ràng. Trong *Lĩnh Nam chích quái liệt truyện* có truyện *Nhất Trạch Dạ* (theo bản dịch của Viện Nghiên cứu Hán Nôm - Tổng tập tiểu thuyết chữ Hán Việt Nam - NXB Thế Giới - 1997) như sau:

"Hùng Vương truyền đến đời vua thứ ba thì sinh được một gái tên là Mĩ nương Tiên Dung, mười tám tuổi, dáng người xinh đẹp, không muốn lấy chồng, chỉ ham dạo chơi, thích tuần du trong thiên

hạ, vua yêu chiều nên cho nàng tùy ý. Mỗi năm vào khoảng tháng hai tháng ba, sắm sửa thuyền bè lênh đênh chơi nơi hải ngoại, đôi lúc mải vui quên cả về.

Bấy giờ ở hương Chử Xá có Chử Vi Vân sinh ra Đồng Tử, hai cha con tính vốn từ, hiếu. Nhà gặp hỏa hoạn của cải sạch sanh, chỉ còn lại một chiếc khố vải, hai cha con ra vào thay nhau mà mặc. Đến lúc cha già, lâm bệnh, bảo Đồng Tử rằng:

- Cha chết thì cứ để truồng mà chôn, giữ khố lại cho con, may khỏi xấu hổ.

Nhưng đến khi cha mất, Đồng Tử cứ lấy khố liệm chôn, còn mình thì thân thể trần truồng, đói rét khổ sở. Đi đến bên sông cầm cần câu cá, mỗi khi thấy có thuyền buôn thì xuống dưới nước đứng xin ăn.

Không ngờ thuyền Tiên Dung đột nhiên tới. Nghe tiếng chiêng trống sáo kèn, thấy đầy những nghi trượng cờ quạt, Chử Đồng Tử kinh sợ, không biết chạy núp vào đâu. Trên bãi cát có một chòm lau lơ thơ ba bốn gốc, bèn vào ẩn tránh trong đó, nơi cát thành hố để giấu thân, lại lấy cát phủ lên trên. Trong khoảnh khắc, thuyền của Tiên Dung xốc tới, bèn đậu ở đấy để lên bãi dạo chơi, rồi ra lệnh quay màn chung quanh chòm lau làm nơi tắm gội. Tiên Dung vào trong màn cởi áo tắm rửa, dội nước làm cho cát dạt đi, lộ ra thân hình Đồng Tử. Tiên Dung kinh ngạc, nhìn một lúc lâu biết đó là người con trai, Tiên Dung nói:

- Ta vốn không muốn lấy chồng. Nay gặp người này ở trần truồng chung một hố, ấy là trời khiến như thế. Chàng nên mau dậy tắm rửa đi.

Nàng ban cho áo quần, rồi bảo xuống chung một thuyền, ăn uống tiệc tùng vui vẻ. Người trong thuyền ai nấy đều cho là cuộc gặp gỡ tốt đẹp xưa nay chưa hề có. Đồng Tử nói hết lý do vì sao đến đây. Tiên Dung bùi ngùi than thở, bảo chàng cùng kết duyên vợ chồng. Đồng Tử từ chối. Tiên Dung nói:

- Sự việc gặp nhau xui ra như thế, đừng cố chối từ nữa!

Những kẻ theo hầu vội về tâu với Hùng Vương. Vua giận nói:

Bãi Tự Nhiên (Hưng Yên) -
nơi phát tích huyền thoại Chử Đồng Tử - Tiên Dung

- Tiên Dung không tiếc danh tiết, không tiếc của cải của ta, rong chơi ngoài đường, hạ mình lấy người nghèo, còn mặt mũi nào thấy ta nữa. Từ nay mặc mày muốn làm gì thì làm, không được trở về nữa.

Tiên Dung nghe sợ, không dám về, bèn cùng Đồng Tử mở quán chợ, lập phố xá, mua bán với dân, liền thành cái chợ lớn (chợ Thám).

Thương nhân nước ngoài tới lui buôn bán, kính thờ Tiên Dung - Đồng Tử làm chúa. Có một khách buôn lớn đến bảo Tiên Dung rằng:

- Quý nhân hãy bỏ ra một dật vàng, năm nay cùng thương nhân nước ngoài mua vật quý, sang năm được lãi mười dật.

Tiên Dung nghe ngóng, bảo Chử Đồng Tử rằng:

- Vợ chồng ta là bởi trời là nên, cái ăn cái mặc là do người làm lấy. Nay nên mang một dật vàng cùng thương nhân ra nước ngoài mua vật quý để buôn bán sinh sống.

Đồng Tử bèn cùng thương nhân đi buôn bán, lênh đênh khắp nước ngoài. Có núi Quỳnh Vi, trên núi có am cỏ. Thương nhân ghé thuyền vào múc nước, Đồng Tử lên am dạo chơi. Trong am có một tiểu tăng tên Phật Quang truyền phép cho Đồng Tử. Đồng Tử bèn

lưu lại đấy để học phép, đưa tiền cho thương nhân mua hàng. Thời gian sau, thương nhân quay trở lại, tới am để chở Đồng Tử về. Tiểu tăng tặng cho Đồng Tử một cây gậy một chiếc nón lá và bảo:

- Các phép linh dị thần thông đã ở đây cả rồi!

Đồng Tử về, đem đạo Phật nói hết với Tiên Dung. Tiên Dung giác ngộ, bèn bỏ cả quán chợ, nghề buôn để cùng Đồng Tử tìm thầy học đạo. Có một hôm đi xa, trời tối chưa kịp đến nhà, tạm nghỉ lại dọc đường, dựng gậy úp nón để tự che thân. Đêm đến canh ba, hiện ra đủ các thứ thành quách, lầu châu điện ngọc, đài các lang vũ, phủ khố miếu xã vàng bạc châu ngọc, giường chiếu trướng màn, kim đồng ngọc nữ, tướng sĩ thị vệ la liệt trước mắt. Sáng hôm sau, ai trông thấy cũng kinh ngạc, liền đem các thứ hương hoa ngọc thực đến dâng, xin làm bề tôi. Từ đó có trăm quan văn võ, chia quân túc vệ, riêng thành một nước.

Hùng Vương nghe tin, cho là con gái làm loạn, bèn đem quân đi đánh. Khi quân Hùng Vương sắp tới nơi, quần thần xin được lệnh đem binh chống giữ. Tiên Dung cười nói:

- Không phải do ta làm, chính là trời khiến vậy. Sống chết tại trời, con đâu dám chống lại cha. Cứ tin theo lẽ đúng, mặc cho chém giết.

Bấy giờ những dân cư mới tới đều sợ chạy tứ tán, chỉ có dân cũ ở lại cùng Tiên Dung. Khi quân Hùng Vương đến, đóng doanh trại ở châu Tự Nhiên, còn cách một con sông lớn, thì gặp trời tối, chưa kịp tiến quân. Đến nửa đêm, bỗng nổi gió to, nhổ cây tung cát, quân Hùng Vương hỗn loạn. Tiên Dung, Chử Đồng Tử cùng quần thần, bộ hạ, thành quách phút chốc bay lên trời. Chỗ đất cũ sụt xuống thành cái chằm lớn. Ngày hôm sau nhân dân nhìn không thấy nữa, cho là linh dị, liền lập miếu thờ, thường xuyên cúng tế. Đặt tên cái chằm ấy là "Nhất Dạ Trạch", bãi cát ấy là "Tự Nhiên Châu" hay "Mạn Trù Châu", cái chợ ấy là "Hà Thị" (tr.166 - 168).

Trong truyện cổ tích, nếu tước đi yếu tố huyền thoại sẽ thấy được cái lõi của lịch sử, của sự thật. Chuyện tình Tiên Dung - Đồng Tử theo tôi, là câu chuyện tình hay nhất trong thư tịch cổ nước nhà, vì

nó mang được những nét rất tiến bộ. Chỉ một câu Kiều *"Xăm xăm băng lối vườn khuya một mình"* ra đời sau đó hàng ngàn năm vẫn còn khiến không ít người "đạo đức" nhăn mặt, khó chịu, thì ở đây, nàng Tiên Dung đã chủ động đến với người mình yêu, dù tin đó là "cơ duyên" do "trời khiến". Nàng dũng cảm đặt vấn đề trước, không phải bị ràng buộc bởi quan niệm "trâu tìm cột, đời nào cột tìm trâu". Tình yêu đôi lứa là một sự tự nguyện, chứ không phải theo lễ giáo "cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy" và Tiên Dung cũng không cần "môn đăng hộ đối"! Riêng chi tiết, "Tiên Dung vào trong màn cởi áo tắm rửa, dội nước làm cho cát dạt đi, lộ ra thân hình Đồng Tử", là một chi tiết gợi cảm rất hiện đại, và rất đắt giá của... nghệ thuật thứ bảy!

Một thú vị nữa, trong truyện còn cho biết vợ chồng nàng đã ăn nên làm ra, "thuận vợ thuận chồng tát biển Đông cũng cạn" và nhất là biết bỏ vốn ra để... đi buôn! Những chi tiết này cùng với việc học đạo - đạo Tiên, của vợ chồng nàng, chứng tỏ truyện này ra đời từ thuở bình minh của người Việt cổ, lúc ấy đạo Phật và đạo Khổng chưa du nhập vào nước ta.

Do buôn bán giỏi nên vợ chồng Tiên Dung trở nên giàu có. Điều đáng nói là họ không bo bo làm giàu cho riêng mình, mà còn biết làm cho cả một vùng đất trở nên trù phú, thịnh vượng, thu hút dân chúng tìm đến lập nghiệp sinh sống... Làm ăn phát đạt, Chử Đồng Tử còn đem vốn liếng vượt biển đi buôn! Chứng tỏ người Việt cổ sở trường về sông nước, không chỉ phát huy để đánh giặc giữ nước mà còn tận dụng sở trường ấy để làm giàu. Hình ảnh Chử Đồng Tử phong ba nơi sóng to, gió lớn tìm đến những vùng đất xa lạ khác hoặc những thuyền thương nhân nơi xa tìm đến chợ Thám buôn bán, trao đổi hàng hóa cho thấy sự giao thương thuở ấy đã hình thành và nền thương nghiệp của người Việt cổ đã phát triển.

Liên tưởng đến truyện Mai An Tiêm, người ở nơi hoang đảo đã đem dưa hấu do chính tay mình trồng đổi lấy lúa gạo, vật dụng với các thương nhân nước ngoài đã góp phần chứng minh sự nhận định trên là có cơ sở. Chỉ đến khi đạo Khổng du nhập vào nước ta,

Chợ quê Việt Nam trong ngày hội Văn hóa tại Khu Du lịch Văn Thánh.

với quan niệm *"tước hữu ngũ sĩ cư kỳ liệt, dân hữu tứ sĩ vi chi tiên"* thì nghề buôn mới bị rẻ rúng. Quan niệm lệch lạc này tồn tại hàng ngàn năm và nó chỉ thay đổi khi mà làn gió Duy tân đầu thế kỷ XX do các nhà nho cấp tiến khoáy động rầm rộ từ Nam chí Bắc.

Nếu Mai An Tiêm được nhân dân tôn là "Bố cái dưa Tây" thì Chử Đồng Tử không chỉ được tôn là ông Tổ của đạo Tiên (Chử Đạo Tổ), mà còn được tôn là anh hùng khai phá (chinh phục đầm lầy, mở mang nghề nông, phát triển buôn bán... nhằm phát triển sự thịnh vượng của cộng đồng). Ta có thể khẳng định Chử Đồng Tử là thương nhân đầu tiên của nước Việt và trong tâm thức của người Việt ông còn là vị thần linh bảo hộ nghề buôn bán. "Cũng từ xa xưa, tại bến Đa Hòa nơi nhìn sang bãi Tự Nhiên bên kia sông Hồng, dân chài lưới lập một hành đài thờ Chử Đồng Tử -Tiên Dung. Các nhà buôn mỗi lần qua đây để lên Kẻ Chợ hoặc xuống Phố Hiến cất hàng, bán hàng đều dừng thuyền lên đền thờ vọng này thắp hương khấn cầu vợ chồng ngài phù hộ. Và các quan, có năm không vào được Đền Hóa, tổ chức dâng hương ngay tại hành đài này. Ngôi đền nhỏ, cheo leo trên bờ

sông dốc đứng nhưng ngày đêm rực rỡ hương đăng, tấp nập khách thập phương lễ bái"[1].

Tưởng nhớ ơn đức của Chử Đạo Tổ, nhân dân lập đền thờ ngài ở nhiều nơi, nhưng quần thể văn hóa thuộc làng Đa Hòa, huyện Châu Giang (Hưng Yên), cách Hà Nội hơn 20km vẫn là nơi nổi tiếng đẹp và trang nghiêm nhất: Đền Chính (tức đền Đa Hòa vì nằm trên địa phận làng này); đền Hóa (tức đền Đền Dạ Trạch) thuộc xã Dạ Trạch, tương truyền đây là nơi ngài cùng vợ bay về trời; Bãi cát Tự Nhiên (thuộc xã Hồng Châu), khi diễn ra lễ hội nhân dân che tàn vàng lọng tía rước kiệu thờ ra đây dìm xuống nước, tưởng như xưa kia công chúa Tiên Dung vây màn tắm nơi này; Đền và lăng Thánh Phụ, Thánh Mẫu (xã Văn Đức, thôn Chử Xá) là nơi thờ ông bà thân sinh Chử Đồng Tử.

Hội làng Đa Hòa diễn ra từ hàng năm diễn ra trong 3 ngày từ ngày 10 đến ngày 15 tháng Ba âm lịch; tại làng Dạ Trạch diễn ra từ ngày 10 đến ngày 12 tháng Hai âm lịch với nhiều nghi thức trang nghiêm nhằm tưởng nhớ ơn đức của vợ chồng Chử Đồng Tử. Nhân dân tại đây còn kiêng gọi tên hoặc gọi chệch một số vị thánh thần như: tử - tải; dung - dong; tiên - tơn; man -muôn; lương - lang...

Không rõ Chử Đạo Tổ sinh và "hóa" vào ngày tháng nào, chỉ biết hiện nay tại đền Dạ Trạch chọn ngày sinh Chử Đồng Tử (12/8 âm lịch); ngày "hóa" bay về trời 17 tháng 11 âm lịch.

(1) Chử Đồng Tử – Tiên Dung vùng đất và con người – *Lê Văn Ba - NXB Văn Hóa – 1994.*

Lễ hội Chử Đồng Tử cuối thế kỷ XX

Lễ hội Chử Đồng Tử tại Hưng Yên

THÁNH MẪU LIỄU HẠNH

Một sức sống bền vững và biến hoá

Tranh vẽ Thánh mẫu Liễu Hạnh

"Có lẽ trong văn học nghệ thuật Việt Nam, trong văn hóa dân gian, trong đời sống tinh thần và tâm linh con người Việt Nam hiếm có nhân vật nào lại hiện lên trong một cốt cách đa diện và đa dạng như thế, có một sức sống bền vững và biến hóa như thế – do biến hóa mà bền vững và có bền vững mới biến hóa được. Một phụ nữ như là sự kết tụ, lại như là sự phân tỏa theo thời gian và không gian, những ước mơ và cứu rỗi, những khát vọng và niềm tin của con người, tồn tại bên nhiều hình tượng phụ nữ khác của văn hóa thành văn, trong một đất nước phải chấp nhận và chịu đựng các giáo lý Khổng Mạnh mà xét về hệ ý thức chính thống của thời đại và của giai cấp thống trị thì dường như chưa hề bị phá vỡ hoặc thương tổn trong suốt trường kỳ lịch sử, cho đến thế kỷ XX"[1]. Nhân vật phụ nữ huyền thoại này là ai? Đó là Thánh mẫu Liễu Hạnh mà hậu thế chúng ta không thể không biết đến. Bà "*là người trần và người trời –*

người trời giáng xuống trần, hoặc người trần được tôn vinh thành người trời, là nhân vật của truyền thuyết và nhân vật của văn bản văn chương; là người của một vùng rồi thành của nhiều nơi; là nhân vật có nơi phát tích nhưng rồi gắn với nhiều địa danh – có nơi sinh và trú ngụ, quê cha và quê chồng, nơi du ngoạn hoặc nơi hành hiệp, nơi gây nên các sự cố hoặc nơi ghi các chiến công… Và có lẽ cũng chưa phải là cuối cùng, một người phụ nữ vừa đời thường như bất cứ ai, vừa có đủ các phép thiêng, vừa dịu dàng vừa tinh ác, vừa có khả năng ban phúc, vừa có thể gieo họa…"(2). Kết hợp nhiều nguồn tài liệu khác nhau, chúng ta có thể thấy được hình ảnh của Thánh mẫu Liễu Hạnh.

Theo truyền thuyết thì bà giáng trần ở đầu thời vua Lê Thái Tổ (1418-1433), còn theo *Truyền kỳ tân phả* của nữ sĩ Đoàn Thị Điểm thì bà xuống trần vào đời Lê Anh Tông (1557-1573). Lúc bấy giờ, tại thôn An Thái, xã Vân Cát, huyện Thiên Bản (nay là huyện Vụ Bản, Nam Định) có gia đình ông bà Lê Thái Công tu tâm tích đức, chăm làm việc thiện. Tuy vậy, ngoài 40 xuân ông bà vẫn chưa có con. Bỗng một ngày kia, bà có thai nhưng chỉ thích hoa thơm quả lạ, ngửi trầm chứ không thiết ăn uống.

Lạ thay, qua chín tháng mười ngày mà bà vẫn chưa sinh nở. Đêm nọ chồng bà nằm mơ thấy mình lên tiên giới chứng kiến cảnh con gái Ngọc Hoàng phạm lỗi lầm nên bị đày xuống trần gian. Ông giật mình tỉnh giấc. Đó cũng là lúc vợ ông sinh được người con gái tuyệt đẹp, đặt tên là Lê Thị Thắng – mà nhân dân trong vùng thường gọi là Giáng Tiên. Thật ra, ông Lê Thái Công vốn họ Trần. Sự đổi họ là hiện tượng thường thấy trong lịch sử nước nhà. Chẳng hạn thời Trịnh Mạc, để tránh sự trả thù của vương triều Lê Trịnh, họ Mạc đã đổi thành nhiều họ như Bế, Hoàng, Phan, Liễu, Thạch…; hoặc đời nhà Trần, Lý là tên ông nội vua Trần Thái Tông, do đó họ Lý phải đổi ra họ Nguyễn để kiêng tên tổ và cũng là để dứt sự trông ngóng của nhân dân đối với họ Lý, v.v… Như vậy từ họ Trần của Thánh mẫu Liễu Hạnh đổi sang họ Lê là cũng có lý do tương tự như thế.

(1 & 2) Tạp chí Văn học số 5, 1992.

Có hai cách để lý giải: Vì vợ của vua Lê Thái Tổ là bà Trần Thị Ngọc Trần nên từ năm 1460 họ Trần phải đổi thành họ Trình (theo *Đại Việt sử ký toàn thư)* hoặc cũng có thể do cuối đời Trần, họ Hồ cướp ngôi rồi giặc Minh sang chiếm nước ta, con cháu họ Trần bị tàn sát nhiều nên phải đổi sang họ khác – như họ Lê…

Ngay từ thuở nhỏ, Giáng Tiên đã tỏ ra thông minh hơn người. Nhan sắc tuyệt đẹp. Không những công dung ngôn hạnh vẹn toàn mà bà còn có thiên tư về thi ca và âm nhạc. Bà có viết bốn bài từ[1] phổ vào đàn sáo để tu tâm dưỡng tính. Nhà nghiên cứu Phan Kế Bính có dịch nôm tuyệt hay:

Xuân từ *(điệu xuân quang hảo):*
Cảnh như vẽ, khéo ai bày
Hoa đào mím miệng, liễu dương mày
Bướm nhởn nhơ bay
Oanh vàng líu lo trong bụi, én đỏ ríu rít trên cây
Buồng xuân dìu dặt mối tình ngây, đề thơ này,

Hạ từ *(điệu cách phổ liên)*
Trời đất phần nhiều nóng nẫu
Đành cành rức giọng ve, bãi cỏ vang tiếng chẫu
Vò võ cuốc kêu sầu, eo éo oanh hót ngẫu
Dường bảo nhau: Chúa xuân về rồi thôi cũng hão!
Cảnh sắc đường kia, ngao ngán cầm lòng khôn đậu
May đâu thần Chúc Dung gây một khúc nam huân
Hương sen thoảng đáo
Một trận gió bay, sạch lòng phiền não.

(1) Từ: Thể thơ Trung Quốc bắt nguồn từ dân gian, xuất hiện vào thời Đường – Ngũ đại, rất phát triển dưới triều Tống. Từ nguyên là những bài hát phổ nhạc do ca kỹ, nhạc công sống bằng nghề đàn hát lấy ở bài hát dân gian hoặc thơ tuyệt cú của văn nhân. Để phối hợp với tiết tấu của âm nhạc, họ cải biên hoặc sáng tác một số lời, câu dài ngắn xen kẽ. Do đó, Từ có giá trị nghệ thuật độc lập, có cách luật cố định về mặt âm thanh, tiết tấu. Vì Từ có câu dài câu ngắn nên còn được gọi là "trường đoản cú thi". Từ có hàng trăm điệu (*Từ điển Thuật ngữ văn học* – NXB Giáo dục 1992, trang 263).

***Thu từ** (điệu bộ bộ thiềm)*
Mặt nước trong veo tựa ngọc
Gió vàng hây hẩy khua khóm trúc
Hoa lau muôn dặm trắng phau phau
Cây cối vẻ hồng pha vẻ lục
Cung Thiềm sáng quắc ả Hằng Nga
Dạo bước thềm giao trình rạo rực
Chi bằng đến thẳng giậu hoa cúc thơm
Thảnh thơi dạo đàn gảy một khúc.

***Đông từ** (điệu nhất tiễn mai)*
Khí đen mờ mịt tỏa non sông
Hồng về nam xong, nhạn về nam xong
Gió bấc căm căm tuyết mịt mùng
Tựa triện ngồi trông, tựa triện đứng ngông
Sưởi lò mặt vẫn giá như đồng
Ngồi chẳng yên lòng, nằm chẳng yên lòng
Dậy xem phong cảnh lúc trời đông
Hoa quên lạnh lùng, người quên lạnh lùng

Một hôm, Lê Thái Công đi dạo trong vườn, nghe tiếng đàn từ phòng con gái vang dìu dặt, ngôn từ thanh tao nhưng đượm màu tiêu dao thoát tục nên lấy làm lo lắng. Ít lâu sau, ông gả con cho con trai họ Trần, tên Đào Lang. Năm đó, bà mới 19 tuổi xuân. Đào Lang từ khi có vợ đẹp đâm ra xao nhãng việc đèn sách, thấy vậy nhân lúc canh khuya dệt vải bà đã làm bài thơ khuyên chồng. Từ đó Đào Lang trở nên chuyên cần đèn sách. Tương truyền, ở với nhau được ba năm thì hết hạn bị đày xuống trần, một ngày kia, dù không bệnh nhưng bà mất, để lại cho Đào Lang hai con, một trai và một gái. Đó là ngày 3-3. Dù trở về tiên cảnh, nhưng trần duyên chưa dứt, tơ tình còn vương nên bà thường buồn bã. Thấy vậy, Thượng đế lại cho bà xuống trần lần thứ hai. Gia đình ông Lê Thái Công vui mừng khôn xiết. Lần này, bà thường đi mây về gió, biến hóa khôn lường.

Lần nọ, bà đi viếng cảnh chùa ở Lạng Sơn. Thấy phong cảnh hữu tình, thông reo vi vút, suối tuôn róc rách mà lòng vui ôm đàn ngồi hát. Lúc đó Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan trên đường đi sứ về, nghe tiếng đàn bèn nói trêu:

Tam mộc sân đình, tọa trước hảo hề nữ tử
(Ba cây che sân, ngồi đó là cô gái xinh)

Trạng đã chơi chữ lắt léo: *Tam mộc* là ba chữ mộc tức chữ *sâm*. Chữ *hảo* là do chữ *nữ* và chữ *tử* ghép lại. Nghe tiếng nói trêu ấy, bà ngước lên thấy một người chít khăn nhà nho, mặc áo rộng, cưỡi con ngựa tốt, có mấy chục người đi theo sau, cờ xí rợp trời, bà liền đáp:

Trùng sơn xuất lộ, tẩu lai sứ giả lại nhân
(Lần núi đi ra, hẳn đó là quan sứ)

Ở đây bà cũng chơi chữ tài hoa không kém Trạng Bùng: *Trùng sơn* là hai chữ *sơn* tức chữ *xuất*. Chữ *sứ* là do chữ *nhân* và chữ *lại* ghép thành. Nghe đáp lại như thế, Trạng Bùng đã xuống ngựa để hỏi han thêm vì biết không phải là người tầm thường. Hỏi đến đâu, bà đáp trôi chảy đến đó, Trạng lấy làm khâm phục lắm. Nhưng giây lát sau lại không thấy bà đâu nữa, chỉ thấy trên cây gỗ có ghi bốn chữ: "*Mão khẩu công chúa*" và một tấm biển đề: "*Băng mã dĩ tẩu*". Suy nghĩ một lúc, ông mới luận ra rằng: cây gỗ là chữ *mộc*, bộ *mộc* thêm chữ *mão* là chữ *Liễu*, bộ *mộc* thêm chữ *khẩu* là chữ *Hạnh*. Đó là Liễu Hạnh công chúa. Còn bộ *băng* đi với chữ *mã* thành chữ *Phùng*, chữ *dĩ* đi với chữ *tẩu* là chữ *khởi*, ý của bà Liễu Hạnh bảo họ Phùng này sửa lại ngôi chùa bên đường. Phùng Khắc Khoan đã làm đúng yêu cầu của bà và đề ở chùa "*Tùng Lâm tịch mịch phất gia nhân*" (Trong rừng rậm tịch mịch có nhà Phật). Lần khác, Trạng Bùng cùng hai người bạn là Ngô và Lý dạo chơi Hồ Tây. Cả ba văn nhân thơ thẩn dạo chơi, chợt thấy có quán rượu bên hồ, liền thong thả bước vào. Họ thấy trên tường có treo bài thơ tứ tuyệt mà nét mực còn tươi rói. Đọc xong, họ dạt dào cảm xúc. Trong lúc tửu hứng, họ muốn làm chung bài thơ để kỷ niệm, chưa biết nghĩ đề tài gì thì bỗng thấy người hầu trong quán bưng ra một cái khay trên đó có giấy hoa

tiên viết dòng chữ:

Tây Hồ biệt chiếm nhất hồ thiên.

Ba người ngạc nhiên, biết là câu mở đầu cho bài thơ liên cú. Thế là họ cùng viết tiếp thành bài thơ dài bốn mươi câu, đến câu kết chưa biết kết thúc như thế nào thì bỗng nghe từ buồng trong vọng lên:

Đắc nguyệt ưng tri ngã thị tiên

Không hẹn mà gặp, cả ba người đều vỗ tay khen ngợi câu kết thật đắc địa, tuyệt hay. Như vậy chỉ cần ghép hai câu của chủ quán sẽ thành (Trần Lê Sáng dịch):

Hồ Tây riêng chiếm một bầu trời
Trăng tròn soi bóng một tiên thôi

Bài thơ *Tây Hồ quan ngự* đã ra đời trong hoàn cảnh độc đáo như thế. Ít lâu sau, họ ghé lại thì quán cũ đã không còn, chỉ thấy trên cây có ghi bài thơ, đại ý: "Lấy mây làm xiêm áo, lấy gió làm xe. Buổi sáng chơi vùng trời Đâu Suất, buổi chiều ngao du nơi mây khói. Người đời muốn biết tên họ ta. Ta là tinh hoa Ngọc Quỳnh của tiên trên trời". Đọc xong, Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan bâng khuâng sực nhớ đến chuyện đã gặp bà Liễu Hạnh ở Lạng Sơn. Có thể nói, đây là giai thoại văn chương tuyệt đẹp giữa người trần và người tiên – làm phong phú, đa dạng cho kho tàng văn học Việt Nam.

Thời gian thấm thoát trôi qua, Đào Lang – chồng bà qua đời, rồi bố mẹ cũng mất. Không còn vướng bận tình riêng, bà lại thường phiêu du đây đó. Sau khi dời khỏi Hồ Tây, bà vào tận làng Sóc ở Nghệ An. Nhưng theo *Can Lộc huyện phong thổ chí* thì sự việc này diễn ra dưới thời Hồng Đức (1460-1497). Nơi đây phong cảnh hữu tình. Non xanh nước biếc. Trời ngả về chiều, bà đang ngồi bên suối hái hoa thì thấy một thư sinh bước đến. Người này dáng nho nhã có tài tựa ngựa làm thơ, thông làu kinh sử. Bà biết đây là hậu thân của Đào Lang nên buông lời muốn kết duyên trăm năm. Vì không rõ duyên ước kiếp trước nên thư sinh này từ chối, cứ lẳng lặng bước đi. Qua ngày sau, thư sinh này qua lại chỗ cũ thì thấy trên cành đào

có bức hoa tiên đề bài thơ. Đọc xong, thư sinh ngửa mặt lên trời mà than: "Chao ôi! Sức bút đều đặn, lời thơ tươi đẹp, không ngờ trong thế gian lại có nữ tài dường này! Dẫu Di An, Thục Chân đời Tống có sống lại cũng chưa chắc ai hơn ai kém". Nói xong liền họa bài thơ. Từ đó, thư sinh tương tư người nữ sĩ tài hoa ấy. Mấy hôm sau, tiết xuân mưa dầm, lòng lại thêm nhớ, thư sinh lại làm thơ cho vơi nỗi sầu. Một buổi sáng, trời quang mây tạnh, đi đến chỗ cũ lại thấy một bài thơ nữa, thư sinh lại họa. Vừa viết xong dòng chữ cuối cùng thì nghe tiếng nói vang lên ngọt ngào:

- Người quân tử lại đến đây à?

Thư sinh quay lại thấy một cô gái xinh đẹp nên mừng khôn xiết và nói:

- Trước kia được mỹ nhân để ý đến, lòng cảm động, tự nghĩ tài mọn không xứng đáng. Ai ngờ trong lòng ngày đêm lưu luyến. Nay gặp lại, không rõ kẻ thư sinh này kiếp trước có tu hay không mà nay có được kỳ ngộ này?

Bà đáp:

- Thiếp là con nhà quan huyện bên kia, cha mẹ mất sớm, nhà cửa tiêu điều, có ý muốn kén chồng, nhưng e nhiều kẻ trêu ghẹo. Do đó, thiếp xa lánh nơi phồn hoa, vào nơi rừng núi lại nhận thấy lang quân là người nho sĩ phong nhã nên lòng cũng quyến luyến. Nếu người quân tử không hẹp hòi câu nệ, kết nghĩa tóc tơ, có lẽ cũng là duyên ước lửa ba sinh vậy.

Thư sinh lòng mừng, bèn nói là sẽ cậy người mai mối. Bà cười:

- Người trượng phu làm việc không câu nệ lễ nghi lặt vặt. Kìa xem nàng Văn Quân, nàng Hồng Phất đời sau chẳng ai chê là trái lễ mà chỉ khen là biết yêu tài. Thiếp với lang quân, trên không có cha mẹ, dưới không có thân thích, tri kỷ gặp nhau, một lời như vàng đá, còn phải mối lái làm gì?

Thư sinh đồng ý. Như vậy, lần thứ nhất bà lấy chồng là do sự sắp đặt của cha mẹ, còn lần thứ hai là tự bà tìm đến người mình yêu

vượt qua lễ giáo của phong kiến. Thư sinh này có tên là Nguyễn Phán, sau thời gian chung sống họ sinh được hai con là Nguyễn Cả và Nguyễn Hai. Về sau, Nguyễn Phán thi đậu, ra làm quan giữ chức Thị nội văn hàn. Bấy giờ bà cưỡi mây về trời. Phán buồn rầu, xin thôi việc quan để về nhà lấy sơn thủy làm vui. Đến năm 1471, hai con của Nguyễn Phán đã thành thanh niên khôi ngô tuấn tú, đi theo giúp vua Lê Thánh Tông đánh giặc Chiêm Thành. Khi chết được nhà vua phong là Thượng đẳng thần, lúc đoàn phong sắc đi qua đền thờ bà ở phố Cát (huyện Thạch Thành – Thanh Hóa) thì bà

Thánh mẫu Liễu Hạnh về trời

lại hiển ứng ban cho một đôi long bàn để dân rước về thờ phụng. Đền này được gọi là đền Thường Lạc Sơn – nay còn ở huyện Can Lộc (Hà Tĩnh).

Về trời, nhưng bà Liễu Hạnh vẫn khao khát cuộc sống trần thế, bà lại xin thượng đế cho xuống dương gian lần nữa. Lần này diễn ra dưới thời Cảnh Trị (1663-1671) xuống theo với bà còn có hai tiên nữ là Quế và Thị. Để thử tâm tính người trần mắt thịt, bà mở quán nước ở phố Cát. Thấy bà xinh đẹp, những đấng mày râu tục tử ngu dốt nhưng hiếu sắc thường đến trêu ghẹo. Những kẻ này đều bị bà trừng trị đích đáng. Còn những ai hiền lành, làm việc thiện, tu tâm tích đức thì được bà giúp đỡ. Bỗng một ngày kia, quán nước biến mất, đêm đêm có tiếng hát ngọt ngào, ai ai cũng lấy làm kinh dị và lập đền thờ – tức đền Sòng hiện nay ở Thanh Hóa. Ai cầu xin điều gì thì được bà giúp đỡ, ai nghịch phá thì bị bà trừng phạt. Chuyện này đến tai vua Lê Huyền Tông, ngài nghĩ đó là yêu quái nên phái chúa Trịnh cầm quân đi dẹp để trừ giúp dân. Các đền thờ bà đều bị phá, nhưng sau đó trong nhân dân lại bị biết bao tai họa về dịch bệnh, thiên tai… Bà hiển linh hiện lên nói:

- Ta là tiên nữ trên trời, hiển thánh xuống trần, lũ chúng ngươi phải xin phép triều đình làm lại đền mới, ta sẽ trừ tai họa, ban phúc lành, nếu không thì trong vùng này không còn ai sống sót!

Theo nguyện vọng của nhân dân, triều đình vua Lê chúa Trịnh cho làm lại đền nhưng không phong sắc. Bấy giờ, giặc Chiêm Thành thường sang quấy phá nước ta, nhà vua sai Quận công Phan Văn Phái đi dẹp. Khi kéo quân qua đền thờ bà, Quận công có ghé vào dâng lễ xin bà phù hộ. Quả nhiên lúc quân sắp bị quân Chiêm Thành đánh bại thì giông tố đùng đùng nổi lên đánh đuổi quân giặc để chuyển thua thành thắng. Từ đó, quân Chiêm Thành phải khuất phục và hàng năm đều sang triều cống. Biết chuyện này, nhà vua cảm tạ ơn của bà mà phong là "Chế thắng hòa điệu đại vương". Đến năm 1672 vua Lê Gia Tông phong tước hiệu là Liễu Hạnh công chúa.

Từ những truyền thuyết này, chúng ta đã thấy được gì? Xin

được dành lời giải thích cho giáo sư Vũ Ngọc Khánh: "*Những văn bản đã phát hiện cho chúng ta thấy rõ: Liễu Hạnh chắc chắn là một con người có thực. Cho nàng gia nhập vào thế giới huyền thoại, tôn vinh thành một nữ thần, một Thánh mẫu là những câu chuyện về sau, trên cơ sở con người có thực*" và "*Ở Liễu Hạnh, ta gặp một người yêu, một người vợ. Liễu Hạnh khi là một cô gái, một nàng tiên, khi là một nhà văn, một nữ tướng. Nàng là phụ nữ Việt Nam và phụ nữ Việt Nam có những tiềm lực, những khả năng như thế. Đến đây với những xuất xứ dân gian của Liễu Hạnh, tôi có cảm giác nên đi tới kết luận như vậy. Những huyền thoại đắp thêm cho nhân vật có thực đúng là do người dân Việt Nam sáng tạo ra. Trên cơ sở tâm thức Folklore của mình, họ đã hình dung ra biểu tượng Thánh mẫu phù hợp với nguyện vọng của họ*"[(1)].

Hiện nay, trên đất nước ta có nhiều nơi lập đền thờ Thánh mẫu Liễu Hạnh. Theo quan niệm của người Việt Nam xưa về Đạo Mẫu thì có biểu tượng về ba Đức Mẹ hình thành đạo Tam Phủ hay còn gọi là Tam Tòa Thánh mẫu. Đó là Mẫu Cửu Thiên huyền nữ cai quản vùng Thiên Phủ tức vùng trời, Mẫu Thượng Ngàn cai quản vùng Nhạc Phủ tức rừng núi và Mẫu Thủy (nhân dân thường gọi là Mẫu Thoải) cai quản vùng Thủy Phủ tức vùng sông biển. Khi Thánh mẫu Liễu Hạnh xuất hiện thì sự kiện này giáo sư Đinh Gia Khánh lý giải: "*Mẫu Liễu Hạnh xuất hiện trong đạo Tam Phủ như một sự bổ sung tất yếu cho đạo Tam Phủ để đáp ứng tình cảm của nhân dân gắn với muôn mặt đời thường và do đó gần gũi, thân thiết với quần chúng nhân dân. Khác với Mẫu Cửu Thiên, Mẫu Thượng Ngàn, Mẫu Thủy tức những vị Mẫu ở nơi nào đó xa xôi, chúa Liễu là một nữ thần xuất thân từ xã hội loài người*"[(2)]. Từ đây Thánh mẫu Liễu Hạnh đã hội nhập và trở thành Tứ bất tử của Việt Nam, được nhân dân tôn thờ, ngưỡng vọng hơn bất cứ vị Thánh mẫu nào khác.

Từ xưa đến nay, lễ hội truyền thống của nước ta đã tôn vinh Thánh mẫu Liễu Hạnh ở nhiều nơi trên khắp mọi miền Tổ quốc, nhưng tiêu biểu nhất vẫn là hội Phủ Giầy. Địa danh này trước mang

(1 & 2) Tạp chí Văn học số 5, 1992.

Tượng thờ Thánh mẫu Liễu Hạnh - Theo tín ngưỡng dân gian của người Việt, thờ mẫu thể hiện ý thức tôn kính và tưởng nhớ tổ tiên

tên Kẻ Giầy, khi bà được triều đình sắc phong thì gọi là Phủ Giầy. Lễ hội diễn ra từ ngày 1 đến ngày 10/3 (chính hội là ngày 3-3 âm lịch). Hệ thống kiến trúc ở đây liên quan đến Thánh mẫu Liễu Hạnh là Phủ chính, Phủ Vân Cát và lăng Liễu Hạnh:

Còn trời còn nước còn non
Mồng Năm rước Mẫu ta còn đi xem
Ai về nhắn chị cùng em
Bảo nhau dắt díu đi xem hội này

Tất cả quần thể kiến trúc ấy gần như tập trung trong phạm vi xã Kim Thái, xưa là xã An Thái, thuộc huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Hà, cách thành phố Nam Định khoảng 15km. Đó là vùng đồng bằng với những cánh đồng lúa bát ngát, có những ngọn núi đá thấp nằm rải rác, làng mạc trù phú, có dòng sông hiền từ uốn khúc quanh co, tạo nên cảnh sắc thiên nhiên và văn hóa rất nên thơ.

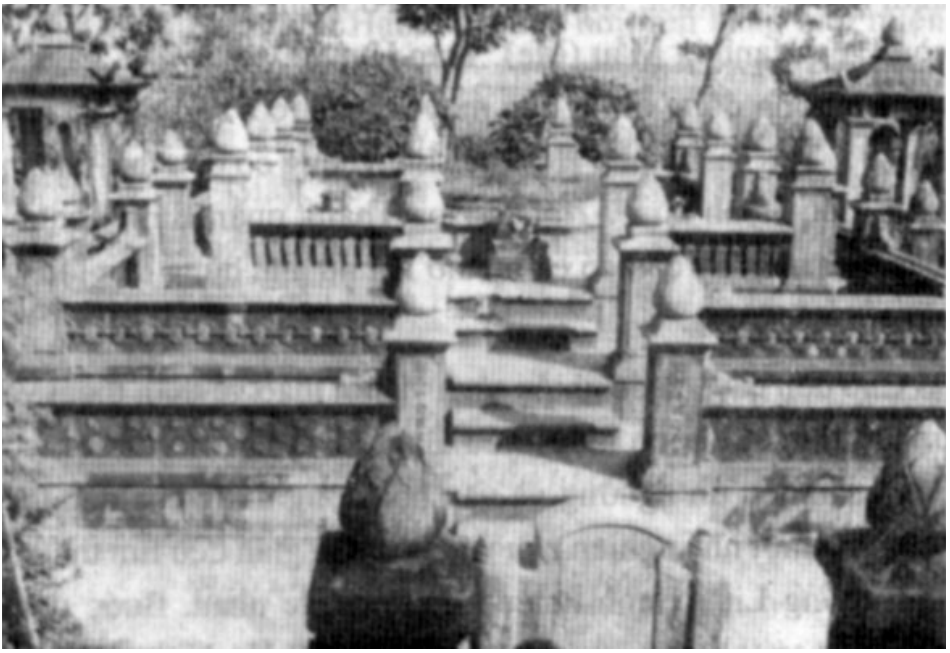

Lăng Thánh mẫu Liễu Hạnh hiện nay tại Phủ Giầy

Đền thờ Thánh mẫu Liễu Hạnh
tại 17 Hoàng Hoa Thám, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

"Tháng Tám giỗ cha, tháng Ba giỗ mẹ"

Đó là câu nói cửa miệng của bất cứ người Việt nào sinh sống trên quê hương hay đã tha phương nơi đất khách quê người. Trong tâm thức dân gian, vua Hùng là ông Tổ nên "*Dù ai đi ngược về xuôi. Nhớ ngày giỗ Tổ mồng mười tháng ba*", còn Liễu Hạnh là Mẫu (Mẹ), Trần Hưng Đạo là Cha, cả dân tộc coi cộng đồng mình như một gia tộc, có Tổ tiên, có cha mẹ"(1). Tại thành phố Hồ Chí Minh, cũng có đền thờ Thánh mẫu Liễu Hạnh tại 17 Hoàng Hoa Thám, quận Bình Thạnh. Đặc biệt nơi đây còn có cả bệ thờ hai nữ anh hùng dân tộc là chị em Bà Trưng.

Cho đến nay, đã có nhiều sách và hội thảo về thần thoại và truyền thuyết Thánh mẫu Liễu Hạnh. Đây là vấn đề lớn có liên quan đến tín ngưỡng và văn hóa cộng đồng của dân tộc Việt, mà mỗi nhà nghiên cứu văn hóa dân gian đều tìm thấy ở hình tượng Liễu Hạnh nhiều góc độ khác nhau. Bước đầu, chúng ta có thể chia sẻ với ý kiến của giáo sư Vũ Ngọc Khánh: "*Nét riêng rất đáng nghiên cứu là Mẫu Liễu Hạnh là một bậc Mẹ, nhưng không phải là Mẹ Đất, Mẹ Xứ Sở hay Mẹ Sáng Tạo. Sinh rằng con người, phát triển nòi giống đã có bà mẹ khác: bà Âu Cơ. Mẹ Liễu Hạnh không làm công việc sáng tạo ấy. Bà thực sự là con người trần gian được nâng lên thành nữ thần, vì bà là biểu trưng cho sức sống giải phóng, cho tự do, cho lòng nhân đạo. Bà đã là một vị thánh trong Tứ bất tử vì có những phẩm chất này. Thì cũng chính những phẩm chất này mà bà trở thành Mẫu nghi thiên hạ.Thế là có đủ bốn cõi cần thiết cho nhu cầu tín ngưỡng của con người, giúp cho con người tạo ra một thế giới thứ hai để mơ ước, nhưng không chỉ mơ ước mà còn tu dưỡng*"(2).

(1) Lễ hội cổ truyền – Viện Văn hóa dân gian biên soạn – NXB KHXH, 1992.
(2) Vân Cát thần nữ – NXB Văn hóa dân tộc 1990, trang 18

NHỮNG ÔNG TỔ NGHỀ GỐM

Muốn ăn cơm trắng cá trôi
Thì về lò gốm chuốt nồi cùng em

Nghe vậy, những người thợ đúc nồi vui tính, yêu nghề nói:

Anh đây chính thợ đúc nồi
Em có muốn đúc, xin mời... Giận ư?
Giận anh, em bỏ đi tu
Anh vô trình Phật, đúc thằng cu cho em ẵm bồng

Truyền thuyết về ông tổ đầu tiên của nghề gốm có tên là ông Nồi. Ông tên là Đào Nồi, con ông Đào Hoằng, từ xưa vốn ở đất Tuyên Quang. Ông tổ ba đời của Đào Hoằng đi lập nghiệp ở làng Hương Canh (Vĩnh Phú) chuyên sống về nghề nặn nồi niêu. Đào Hoằng sinh con đặt tên là Nồi, một phần do thực tế nghề nghiệp của gia đình và một phần ước mơ con mình lớn lên sẽ nối nghiệp, sẽ trở thành tay thợ khéo léo. Thật vậy, Nồi nặn nồi rất giỏi. Các loại nồi lớn, nhỏ của anh đều được người tiêu dùng tín nhiệm, ưa chuộng. Nhiều thợ trong làng tôn anh là bậc thầy, bậc đàn anh. Anh cưới vợ là người làng Chiêm Trạch, họ Dương, sinh được hai con là Đống và Vực. Không những giỏi nghề nặn nồi, Nồi còn là người tinh thông võ nghệ, khi An Dương Vương (246-210 trước Công nguyên) mở khoa thi võ, anh đi thi và trúng tuyển. Sau được bổ làm quan võ ngay kinh đô Âu Lạc, chức Nồi hầu. Hai con là Đào Vực, Đào Đống cũng làm tướng dưới triều Thục. Khi Triệu Đà diệt nhà Thục, vợ chồng Đào Nồi cùng hai con chạy về Chiêm Trạch giả dạng làm

người bán nồi. Giặc đuổi theo, để giữ khí tiết, cả gia đình Đào Nồi dùng dao quyên sinh. Vợ chồng cùng con cái ông được chôn ở khu gò gọi là Mộ Thánh hóa (thôn Vĩnh Thanh, làng Vĩnh Ngọc).

Truyền thuyết ở Vĩnh Phú còn kể thêm về một nhân vật là Cao Lỗ, là tay đô vật giỏi nên dân gọi là Đô Lỗ, sau là tướng giỏi của An Dương Vương, đã chế ra lẫy nỏ bắn một phát ra nhiều mũi tên diệt được nhiều giặc. Dù giữ chức cao nhưng ông lại là tay nặn nồi giỏi nên dân gọi là Nồi hầu. Khi Triệu Đà cầu hôn Mĩ Châu cho con trai, Cao Lỗ biết đó là mưu thâm độc nên hết lời can gián, nhưng An Dương Vương không nghe, đuổi Cao Lỗ về làng. Cao Lỗ lại sống với nghề nặn nồi nhưng luôn nghe ngóng tin tức triều đình. Khi Triệu Đà chiếm Cổ Loa, cướp được nước Âu Lạc, Cao Lỗ bèn đem quân đi đánh lại Triệu Đà. Trong một trận quyết chiến ở Hương Canh, bị giặc bao vây, Cao Lỗ tử tiết với lưỡi dao trên tay. Đầu Cao Lỗ văng về phía Nam, vào địa phận làng Hiển Lễ (Kim Anh), thân Cao Lỗ bay về nhận chìm thuyền giặc ở Đầm Vạc (Vĩnh Yên). Với sự tích này, dân làng Hương Canh sau này làm nồi mà không làm vung – vì đầu Cao Lỗ đã bay sang làng Hiển Lễ. Còn Hiển Lễ nặn vung mà không nặn nồi vì chỉ giữ được đầu Cao Lỗ mà thôi. Những người thợ bảo rằng, nặn nồi phải lấy đất đầm Vạc vì đó là thịt xương Cao Lỗ hóa thành. Ca dao xưa còn ghi những địa danh nổi tiếng về nghề như:

Sành Móng Cái, vại Hương Canh
Ngói lò Cánh, bánh quán Đanh

Làng Cánh là Hương Canh, nay thuộc xã Tam Cánh (Tam Đảo) nổi tiếng với nghề gốm truyền thống, sản xuất chum, vại tiểu sành, chĩnh, ngói... chất lượng cao nên đâu đâu cũng chuộng. Ngoài những truyền thuyết trên, các địa phương có nghề gốm còn thờ phụng những ông tổ khác.

Làng Hương Canh còn thờ thêm ông Tổ là Đỗ Quang. Ngày giỗ là ngày Tổ mất ngày mồng 6 tháng giêng âm lịch. Trong ngày này, ông thợ cả ra đền đốt hương rồi tổ chức rước kiệu Tổ đi quanh làng. Người khênh kiệu phải là 8 nam và 8 nữ chưa lập gia đình. Sau kiệu

Thợ gốm

Sản xuất nồi đất tại Vĩnh Cửu – Đồng Nai

là những người con cháu thợ gốm đi sau, những người ngoài nghề không được đi theo. Kiệu đi qua các ngõ, mọi gia đình đều chuẩn bị đuốc, soi mặt Tổ, nếu thấy mặt Tổ hồng hào thì năm đó làm ăn phát đạt. Ngày khai nghiệp được tổ chức vào ngày 16 tháng giêng âm lịch, để sang ngày hôm sau thì bắt đầu sản xuất.

Có nhiều địa phương thờ vị Tổ của nghề gốm lại là Bà Chúa Chuốt, Bà Chúa Sành, Ông Sủ Lò. Trong Huyền tích kinh xưa (NXB Khoa học Xã hội) cho biết: "Làng gốm Ngãi Chánh, Vân Sơn, Nhạn Tháp (Bình Định) lại giỗ Tổ là vua Thuấn, lấy tiểu điển tích "Thuấn vãn dung hà khốc du sơn", vua Thuấn đi chơi núi, sai quân nặn đồ trôi từ một thứ đất lạ, sau này là phát tích của nghề sành sứ. Lễ cúng tổ xuân thu nhị kỳ, xuân thì mồng 6 tháng Giêng, thu thì mồng 6 tháng Bảy" (tr.363). Tại đền thờ Xóm Trong của làng Vân Sơn còn có câu đối (dịch nghĩa):

Sáng nghiệp từ ngàn năm thuở có thành Đồ Bàn;
Nghề tinh xảo vẫn còn do truyền dạy mãi mãi.

Và đến nay vẫn còn lưu truyền:

Em về làng gốm lấy chồng
Nồi đất vị đậm, nồi đồng vị tanh

Tại chợ Bộng (thuộc huyện Yên Thành – Nghệ An) lại thờ ông Đặng Quý Khoách làm ông tổ của nghề. Thuở nhỏ, ông học trọ tại làng Viên Sơn trong nhà của một bà già khó tính. Đêm đêm tiếng học bài như cuốc kêu mùa hạ của ông đã làm bà không ngủ được. Bực mình, bà đuổi không cho ông trọ học nữa. Không nản chí, ông dựng lều tại bãi rậm rừng hoang để trau giồi kinh sử. Nhờ bền chí, ông thi đậu và ra làm quan. Sau đó, trên nền đất cũ của thuở hàn vi dựng lều học, ông lập ra chợ Bộng. Chuyện này xảy ra dưới thời Lê Trung Hưng. Là người khởi xướng và lập làng, để giúp dân làng có nghề sinh sống, ông đã đón thợ làng Vồm (Thanh Hóa) về dạy cho dân. Sở dĩ như thế vì ông nhận thấy tại đây cũng có loại đất mà dân làng Vồm đã dùng để làm gốm, đúc nồi.

Làng Thổ Hà (Bắc Ninh, Hà Bắc) và Lò Chum (Thanh Hóa) thờ

Hàng gốm, sành, sứ tại chợ quê thế kỷ XX

Thợ gốm đầu thế kỷ XX

ông Trương Trung Ái. Vào thời Triệu Đà có người thợ gốm gốc Trung Hoa đến Cửu Chân (Thanh Hóa) làm nghề nặn chum vại... Ông Trương Trung Ái, người làng Đậu Khê, huyện Thanh Lam (Hải Dương) theo học và truyền lại cho dân làng.

Làng gốm Phước Tích (Huế) thờ Tổ Hoàng Minh Hùng. Dưới thời vua Lê Thánh Tông (1460-1497) thủy tổ họ Hoàng là Hoàng Minh Hùng, tục gọi là Nồi, nguyên người làng Cảm Quyết (Nghệ An) đã theo vua vào Nam bình Chiêm. Sau khi thắng lợi trở về, ông ủng hộ chủ trương của triều đình, chiêu mộ dân binh vào Nam. Khi xem xét dòng Ô Lâu, từ Khe Trăn, Khe Trác đến xứ Cồn Dương thấy đất đai tươi tốt, phù hợp với dự tính lâu dài là phát triển nghề gốm, ông liền chiêu tập nhân dân đến lập nghiệp dựng làng xã... Từ đó, nhân dân vùng này sống thịnh vượng bằng nghề làm gốm. Hiện nay, làng vẫn còn miếu Bổn Nghệ, trước miếu có ghi câu:

Theo dáng chết thành khí
Tùy vật nặn ra hình

Gia phả họ Hoàng ở làng Phước Tích còn ghi:

Thợ tạo lò trời sẵn có đôi
Một bàn xoay mãi mãi không thôi
Vật tùy lớn nhỏ tùy theo dáng
Đều bởi bàn tay khéo nặn nhồi

Truyền thuyết dân gian còn nói đến Tổ nghề gốm ở Bát Tràng là Hứa Vĩnh Kiều, cùng với Tổ hai làng gốm khác có liên hệ chặt chẽ với Bát Tràng là Đào Trí Tiến (làng Thổ Hà) và Lưu Phong Tú (làng Phù Lãng). Họ cùng khởi nghề ở Bát Tràng, sau đó đi học được nghề gốm ở Thiều Châu (Quảng Đông - Trung Quốc) về truyền nghề cho dân ba làng đó và kết nghĩa ăn thề với nhau. Thử hỏi, làng gốm Bát Tràng có từ bao giờ? Từ câu đối treo tại đình, người ta đoán rằng chính người thợ gốm ở làng Bồ Bát (tức Bạch Bát, huyện Yên Mô - Ninh Bình) đã đến và lập nghiệp tại đây:

Bồ di thủ nghệ khai đình vũ;
Lan nhiệt tâm hương bái thánh thần.

Gốm Bát Tràng

(Dân làng Bồ dời nghề ra đây xây dựng đình vũ; lòng người tỏa ngát hương lan kính tạ thánh thần).

Theo truyền thuyết, những thợ gốm làng Bồ Bát ngược sông Hồng buôn bán, đến gần Thăng Long, thấy bãi đất phì nhiêu họ bèn ghé nghỉ qua đêm. Đêm ấy, có người mơ thấy vua Thủy Tề rước xuống thủy cung chơi. Do thật thà, không ham vàng bạc lúc "tham quan" nên lúc về vua Thủy Tề sai một đoàn thợ đi theo và xây cho một tòa nhà lộng lẫy bằng đất thó. Tỉnh dậy, người nằm mơ bèn kể lại giấc mơ kỳ lạ đó, mọi người cho là điềm lành nên lập nghiệp nơi này, cắm đất, dựng làng... Nếu đúng như thế thì làng gốm Bát Tràng đã có từ lâu lắm rồi, ít ra từ thế kỷ XIV. Bởi trong *Địa dư chí* của Nguyễn Trãi cho biết từ đầu nhà Lê nhà nước định lệ mỗi lần đi cống Trung Quốc thì phải cung ứng bảy mươi bộ bát đĩa. Sang thế kỷ XV, thì gốm Bát Tràng đã là một "thương hiệu" nổi tiếng. Nhà bác học Lê Quý Đôn đã có nhận xét: "Đất ở xứ này màu trắng, các đồ nung thì men, sắc không kém gì hàng Trung Quốc". Bài phú làng Bát Tràng đã cho thấy không khí nhộn nhịp của một làng nghề mà nay vẫn còn tiếng thơm:

Nối đuôi nhà ngói, lớp trước lớp sau, liền cánh tường như tri như trát.

Đất thiêng nảy lắm người hiền, vận đỏ có nhiều kẻ phát.

Kẽ ngạch liền bên Chúa, uy quyền tiếng sấm rầm vang. Dài tay với đến trời, tiền của nước sông lưu loát.

Nhà chập chen tiếng ngựa xe, cửa thấp thoáng bóng tàn bóng quạt.

Văn cùng vũ nổi danh ngoài nước, quan sang rạng rỡ, lẫy lừng.

Công với thương nức tiếng trong vùng, hàng đắt rộn mù xô xát.

Nắn hòn đã có các cô các chị, cuộc vần xoay dưới gót, dong ngựa bàn bước chạy ve ve. Dùi lỗ thì mọi chú mọi anh, quyền tạo hóa trong tay vỗ dùi gỗ tiếng đua chan chát.

Lò chen chúc anh em bạn hữu, quanh năm tuôn vẻ khói đen sì.

Bát no nê con cái vợ chồng, các thức đãi màu men trắng toát...

Từ xưa nay, ta vẫn tự hào với: "*Gốm Bát Tràng, vàng Định Công*"; hoặc "*Sống làm con trai Bát Tràng. Chết làm thành hoàng Kiêu Kî*" – nói đến con trai Bát Tràng nhàn nhã, không phải nai lưng làm ruộng vất vả nắng mưa...

Ở vùng Gia Định - Đồng Nai tuy sinh sau đẻ muộn nhưng vẫn có những lò gốm nổi tiếng. Từ thế kỷ XII những người thợ gốm Trung Hoa – di thần của nhà Tống – chạy sang nước ta mở lò gốm ở Thanh Hóa, dần dần họ đi vào phương Nam định cư và lập nghiệp ở Biên Hòa, Đồng Nai. Rồi đến thế kỷ XV, XVI do những xung đột của Lê - Mạc, Trịnh - Nguyễn, tiếp đến một bộ phận dân ở Đàng Ngoài theo thống suất Nguyễn Hữu Cảnh (1868) vào Nam khai phá lập nghiệp thì có những người thợ gốm đi về phương Nam. Những lò gốm mọc lên. Gốm Biên Hòa nổi tiếng với men xanh mà thế giới gọi là "vert de Bien Hoa". Ở Sài Gòn nổi tiếng với xóm Lò Gốm mà Phú cổ Gia Định phong cảnh vịnh miêu tả: *"Lạ lùng xóm Lò Gốm, chân vò vò bàn cổ xây trời"*. Những địa danh liên quan đến nghề gốm như đường Lò Siêu, đường xóm Đất, đường Lò Gốm, bến Lò Gốm, rạch Lò Gốm, kênh Lò Gốm, khu Lò Lu v.v... còn truyền đến ngày nay.

Nghề gốm truyền thống của ta từ xưa đến nay đã tinh xảo, hoàn hảo và không thua kém bất cứ nước nào. Đó là nhờ ơn những ông Tổ của nghề đã chịu khó học hỏi những tinh hoa ở nơi khác đem về. Lòng biết ơn ấy không bao giờ phai nhạt – như những người thợ Bát Tràng đã kính cẩn ghi ở đình làng thờ Tổ: *"Lòng dân thơm ngát hương lan kính tạ thánh thần"*. (Lan nhiệt tâm hương bái thánh thần).

Trong xưởng làm gốm
tại Thuận An - Bình Dương ngày nay

Nghệ nhân người Chăm làm gốm thủ công

Triển lãm gốm mỹ thuật trên đường hoa Nguyễn Huệ

NGUYỄN MINH KHÔNG – DƯƠNG KHÔNG LỘ

Tổ nghề đúc đồng

Trong những di tích văn hóa của thời kỳ dựng nước và giữ nước của dân tộc ta thì trống đồng là một sản phẩm độc đáo. Điều này cho thấy nghề đúc đồng đã xuất hiện khá sớm. Trong nhân dân đã tôn ông Tổ nghề đúc đồng là hai thiền sư Nguyễn Minh Không và Dương Không Lộ.

Tượng Thiền sư Nguyễn Minh Không

Theo *Nam Hải dị nhân* của Phan Kế Bính thì sư Nguyễn Minh Không làng Đàm Xá, phủ Tràng An (Nam Định) tên là Nguyễn Chí Thành. Lúc nhỏ đi theo học đạo với Từ Đạo Hạnh, thầy khen là người có chí nên truyền ấn quyết và đổi tên là Minh Không thiền sư. Năm 1138, vua Lý Thần Tông bỗng có bệnh kỳ dị, có lúc lại hóa ra hổ, không sao chữa khỏi. Minh Không nghe vậy bèn chống gậy đến chỗ trẻ con đang chơi và dạy chúng bài đồng dao:

Tập tầm vông
Ông Nguyễn Minh Không
Chữa được hoàng thái tử

Đám trẻ hát vậy, dần dần lọt vào triều đình, liền sai sứ đi mời Minh Không. Khi thấy sứ giả của triều đình đến, ông sai thổi nồi cơm cho bọn chở thuyền cùng ăn. Mọi người cười ầm lên:

- Ối dào! Nồi cơm như thế thì ăn chả bõ dính răng!

Ông từ tốn đáp:

- Hãy cứ ăn đi, lúc nào thiếu hãy hay!

Minh Không mới sai dỡ cơm ra rá, càng dỡ càng nhiều, hằng trăm người ăn mà cũng không hết. Ai nấy đều ngạc nhiên. Ăn xong, ông lại bảo:

- Các anh cứ ngủ đi một lát, đợi lúc nào có nước thủy triều lên hãy đi.

Mọi người nghe theo lời, nằm ngủ cả trong thuyền, một lát sau tỉnh dậy thì đã thấy đến kinh đô, ai nấy mừng rỡ cho là phép lạ. Khi Minh Không đến nơi, thấy ông ăn mặc tuềnh toàng, quê mùa cộc kệch nên các thầy thuốc đều tỏ ý khinh thường. Ông bèn lấy cái đinh dài 6 tấc đóng vào cột, nói:

- Hễ ai rút được cái đinh này thì mời chữa bệnh cho hoàng đế.

Không ai làm được cả, thế là ông dùng tay nhổ bật cái đinh ra ngoài. Xong ông bước đến trước mặt vua thét lớn:

- Bậc đại trượng phu làm đến thiên tử sao tâm còn cuồng loạn như thế?

Vua sợ hãi run bần bật, ông sai lấy cái vạc đổ thuốc hòa nước đun lên cho sôi sùng sục, lại lấy tay khoắng vào trong vạc thuốc hai ba lượt rồi múc nước cho vua tắm. Bao nhiêu lông lốt hổ tuốt ra hết mà khỏi bệnh. Sư Minh Không được phong làm quốc sư và mất năm 1154.

Còn sư Dương Không Lộ vốn xuất thân làm nghề đánh cá. Ông đã sớm theo học đạo, tu ở chùa Keo (Thái Bình) và hành đạo ở nhiều nơi. Không những là vị sư thông tuệ kinh Phật mà ông còn có pháp thuật cao cường như có thể dùng tay moi được đồng trong lòng đất để chế tạo vũ khí trừ gian diệt bạo và các vật dụng khác. Hằng ngày, ông đi khắp nơi để chữa bệnh cho nhân dân và quyên góp đồng để đúc chuông cho các ngôi chùa. Một ngày kia, ông sang tận Trung Quốc để chữa bệnh cho Thái tử khỏi chứng nan y. Cảm kích trước tài năng của ông vua Tàu đã cho ông rất nhiều vàng bạc, nhưng ông lắc đầu:

- Muôn tâu thánh thượng! Bần đạo chỉ xin đựng đầy đồng trong túi ba gang này thôi.

Nhà vua đồng ý, cho ông vào kho muốn lấy bao nhiêu tùy ý. Ông đã thu vào tất cả mười kho đồng mà túi vẫn chưa đầy. Như thế đủ biết túi này nặng biết chừng nào! Và dĩ nhiên là không có ghe, thuyền nào có thể chở nổi. Ông bèn lật cái nón đang đội trên đầu thả xuống nước làm thuyền, ung dung vượt trùng dương về cố hương.

Về nước, ông đem đồng đã quyên được đúc chuông. Tương truyền hai ông đã góp phần tạo nên "tứ đại khí" của nước ta cách đây 1000 năm. Đó là:

- Tượng khổng lồ ở chùa Quỳnh Lâm, huyện Đông Triều (Quảng Ninh) cao 20 mét.

- Tháp Báo Thiên dựng ở chùa Sùng Khánh (Thăng Long) gồm 12 tầng, cao 70 mét.

- Chuông Quy Điền ở chùa Diên Hựu (chùa Một Cột) cao đến 3 sải, mấy người ôm không xuể, do quá to lớn không làm sao đánh cho kêu, người ta mới đem ra bỏ ở khu ruộng nước gần chùa. Từ đó rùa thường vào làm ổ nên được gọi là ruộng rùa (Quy Điền).

- Vạc chùa Phổ Minh (Nam Hà) sâu 4 thước, rộng 10 thước, nặng 6.150 cân.

Tứ đại khí này về sau thời thuộc Minh (1414) đều bị giặc phá hủy. Chúng dùng đồng để đúc vũ khí chống lại cuộc khởi nghĩa như vũ bão của anh hùng Lê Lợi. Xin trở lại với ông Tổ nghề đúc đồng, có nơi đã gọi là Đức Thành Khổng Minh Không hoặc có nơi gọi là Không Lộ:

Nam mô Không Lộ như lai
Giáng sinh triều Lý đương thời thái minh

và:

Túi đồng đã quẩy về Nam
Đúc nên "tứ khí" để làm chân tâm

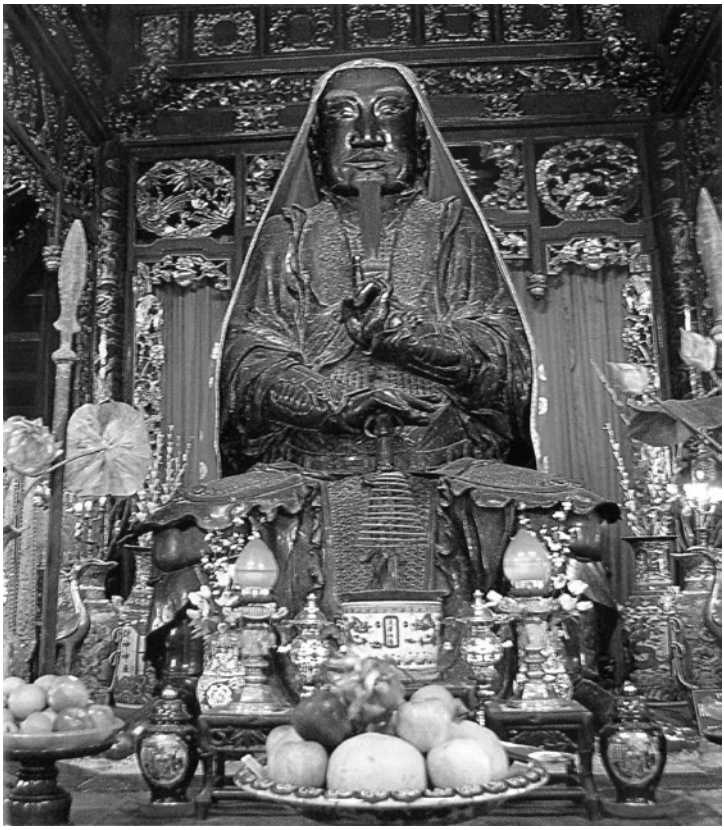

Tượng Huyền Thiên Trấn Vũ (Đền Quán Thánh - Hà Nội)
bằng đồng đen là một trong những tuyệt tác về kỹ thuật đúc đồng
của người Việt đầu thế kỷ XVII. (trang 49 Báo Ảnh Việt Nam, 8/2007)

Nếu tước đi những chi tiết hoang đường thì chúng ta có thể thấy được những dấu hiệu liên quan đến nhân vật ông Tổ nghề đúc đồng ở ba địa bàn khác nhau: vùng Nam Hà (quê nhà sư), Hà Bắc (nơi trụ trì), và Hà Nội (nơi nhà sư hành đạo). Riêng Hà Nội có những địa điểm mang tên nghề truyền thống này là phố Lò Đúc, phố Hàng Đồng và khu Ngũ Xã.

Truyền thuyết còn kể lại rằng: Tổ sư Không Lộ đã truyền nghề cho hai chú tiểu của mình là Phạm Quốc Tài (quê ở Đề Kiều) và Trần Lạc (quê làng Đông Mai) rồi hai người này đem nghề đó truyền cho dân làng mình. Do đó, ở các làng đúc đồng ngoài việc thờ Tổ sư Không Lộ còn thờ cả hai chú tiểu này.

Chú tiểu Tài truyền nghề cho dân xóm Rí Hạ, Rí Thượng, Xóm Mé và Xóm Điền ở làng Đề Cầu (Hà Bắc), còn chú tiểu Lạc về truyền nghề cho dân làng Nôm (Hải Dương). Làng Đề Cầu và Nôm tuy hai tỉnh khác nhau nhưng lại gần nhau, có chợ giáp ranh gọi là chợ Cầu Nôm – nơi nổi tiếng với nghề thu mua đồng nát. Đến đời nhà Lê, nhà nước chủ trương lập trường đúc ở Thăng Long để đúc tiền và các khí vật bằng đồng nên đã tập trung dân của năm làng trên về bên bờ hồ Trúc Bạch để hành nghề, gọi là Ngũ Xã tràng và đã trở thành một làng nổi tiếng với nghề truyền thống này. Còn ở Huế có câu hò:

Chuông giả, động đến thì kêu
Anh giả giọng nói, em xiêu tấm lòng

và nổi tiếng với Phường Đúc. Các xóm làm nên phường này là Giang Dinh, Giang Tiền, Kinh Nhơn, Bổn Bộ, Trường Đồng đã đi vào ca dao:

Kinh Nhơn, Bổn Bộ, Trường Đồng
Ba o con gái góa chồng cả ba

Ca dao Bình Định còn có câu:

Thợ đúc im lặng như chuông
Đến khi lên tiếng thì thường thanh tao

Không chỉ thờ Nguyễn Minh Không và Dương Không Lộ, ở làng

Trộng (tức An Lộng nay thuộc xã Quỳnh Hoàng, huyện Quỳnh Phụ - Thái Bình), người thợ đúc đồng còn ghi nhớ cả công ơn của ba anh em Nguyễn Văn Tiến, Nguyễn Văn Nghiện, Nguyễn Văn Khích đã có công truyền nghề và phát triển, cải tiến kỹ thuật đến sự hoàn thiện của nghề. Cũng như nhiều nơi khác, những người thợ đúc đồng thường giấu nghề. Thông thường nghề đúc đồng tổ chức có tính chất gia đình, đứng đầu là thợ cả – người có tay nghề cao, chịu trách nhiệm chính. Thợ cả chỉ truyền "bí quyết" của nghề cho con trai cả. Không riêng gì nghề đúc đồng, mà hầu hết các ngành nghề truyền thống của ta cũng giữ lệ này, do đó, một số nghề hiện nay đã thất truyền.

Còn ở Sài Gòn, nghề đúc đồng từ thế kỷ XVIII đã hình thành ở một số khu vực chuyên môn hóa nghề này. Khu vực ra đời sớm nhất là địa bàn Chợ Quán với ba làng cổ Tân Kiểng, Nhân Giang và Bình Yên. Các nghệ nhân đúc đồng bấy giờ là từ các phường thợ Quy Nhơn vào. Kế đó là khu vực Tân Hòa Đông (Quận 6) rồi khu vực Thuận Kiều, Thông Tây Hội (Gò Vấp). Theo quy định thì ngày 25 tháng 12 âm lịch hàng năm là ngày giỗ Tổ nghề đúc đồng ở Tân Hòa Đông.

Thợ đúc Hà Nội cuối thế kỷ XIX

Sản phẩm đồ đồng của người Việt Nam cuối thế kỷ XIX

Có thể nói nghề đúc đồng đã phát triển nhiều nơi trong cả nước, nhưng nổi tiếng nhất là ở Thanh Hóa và Huế. Chúng ta không thể không nhắc đến làng Kẻ Chè, còn gọi là làng Trà Đúc (nay là làng Trà Đông - Thanh Hóa):

Làng Chè vui lắm ai ơi
Một ngày hai bữa chỉ ngồi ăn không
Việc làm đã có ông chồng
Đúc một nồi đồng nuôi chín miệng ăn

Nơi đây còn thu mua phế liệu, đồng nát đem về chế biến lại để đúc nên sản phẩm mới – nên mới có câu đố vui của những người thợ làng Chè:

- Cô kia má đỏ hồng hồng
Đến khi lấy chồng lại bỏ quê cha
Bao giờ tuổi tác về già
Quê chồng lại bỏ, quê cha lại về

Hoặc ở làng Cầu Nôm (Bắc Ninh) có câu:

Đồng nát về lại Cầu Nôm
Con gái nỏ mồm về ở với cha

Ngày xưa nơi khu vực sản xuất cấm người lạ mặt bước vào vì

sợ học nghề và cấm phụ nữ bước đến vì sợ ô uế. Nhưng nếu người ngoài lanh lợi, học nghề giỏi thì vẫn được dân trong nghề công nhận và đề cao, do đó có câu: "Con nhà dỏng nằm đất, con nhà vất nằm giường cao". Sản phẩm làm ra như chuông, cồng, trống phải điều chỉnh âm thanh mà giới chuyên môn gọi là "lấy tiếng". Thợ có trình độ "lấy tiếng" không nhiều, giá trị của tay nghề này như là vai trò quyết định cho số phận của sản phẩm. Nếu âm thanh không vang xa, không rền, không chính xác thì cồng, chuông, trống ấy chỉ là một cục đồng mà thôi. Kỹ thuật "lấy tiếng" này rất bí truyền, chỉ có cha truyền cho con, ông truyền cho cháu chứ con gái và con rể rất ít khi được truyền nghề. Ngoài ra, sản phẩm đúc nào cũng phải "rập" tức giống hệt sản phẩm mẫu, đạt đến trình độ đó thì gọi là "trọi" hay "troại" và điều quan trọng là khi đúc xong thì "thịt" phải lành lặn – tức khuôn hở mà kim loại nóng chảy sẽ lấp đầy tạo nên sản phẩm hoàn hảo sau khi đúc. Dù có những khó khăn trong nghề, nhưng dân làm thợ đúc đồng vẫn tự hào với nghề của mình:

Muốn uống nước chè cắm tăm
Mời về Trà Đúc mà làm đất khuôn
Muốn ăn cơm trắng với tôm
Thổi bể thúc dồn chớ có ngơi tay...

Hiện nay, làng Trà Đúc (làng Trà Đông) vẫn còn giữ ngôi đền thờ Thánh Khổng Minh Không, trong đền có pho tượng bằng đồng nặng khoảng 500 kg, cao 0,65m, dáng uy nghi, đĩnh đạc. Bên cạnh pho tượng thánh treo nón đồng, túi đồng và chiếc gậy đồng. Có nơi như phố Ngũ Xã (Hà Nội) ngoài tượng Tổ sư Minh Không còn có thờ cả hai chú tiểu Phạm Quốc Tài và Trần Lạc lẫn các vị có công đầu mở mang nghề nghiệp. Việc giỗ Tổ hàng năm diễn ra hai lần vào ngày sinh (tháng giêng) và ngày kî (tháng chín) của sư Tổ nghề. Còn tại làng đúc đồng Điện Phương (huyện Điện Bàn - Quảng Năm) thì giỗ Tổ lại diễn ra vào ngày 20 tháng giêng âm lịch, con cháu làng nghề dù sinh sống nơi đâu cũng tìm cách quy tụ về dự lễ bái, cúng tế, bày tỏ sự thành kính của mình đối với Tổ nghề. Lễ giỗ Tổ này đông vui, đầm ấm không kém lễ hội kỳ yên ở đình làng.

Giỗ Tổ Hội nghề đồng

Biểu diễn phương pháp đúc đồng
bằng công cụ cổ xưa
tại Festival nghề truyền thống
Huế 2007

NGUYỄN CÔNG TRUYỀN

Tổ nghề gò đồng

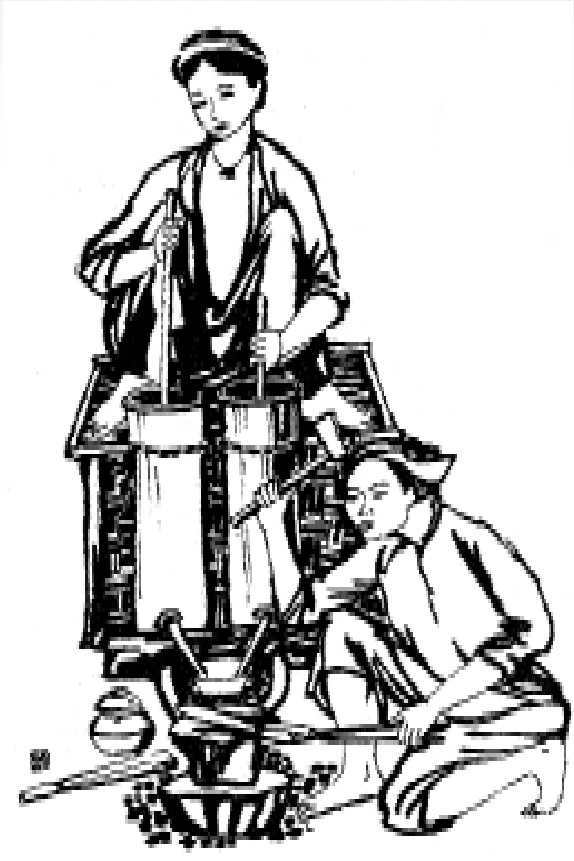

Tranh dân gian về thợ gò đồng

Gò đồng là một trong những nghề khá lâu đời ở nước ta. Khác với nghề đúc đồng, gò đồng chủ yếu là làm những đồ dùng trong gia đình như nồi, mâm, chậu... Đó là những vật dụng quen thuộc mà dân ta trước kia thường dùng. Ông tổ của nghề theo *Bắc Ninh phong thổ tạp ký*: "Tiên sư họ Nguyễn, húy Công Truyền, người xã Đại Bái, làm quan Hiệu úy. Khoảng năm Hồng Đức được cử làm tùy viên đi sứ Trung Quốc học thêm được nghề luyện đồng. Khi đi sứ về được trao chức Phấn Lực tướng quân nhưng từ chối, trở về làng đem phép luyện đồng dạy cho dân xã làm mối lợi muôi đời". Nhưng theo *Phương ngôn xứ Bắc* (Sở Văn

hóa Thông tin và Thể thao Hà Bắc, XB 1994): "Theo các tài liệu ở địa phương thì nghề đồng do Nguyễn Công Truyền dạy cho dân từ đời Lý (1010) chứ không phải mãi đến đời nhà Lê (1428). Ông sinh năm 989 mất năm 1060, từ 6 tuổi đã theo gia đình vào Thanh Hóa học được nghề đồng ở Đại Bái. Năm 25 tuổi ông giữ chức Đô úy. Năm 30 tuổi ông về quê là Văn Lãng dạy dân làm nghề và đổi tên làng là Đại Bái". Do đó mọi người theo nghề đã tôn ông là Đại Bái tiên sư. Làng Đại Bái là một làng nhỏ của huyện Gia Lương (Hà Bắc) có tên nôm là làng Bưởi. Những câu ca dao xưa còn ghi lại:

Làng Bưởi là đất gò nồi
Làng Vó chuyên đúc là nơi lành nghề

hoặc:

Muốn ăn cơm trắng cá trôi
Thì về làng Bưởi đánh nồi với anh
Muốn ăn cơm cá trắng ngần
Thì về làng Bưởi cầm cân buôn đồng
Muốn ăn cơm trắng cá ngon
Thì về làng Vó nặn khuôn đúc nồi

hoặc:

Trời mưa nước chảy qua sân
Lấy chồng thợ đúc một lần mà thôi
Lạy trời cho ướt lá trầu
Lấy chồng thợ đúc không giàu cũng vui

Nếu ở làng Bưởi thờ tổ nghề là Nguyễn Công Truyền thì ở làng Vó (Quảng Bố) lại thờ ông Nguyễn Công Nghệ. Sự tích về ông Nghệ không thấy lưu truyền, chỉ biết hiện nay vào tháng 10 hằng năm ở Bắc Ninh có Hội Vó ở xã Quảng Phú - Long Tài ngoài tế lễ Nguyễn Công Nghệ còn có nhiều trò vui như múa sư tử, bơi bắt vịt, chọi gà...; hát tuồng, chèo...

Làng Đại Bái có bốn xóm đều chuyên về nghề gò đồng, ngoài

việc thờ Nguyễn Công Truyền họ còn thờ vị hậu tiên sư nữa. Chẳng hạn, xóm Tây thờ hậu tiên sư Phạm Ngọc Thanh - ngành đánh mâm; xóm Giữa thờ Nguyễn Viết Lai, Nguyễn Công Tâm - ngành đánh ấm; còn xóm Xôn chuyên ngành đánh chậu, không thấy thờ hậu tiên sư. Sở dĩ như thế vì những ông này đậu tiến sĩ trong thế kỷ thứ XV, XVI đã có công tổ chức mở rộng sản xuất và nhất là phân công chuyên môn hóa ngành nghề, đã thành lập các phường sản xuất riêng từng loại mặt hàng. Chẳng hạn có phường chuyên gò nồi đồng, phường làm mâm, phường làm ấm, phường làm chậu thau, phường làm thau lá, rút dây đồng làm hàng bạc và phường hàng chợ chuyên mua bán để cung cấp nguyên vật liệu và tiêu thụ hàng hoá. Nhờ có sự tổ chức hoàn chỉnh đã giúp cho làng Đại Bái nhanh chóng phát triển với ngành nghề đúc đồng, gò đồng với sự nâng cao rõ rệt về kỹ thuật luyện đồng.

Trong quá trình làm nghề người ta đã rút ra được nhiều kinh nghiệm quý báu: *Đồng dong, khuôn chín, dậu đổ đầy, nhìn kèo, trông khói, không nói, nghe thanh* và bảo nhau khi làm đất nặn khuôn:

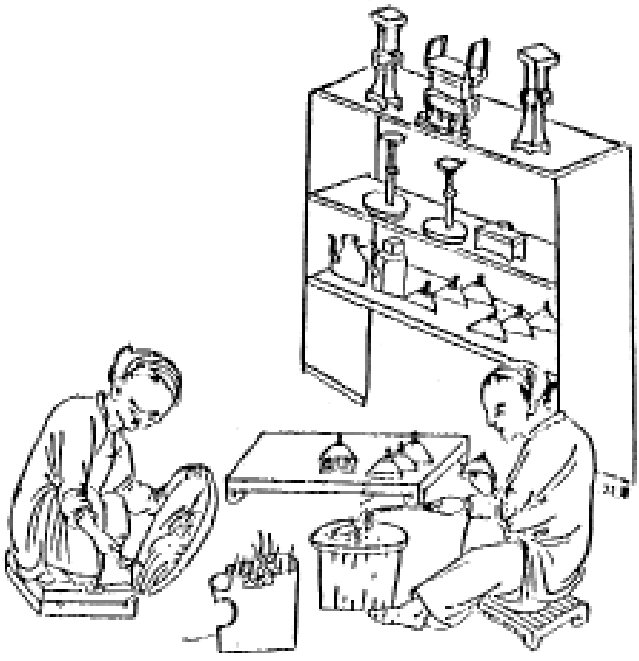

Thợ gò đồng

Đất vừa là xé dọc tơ
Đất non dễ nứt chỗ đưa vào lò

Sản phẩm của làng Đại Bái là đúc khóa (khóa tua, khóa hòm, khóa cửa) rồi gò nồi, mâm, ấm, chậu... Truyền thuyết còn kể rằng, ngày xưa làng này còn làm được nồi đồng dọc rất được mọi người ưa dùng, vì nó nhẹ, bền, dẫn nhiệt nhanh. Nếu thủng, chỉ cần cắt một miếng đồng con rồi vá vào dễ dàng. Còn có loại đồng điếu (loại đồng đỏ) có khi dùng cả đời không hỏng. Theo tài liệu Làng Đại Bái gò đồng (Viện Hán Nôm xuất bản 1987) của Đỗ Thị Hảo:

Mồng 7 hội Khám, mồng 8 hội Dâu
Mồng 10 hội Bưởi không đâu vui bằng

Trong ngày hội làng Bưởi có tế Tổ của nghề gò đồng. Lễ tế có một cái lệ rất đặc biệt là lễ thắp hương của những người đồng niên. Tất cả dân làng và những người làng đã đi cư ngụ nơi khác, nếu có điều kiện về lại quê hương đều theo một quy ước chung: cứ đến tuổi 49 là tuổi ra lềnh, người nào cũng có nhiệm vụ thắp hương hàng ngày ở đền thờ Tổ. Lần lượt năm nay số người đồng niên đến lễ, năm sau lại là tốp người kế tiếp vào tuổi ấy, ra thắp hương từ sáng sớm. Người ở xa không về được, có thể gửi hương về nhờ bạn cùng lứa tuổi mình thắp hộ.

Trong một năm có ba ngày lễ để tưởng nhớ tiền tiên sư. Hai ngày thuộc loại xuân thu nhị kỳ là ngày mồng 6 tháng 2 (lễ đầu năm) và ngày 16 tháng 8 (lễ nhị tiết). Ngày giỗ Tổ là ngày mất của ông Nguyễn Công Truyền vào 29 tháng 9 âm lịch. Việc tế Tổ được phân công cho những người đứng đầu các họ lớn, là những họ chủ trì ở các xóm, các phường nghề - gọi là các cụ trùm, hương trùm. Chỉ các vị này mới được giao vai tế lễ, còn các chức sắc, quan viên trong làng dù lớn cỡ nào cũng không được nhận trách nhiệm vẻ vang này, vì họ không phải là những người đại diện cho nghề.

Lễ vật dâng lên trong ngày tế tổ gọi là cỗ soạn, mỗi xóm biện hai mâm, ngoài ra có thêm xôi gà, quà bánh. Sau khi cúng tế, cỗ soạn là

để dành kính các cụ trùm. Ngoài ra không ai được dự, nếu dự thì chỉ là những mâm xôi gà do các xóm mang ra. Dân làng phải kiêng tên, không được nhắc đến chữ Truyền. Dặn dò nhau "học" nghề, "theo" nghề, chứ không nói "truyền" nghề. Danh hiệu "thầy" chỉ dành cho vị Tổ nghề gò đồng mà thôi, một nghệ nhân lão thành dù giỏi nghề đến bao nhiêu, khi dạy nghề cho thế hệ sau thì chỉ được gọi là người dìu dắt, chứ vẫn không được gọi là "thầy".

Trong việc cheo cưới trước đây, người làng Đại Bái không được lấy vợ, lấy chồng nơi khác, có lẽ vì giấu nghề. Người đi cưới vợ được nhận của hồi môn là cái búa, cái đe. Ngày rước dâu, đi sau cụ già cầm hương là một ông già, một bà già cầm búa cầm đe, cùng với một thiếu nữ vác đôi chiếu, rồi tiếp đó mới đến nhà gái phù tá cô dâu về nhà chồng. Như tất cả nơi khác, nhà trai phải biện lễ nộp cheo. Lễ gồm một đôi mâm đồng, phải tự gia đình làm ra, chứ không đi mua của người khác.

Trong nghề nấu đồng quan trọng nhất là lúc bắc lò chuẩn bị, sau khi có đầy đủ nguyên liệu thì người ta chọn giờ tốt bắt đầu việc nấu. Khi nấu xong, đồng đã chảy có thể đem ra đánh dát. Câu đối thờ ở đình Diên Lộc (đình làng Đại Bái) có những câu nhắc đến nghề gò đồng như:

Đất Bắc ngóng tài, lò rực than nung theo đức lớn;
Trời Nam vẻ khéo, thép tôi, vàng luyện hóa nên công.

hoặc:

Chế tạo đồ dùng, lợi cho thiên hạ;
Để lại thể thức, đẹp cả đời sau.

NHỮNG ÔNG TỔ NGHỀ MỘC

Tổ nghề mộc (Ý Yên)

Theo truyền thuyết: Từ thuở mới khai thiên lập địa, con người còn sống trong mông muội, trời mới sai một nữ thần xuống trần gian dạy con người cách làm nhà. Nữ thần này hóa thành bà già sống lẫn trong dân, bà lấy lá dứa vào tay để gợi ý làm cái cưa, hoặc bà đứng thẳng chống tay vào hông là gợi ý làm cột và kèo v.v... Trong số những người dân sơ khai có hai anh em Lỗ Ban và Lỗ Bốc thông minh hơn cả. Họ lĩnh hội được ý nghĩ sâu xa ấy mà chế ra cưa đục để làm các kiểu nhà. Nghề mộc ra đời. Các thợ mộc đời sau đều tôn Lỗ Ban là tổ của nghề. Lỗ Ban là ai? Căn cứ vào tập Trung Quốc cổ đại kiến trúc từ điển do Sở Nghiên cứu văn vật Bắc Kinh chủ biên, nhà nghiên cứu Phan Thanh Hải cho biết: "Lỗ Ban là tên một người thợ mộc lừng danh của Trung Hoa cổ đại, tương truyền là người phát minh ra cưa, đục và các dụng cụ của nghề mộc. Ông được tôn làm Tổ của ngành mộc Trung Quốc. Thước Lỗ Ban tương truyền là do ông sáng chế, nó còn có các tên gọi khác như Môn xích, Bát tự xích. Đây là loại thước người thợ mộc thời xưa dùng để

đo kích thước nhà cửa, phòng ốc, đình viện, giường phòng và các loại khí cụ".

Tuy nhiên với lòng tự hào dân tộc, những người thợ mộc của ta cũng có những ông Tổ nghề là người Việt. Dù truyền thuyết như thế, nhưng khi khảo sát các làng nghề truyền thống, thì ta thấy nghề mộc của ta đã đạt đến sự tinh xảo của nghề và có những nghệ nhân tài hoa "danh bất hư truyền".

Tài liệu của Hội Khoa học Lịch sử thuộc Hội Khoa học lịch sử Việt Nam cho biết:

"Theo cách hiểu của người xưa, thợ mộc bao gồm cả thợ ngang và thợ chạm. Thợ ngang làm phần kiến trúc, thợ chạm làm phần điêu khắc. Thợ chạm làng Thiếc (tức là làng Nhân Hiền, Thường Tín - Hà Tây) xưa kia đã tham gia làm những công trình nổi tiếng trong nước từ thời Lý, như Văn Miếu (Hà Nội), đình làng Đình Bảng (Bắc Ninh), chùa Đậu (Hà Tây) v.v... Ngay đình làng Chiếc cũng mang dấu ấn nghệ thuật kiến trúc thời Lý. Những công trình còn lại của kiến trúc xưa phần lớn là đình, chùa, đền, miếu. Những công trình có giá trị tiêu biểu của nghề chạm, khắc gỗ làng Chiếc có những cửa võng, bức cuốn, con kìm, con sơn với những hình rồng bay phượng múa, tứ linh, tứ quý... và những cảnh đời thường theo phong cách dân gian như gánh con, trò chơi trồng chuối, chèo thuyền uống rượu, đấu vật, chọi gà, đánh hổ, hái nụ-hái hoa, tắm ao sen... rất độc đáo. Những bí quyết về tài khéo nghề mộc được truyền cho dân làng từ đời này qua đời khác. Người được dân làng tôn làm tổ sư của nghề là Cụ Sần. Theo truyền thuyết, cụ tổ sống cách đây khoảng 200 năm. Chân dung cụ hiện nay hãy còn ở Chàng Sơn. Đây là bức điêu khắc có giá trị nghệ thuật cao, tạo dáng một ông cụ phúc hậu, hồn nhiên. Cụ mặc áo rộng, ngồi xếp bằng tròn thỏa mái. Râu tóc bạc phơ, bụng phệ hở rốn. Tay cầm một chiếc quạt phất trần, biểu tượng cho việc chỉ lối, dẫn đường cho con cháu học nghề... Trên bàn thờ cụ tổ còn có một chiếc thước lục lăng (một công cụ cần thiết của nghề mộc). Căn cứ vào chữ đề trên bài vị thì cụ tổ nghề thuộc họ Nguyễn, tên tự là Xuân Tài. Cụ bà họ Lê, tên hiệu là Từ Thiện. Cụ Tài quyên ở xã Thạch Thán, huyện Yên Sơn (Quốc Oai). Chàng Sơn vốn

có nghề mộc từ lâu mà cụ Tài vẫn dạy được, thì chắc hẳn cụ có tài hơn người, đã truyền cho họ cải tiến nghề nghiệp".

Hiện nay, tại Ý Yên lại thờ ông Tổ nghề mộc là Ninh Hữu Hưng, người thôn Chi Phong, xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, Ninh Bình. Ông vốn là người hiếu học, có vũ dũng lại giỏi nghề mộc truyền thống của gia đình. Do nổi tiếng với tay nghề, khi Đinh Bộ Lĩnh đánh thắng 12 sứ quân, ông đã được vời ra giữ chức "công tượng lục phủ giám sát Đại tướng quân" chịu trách nhiệm xây dựng các cung điện như Bách Bảo Thiên Tuế, Long Lộc, Trường Xuân... Một lần ông đi phò giá vua Lê cày tịch điền, lúc về ông được vua cho ở lại khu rừng lim (thuộc Ninh Xá, La Xuyên ngày nay) để lập ấp dạy dân làm nghề thợ mộc. Theo thư tịch địa phương thì đền thôn Ninh Xá (còn gọi là đền voi đá ngựa đá) là do ông tu sửa năm 991. Ông mất ngày 4 tháng 6 năm Kỷ Mùi (1020), thọ 81 tuổi. Nhân dân nhớ ơn ông đã viết bài vị thờ chung với đền thờ thành hoàng làng, đặt ở làng dưới có hiệu Lao La đại thần và chức vụ mà vua Đinh đã ban cấp. Trước đây, trong lễ hội có thi kéo lửa thổi cơm tế Tổ hoặc thi đục những con thú, đặc tả núi rừng quê hương dâng lên nơi thờ tự cho thêm phần phong phú. Những học trò của ông Ninh Hữu Hưng nhiều người tài giỏi, làm rạng danh cho nghề như ông Nguyễn Đức Phong cũng ở làng Ninh Xá, từng tham gia phục hồi Thừa Thiên Môn ở Trung Quốc sau lần hỏa hoạn. Những người thợ này đã đi dần vào lập nghiệp ở Thanh Hóa, mà rất tiếc hiện nay người ta không còn nhớ tên người đã truyền lại nghề. Chỉ biết rằng cách đây chừng 500 năm có toán thợ mộc từ Ý Yên trấn Nam Sơn (Nam Hà) vào làng Đạt Tài (Thanh Hóa), ông thợ cả đã lấy vợ làng này và ở lại sinh sống, truyền nghề cho dân.

Tiếng đồn thợ mộc Thanh Hoa
Làm cửa làm nhà, cầu quán khéo thay
Cắt kèo lại lựa đòn tay
Bào trơn đóng bén khéo thay mọi nghề.
Bốn cửa anh chạm bốn dê
Bốn con dê đực chầu về tổ tông.

Bốn cửa anh chạm bốn rồng
Trên thì rồng ấp, dưới thì rồng leo.
Bốn cửa anh chạm bốn mèo
Con thì bắt chuột, con leo xà nhà.
Bốn cửa anh chạm bốn hoa
Trên thì hoa sói, dưới là hoa sen.
Bốn cửa anh chạm bốn đèn
Bên trên đèn đốt, dưới thì đèn chong.
Bốn cửa anh chạm bốn cong
Hai cong kín nước, hai cong để dành.

Đây là *"Bài ca thợ mộc Thanh Hóa"* nhằm ca ngợi những người thợ ở làng Đạt Tài, Hạ Vũ, Hà Thái. Ba làng này đều thuộc xã Hà

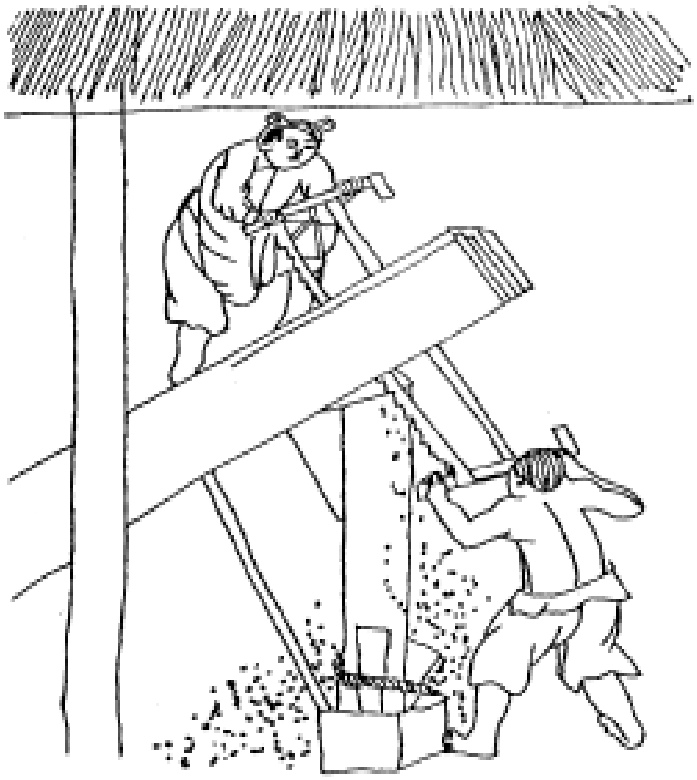

Xẻ gỗ làm nhà

Dương, tổng Bút Sơn cũ (nay là xã Hoằng Hà và Hoằng Đạt, huyện Hoằng Hóa-Thanh Hóa). Tự hào về nghề, ca dao Bình Định có câu:

Anh bào, anh đục, anh cưa
Lấy anh khỏi sợ nắng mưa bão bùng
Cột kèo anh lắp gỗ tùng
Trang thờ gỗ bách, rương thùng gỗ lim

Tương tự, ở Hà Tây người thợ mộc cũng tự hào không kém, bởi họ luôn lọt vào "mắt xanh" của người đẹp trong làng:

Lấy chồng thợ mộc sướng sao
Mùn cưa rấm bếp, bã bào thổi cơm
Bã bào thì nổ hơn rơm
Mùn cưa rấm bếp thì thơm hơn trầm!

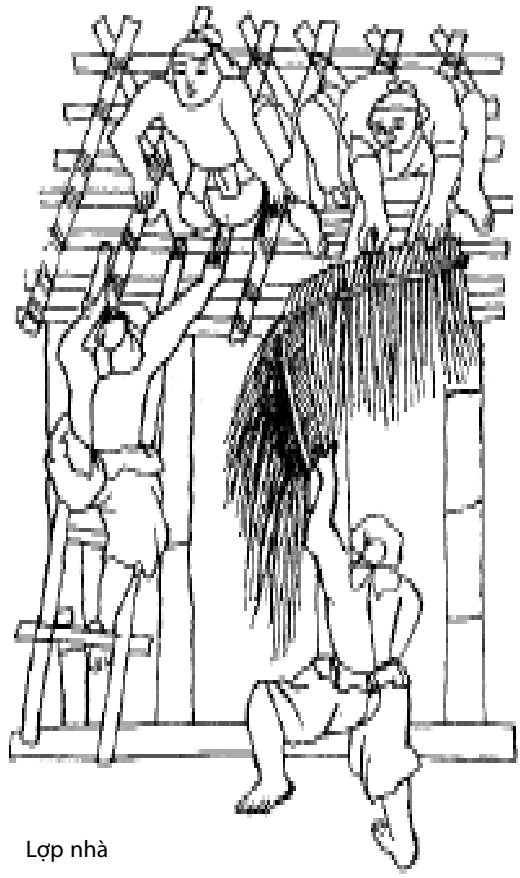

Lợp nhà

Đúng là tình yêu. Khi yêu người ta nhìn sự vật nào cũng trở nên thi vị hơn nhiều. Tại Quảng Nam cũng có làng mộc Kim Bồng – làng nằm ở hữu ngạn sông Thu Bồn, nhìn qua bên kia sông là thị xã Hội An. Ông tổ nghề mộc Kim Bồng từ ngoài đồng bằng Bắc Bộ vào đây lập nghiệp từ thế kỷ XVI, nhưng không rõ tên tuổi.

Hiện nay, thợ mộc ở làng Đạt Tài, Hạ Vũ, Hà Thái có đền thờ tổ nghề mộc là: Lỗ Ban – sáng tạo ra cái thước, Công Thâu – sáng tạo ra cái sào mực, Ly Lâu – sáng tạo ra kiểu nhà tứ trụ. Đền thờ này được xây dựng cách đây hơn 300 năm, hoàn toàn bằng gỗ tứ thiết, chạm trổ rất tinh vi ở hoa văn – phần nhiều là hoa văn thời Lê. Trong đền có các bệ thờ, ngai thờ, bát hương và các đồ tế khí đều bằng gỗ

do thợ trong làng tự làm. Trong đền còn có một bàn thờ riêng, thờ ông thợ cả người làng Ý Yên đã truyền nghề cho dân làng.

Còn ở làng Thái Yên (Hà Tĩnh) phường thợ mộc lại thờ Tổ là nghệ nhân Nguyễn Viết Đức – người đã có công truyền nghề cho dân làng. Ông vốn là tướng võ Đô úy dưới triều Lê (thế kỷ XV). Nối nghiệp ông, các thế hệ sau đã nổi tiếng không kém, ca dao xưa còn ghi:

Thợ mộc Thái Yên lắm tài
Thứ nhất Cửu Ngãi, thứ hai Cổ Hồng

Tương truyền trong làng có ông Ngãi từng được vua Khải Định ban sắc cửu phẩm về nghề. Cùng thời với ông còn có ông Nhật Hợi nổi tiếng nhờ mông mẹo và đường chạm khắc trên gỗ quý. Khi được vua cho vời vào Huế, ông đã đem hết tài nghệ làm một bộ bàn ghế mà các tay ngai là những đầu rồng tuyệt đẹp. Đặc biệt, khi vua ngồi xuống thì các đầu rồng tự chầu vào vua, khi đứng dậy thì các đầu rồng lại ngoảnh ra hai bên! Ông được vua hết lời khen ngợi, tặng "Ngân tiên tam lạng" và xếp vào loại "Đệ nhất hạng mộc tượng". Hiện nay, tại làng Thái Yên còn có nhà thờ các Tổ của nghề mộc, trong đó có thờ cả thánh sư Lỗ Ban. Trong đền những nét chạm trổ tinh vi, khéo léo là do anh em Cổ Hồng thực hiện mà độc đáo nhất là những bộ kiệu. Đền này, từ năm 1994 Bộ Văn hóa Thông tin đã xếp vào cụm di tích lịch sử Thái Yên. Lễ tế diễn ra ba lần trong một năm: lễ khai hạ vào đầu tháng giêng âm lịch, lễ Phật đản vào ngày 15-4 và lễ rằm tháng bảy. Ngoài ra cứ ba năm lại có một lần rước kiệu linh đình. Mọi người trong làng đều tham gia rước kiệu thờ các cụ Tổ nghề - nhằm tôn vinh nghề cao quý của mình.

Theo tài liệu thực địa của giáo sư Vũ Ngọc Khánh (SĐD trang 118) thì những gia đình có nghề mộc truyền thống còn đang giữ được bản sách chữ Hán Tổ sư di truyền chi bí pháp. Trong đó ghi rõ khi làm nhà thì gia chủ và hiệp thợ phải khấn như sau: "*Trước bàn thờ Ly Lâu thánh sư, Công Thâu thánh sư, Lỗ Ban thánh sư, khấn rằng: Nay tín chủ làm nhà, thợ mộc tên là... bày biện lễ vật kính cáo. Kính nghĩ: Các vị thánh sư, công liêm chính trực, thần thánh linh thông, sáng*

tạo đều mới, xét gỗ lấy quy củ, vuông tròn. Bọn tôi căng dây lấy mực, cao thấp rộng hẹp giúp người để lại muôn đời. Tuy rằng nghề mọn đâu là chẳng có thầy. Đồ dùng chế ra đều có thứ bậc, nay gặp mùa... (xuân, hạ, thu, đông) ngày dựng cột, gác nóc, kính bày lễ vật, cúi mong các vị thần linh chứng giám, ban cho trăm phúc lành, nhỏ lớn thành tài, đủ bậc lương đống, nối gót trước sau, rạng rỡ miếu đường. Các vị tiên sư, tiền hiền, các vị tiên sinh đồng gia soi xét. Phục duy thượng hưởng". Đó là lời khấn chung các vị Tổ của nghề, đến giai đoạn cắt gỗ thì có bài cáo lên thánh sư Lỗ Ban: "*Kính nghe; Thánh sư tính trời sinh ra tài giỏi, đúng mực, noi theo đấng Hoàng Đế xưa làm cung điện. Nay khởi công cắt gỗ, chọn được ngày lành tháng tốt,*

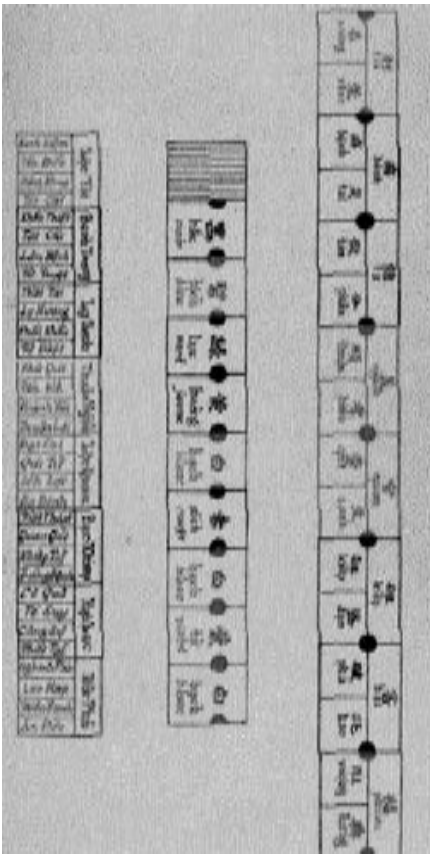

Thước đo
của thợ mộc thời Nguyễn

Khiêng gỗ

quy mô phúc đức, bảo hộ chủ nhà, thực là nhờ ơn thánh sư đại đức. Cẩn cáo".

Còn ở đền Sở Tranh ở làng Gáp, xã Tứ Xã (Lâm Thao, Phú Thọ - Vĩnh Phú) thì cũng thờ tổ là Lỗ Ban. Ca dao xưa còn lưu lại nói về nghề mộc:

Chàng đi làm thợ nơi nao
Để em gánh đục, gánh bào, gánh cưa
Trời nắng cho chí trời mưa
Để em cởi áo che mưa cho chàng

Hoặc trào lộng:

Thợ mộc đẽo gỗ nghênh ngang
Nhưng nhà thợ mộc như hang chuột chù

Ở đây, hàng năm cứ đến ngày 12 và 13 tháng giêng âm lịch được chọn làm lễ Tổ. Ta hãy quan sát và ghi nhận từ lễ hội Đền Tranh theo tài liệu của Hội Khoa học Lịch sử thuộc Hội Khoa học lịch sử Việt Nam – để qua đó ta có thể hình dung ra không khí của lễ hội của nghề mộc thuở xa xưa:

"Có lẽ lúc đầu việc cúng tế ở đền Sở Tranh chỉ là dịp cho phường thợ gặp gỡ trao đổi với nhau những kinh nghiệm quý báu của nghề nghiệp và cũng để tưởng nhớ công ơn của vị tổ nghề. Sau này, do kinh tế dồi dào hơn, đền Sở Tranh có ruộng, lấy hoa lợi dùng cho việc thờ cúng, rồi nảy sinh việc mua ngôi thứ trong phường mộc. Tùy theo khả năng và số tiền đóng góp, thợ có thể mua ngôi trùm, ngôi bạ... Ai không có ngôi thứ, khi ra lễ phải đứng vào dãy hàng dài, còn những người thợ nhỏ đi học nghề đứng vào dãy hàng hiệu. Ngoài ra thợ phường mộc còn được gọi là phe. Những ai có địa vị trong phe có thể mua danh để gây thanh thế trong làng, xã và huyện nữa.

Đền Sở Tranh không rõ được xây cất từ khi nào. Trong đền có ba bàn thờ: bàn giữa thờ Lỗ Ban, hai bên thờ "tả hữu tiền hiền" là những người thợ giỏi trong phe. Không ai nhớ hết được họ tên của

các vị này, và những bức họa vẽ chân chân dung họ, nghe đồn rằng xưa kia có nhiều, ngày nay không còn thấy nữa. Lễ đền Sở Tranh liên quan đến những quy định, tập tục của nghề mộc. Khi làm nhà, phường thợ mộc phải tuân thủ các nghi thức sau:

1. Chọn ngày lành tháng tốt, cần phải kiêng những ngày sau:

- Ngày Vị là ngày tuổi của tổ nghề Lỗ Ban.

- Ngày sát chủ, Thụ tử và Ly sào nhằm đảm bảo an toàn cho gia chủ không gặp tai nạn khi làm nhà và ở nhà mới.

- Ngày Thiên hỏa kiêng không hợp nhà.

- Ngày Địa hỏa kiêng không kê tảng đá để tránh hỏa hoạn.

Theo quan niệm xưa, ngày tốt nhất là ngày Hoàng và giờ tốt nhất là giờ tử vi.

2. Lễ phạt mộc: Theo quan niệm dân gian, cây gỗ nào cũng có ma (mộc tinh). Vì vậy khi xẻ gỗ phải làm lễ. Ông thợ cả tra cán rìu, rồi dùng rìu bổ vào cây gỗ ba nhát, miệng đọc ba câu thần chú: "*Mộc tinh! Mộc tinh! Tà ma quỷ quái. Chúng bay trở về Đông Hải. Đứa nào ở lại tao chém phanh thây*".

3. Cắt sào: Sào nhà là bản ghi kích thước của ngôi nhà bằng ký hiệu riêng (không dùng chữ). Cây sào này được coi là vật thiêng liêng nhất của ngôi nhà. Khi bán nhà phải giao cây sào cho chủ mới, coi như văn tự.

4. Dựng nhà: Là ngày quan trọng và náo nhiệt nhất, chủ nhà may cho thợ cả chiếc áo dài và chiếc thắt lưng bằng lụa đỏ. Các thợ mỗi người được ba vuông lụa đỏ chít đầu khi lên mái. Bà con làng xóm thân thích mang tiền gạo, rượu thịt đến mừng và giúp việc không lấy công.

5. Cài sao: Gia chủ mua 3 vuông lụa đỏ cho ông phó cả dùng để lau sào. Lau xong, cài sào lên đầu chiếc cột cái.

6. Dựng cửa buồng: Người thợ bạn có nhiều công nhất được giao làm việc này. Nhà chủ tặng anh một vuông lụa.

7. Đặt câu đầu: Đó chính là cắt nóc do chính chủ nhà phải làm lấy.

8. Đặt đòn tay: Sau khi đặt đòn tay xong, về cơ bản ngôi nhà đã làm xong, thợ cả phải làm lễ hồi hương để anh em thợ ăn mừng kính tổ. Lễ này do chủ nhà chu cấp. Nếu nhà có chạm trổ, lễ vật gồm có một con lợn, một thúng gạo nếp (làm nhà tre thì được miễn).

Những nghi thức này cũng là chung cho nghề mộc về xây dựng nhà cửa của nhân dân ta".

Những nghi thức này thoạt đọc qua ta đã thấy "choáng", nhưng vẫn chưa đủ. Có thể kể thêm như lúc dựng nhà thì gia chủ xem năm nào hợp tuổi, được tuổi thì mới làm; phải xem hướng có hợp với gia chủ hay không; làm nhà kiêng làm chẵn gian, phải là ba hoặc năm mới tốt; làm cửa ngõ kiêng đối diện với ngõ nhà của người khác; không dựng ngược đầu cây; trước cửa nhà kiêng có người khác làm nhà chắn hướng; gian giữa kiêng đầu nóc nhà ai xuyên vào; sửa nhà không thu hẹp chu vi nhà hơn trước; khi đã có nhà rồi kiêng ngồi giữa bậc cửa nhà... Những điều này cho thấy trong quan niệm của người Việt dựng nhà là việc làm quan trọng nên mới có câu "Sống cái nhà, chết cái mồ" là vậy. Ngày nay, việc làm nhà các nghi thức trên đã đơn giản hơn nhiều. Nhưng nhìn chung các nghi thức căn bản vẫn còn.

Xưởng mộc tư nhân tại Bình Phước

Nghề chạm gỗ ở Mỹ Xuyên - Huế thu hút đông đảo lao động trẻ.

TỔ NGHỀ LÀM GIẤY LÀ AI?

Mừng công nghề nghiệp khéo thay
Khuôn phép ngày dày học được Thái Luân
Chữ rằng: nghệ tinh thân vinh
Nhớ ơn ngày trước Thái Luân học cùng

Âm vang câu hò, bài ca ở đình Thái Vực (thôn An Cốc Hạ - Hà Tây) như còn vọng mãi. Như chúng ta đã biết, từ thế kỷ thứ III sau công nguyên, dưới triều Hậu Hán có viên hoạn quan Thái Luân (Sái Luân?) phụ trách xưởng chế tác hoàng cung đã phát minh ra phương pháp làm giấy. Từ đó, nghề truyền qua nước ta. Trong quyển *Lịch sử Việt Nam* (NXB Khoa học xã hội 1976) có viết: "Giấy là một phát minh lâu đời của nhân dân Trung Quốc. Trước khi có giấy, tổ tiên ta thường viết trên lá cây, da thú, thanh tre... Đến thế kỷ III, tiếp thu kỹ thuật làm giấy của Trung Quốc, nhân dân ta biết chế nhiều loại giấy. Giấy bằng vỏ dó, bằng rong biển, đặc biệt là loại giấy trầm hương – chế bằng vỏ và lá cây trầm, rất thơm và bền, màu trắng, có vân như mắt cá lớn, bỏ xuống nước không nát" (trang 98).

Vậy người Việt Nam đầu tiên tiếp thu tinh hoa nghề làm giấy là ai?

Vào một chiều đông mưa phùn xám mặt. Rét mướt. Những vòm cây run rẩy trong gió. Có một người đàn ông lầm lũi đi vào làng Thượng Yên Quyết (tức Yên Hòa). Gương mặt ông phong trần, rắn rỏi. Cư ngụ ở đây một thời gian, ông đã dạy cho dân nghề làm giấy. Trước hết là phải mua cho bằng được vỏ *cây dó*. Đem về, ngâm rửa

vỏ dó bằng nước lã vài ngày. Sau đó vớt lên đặt nơi khô ráo và ngâm tiếp với nước vôi loãng. Khi vỏ dó đã nhũn thì đem giã dập. Xong, lại cho vào vạc đồng lớn để nấu chín, khi thấy mùi thơm của vỏ dó bốc lên thì người ta đổ dó vào giáo – gọi là *vò men* – đem xuống ao, sông đãi bỏ phần sạn bẩn, rồi cho dó vào ngâm trong nước vôi mấy ngày nữa. Sau rửa sạch bỏ vào cối đá (mỗi cối độ 25 kg) giã cho thật nhuyễn, đến khi vỏ dó thành thứ bột trắng.

Giã dó để làm giấy

Công đoạn tiếp theo là đem bột dó đã giã nhuyễn vào những chảo lớn – gọi là *tàu seo* – quấy thật đều và đừng quên đổ thêm nước nhớt của *cây mỏ* để tạo chất kết dính. Bây giờ, người thợ tiến hành tráng bột giấy dó – gọi là *seo giấy* – trên một mặt lưới là *liềm seo*. Bột giấy khi khô thành tờ giấy. Những tờ giấy này còn được đem ép, sấy cho thật khô, xếp thành từng tập để đem đi tiêu thụ trên thị trường.

Từ sự hướng dẫn của ông mà dân làng Yên Hòa sống sung túc bằng nghề làm giấy và từ đó làng có tên là làng Giấy. Thế nhưng, thời gian sau, có người trong làng cư xử với ông không đúng mực nên ông buồn lắm. Tiếng gà đầu thôn vừa rộn lên thì ông cắp quần áo bỏ làng ra đi. Dù ra đi trong sự bực bội nhưng ông vẫn tiếc là chỉ mới dạy cho dân làng Yên Hòa cách làm loại *giấy thô* mà thôi.

Trên bước đường thiên lý, ông đã dừng chân lại ở làng Hồ Khẩu và dạy cho dân ở đây làm loại *giấy moi*. Không dừng lại đó ông lại sang làng Đông Xã dạy dân làm *giấy quỳ* (thứ giấy có dát vàng quỳ. Tiếp đó, ông lại về làng Yên Thái dạy cho dân làm *giấy lệnh* - loại giấy cao cấp mà triều đình ta dùng để viết bằng sắc chiếu chỉ. Có lẽ, ông dừng chân ở đây lâu nhất để dạy cho dân mọi tinh hoa của nghề. Từ đó vùng đất Kẻ Bưởi phía tây bắc thành Thăng Long ngày đêm vang lên tiếng chày giã giấy. Tiếng chày vang xa, in sâu vào ký ức người dân như một nét riêng để nhớ về kinh đô ngàn năm văn vật. Do đó, không phải ngẫu nhiên mà ca dao xưa còn ghi:

Mịt mù khói tỏa ngàn sương
Nhịp chày Yên Thái, mặt gương Tây Hồ

Rồi mãi đến cuối thế kỷ XVIII, thi sĩ Nguyễn Huy Lượng còn thấy sảng khoái, xúc cảm khi đưa hoạt động của nghề làm giấy trong bài phú nổi tiếng:

Chày Yên Thái nện trong sương chển choảng
Lưới Nghi Tàm ngăn ngọn nước quanh co

Trong sách *Thượng kinh phong vật chí* đã ghi: "Phường Yên Thái làm giấy, bền dai mà trắng bóng, hoặc tờ một, hoặc tờ đôi, hoặc dài hoặc ngắn đều có mẫu mực nhất định. Đem giấy ấy để viết thì dù

có để kín trong hòm tủ, lâu năm vẫn mới, không bị mối mọt. Lại có thứ *giấy rồng*, mặt tờ giấy vẽ mây rồng và vẩy rồng, đầu rồng có sừng, chỗ nào cũng giống hệt như thực. Lại nhuộm nước hoa hòe làm màu, tô kim nhũ cho đẹp. Những người nào có công lao với nước, vị thần nào có công đức với dân, thì vua phong sắc cho bằng thứ giấy ấy". Cuối cùng, không ở mãi với làng Yên Thái, ông lại tiếp tục đi sang làng Nghĩa Đô dạy cho dân làm giấy sắc – làm bằng vỏ dó hảo hạng. Nghe tiếng của ông, một người họ Lại đã ân cần đón tiếp trọng hậu. Từ đó, loại *giấy sắc* nổi tiếng trong cả nước:

Tiếng đồn con gái Nghĩa Đô
Quanh năm làm giấy cho vua được nhờ

Loại giấy này sau khi làm xong, người ta còn cầu kỳ trải trên mặt đá và dùng vồ đập – thao tác này trong chuyên môn gọi là *nghè*. Vì vậy làng Nghĩa Đô còn có tên là làng Nghè. Hiện nay tại nhà thờ họ Lại vẫn còn lưu lại câu đối (dịch) tôn vinh nghề:

Giấy vàng xưa vẫn truyền gia bảo
Thần bút nay còn động quốc hương

Họ Lại gắn liền với nghề làm giấy sắc, vì thế ca dao có câu:

Họ Lại làm giấy sắc vua
Làng Láng kéo cờ mở hội hùng ghê

Về nghề làm giấy sắc, tài liệu điền dã của nhà nghiên cứu Vũ Kiêm Ninh có ghi chép: "Theo cụ Lại Phú Bàn, nghệ nhân cuối cùng của nghề kể lại thì giấy sắc có ba loại và cũng chế tác khác nhau: loại thứ nhất phải có 5 thợ cùng seo một khuôn; các loại thứ hai, thứ ba cũng phải seo ba người một khuôn. Sau khi tờ giấy đã seo, còn phải qua các công đoạn như quét lên giấy lớp keo da trâu để chống mối mọt, dai bền và không hút ẩm. Người ta dùng hoa hòe giã bột để nhuộm cho cả hai mặt, xong mới đem tờ giấy trải lên mặt đá phẳng để "nghè" cho mịn mặt và phẳng. Khâu quan trọng nhất là vẽ rồng, vẽ mây, vẽ tứ linh, long ám... bằng bột vàng, bột bạc trên giấy. Người thợ giỏi thì vẽ "chạy" để cho thợ kém vẽ "đồ" theo. Nghệ nhân làm giấy sắc luôn giữ bí quyết "đánh vàng, đánh

bạc". Họ dùng chày và bát sứ đầy để làm, nhưng rất giấu giếm nên khi các cụ chết đi, ngay cả con cái cũng không biết cách làm. Năm 1936 khi Hoàng Trọng Phu đến làng chụp ảnh các nghệ nhân và viết trong quyển "Những làng nghề thủ công của Hà Đông" cũng không giới thiệu được bí quyết này vì "Nhà vua đã quy định giấy sắc là quốc bảo nên làng chỉ được làm đủ và đúng theo yêu cầu, không ai được tự tiện dùng riêng bởi đó là phạm thượng, tội nặng thì chém đầu, nên dù họ Lại có làm ra giấy sắc cũng không được giữ một tờ riêng" (*Cổng làng Hà Nội xưa và nay* - NXB Văn hóa Thông tin - 2007).

Có thể nói, nghệ thuật làm giấy ở Nghĩa Đô đã đạt đến đỉnh cao của nghề. Rồi ngày 16-3 âm lịch ông tổ truyền nghề cho làng đã bỏ đi. Không ai biết ông đi đâu. Từ ngày đó, dân các làng đã được ông dạy nghề đều lấy ngày đó làm ngày giỗ tổ. Rất tiếc, cho đến nay, không ai biết ông tổ của mình tên gì? Quê quán ở đâu?

Riêng tại làng An Cốc – gồm An Cốc Thượng và An Cốc Hạ thì người ta lại chọn ngày 9 tháng Giêng để làm ngày giỗ Tổ vì đó là ngày ông tổ rời làng này ra đi. Trong ngày này, những người thợ ở các làng An Thái, An Hòa đều về quê giỗ tổ nghiệp. Trong lễ giỗ thường có chè kho, bánh dày, cau, rượu. Sáng hôm đó, dân làng lấy nồi đồng thật to, đổ mật vào, cho hai thanh niên khỏe mạnh, chưa vợ, cầm vồ khuấy để miêu tả công việc đánh bột giấy *ở tàu seo*. Rồi họ để xôi, đậu rang chín vào nồi nấu thành chè kho. Ngoài ra dân làng còn cho xôi nếp vào cối để giã nhằm diễn lại động tác giã dó. Năm nào chè thơm ngon, bánh dày dẻo trắng thì mọi người tin rằng nghề làm giấy của làng còn phát đạt.

Dù không nhớ được tên ông tổ của nghề, nhưng đạo lý của người Việt Nam ta là "Ăn quả nhớ kẻ trồng cây" nên những người thợ làm giấy không quên ơn tổ nghiệp. Và mọi người, mỗi khi cầm tờ giấy để viết làm sao có thể quên ơn những người thợ ấy?

Người ta buôn vạn bán ngàn
Em đây làm giấy cơ hàn vẫn tươi

Dám xin ai đó chớ cười
Vì em seo giấy cho người viết thơ...

Rõ ràng thuật ngữ của nghề như "seo giấy" cũng đã đi vào lời ăn tiếng nói của nhân dân. Về địa danh "Cầu Giấy" có thể do ở đó có nghề làm giấy nên chiếc cầu bắc qua sông Tô Lịch được gọi tên như thế chăng?

Rồi mãi đến sau này, sau khi Pháp xâm lược nước ta, năm 1892 Schneider mới mở nhà máy giấy đầu tiên ở hồ Tây (Hà Nội). Sau đó vài năm, ông ta lại mở tiếp nhà máy giấy ở Đáp Cầu và hãng Caffa làm tổng phát hành. Từ trang giấy cổ truyền của dân tộc đến kỹ thuật làm giấy hiện đại là một bước phát triển lâu dài. Nay đọc lại câu ca dao ta vẫn bồi hồi:

Làm thơ giấy trắng, em gắn con cò xanh
Gửi nhà Bưu điện, nhớ tới anh đêm ngày

Với hình ảnh con cò (tức con tem) ta biết câu ca dao này ít ra đã xuất hiện từ thế kỷ XIX.

CÔNG CHÚA THIỀU HOA

Tổ nghề dệt lụa

Khi khảo sát các ngành nghề truyền thống, ta cần hiểu rằng, không phải chỉ khi có vị Tổ truyền nghề thì ở nước Nam ta mới có nghề ấy. Mà thật ra ngay từ thuở bình minh dựng nước, tổ tiên ta đã biết thành thạo các ngành nghề ấy. Đã đành các vị Tổ là người có công dạy nghề cho dân, nhưng những người thợ tài hoa có công cải tiến nghề, đem lại lợi ích cho cộng đồng thì cũng được tôn vinh là tổ nghề. GS Vũ Ngọc Khánh hoàn toàn có lý khi khẳng định: "*Tổ nghề (tổ sư hay thánh sư) không nhất thiết là con người thực, do đó, gạt bỏ những nhân vật huyền thoại, là không đúng với thực tế, nhất là sự thực ở tấm lòng và ở cảm quan thẩm mỹ của người dân*". Tổ nghề dệt lụa là trong trường hợp này.

Theo truyền thuyết thì công chúa Thiều Hoa, con gái thứ sáu của vua Hùng Vương chính là người đầu tiên tìm ra con tằm và phát minh ra nghề dệt lụa. Hiện nay, nhiều làng nghề dệt lụa truyền thống vẫn thờ bà và tôn bà là Tổ của nghề. Chuyện kể rằng: Công chúa là một người có tài sắc, hiền lành nhưng không chịu lấy chồng, biết nói chuyện với chim với bướm. Một ngày kia vào rừng, công chúa gặp hội bướm đủ sắc màu sặc sỡ, riêng bướm nâu chỉ đậu một chỗ ngắm bạn bè. Công chúa ngạc nhiên hỏi tại sao thì bướm nâu trả lời:

- Em không quen bay lượn múa hát, em khác với các bạn bướm kia.

Công chúa hỏi gặng:

- Khác như thế nào?

Bướm nâu nhỏ nhẹ:

- Em không biết ăn lá lúa, lá ngô, chỉ ăn lá dâu để đẻ ra một loại trứng, trứng nở ra sâu. Sâu nhả ra sợi tơ vàng rất óng mượt.

Sợ công chúa không tin, bướm nâu bèn dẫn công chúa ra bãi dâu ở ven sông, thấy hàng ngàn con sâu đang làm kén. Có được những sợi tơ óng nuột, công chúa đã nghĩ ra cách đan những sợi tơ thành tấm vải mỏng và may áo mặc rất đẹp, rất mát. Công chúa đã đặt tên cho bướm nâu là ngài, sâu nhả tơ thì gọi là tằm và loại vải may xong gọi là lụa. Với truyền thuyết này chúng ta thấy na ná như chuyện kể về công chúa Si-linh-shi trên Trung Hoa được phong là thủy tổ nghề chăn tằm, ươm tơ, dệt lụa. Chiết tự của chữ "tằm" là "thiên" và "trùng" - nghĩa là sâu trời, còn "dâu" từ chữ "tang" mà ra. Do đó khi nói tằm tang là để chỉ việc trồng dâu nuôi tằm. Truyền thuyết về công chúa Thiều Hoa cho thấy nghề dệt đã xuất hiện từ buổi bình minh dựng nước.

Lụa này thật lụa Cổ Đô
Chính tông lụa cống, các cô ưa dùng.

Nghề này ngày càng phát triển và nhân dân đã dệt thêm nhiều huyền thoại để tôn vinh nghề. Tục truyền rằng, vào xuân 1011, vua Lý Thái Tổ ngự thuyền chơi trên sông Tô Lịch, khi thuyền đến bến Giang Tân (nay là làng Tân gần chợ Bưởi) thấy bến có căng một tấm lĩnh dệt hình con rồng uốn khúc. Nhà vua dừng thuyền lại hỏi, dân làng thưa là có biết hai nghề dệt lụa và làm giấy, nay tự dệt tấm lụa này để đón vua. Vua khen là làng có nghĩa và từ đó làng Dâu có tên là Nghĩa Đô; và xóm Bãi đổi tên là Bái Ân. Huyền thoại này cho thấy nghề dệt thời đó rất được trọng vọng. Ca dao có câu:

Thuyền rồng mái đẩy đi đâu
Thiếp thương phận thiếp hái dâu một mình.

Một đêm trăng sáng, muôn mảnh ngọc sáng lấp loáng mặt sông, thuyền của chúa Nguyễn Phúc Nguyên (chúa Sãi) đang trôi. Đêm ấy, Nguyễn Phúc Lan (sau này là chúa Thượng) có theo hầu cha, nghe

tiếng hát mà lòng rạo rực. Thế tử bèn dò theo tiếng hát để tìm rõ tung tích. Sau khi gặp nhau thì cô gái hái dâu quê ở huyện Diên Phước (Quảng Nam) trở thành Hiểu chiêu Hoàng hậu – vợ của Nguyễn Phúc Lan. Hiện nay ở Chiêm Sơn (Duy Xuyên) có lăng thờ cô hái dâu năm xưa – mà đêm ngày còn văng vẳng tiếng hò trong trẻo:

Duy Xuyên có lụa mỹ miều
Buổi mai mắc cửi, buổi chiều tơ giăng

Còn Ỷ Lan nguyên phi cũng vốn là người hái dâu, dệt lụa. Năm 1062, vua Lý Thánh Tông dự hội chùa Dâu (Thuận Thành) lúc mọi người đổ xô ra đón vua thì bà vẫn điềm nhiên hái dâu. Vua thấy làm lạ, cho gọi đến, thấy bà xinh đẹp lại ăn nói dịu dàng, thông minh, bèn đưa về cung phong làm Ỷ Lan phu nhân. Dưới đời vua Lê Thánh Tông, có vợ chồng ông Trần Vĩ đã già mà chưa có con, luôn khấn nguyện Trời Phật ban con. Một hôm ông nằm mộng thấy mình bay lên trời, Ngọc Hoàng cho biết là công chúa Liễu Hạnh đã xuống trần rồi, còn một công chúa nữa nên cho đầu thai vào nhà Trần Vĩ. Sau giấc mộng này, vợ chồng ông sinh con và đặt tên là Quỳnh Hoa. Lớn lên Quỳnh Hoa mở mang nghề trồng dâu nuôi tằm, giúp cho đời sống nhân dân sung túc. Khi mất bà được tôn là bà chúa tằm, được tôn thành hoàng ở Nghi Tàm và các vùng lân cận.

Ở làng Trinh Tiết (thuộc Hà Đông cũ) lại tôn bà Trần Thị Thanh là Tổ nghề của làng – vì đã có công đưa nghề này từ đất Ái châu về vùng ven sông Đáy này – từ thế kỷ VI sau công nguyên. Từ xưa nghề này đã được tôn vinh qua những câu ca dao sau:

Muốn ăn cơm tám canh cần
Về làng Trinh Tiết chăn tằm với anh

Lại có câu:

The La, lụa Vạn, vải Canh
Nhanh chân đi bán ai sành thì mua

hoặc:

The La, lĩnh Bưởi, sồi Bùng

Lụa Vân Vạn Phúc, nhiễu vùng Mỗ bên

hoặc:

Văn Lãng có gốc cây đề
Có ao tắm mát có nghề quay tơ
Quay tơ ta mắc ra mành
Em quay anh dệt giăng thành lụa Vân

Còn bài vè nghề bông vải ở Nghệ An - Hà Tĩnh thì miêu tả tỉ mỉ công việc kéo sợi, hồ sợi, dàn sợi lên khung cửi rồi dệt thành tấm vải:

Sợi vải ngang xấu tốt
Cũng phải rúc vào trong
Cũng phải suốt vào lông
Thoi đưa đi đưa lại
Bà ngồi dệt mãi
Có khó nhọc hay không?
Tay bắt thoi lượn vòng
Chân tay bà không nghỉ...

Cũng tại Nghệ An còn có câu ca dao dí dỏm, phản ánh ước mơ của chàng trai trẻ nhìn giai nhân dệt lụa:

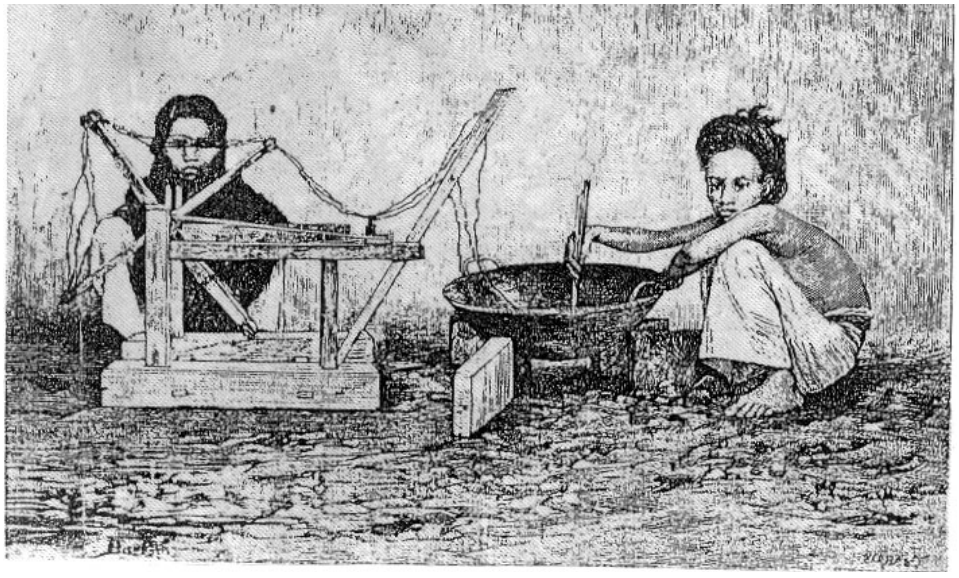

Kéo kén

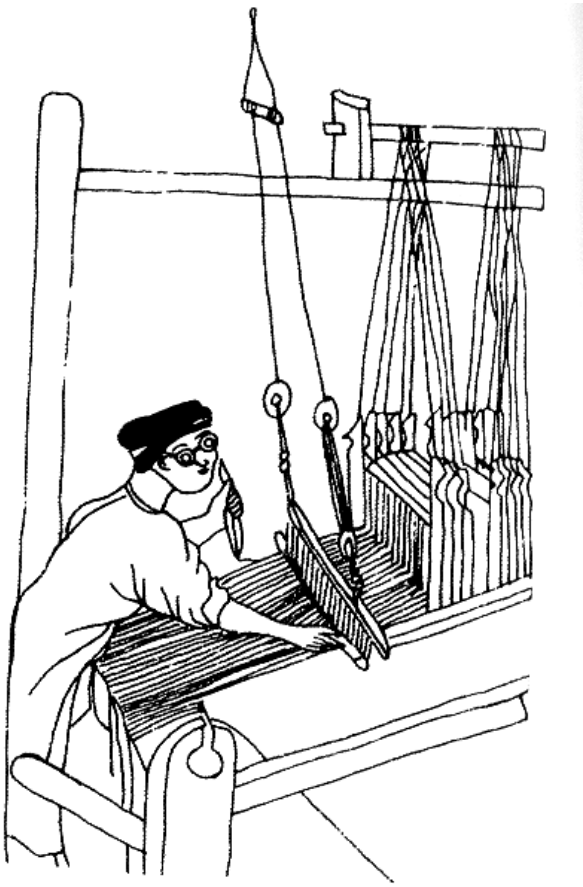

Dệt vải

Cái chân thì đạp dọc
Cái thoi thì lọc xọc đâm ngang
Bao giờ anh cưới được nàng
Để anh đạp dọc đâm ngang với mình

Cũng theo truyền thuyết thì Tổ nghề dệt thao ở làng Triều Khúc là do Vũ sứ thần đã truyền lại cho dân:

Hà Đông công nghệ đâu bằng
Có làng Triều Khúc ở gần Thanh Xuân
Quai thao dệt khéo vô ngần
Là nghề của Vũ sứ thần dạy cho

Vũ sứ thần là Vũ Uy, ông sống dưới thời Cảnh Hưng (1740-1786), sau khi đi sứ ở Trung Quốc đã học nghề làm quai thao về truyền cho dân làng. Nếu làng Chuông (Thanh Oai - Hà Nội) nổi tiếng về các loại nón thì làng Triều Khúc (Thanh Trì, Hà Nội) đã góp phần không nhỏ cho chiếc quai thao óng ả từ nguyên liệu tơ tằm. Do đó, dân làng Triều Khúc đã tôn ông là Tổ của nghề.

Tại Bình Định nổi tiếng với:

Tây Thi dệt lụa ngàn năm
Phải chăng là dệt tơ tằm Phương Danh

Nếu trạng Bùng Phùng Khắc Khoan sau khi tiếp thu ở Trung Quốc, về nước dạy cho dân nghề *dệt lượt* mà dân làng Bùng tôn là Tổ của nghề thì ông Trần Quý lại được tôn là Tổ nghề *dệt gấm*. Dưới triều vua Minh Mạng ở làng La Khê (Hà Tây) có một người được tuyển vào quân ngũ, đóng đến chức đội thì mãn hạn về làng.

Khi về, ông có cầm theo những tấm vải gấm của thương nhân nước ngoài sản xuất. Tấm vải dệt khéo quá đã khiến ông mê mẩn tâm thần. Từng ngày, từng ngày ông thận trọng, lặng lẽ tháo từng sợi từ mảnh gấm đó để quan sát, phán đoán cách thức dệt của họ, xem người nước ngoài có bí quyết gì mà tạo ra tấm vải gấm đẹp như thế. Sự kiên nhẫn đã giúp ông khám phá ra bí mật từ đường tơ lắt léo ấy. Thế là ông bàn bạc với thợ trong làng cải tiến kỹ thuật dệt. Qua sáng kiến của ông và bàn tay tài hoa của thợ dệt La Khê, một tấm gấm rực rỡ đã ra đời. Từ đó dệt gấm La Khê nổi tiếng trong cả nước. Sau khi ông mất dân làng đã tôn vinh: *"Trần Quý - ông Tổ dệt gấm làng ta"*. Làng La Khê còn đền thờ Tổ phường cửi, trong đền khắc tên ông với văn bia ca ngợi:

Kiêm thông nghề dệt
Dạy bảo dân thôn
Nhà nhà thành nghiệp
Đời đời nhớ ơn

Nhưng làng Vạn Phúc (Từ Liêm - Hà Nội) lại thờ ông Tổ nghề dệt gấm của làng mình là Đỗ Văn Sửu. Trước đây ông chuyên *dệt the*, đến khi vua Tự Đức 50 tuổi, ông đã tự dệt dâng lên vua bức trướng *Hoàng Vương thọ khảo* bằng gấm. Sau đó, từ kinh nghiệm của ông, làng Vạn Phúc đã cải tiến kỹ thuật để phát triển dệt mặt hàng gấm.

Còn Tổ của nghề *dệt lĩnh* là ai? Theo gia phả họ Lý thì tại làng dệt Trích Sài (Bưởi) có ba anh em Lý Khắc Quý làm quan dưới triều Minh, khi Mãn Châu vào Trung Quốc lập nhà Thanh, họ đã di cư sang Việt Nam, ở phường Trích Sài và đem theo nghề dệt lĩnh truyền cho dân địa phương. Hiện nay, tại xã Dương Nội, huyện Hoài Đức (Hà Tây) còn đền thờ Lý Khắc Quý. Trong khi đó, lại có một truyền thuyết khác cho rằng, dưới thời vua Lê Thánh Tông, sau khi chiến thắng ở phương Nam quay trở về Thăng Long có đem theo bà Phạm Thị Ngọc Đô. Bà có biệt tài về nghề dệt lĩnh, vốn là một cung nữ gốc Chàm. Vua đã cho bà và 24 thị tì ra ở thôn Trích Sài lập Thiên niên trang, đem kỹ thuật dệt lĩnh truyền thống của Chàm ra truyền bá

cho dân làng. Sau khi bà mất, triều đình sắc phong "Thượng đẳng phúc thần", dân làng nhớ ơn lập miếu thờ gọi là Miếu Bà dệt lĩnh, ngày tế lễ hàng năm là ngày 5 tháng giêng âm lịch. Trong văn tế hát theo điệu chầu văn có đoạn:

Nhờ Đức thiên tôn dạy nết cửu canh
Chân giày tay dệt đã nhanh
Văn chương có chữ rành rành bởi ai
Việc công chúa tiêm bài đủ vẻ
Dạy nữ công văn nghệ cho tường
Quay tơ lựa chỉ nhiều đường...

Có thể nói nghề trồng dâu, nuôi tằm, dệt cửi ở nước ta có một thời rất được trọng vọng. Ngay cả bậc đại quý tộc là vua Lê Thánh Tông khi tả về cảnh dệt cửi cũng ngụ ý nói đến một vấn đề lớn lao trong vũ trụ:

Tay ngọc lần đưa thoi nhật nguyệt;
Gót vàng dận đạp máy âm dương.

Còn dân trong nghề thì nói một cách mộc mạc nhưng không kém phần tự hào:

Tằm chăn ba lứa thuận hòa
Tiền dư, thóc tích, cửa nhà cao sang

Và nghề dệt đã phát triển đến sự hoàn hảo tinh xảo, ca dao cũ ở làng La Khê, Vạn Phúc đã miêu tả về nhiều mặt hàng:

Thợ làm ra đủ thứ hàng
Hàng đơn, hàng kép dọc ngang tinh tường
Lượt, là, lĩnh, lụa, xuyến, lương
Ấy là những thức mặc thường của ta
Thơ trơn, này lại thứ hoa
Quế, vân, gấm, vóc, băng, sa, kỳ cầu...

Đến nay, mặt hàng lụa Vạn Phúc vẫn là "thương hiệu" nổi tiếng. Trên Website Du lịch Hà Tây ghi nhận:

"Làng lụa Vạn Phúc (thị xã Hà Đông) được biết đến như là một làng nghề dệt lụa đẹp với nhiều mẫu hoa văn và lâu đời bậc nhất nước ta. Từ chất liệu tằm tơ với công nghệ cổ truyền, người Vạn Phúc đã dệt nên nhiều loại lụa quý, được chọn may quốc phục cho triều đình – đặc biệt dưới các đời vua chúa nhà Nguyễn; hai lần được người Pháp mang đi "đấu xảo" tại Paris và Marseille (1931, 1938), lụa Vạn Phúc – còn gọi là lụa Hà Đông – nổi tiếng thế giới từ đó.

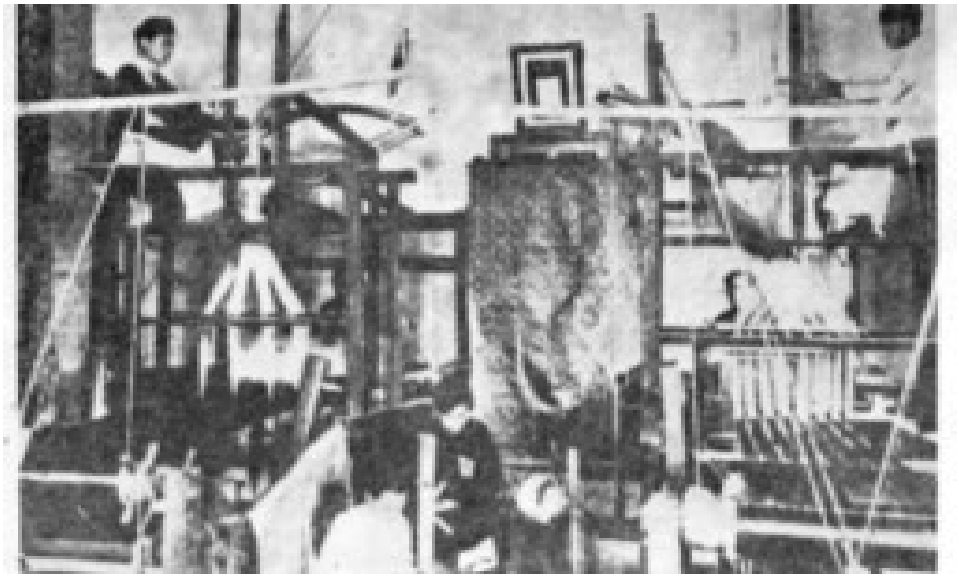

Khung dệt ở Hà Tây

Nghệ thuật trang trí và hoa văn trên lụa Vạn Phúc được xem như mẫu mực của phong cách tạo hình trên chất liệu mỏng, bằng sợi của các nghệ nhân và nghệ sĩ dân gian Việt Nam. Thợ Vạn Phúc rút sợi nõn, se tơ, hồ sợi, dệt thành các thứ lụa, gấm, vóc, the, lĩnh, bằng, quế, đoạn, sa, đũi... với các hình chim muông, hoa lá rất cầu kỳ, kể cả hình "lưỡng long chầu nguyệt" dài đến 20m trên mặt lụa. Ngoài mịn mặt, mát tay, rũ, mềm, hoa văn sang trọng..., lụa Vạn Phúc còn nổi tiếng bởi lụa Vân, mặt lụa phẳng mà như có mây cuộn vào trong – một kỹ thuật tinh tế mà ngoài Vạn Phúc không đâu dệt nổi. Sự độc đáo của lụa Vạn Phúc còn ở chỗ rất khó có được những tấm lụa hoàn toàn giống nhau, bởi mùa nắng tơ có độ óng ánh sắc sảo, mùa mưa sắc óng dịu nhẹ, khiến màu lụa có trong, có

trầm, có thanh, có đậm. Mùa đông mặc vào thấy ấm áp, mùa hè thấy mát mẻ, mỗi người mặc vào đẹp mỗi vẻ, khiến người Vạn Phúc rất đỗi tự hào".

Từ cuối thế kỷ XVIII, Phạm Đình Hổ đã nhận xét ở Thăng Long: "Phường Diên Hưng (Hàng Ngang) và phường Đồng Lạc (Hàng Đào) là phố hàng áo bán các thứ tơ, lụa vóc, nhiễu rất nhiều". Trong *Tụng Tây Hồ*, Phạm Huy Lượng có miêu tả bằng hình ảnh rất tươi, rất đẹp: "*Liễu bờ kia tơ biếc phất phơ, thoi oanh ghẹo hai phường dệt gấm*" và "*Bến giặt tơ người vốc nước còn khuya, gương thiềm dựng trên tay lóng lánh*".

Thiết nghĩ, dù ông Tổ nghề dệt là ai đi nữa, thì trong tâm thức của người Việt – một dân tộc thủy chung, trước sau như một luôn ý thức "ăn quả nhớ kẻ trồng cây", "uống nước nhớ nguồn" – đối với những ai đã có công truyền nghề, dạy nghề thì nhân dân nơi ấy đều nhớ đến công ơn. Văn bia của làng dệt the La Khê dựng năm 1719, có những câu thấu lý đạt tình (Tiến sĩ Hán - Nôm Đỗ Thị Hảo dịch): "*Từng bảo rằng lấy đạo nghiệp dạy người thì gọi là thầy. Dù là thợ nhỏ nghề mọn thì cũng như vậy. Cho nên những người có nghề đều thấy cái được của mình mà nghĩ đến việc đền ơn đáp nghĩa. Nay phường dệt xã La Khê nghĩ tới các tiên sinh phương Bắc đến ngụ cư trong hương ấp, đã đem nghề dệt the truyền cho tổ tiên ta. Tập cho cách làm thợ, trao cho khung dệt, nghề nghiệp hình thành, truyền đến đời con đời cháu ngày càng mở rộng, kỹ thuật càng tinh xảo, nhờ đó công việc sản xuất dễ dàng, nhờ đó cửa nhà khang trang, con người được thỏa mái, của cải thừa thải, lễ nghĩa hưng khởi. Nghề được mở rộng, công thực lớn lao. Nghĩ lại công đức của các vị tiên sư không thể không tuyên dương rộng rải. Vì thế cùng nhau làm thành quy ước: hàng năm ngày 3 tháng 2 tiết thanh minh; và ngày 13 tháng 8 là ngày giỗ Tổ, các phường canh cùng nhau hội họp chuẩn bị trâu, rượu, gạo nếp, gạo tẻ làm lễ kính tế để thể hiện tấm lòng nhớ về cội nguồn".*

PHÙNG KHẮC KHOAN

Tổ nghề dệt lượt và nghề trồng ngô

Có những người tuy không đỗ trạng nguyên, nhưng khi đi sứ có tài ứng đối, làm thơ xuất sắc thông minh, lịch lãm hơn người khiến cho thiên hạ kính trọng và người đó còn để lại công đức cho dân thì được nhân dân phong là Trạng. Đó là trường hợp trạng Bùng Phùng Khắc Khoan. Ông sinh năm 1528 tại làng Phùng Xá (tục gọi làng Bùng), tổng Thạch Thất (Sơn Tây). Tương truyền, ông là em cùng mẹ khác cha với Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm, được anh dạy học từ nhỏ nên mới 20 tuổi đã lừng lẫy văn tài không những về sở học mà cả khoa thuật số. Có tài liệu cho biết, dù học giỏi "chẳng ai không biết tiếng", nhưng ông lại ham chơi, có lúc chểnh mảng việc học, vì thế thân phụ mới gửi cho bài thơ "thị huấn" (răn dạy) trong đó có những câu như:

Phùng Khắc Khoan

Một nếp phải lo chuyên học Khổng,
Từng giờ cố sức chớ theo Đào.
Hiển dương hai chữ cần ghi kỹ,
Viễn đại tiền đồ chớ biếng sao.

(Trần Lê Văn dịch)

Nhận thư cha, Phùng Khắc Khoan có trả lời và hứa:

Tìm sâu nghĩa lý lòng nghiền ngẫm,
Tham cứu văn chương tự sức rèn.

(Trần Lê Văn dịch)

Lúc bấy giờ họ Mạc đã cướp ngôi nhà Lê. Một đêm, Phùng Khắc Khoan đang ngủ thì Nguyễn Bỉnh Khiêm đến đập cửa, nói:

- Gà đã gáy rồi, sao không dậy mà thổi cơm ăn, còn nằm mãi đấy ư?

Nghe nói vậy, ông hiểu ý, liền trở dậy lạy tạ Nguyễn Bỉnh Khiêm rồi khăn gói trốn đi giúp vua Lê. Thời Lê Trung Tông (1549-1556) ông vào Thanh Hóa tham gia công cuộc phù Lê diệt Mạc. Lúc này Trịnh Kiểm thay Nguyễn Kim giữ binh quyền và được vua Lê phong làm Thái sư. Biết ông là người có mưu lược nên Trịnh Kiểm giữ lại trong quân lữ để tham gia việc cơ mật. Năm 1557, ông đậu đầu khoa thi Hương, năm 1580 ông lại đậu Hoàng giáp trong khoa thi Hội. Mười hai năm sau, khi nhà Lê đuổi được họ Mạc và trở về kinh đô thì ông thuộc loại công thần. Công đã thành danh đã toại, bấy giờ, ngoài 50 xuân ông mới lập gia đình.

Năm 1597, Phùng Khắc Khoan là chánh sứ sang triều Minh, xin cầu phong cho vua Lê Thế Tông. Sang đến nơi thì gặp tiết khánh thọ, phái đoàn của ông không được bệ kiến ngay mà phải ăn chực nằm chờ ở ngoài dịch xá. Các quan đại thần nhà Minh có ý khinh thường sứ thần ta. Phùng Khắc Khoan liền làm 36 bài thơ chúc thọ, nhờ quan Tể Tướng họ Trương tiến dẫn. Đọc xong, vua Minh Thần Tông hết lời ca ngợi:

- Hà địa bất sinh tài? Nhân tài ở đâu cũng có, xem thơ Phùng

Khắc Khoan thấy rõ là người học rộng, lại đầy lòng nhân nghĩa, thực đáng khen!

Sau đó, nhờ tài ngoại giao khôn khéo, đối đáp thông minh, uyên bác nên ông đã được vua Minh khâm phục và nhượng bộ nhiều điều. Chẳng hạn, trước đây trong các cống phẩm, nhà Minh yêu sách phải có hình nhân bằng vàng (ba năm một lần) thay cho quốc vương sang triều kiến và một hình nhân nữa thế mạng Liễu Thăng bị ta giết ở núi Yên Mã. Hình người bằng vàng trước kia làm ngửa mặt, tới khi nhà Mạc cướp ngôi lại đúc người vàng mặt cúi xuống, tỏ ý thần phục. Đến nhà Lê không theo mẫu ấy nên vua nhà Minh không chấp nhận. Thế nhưng, Phùng Khắc Khoan biện bạch rằng, họ Mạc cướp ngôi là có tội, bắt cúi mặt là hợp lý, còn vua Lê lên ngôi là quang minh chính đại, do đó đúc ngửa mặt là đúng định lệ xưa nay. Lời nói mềm dẻo nhưng cương quyết, hợp lý của ông khiến vua Minh phải đồng ý. Trong thời gian ở Trung Quốc, ngoài việc ngoại giao, hoạt động văn học, ông còn để ý đến cả lĩnh vực kinh tế. Đánh giá về chuyến đi sứ của Phùng Khắc Khoan, Lê Quý Đôn có viết trong Kiến văn tiểu lục: "*Phùng Khắc Khoan phụng mệnh đi sứ, tuổi đã ngoài bảy mươi, không những biện bạch quang minh chính đại, đạo đạt được mệnh vua, mà còn làm mạnh mẽ được thể thống trong nước. Đến như ba mươi vần thơ dâng mừng khánh tiết và hơn mười vần thơ đáp lại chánh phó sứ nước Triều Tiên, tài tứ chứ chan, cách điệu tươi đẹp, y như lúc còn trẻ tuổi. Như thế chẳng phải là được linh khí núi sông giúp đỡ đấy ư?*"

Truyền thuyết kể rằng, nước Tàu có giống ngọc mễ (ngô) mà nước ta lúc bấy giờ chưa có. Trong thời gian đi sứ khi được dọn cho ăn món này, Phùng Khắc Khoan thấy có vị ngọt bùi và nhủ thầm:

- Đúng là gạo ngọc!

Từ đó ông để tâm tìm mọi cách để lấy bằng được loại giống này. Có những lần ông giả cách đi ngắm cảnh lân la chỗ người Tàu đang bẻ ngọc mễ để hỏi mua. Nhưng không ai dám bán vì vua Minh đã ra lệnh cấm bán hạt giống cho người nước ngoài. Vậy phải làm cách nào? Chỉ còn một thời gian ngắn nữa là lên đường về nước. Ông bèn nghĩ ra mưu kế: giả vờ lâm bệnh, không ăn được cơm mà phải ăn

cháo ngọc mễ mới hợp với phủ tạng. Ông dâng sớ xin được mang ngọc mễ theo để ăn dọc đường. Vua Minh vốn nể trọng ông và không hề ngờ rằng ông lại quan tâm đến lĩnh vực kinh tế nên giáng chiếu chấp thuận nhưng cũng chỉ vừa đủ ăn. Suốt dặm đường trở về nước, ông ăn một bữa, nhịn hai bữa để hạt giống mang về được nhiều. Có giai thoại kể rằng, khi đến Nam Quan, quan coi ải được lệnh lục soát, khám xét rất ngặt, không để sứ thần nước ta mang được một hạt ngọc mễ nào qua ải. Phùng Khắc Khoan nghĩ ra kế giấu ba hạt ngô vào chỗ kín nên mới đem đi thoát được. Do đó, sau này khi cúng đơm, không ai dùng ngọc mễ để làm cỗ cúng vì lý do như thế (!).

Về nước, với ba hạt giống, Phùng Khắc Khoan tự tay gieo trồng và đem nhân giống. Giống ngọc mễ này là do dân ở đất Ngô xưa kia trồng, nên ông đã đặt tên là ngô để cho dân dễ gọi. Rồi sau này, mãi đến năm 1723, có ông quan Trần Thế Vinh, người huyện Tiên Phong (Sơn Tây) đi sứ nhà Thanh cũng lấy được giống ngọc mễ đem về trồng. Ngoài việc đem giống ngô về nước, Phùng Khắc Khoan còn dạy dân nghề trồng các loại cây khác. Chẳng hạn, việc trồng dưa, ông dạy rằng:

Trồng dưa chớ để mùa qua
Ngăn phên mắt cáo kẻo gà đạp kê
Quanh vườn thả đậu sừng dê
Mướp trâu dưa chuột bốn bề leo dong

hoặc trồng dừa thì phải: "*Dừa già đắp gốc sống lâu*" hoặc hướng dẫn tìm những loại cây khó tìm:

Đỏ tươi chon chót bông dum
Lành đem ngăn ngắt màu um lá chàm

Ngoài ra, Phùng Khắc Khoan còn nhọc công sưu tầm được nhiều giống rau, hoa quả với lòng mơ ước:

Ngày nhiều vật lạ của tươi
Che chở nghìn đời, dân ấm dân no

Như thế đủ thấy được công đức của ông đối với dân. Đặc biệt, trong thời gian đi sứ ngoài việc bí mật đem về giống ngô, ông còn

học được cả nghề dệt the, lượt. Nghề này được Phùng Khắc Khoan truyền cho dân làng Bùng, dệt ra thứ lượt bằng tơ đẹp nổi tiếng được gọi là "lượt Bùng". Có thể nói, trong suốt thời gian ở nước ngoài, không lúc nào Phùng Khắc Khoan không lưu tâm đến việc học hỏi tiến bộ khoa học kỹ thuật của họ. Đã nhiều lần ông đến xưởng dệt tơ, tìm cách lưu lại để quan sát rồi kín đáo ghi chép công thức, phương pháp dệt lượt.

Với nhiệm vụ hoàn thành xuất sắc, trở về nước, Phùng Khắc Khoan được thăng chức Tả thị lang bộ Lại, tước Mai lĩnh hầu. Trong đời Lê Kính Tông (1600-1619) ông lại được thăng Thượng thư bộ Công, bộ Hộ, tước Mai quận công. Dù đang ở chức cao, được trọng vọng, nhưng ông lại xin hưu trí. Trở về quê nhà, ông dạy dân về nông nghiệp, hướng dẫn làm công tác thủy lợi. Chính ông là người cho đào mương tiêu nước lưu cữu quanh núi Thầy, rồi đào mương dẫn nước từ núi Thầy về tưới cho cả vùng Bùng Xá, Đặng Xá, Hoàng Xá. Nhờ vậy, dân làm ruộng quanh năm không bị úng, không bị hạn. Năm 1613, ông lâm bệnh nặng con cháu đến bên giường. Ông mỉm cười và bảo đọc thơ. Một người cháu đã đọc bài "Bệnh trung thư hoài" mà ông đã viết năm 1548 (Lê Bá Sinh dịch):

Bình sinh chính trực lại trung thành,
Nhật nguyệt nêu cao chí khí mình.
Hạt bút, bốn bề mưa gió động,
Thành thơ, khắp chốn quỷ thần kinh.

Ông thỏa lòng nhắm mắt. Đó là ngày 24-9 năm Quý Sửu (1613) và được nhân dân tôn làm Phúc thần. Riêng về lãnh vực văn học Phùng Khắc Khoan còn là một tên tuổi lớn có để lại nhiều tác phẩm giá trị như *Huấn đồng thi tập, Ngôn chí thi tập, Mai Lĩnh sứ Hoa thi tập...*

Có một điều thiết tưởng cần nhắc lại, sau khi ông mất, con cháu nghèo quá, nghèo đến mức phải đem bán cả bức tranh truyền thần vẽ chân dung ông! Lúc đem đi bán, có người xin mở ra xem. Xem tranh, người đó kinh ngạc thốt lên: "Hẳn là bức vẽ cụ cố của các ông ngày trước. Trông gương mặt quang minh chính đại, uy nghi đến

sợ. Nếu muốn bán được giá thì nên tìm đến vị quan đang hiển đạt trong triều mà bán". Nghe theo lời, con cháu Phùng Khắc Khoan đến dinh thự của thượng thư Nguyễn Quý Đức và bán được bộn tiền. Có một điều lạ, là trước lúc xẩy ra chuyện này, quan thượng thư đã nằm mộng thấy Phùng Khắc Khoan đến báo trước! Khi nhìn thấy tranh, Nguyễn Quý Đức khen ngợi mãi không thôi và cảm kích xin triều đình cấp thêm ruộng tự con cháu Phùng Khắc Khoan để phụ vào việc thờ cúng hàng năm. Điều này cho thấy dù sinh thời làm quan ngất ngưởng danh vọng, nhưng ông Tổ nghề dệt lượt đã sống rất thanh liêm, trong sạch.

Nhà thờ Phùng Khắc Khoan
hiện nay tại Sơn Tây

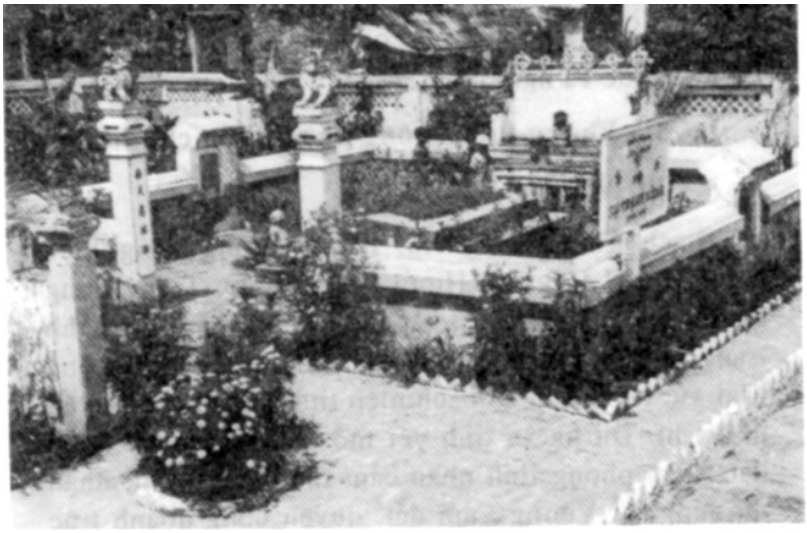

Lăng mộ
Phùng Khắc Khoan
tại Sơn Tây

PHẠM ĐÔN LỄ

Tổ nghề dệt chiếu

Trong *Lược truyện thần tổ các ngành nghề* (NXB Khoa học Xã hội - 1991) khi viết về ông Tổ nghề dệt chiếu, giáo sư Vũ Ngọc Khánh chỉ viết vắn tắt đôi dòng: "*Ông người xã Hải Trào, huyện Ngư Thiện, nay là huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Đỗ trạng nguyên khoa Tân Sửu, đời Lê Thánh Tông (Hồng Đức thứ 12), từ thi Hương đến thi Đình đều đỗ đầu. Ông được lập đền thờ vì đã mở mang nghề trồng cói và dệt chiếu ở vùng biển Thái Bình. Sự tích về mặt này chưa đầy đủ. Có ý kiến lầm ông với một nhân vật đời Tiền Lê tên là Phạm Đôn làm quan Lễ bộ (?), học được nghề này ở tỉnh Quế Lâm*" (tr. 71).

Nếu đúng như vậy thì Phạm Đôn Lễ sống khoảng thế kỷ XV. Tục truyền rằng: Ngày xưa, có một người đàn ông họ Phạm quê ở huyện Tứ Kỳ (Hải Dương) làm nghề đánh cá. Trong buổi chiều nhạt nắng, xuôi dòng sông về cửa Luộc, ông đã ghé nghỉ tạm ở bến Đò Cà (nay thuộc xã Hải Triều đối ngạn với xã Thủy Lôi - Hải Dương). Trời như sắp giông, mây đen kịt, ông đành xin ngủ trọ tại quán nước ven sông Luộc. Chủ nhân quán nước này là người đàn bà góa bụa. Trong đêm mưa gió ấy, hai người đã gặp nhau trong tâm đầu ý hợp, và nguyện chung sống với nhau suốt đời như chim liền cánh, như cây liền cành. Khi bà mang thai được ba tháng thì người chồng họ Phạm đột ngột qua đời. Rồi cũng một đêm mưa gió như đêm bà gặp người đàn ông chài lưới, bà đã sinh một đứa con trai và đặt tên là Phạm Đôn Lễ. Hai mẹ con đùm bọc với nhau. Lớn lên cậu bé Lễ càng thông minh, khôi ngô tuấn tú. Một lần dạo

chơi trên đê sông Luộc, cậu bé Lễ bị ngã xuống sông và trôi dạt đi.

May mắn, cậu được một gia đình khá giả ở Thanh Hóa cứu sống đem về nuôi ăn học. Khi triều đình mở khoa thi (1481), chọn nhân tài ra phò vua giúp nước, Phạm Đôn Lễ đã lai kinh ứng thí. Cả ba lần thi Hương, thi Hội, thi Đình cậu đều đỗ thủ khoa. Sau khi thi đỗ, có lần trạng nguyên Phạm Đôn Lễ trở về thăm cha nuôi, ông được cha nuôi kể lại thời ấu thơ của mình. Thế là nhân chuyến kinh lý Hải Thi (vùng ngã ba sông Hồng, sông Luộc) huyện Ngự Thiên, ông đã về thăm quê cũ.

Tại bến Đò Cà, ông đã nghỉ chân tại quán nước của một bà cụ có mái tóc bạc phơ, nhưng vẫn còn minh mẫn. Bà cụ đã kể lại chuyện bất hạnh là có đứa con bị thất lạc ba mươi năm nay. Cụ chỉ mong gặp lần cuối khi nhắm mắt xuôi tay. Ông chăm chú nghe, rưng rưng xúc động, hỏi:

- Thưa cụ, con trai cụ có đặc điểm gì không?

Cụ già nói trong tiếng nấc:

- Ở gan bàn chân trái có nốt ruồi son.

Phạm Đôn Lễ nghe vậy mừng lắm, ông bèn xin bà cụ cho nằm nghỉ trên chiếc chõng tre, nằm gác chân chữ ngũ, cố tình để cho bà cụ thấy bàn chân trái của mình. Khi nhìn thấy, cụ đã khóc nức nở, ông giả vờ nghiêm mặt hỏi:

- Cớ sao cụ khóc, có điều gì làm cụ phiền lòng chăng?

Cụ già nghẹn ngào, chắp tay vái:

- Lạy trời, lạy đất trăm ngàn lạy. Nếu quan trạng có phải là Phạm Đôn Lễ, con trai của già này, hãy cho già biết thì dù có xuống suối vàng cũng an lòng!

Không thể cầm lòng được nữa, quan Tả thị lang, thượng thư Phạm Đôn Lễ chạy lại ôm chầm lấy bà cụ mà khóc:

- Mẹ ơi! Con chính là con trai của mẹ đây!

Hai mẹ con hội ngộ nhau trong nước mắt mà vui mừng khôn xiết.

Lúc bấy giờ, làng Hải Triều quê mẹ ông đã biết dệt chiếu nhưng còn thô sơ, không bền, không đẹp. Nhân được triều đình cử đi sứ Trung Quốc, ông quan sát thấy dân ở vùng Quảng Tây chuyên sống bằng nghề trồng cói và đan chiếu. Ông liền để tâm khảo sát rất kỹ. Có lần ông vào xem dân ở đây dệt chiếu, nhưng vì giấu nghề nên họ đã để bàn dệt trên sàn cao. Trong bữa ăn, ông vờ ăn rau muống để cả ngọn, kéo dài ra, ngửa cổ lên sàn nhà để quan sát. Nhờ vậy, ông đã học được kỹ thuật của họ. Về nước, ông đã truyền bí quyết kỹ thuật cho dân làng Hải Triều. Lần đầu tiên, bàn dệt của làng Hải Triều có thêm ngựa đỡ sợi, chiếu dệt ra đẹp hơn, nhanh hơn mà cũng bền hơn. Càng ngày nghề càng lan rộng ra. Dân làng Hới còn dệt được cả chiếu hoa, hình rồng phượng mà sợi cói sáng bóng ken dày, sợi đay bền chặt. Tiếng tăm ngày càng phổ biến rộng rãi đến tận kinh đô và nhiều nơi trong cả nước. Do vậy, mới có câu: *"Ăn cơm Hom, nằm giường Hòm, đắp chiếu Hới"*.

Vài năm sau, khi cửa sông Luộc bị lở, ông cho dân kè lại, không may lúc này công chúa trong triều bị ốm nặng, bọn cận thần ghen ghét bèn dèm pha với nhà vua rằng, Phạm Đôn Lễ đã chặt đứt long mạch. Thế là vua nghe theo và bắt ông treo ấn từ quan. Ông trở về quê cha ở Tứ Kỳ (Hải Dương) dạy dân làm nghề dệt chiếu và chọn nơi đây gửi xương tàn cốt rụi.

Dân làng Hải Triều nhớ ơn ông đã truyền nghề nên lập đền thờ. Họ chỉ biết ông ra đi vào ngày 6 tháng giêng âm lịch nên chọn ngày này mở hội tế lễ. Họ kính trọng gọi ông là "Tam nguyên Đôn Lễ" hoặc "Trạng Chiếu". Hiện nay tại xã Tân Lễ (xưa là làng Hải Triều và làng Hới) Thái Bình vẫn còn đền thờ Phạm Đôn Lễ và tôn ông làm Tổ của nghề dệt chiếu. Các người thợ lành nghề của thế hệ sau đã có công truyền nghề đi đến nhiều địa phương khác và cũng được nơi ấy tôn làm Tổ nghề.

Hình ảnh chiếc chiếu đã đi vào trong văn học nghệ thuật, nổi tiếng nhất có lẽ là bài vọng cổ *Tình anh bán chiếu* của soạn giả Viễn Châu đã đi vào trí nhớ nhiều thế hệ qua giọng ca lừng danh của Nghệ sĩ Nhân dân Út Trà Ôn: "*Hò... hò... Chiếu Cà Mau nhuộm màu*

tươi thắm, công tôi cực lắm mưa nắng dãi dầu, chiếu này tôi chẳng bán đâu. Tìm cô không gặp... Hò... Hò... Tìm cô không gặp tôi gối đầu mỗi đêm..." Còn trong câu đố xưa chúng ta vẫn thấy hình ảnh chiếc chiếu xuất hiện:

Hồi xưa tôi ở dưới lầy
Mâm cao, cỗ đầy tôi cũng từng thấy
Trai mô chưa vợ, lấy tôi làm vợ
Gái mô chưa chồng kết bạn làm đôi
Tội tình tôi lắm ai ơi
Đến khi rách rưới coi tôi không ra gì!

Chợ chiếu ở xã Tân Lễ, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.

LÊ CÔNG HÀNH

Ông tổ nghề thêu

Một mai ai chớ bỏ ai
Chỉ thêu nên gấm, sắt mài nên kim

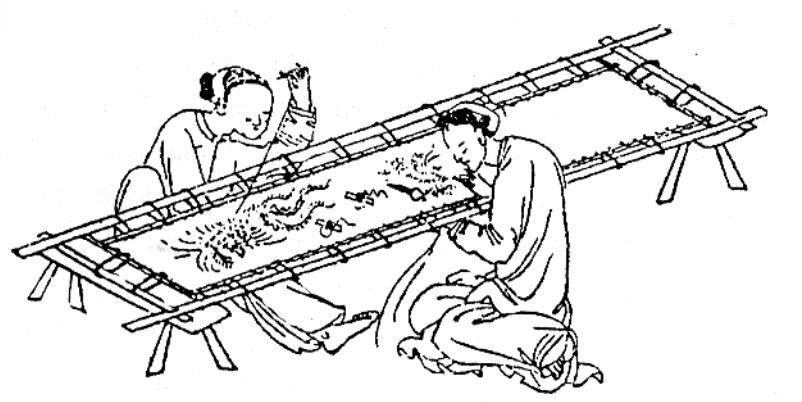

Thợ thêu

Đó là câu ca dao tuyệt hay nói đến nghĩa thủy chung của dân tộc ta, mà qua đó chúng ta có thấy nhắc đến nghề thêu. Hiện nay, cả ba miền đều thống nhất tôn ông Lê Công Hành là Tổ nghề thêu. Đó là điều khá hiếm hoi khi tìm hiểu sự tích thần tổ nghề nghiệp trong phạm vi cả nước. Ông sinh ngày 18 tháng giêng năm Bính Ngọ (1606) tại xã Quất Động, huyện Thường Tín (Hà Tây). Theo thần phả, tổ tiên ông là người họ Mạc. Khi nhà Mạc bị nhà Lê đánh bạt lên Cao Bằng, sợ bị trả thù nên phải đổi sang họ ngoại là họ Trần. Ông tên thật là Trần Quốc Khái, sau này vì có công nên được nhà Lê ban quốc tính họ Lê, trở thành Lê Công Hành. Ngay từ nhỏ,

ông đã nổi tiếng thông minh, lanh lợi, đối đáp giỏi. Có lần đi đắp đê, vì sức yếu không vác nổi hòn đá to, ông bị trói ở chân đê. Một viên quan đi qua, thấy vậy hỏi duyên cớ, ông khai là học trò sức yếu. Viên quan này liền nói:

- Nếu đúng là học trò, ta cho vế đối, đối được thì ta tha cho về!

Ông gật đầu. Thế là viên quan hắng giọng đọc:

- *Ông quan thị cắm đường cái tiêu, trị hồng thủy cho dân được cậy;*

Vế đối này oái oăm là có bốn thứ quả: *thị, (chuối) tiêu, hồng, cậy.* (1)

Không ngờ, vừa mới nghe qua, ông đã ứng khẩu đối lại ngay:

- *Trai Quất Động thi đỗ Bảng nhãn, phù quân vương phỉ chí mới cam.*

Vế dưới của ông cũng có bốn thứ quả: *quất, nhãn, (bồ) quân, cam*. Nếu quan vỗ ngực kể công thì cậu học trò lại hiên ngang bày tỏ chí khí.

Ông thi đậu tiến sĩ vào đời vua Lê Chân Tông (1643-1649), năm 1646 ông được cử đi sứ Trung Quốc. Qua đó, ông đã khí khái đối đáp để bảo vệ phương danh cho Tổ quốc. Vì vậy, ông đã bị nhốt trên lầu cao, cầu thang bị rút và không người lui tới. Chẳng có ai đem cơm nước tới, chả lẽ họ bỏ mình đói hay sao?

Nhìn quanh, ông thấy trên lầu chỉ có một bàn thờ. Trước bàn thờ dựng hai cái lọng rất đẹp, trên cao treo một bức nghi môn thêu rồng phượng. Giữa bệ bàn thờ bày một ông Phật Di Lặc, bụng to, sơn đen. Ông bước tới gần thấy từ bức tượng Phật có mùi thơm thơm như mùi bánh khảo ở quê nhà. Bẻ thử một mẩu đưa lên miệng nhấm thì quả tượng Phật được làm bằng bột có ngào đường. Chắc họ muốn thử mình đây, nghĩ vậy ông yên tâm bẻ tượng Phật ra ăn dần. Thời gian còn lại ông lấy tấm nghi môn xuống, tỉ mỉ tháo từng sợi chỉ ra quan sát, chiêm nghiệm, nhớ kỹ cách thêu thùa như thế nào. Sau đó ông lại quan sát mấy chiếc lọng thờ, suy ngẫm về kỹ thuật như

(1) Cậy: thứ trái nhỏ hơn trái hồng, khi chín có màu vàng, ăn ngọt nhưng nhiều hạt. Trái xanh giã nát ngâm nước để nhuộm lụa, phất quạt...

cán, lọng, vải lợp. Chỉ trong thời gian ngắn, ông đã tự học được kỹ thuật thêu và làm lọng ở xứ người, đối chiếu với cách làm của thợ trong nước mà rút ra được cái hay, cái dở của đôi bên. Ở trên lầu một thời gian nhưng vẫn không thấy người đem thang đến để xuống, ông đã nghĩ ra cách dùng hai chiếc lọng kẹp hai bên mình làm phương tiện cản không khí để đưa ông từ lầu cao xuống mặt đất một cách an toàn. Triều đình nhà Minh cảm phục tài trí thông minh của ông, phải để ông về nước.

Với những kinh nghiệm thu thập được trong thời gian ở Trung Quốc, ông đã truyền lại cho dân Quất Động và một số làng khác như Tam Xá, Võ Lăng, Hướng Dương, Đào Xá... Dần dần nghề thêu lan rộng khắp nơi. Để ghi nhớ công lao của ông, nhân dân trong vùng đã làm đền thờ ông và tôn ông là ông Tổ nghề thêu. Hiện nay, ở làng Quất Động vẫn còn giữ được ngôi mộ của ông. Những người thợ thêu ở quê hương ông đã đi khắp nơi truyền nghề và sinh cơ lập nghiệp. Khi đến Thăng Long họ cư trú tập trung ở hai nơi: phố Yên Thái và đoạn cuối phố Hàng Trống (thế kỷ trước có tên là phố Hàng Thêu) và rải rác ở phố Hàng Nón, Hàng Mành, Hàng Chỉ... Một bộ phận thợ thêu, quê gốc làng Đào Xá, đã tách riêng ra làm nghề làm lọng, ở đoạn đầu phố Hàng Trống và Hàng Lọng. Tại nhà số 2A phố Yên Thái còn có một ngôi đình là Tú Đình thị (đình thợ thêu) thờ Tổ Lê Công Hành. Tại Huế, quy tụ nhiều nghệ nhân thợ thêu là làng Cẩm Tú; tại Hà Tây nghề phát triển mạnh tại huyện Thường Tín, Phú Xuyên, Mỹ Đức, v.v...

Ngày 12-6 âm lịch năm Tân Sửu (1661) ông qua đời. Những người làm thợ thêu đã lấy ngày mất của ông để làm ngày giỗ Tổ nghề. Trong ngày này, những người thợ thêu đã hết lời tôn kính ca ngợi: *"Tiên sư tài cao xuất chúng, trí vượt tiên tri, là vầng trăng sáng Nam triều, là ngôi sao lành đất Bắc. Lòng tựa gấm, miệng như thêu, đã lấy văn chương soi sáng đời thịnh trị. Mũi kim, sợi chỉ lại truyền tinh xảo đến phương Nam. Tài khéo sáng tỏ như ngắm sao Bắc Đẩu, Thái Sơn. Có công thì thờ tự, dù dâu biển cũng chẳng hề quên. Gặp lúc tiết xuân, kính dâng lễ mọn, nguyện soi xét lòng son, ban cho ơn phước lớn. Kính mong thượng*

hưởng". Nghề thêu đã trở thành một nghề truyền thống, không chỉ vì mục đích kiếm sống mà nó còn để hoàn thiện đức tính công, dung, ngôn, hạnh theo quan niệm của người phụ nữ xưa:

Trai thì đọc sách ngâm thơ
Gái thì kim chỉ thêu thùa vá may

hoặc:

Gái thì kim chỉ thêu thùa vá may (ca dao)

Gái thì giữ việc trong nhà
Khi vào canh cửi, khi ra thêu thùa
Trai thì đọc sách ngâm thơ
Dùi mài kinh sử để chờ kịp khoa
Mai sau nối được nghiệp nhà
Trước là lập nghiệp, sau là ấm thân

Rõ ràng, nghề thêu thùa đã có ảnh hưởng nhất định đến việc rèn luyện nhân cách của nữ giới nước ta ngày trước. Xem lại những tấm ảnh chụp đầu thế kỷ XX, ta thấy một trong những bức ảnh đẹp nhất của nữ sinh ba miền vẫn là hình ảnh họ đang học nữ công - mà cụ thể là thêu thùa.

Thật ra, nghề thêu và nghề làm lọng ở nước ta đã có từ lâu, theo *An Nam tức sự* của Trần Phu sứ triều Minh sang nước ta năm 1293 đã ghi nhận: "Về phẩm hàm của các quan Đại Việt, ai cao ai thấp cứ nhìn vào lọng mà phân biệt. Hễ khanh tướng thì đi ba cái lọng xanh, bậc thấp hơn thì đi hai lọng, rồi một lọng. Còn như lọng tía thì chỉ những người trong hoàng tộc mới được dùng". Khi biên soạn *Huế, nghề và làng nghề thủ công truyền thống* (NXB Thuận Hóa 1994) tác giả Nguyễn Hữu Thông đã nhận định hợp lý: "Ông Lê Công Hành đã trở thành ông Tổ ngành thêu vào một thời điểm muộn hơn so với sự xuất hiện sản phẩm thêu ở Việt Nam. Tuy nhiên chẳng có gì phi lý khi một mặt hàng, một kỹ thuật thủ công thực sự hiện hữu phổ biến trong dân gian, vượt qua thành trì độc tôn, đặc quyền sử dụng của giới quý tộc để tồn tại và trở thành sản phẩm của những làng nghề dân gian. Ông Lê Công Hành đã có công phổ biến nghề thêu một cách rộng rãi, xứng đáng được người thợ thêu, thợ làm lọng suy tôn thành thần tổ nghề của mình trong trường hợp đó". (tr. 93)

Ngày xưa, muốn theo nghề này ngoài việc học nghề, thì những người thợ phải có kiến thức nhất định. Chẳng hạn, triều Nguyễn, các quan văn từ cửu phẩm đến nhất phẩm đều được quy định hình vẽ thích hợp, lần lượt là các hình tê ngưu (chung cho cửu phẩm văn võ), anh vũ (yểng), lộ ty (cò), bạch nhàn (vẹt), vân nhạn, khổng tước (công), cẩm kê (gà gấm), hạc, tiên. Trong khi đó hình thêu các quan võ từ cửu phẩm đến nhất phẩm lần lượt là tê ngưu, hải mã, bưu (beo), gấu, văn báo (hùm gấm), hổ, sư tử, nghê và kỳ lân. Toàn bộ chỉ trong ngành thêu cổ truyền đều dùng bằng tơ tằm, ngoài việc mua phẩm nhuộm của Trung Quốc thì những người thợ thêu còn tự nhuộm theo công thức riêng với màu sắc khai thác trong thiên nhiên như củ nâu, cây chàm, vỏ bàng, nước điệp, lá vông, đá mài, hoa hòe... Đến đầu thế kỷ 20, khi Pháp sang thì người thợ thêu có thêm chỉ tơ sợi mềm "xoa" (soie) và có nhiều loại kim kích cỡ khác nhau - như kim số 5 dùng cho chỉ to, kim số 12 dùng khi thêu sợi chằm, thông thường họ dùng kim số 8. Loại kim này chỗ xâu chỉ có màu vàng nên thợ thường gọi là *kim khu vàng*.

Nhân đây, cũng xin nói thêm một vài thông tin có liên quan đến nghề "kim, chỉ" mà chúng tôi thu thập được. Chẳng hạn, nghề làm "đăng teng" là do bà Autigenon - người Pháp - đầu thế kỷ XX đã đến làng Hạ Hồi (thuở ấy thuộc Hà Đông) mở trường dạy nghề. Trong hội chợ đấu xảo tại Hà Nội những năm 1902, 1903 bà Autigenon cho trưng bày các mặt hàng "đăng teng". Ấn tượng với người tham quan nhất vẫn là hình ảnh 12 cô gái mù người Việt ngồi biểu diễn cách làm"đăng teng". Năm 1923, bà lại mở thêm một trường nửa ở Cầu Đơ (Hà Đông). Tên của bà được Sở Đốc lý đặt tên cho một đường phố Hà Nội, nay là phố Đặng Tất. Rõ ràng, công lao của bà không phải là nhỏ. Về làm chỉ thêu thì những người ở làng Triều Khúc đã làm ra để bán cho các thợ ở Hà Nội; rồi năm 1923, ông Nguyễn Hữu Dị làm ra loại chỉ Kim tiến để thêu các câu đối, tàn lọng cho đẹp hơn...

Tương truyền trong một lần đi sứ Trung Quốc, ông Lê Công Hành còn xẻ thịt, giấu hạt bắp, nếp và đậu xanh mang giống về nước cho dân. Nhớ công ơn ấy, trong ngày lễ giỗ tổ, những thợ thêu ở Huế không bao giờ dùng bắp nếp và đậu xanh khi nấu nướng hoặc chế biến loại bánh trái nào có hai loại ngũ cốc trên.

Chợ bán kim chỉ

Thợ thêu đầu thế kỷ XX

Thợ thêu cuối thế kỷ XX

TRẦN HÒA, TRẦN ĐIỆN, TRẦN ĐIỀU

Tổ nghề kim hoàn

Vàng ròng vào lửa há phai
Búa rìu sấm sét không phai ân tình

hoặc:

Vàng sa xuống giếng khôn tìm
Người sa lời nói như chim sổ lồng

Thợ bạc

Kim loại quý này đã đi vào trong ca dao từ bao đời nay. Ở nước ta có nhiều làng làm nghề kim hoàn, như làng Định Công (huyện Thanh Trì, Hà Nội) nổi tiếng nhất và còn là làng của ông Tổ nghề này. Tương truyền vào thời vua Lý Nam Đế (544-548) ở vùng sông Tô Lịch có ba anh em họ Trần mồ côi cha mẹ. Họ yêu thương, đùm bọc lấy nhau và đều là

những người có bàn tay khéo léo. Lúc bấy giờ, đất nước ta đang bị sự đô hộ tàn bạo của nhà Lương do Thứ sử Tiêu Tư cai trị. Vào tháng 1 năm 542, anh hùng Lý Bí lãnh đạo nhân dân khởi binh tấn công quân Lương. Thứ sử Tiêu Tư khiếp sợ phải bỏ chạy về nước, chưa đầy ba tháng Lý Bí đã chiếm được hầu hết các quận, huyện và thành Long Biên. Nhà Lương sai tướng đem quân sang phản công chiếm lại, Lý Bí đã cho quân mai phục đánh tan bọn xâm lược. Đầu năm 543, vua Lương lại huy động binh mã sang xâm lược nước ta lần nữa. Đất nước chìm trong khói lửa. Ba anh em họ Trần phải dẫn nhau chạy giặc và cuối cùng thì lạc nhau. Hai người em lạc vào địa phận của một nước láng giềng, làm thuê cho phường thợ bạc. Còn người anh phiêu dạt sang nước khác, xin học nghề trong phường làm đồ nữ trang. Vốn thông minh, có bàn tay khéo léo nên họ đã học được mọi kỹ xảo của nghề và có một đời sống ấm no, đầy đủ. Dù vậy, lúc nào họ cũng hướng về quê hương đất tổ. Thế rồi, họ tìm đường về quê và tình cờ gặp lại nhau trong nỗi niềm mừng mừng, tủi tủi. Họ đoàn tụ trên đất Định Công và sống bằng nghề làm kim hoàn. Cửa hiệu của họ đặt tên là "Kim Hoàn" và truyền lại nghề cho học trò. Thiên hạ khâm phục theo học rất đông và phong ba anh em họ Trần là Tổ của nghề. Tương truyền, nhà vua nghe tiếng có mời ba anh em họ vào triều và làm nhiều đồ trang sức. Ca dao xưa còn lưu lại những câu nói về nghề kim hoàn như:

Lĩnh hoa Yên Thái, đồ gốm Bát Tràng
Thợ vàng Định Công, thợ đồng Ngũ Xá

hoặc:

Làng anh có thợ kim hoàn
Để anh đánh nhẫn cho nàng đeo tay

Tuy nhiên, không phải nơi nào cũng chọn ba anh em họ Trần làm tổ nghề của mình. Chẳng hạn, vào thế kỷ XVIII khi những người thợ kim hoàn làng Định Công lên Thăng Long hành nghề ở phố Hàng Bạc, thì huyện Kiến Xương, Thái Bình vẫn có những người thợ của làng Đồng Sâm làm nghề này. Những nghệ nhân Đồng Sâm thường

chuyên về chạm trổ những đồ vật lớn như lư, đỉnh, hộp trầu, khay, chén và chọn Tổ nghề là ông Nguyễn Kim Lân - nhân vật này sống khoảng thế kỷ XV. Ông Lân học nghề tại châu Bảo Lạc (nay thuộc Cao Bằng) thời nước ta bị nhà Minh cai trị đem về dạy cho dân làng Đồng Sâm. Chính ông đã lập ra phường thợ bạc, lấy tên Phúc Lộc tại quê mình.

Những người thợ ở Thăng Long chuyên về ba khâu kỹ thuật khác nhau là *nghề chạm* (chạm trổ vàng bạc) *nghề đậu* (kéo vàng bạc thành sợi nhỏ để trang trí) và *nghề trơn* (chế tác vàng bạc không chạm trổ).

Những người thợ làng Trâu Khê (xã Thúc Kháng, huyện Cẩm Bình - Hải Dương) lại thờ Tổ là ông Lưu Xuân Tín. Truyền thuyết kể lại rằng, năm 1461 thời vua Lê Thánh Tông, ông Lưu Xuân Tín làm đến Thượng thư bộ Lại, được triều đình giao trọng trách lập xưởng đúc bạc nén ở Thăng Long. Ông đã đưa những người ở làng Trâu Khê ra cư ngụ phố Hàng Bạc và lập nên Tràng Đúc để làm nơi sản xuất. Hai ngôi đình là Trương đình (số 50) và Kim Ngân đình (số 42) là nơi giao nộp thành phẩm cho nhà nước. Ngoài ra họ còn

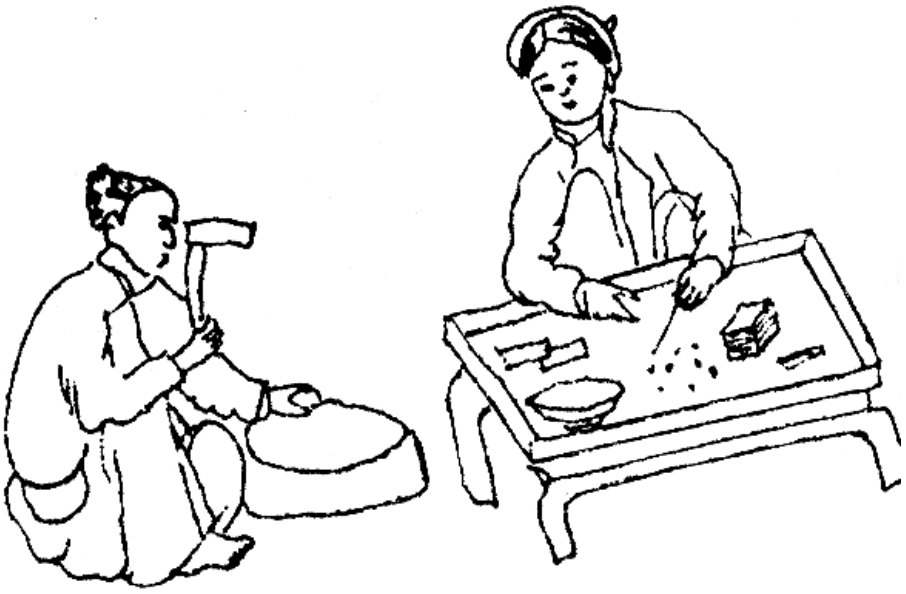

Dát bạc

lập *"Trâu Khê vọng sở hội miếu cổ từ"* để thờ vọng thành hoàng của làng và thờ Lưu Xuân Tín. Hàng năm những người thợ kim hoàn về cúng tổ, chúng ta thấy họ còn thờ cả Hoàng đế Hiên Viên - nhân vật thần thoại được xem là ông Tổ bách nghệ của Trung Quốc.

Những người thợ kim hoàn ở Huế lại thờ ông Cao Đình Độ. Có tài liệu cho biết ông Độ sinh năm 1744 tại làng Cẩm Tú, huyện Cẩm Thúy (Thanh Hóa), có con trai tên là Cao Đình Hương. Thuở nhỏ ông làm nông, lớn lên học nghề thợ đồng và rất yêu nghề. Thời chúa Nguyễn lập nghiệp ở đàng Trong, những người dân ở đây chưa ai thạo về nghề vàng bạc, những đồ trang sức đều phải thuê thợ Trung Quốc. Ông Cao Đình Độ, trước khi vào Nam thì đã biết làm nghề hàn bịt khay chén bằng đồng, nhưng nghề kim hoàn thì ông chưa biết. Thế là ông tìm cách xin vào hầu hạ chủ hiệu kim hoàn người Tàu. Với vai trò một người đầy tớ, nhưng ông bền chí, nhẫn nại học hỏi kỹ thuật một cách bí mật. Những thao tác nghề nghiệp, những kích thước, khuôn mẫu v.v... đều được ông để mắt quan sát và lén lút ghi chép lại. Sau khi học lóm đã tạo nghề thì ông xin nghỉ và dâng lên chúa Nguyễn kế sách phát triển nghề kim hoàn. Cửa hàng kim hoàn đầu tiên của ông được mở ở làng Kế Môn (Phong Điền) cũng là nơi dạy nghề cho dân đàng Trong. Con cháu hai họ Trần Mạnh và Huỳnh Công đến học đông nhất. Đến đời vua Quang Trung, ông Cao Đình Độ được phong chức lãnh binh và mất năm 1810. Con trai ông là Cao Đình Hương làm chức phó lãnh binh và mất năm 1821. Học trò ông ở các tỉnh miền Nam đã tôn bố con ông làm đệ nhất, đệ nhị tổ sư. Nhà thờ tổ sư gọi là nhà thờ Kim Hoàn hiện nay vẫn còn ở phường Phù Cát (Huế).

Miếu thờ tổ kim hoàn hiện nay tọa lạc ở số 586 Trần Hưng Đạo B, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh. Miếu được trùng tu vào những năm 1882-1883. Phía trước miếu có bộ cửa sắt bao bọc, trên vòm cửa sắt đúc bốn chữ: "Lệ Châu hội quán". Dọc bên cửa sắt có câu đối bằng đồng:

Lệ thủy kim sanh cơ quốc thái;
Châu đê ngân xuất nghiệp dân an.

Những nét chạm tinh xảo của thợ kim hoàn Duy Mong - Huế

Trong khu vực điện thờ, chúng ta thấy có những câu đối ca ngợi tài nghệ của các nghệ nhân kim hoàn tiền bối và khuyến khích người sau trau dồi nghề và luyện tài giữ đức: Hội xảo long cơ, Nghệ truyền nguyên phái, Bổn thủy sở tiên v.v... hoặc câu đối tuyệt hay như:

Lịch đại day đến nay người sau tuân thủ, chạm rồng khắc phụng, nghiệp thành mong chờ đức khai mở mối giềng.

Công của tiền hiền bền vững, suốt đời duy trì, mài ngọc nấu vàng, nghề khéo đều nương ơn chỉ bảo

(bản dịch của Trương Ngọc Tường - Phan Thị Yến Tuyết)

Tương truyền ngôi miếu này do sáu người chủ lò kim hoàn cùng gom góp công của xây dựng. Hàng năm, giỗ Tổ được tổ chức tại đây vào ngày 7 tháng 2 âm lịch. Lễ long trọng và chủ yếu dùng thịt vịt là món ăn chính. Họ quan niệm con vịt tượng trưng cho sự sạch sẽ vì luôn tắm gội dưới nước và điều quan trọng hơn là người xưa dụng ý khuyên các nghệ nhân, thợ kim hoàn nên giữ đạo đức của nghề.

Miếu Lệ Châu được đặt tên như vậy là do xuất phát từ câu: *"Kim trầm lệ thủy, ngân xuất châu đê"* nói gọn lại là *"Lệ Châu"*, chứ thật sự không có bà Lệ Châu nào cả. Dù biết vậy, nhưng người ta vẫn xem đây là chùa Tổ, thờ Tổ sư của nghề kim hoàn, thợ bạc.

Ngày 4.3.1998 lần đầu tiên hội Kim hoàn thành phố Hồ Chí Minh khi giỗ Tổ đã làm lễ tôn vinh các nghệ nhân lão thành có tay nghề giỏi, đạo đức và nhiều đời theo nghề là chín nghệ nhân: Dương Tấn Sửu, Đặng Văn Thới, Đoàn Văn Thảo, Nguyễn Văn Thạnh, Trần Văn Sáu, Lương Văn Tri, Trương Văn Ba, Đặng Tiêm, Trà Văn Giỏi. Hiện nay, các họ, các lò của ngành nghề kim hoàn ba miền đã chính thức chọn ngày 7 tháng 2 âm lịch làm ngày giỗ tổ.

Khám thờ tổ thợ kim hoàn tại TP.HCM

TUỆ TĨNH THIỀN SƯ

Ông tổ thuốc Nam

Tượng Thiền sư Tuệ Tĩnh
tại Hải Dương

Câu nói: *"Dùng thuốc Nam trị bệnh người nước Nam"* (Nam dược trị Nam nhân) của ông Tổ thuốc Nam - Tuệ Tĩnh đã ảnh hưởng sâu sắc đến nhiều thế hệ. Nhà thư mục học nổi tiếng E. Garpardone (Pháp) hoàn toàn có lý khi viết trong tạp chí của trường Viễn Đông Bác Cổ: *"Có thể nói không quá đáng rằng, Tuệ Tĩnh là người sáng lập thật sự ra nghề thuốc Việt Nam, về sau Hải Thượng Lãn Ông là người tuyên truyền có hiệu quả về nghề này"*. Tại Hải Dương, còn đền thờ ông ở xã Cẩm Văn, Cẩm Vũ; ở chùa Hải Triều làng Yên Trung, nay là chùa Giám, xã Cẩm Sơn, huyện Cẩm Giàng, có tượng Tuệ Tĩnh và câu đối thờ ông (dịch nghĩa):

Mở rộng phương Tiên, công tế thế cao bằng Thái Lĩnh;
Sống nhờ của Phật, ơn cứu người rộng tựa Cẩm Giang.

Tuệ Tĩnh tên thật là Nguyễn Bá Tĩnh, sinh ở làng Nghĩa Phú, tổng Văn Thai, huyện Cẩm Giàng, phủ Thượng Hồng (Hải Dương). Về năm sinh của ông đến nay vẫn chưa có tài liệu chính xác. Theo truyền thuyết của địa phương thì Tuệ Tĩnh sinh vào đời nhà Trần (1225-1399), mồ côi mẹ lúc 6 tuổi, được các nhà sư chùa Hải Triều và chùa Giao Thủy (Sơn Tây) nuôi cho ăn học. Theo tài liệu của nhà báo Vũ Kiên: "Thấy Bá Tĩnh tư chất thông minh, nhà sư trụ trì chùa đã hết mực thương yêu và dạy dỗ, cho cậu học sách thánh hiền. Ngay từ tuổi nhỏ, tự mình trải nghiệm cảnh cha mẹ chết sớm vì bệnh tật hiểm nghèo, lại được chứng kiến cảnh dân tình sống cơ cực, đau ốm không có thuốc men, phụ nữ mang thai, trẻ sơ sinh không được chăm sóc, nạn hữu sinh vô dưỡng và chết non, chết yểu, chết oan đập vào mắt mình hằng ngày làm cho Bá Tĩnh day dứt, suy nghĩ. Tủ sách nhà chùa khá phong phú. Ngoài việc dùi mài kinh sử, cậu say mê tìm đọc các sách về y lý, y thuật, mong sau này có thể chữa bệnh cứu người. Cậu còn được giao việc trông nom vườn thuốc và vườn cây cảnh của nhà chùa. Vườn chùa quanh năm có cây thuốc xanh tốt, hoa cảnh rực rỡ, hương thơm ngào ngạt. Trong các loài hoa do tay mình vun trồng, Bá Tĩnh thích nhất hoa huệ.

Một hôm nhà sư trụ trì ở chùa ra thăm vườn, thấy Bá Tĩnh cắm cúi vun xới luống hoa huệ, cụ rất hài lòng. Từ nơi sâu thẳm của lòng thiền, bỗng trào lên một niềm vui khó tả, nhà sư nghĩ đến tương lai của cậu bé, tuy nhà nghèo, nhưng biết thương người, thông tuệ khác thường, lại cần cù, chăm chỉ, học đâu nhớ đấy, nhà sư ngẫu hứng ngâm:

Hoa khai bất trạch bần gia địa;
(Hoa nở không chọn đất nhà nghèo hay giàu)

Bá Tĩnh nghe đọc, lòng bồi hồi xúc động, hứng khởi đối lại:

Đức thụ tự bồi phúc quả chung.
(Trồng vun cho cây đức thì được quả phúc)

Nhà sư sung sướng, thương mến nhìn Bá Tĩnh, lấy ngay chữ Huệ đặt cho Tĩnh, gọi là Huệ Tĩnh, cũng chính là Tuệ Tĩnh, bậc danh y có

công xây dựng nền y học dân tộc nước ta. Và những việc làm cùng những kết quả của nhiều năm nghiên cứu cần cù và phục vụ tận tụy của ông đã minh chứng: Tuệ Tĩnh đã vun trồng cây đức thì được quả phúc" (báo *Sức khỏe & đời sống* số 27-2-2006).

Năm 22 tuổi, Tuệ Tĩnh thi đậu đệ nhị giáp Tiến sĩ tức Hoàng Giáp dưới triều Trần Dụ Tông (1341-1369) nhưng không ra làm quan. Ông ở chùa đi tu, làm thuốc chữa bệnh giúp dân, lấy pháp danh Tuệ Tĩnh. Năm 55 tuổi bị bắt đi cống cho triều Minh (Trung Quốc). Sang đó, giữ chức Y tư cửu phẩm và nổi tiếng là một thầy thuốc giỏi. Có lần Tuệ Tĩnh chữa bệnh cho Tống vương phi (vợ vua Minh) khỏi bệnh sản hậu nên được phong Đại y thiền sư. Chính vì lẽ đó nên hiện nay ở các đền thờ Tuệ Tĩnh đều có những câu đối ngụ ý về chuyện này. Chẳng hạn ở đền thờ làng Nghĩa Phú có câu:

Hoàng giáp phương danh đằng Bắc địa;
Thánh sư liệu dược trấn Nam bang.

(Thi đậu Hoàng giáp tiếng thơm lẫy lừng phương Bắc;
Chữa bệnh thần diệu, tài nghệ vang lừng khắp trời Nam.)

Không rõ Tuệ Tĩnh mất năm nào. Tương truyền vua Minh cho chôn cất ông gần hoàng thành, và dựng bia kỷ niệm. Đời sau có Nguyễn Danh Nho, người cùng làng, khoảng năm 1670 đi sứ sang Trung Quốc, có phát hiện tấm bia trên ngôi mộ Tuệ Tĩnh có ghi: "*Về sau có ai bên nước nhà sang, nhờ cho hài cốt tôi về với*". Thương thay trái tim một danh y luôn nhớ về Tổ quốc.

Tuy nhiên theo nhiều tài liệu khác, như học giả Trần Văn Giáp – nhà thư tịch học, thư mục học xuất sắc của nước ta – lại cho rằng Tuệ Tĩnh thiền sư là người triều Lê, sinh vào khoảng giữa thế kỷ XVII, đỗ tiến sĩ năm 1760 dưới đời Lê Dụ Tông. Còn đoàn khảo sát của các nhà sử học khi đến chùa Giám (tức Nghiêm Quang Tự) ở Hải Dương, sau khi nghiên cứu tấm bia Vĩnh Thịnh (1717) thì GS Hà Văn Tấn và tiến sĩ Đỗ Tất Lợi tạm thời kết luận: "*Tuệ Tĩnh có tên đầy đủ là Chân An Giác Tính Tuệ Tĩnh thiền sư, tự gọi là Trúc Lâm đầu đà (thuộc phái Trúc Lâm) – xuất gia từ bé và mất năm 1713. Tài liệu và tiểu sử của ngài chưa*

thống nhất, nhưng có một điều chắc chắn còn để lại đến ngày nay là hai bộ sách quý Nam dược thần hiệu Hồng nghĩa giác tư y thư. Công đức này đã được nhân dân Việt Nam tôn vinh là "Việt Nam y thánh". Ngài đã dành trọn đời mình để thể hiện Y phương minh - tức là kết hợp việc giảng kinh với việc cứu tế chữa bệnh cho dân làm phương tiện cứu độ của một tu sĩ Phật giáo".

Điều trước nhất cần phải ghi nhận, thiền sư Tuệ Tĩnh rất có ý thức trong việc đề cao vai trò tự chủ của người Nam. Trong bài phú *Nam dược quốc ngữ*, ông viết:

Tôi tiên sư kính đạo tiên sư
Thuốc Nam Việt chữa người Nam Việt

hoặc trong bài phú *Chỉ dẫn tính năng các bài thuốc*, ông cũng nêu rõ:

Muốn giúp nhân dân
Trước tìm vị thuốc
Sách trời đã định cõi Nam bang
Thổ sản cũng khác miền Bắc quốc

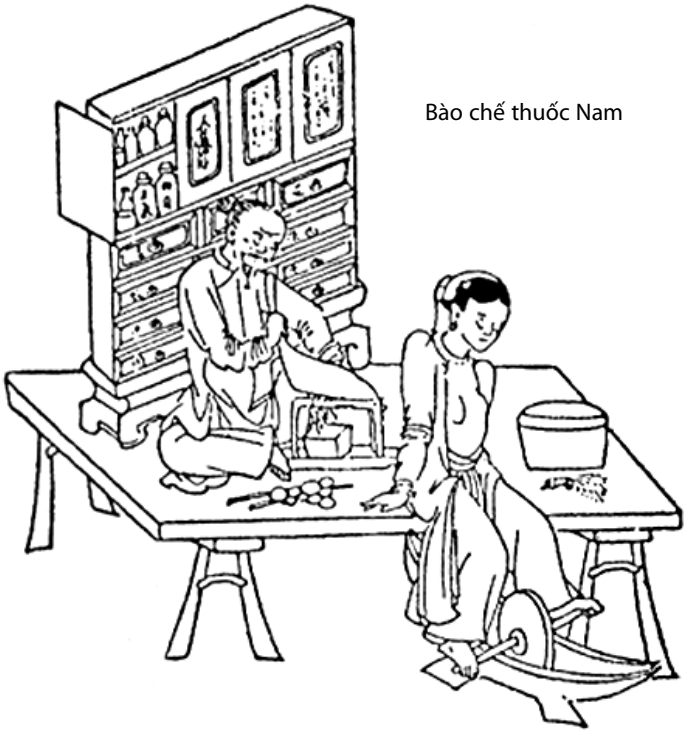

Bào chế thuốc Nam

Hiệu thuốc Nam

Thầy thuốc bắt mạch

Quyển *Nam dược thần hiệu* là cuốn sách thuốc Nam có hệ thống đầu tiên của nước ta, trong đó có trên 500 vị thuốc được ghi tính vị và công dụng của nó. Về sau, Hải Thượng Lãn Ông - được tôn vinh là bậc Đại y tôn - khi biên soạn sách thuốc cũng tham khảo sách này. Xin trích lời Tựa của Hòa thượng Bản Lai viết năm Tân Tị dưới đời Lê Cảnh Hưng: *"Mong rằng sách này được truyền đi nhiều nơi để mọi người thấu rõ tấm lòng của tiền nhân và lấy đó để chữa cho mình, cho gia đình mình và giúp ích cho nhân quần xã hội, thì cái đức sáng lưu truyền trăm đời gội nhuần ơn giáo hóa. Như vậy đã lợi cho mình lại lợi cho người, việc nghĩa đó sẽ sáng chói mãi mãi vô cùng"*. Trong sách này, thiền sư Tuệ Tĩnh không chỉ nghiên cứu thảo mộc Việt Nam dùng để chữa bệnh mà còn sưu tầm ý nghĩa các bài thuốc lưu truyền trong dân gian. Qua đó, ông thu thập kinh nghiệm chữa bệnh Trung Y để xây dựng sự nghiệp y học có tính chất dân tộc, đại chúng. Còn trong *Hồng nghĩa giác tư y thư*, thiền sư Tuệ Tĩnh đã nói về những điểm mấu chốt trong y lý, các kinh nghiệm, các phép trị bệnh v.v... Năm 1717 khi in lại sách này, các quan Thị nội trong phủ Chúa đã viết Tựa khẳng định công đức của Tuệ Tĩnh: *"Lưu truyền đến nay, tiếng tăm vang dội bốn phương"* và *"giao cho nhà sách khắc bản ấn hành để truyền bá trong nước, cho ân đức được gội khắp thiên hạ. Mong thấy toàn dân đều bước lên cõi thọ, đời này còn vui hương đài xuân, thật một việc bổ ích không phải là nhỏ"*.

Hai bộ sách quý này năm 1960 đã được Nhà xuất bản Y học (Hà Nội) in bằng tiếng Việt lần đầu tiên do nhóm tu thư - phòng huấn luyện viện Nghiên cứu Đông Y phiên dịch theo chủ trương của Bộ Y tế. Đến nay *Toàn tập Tuệ Tĩnh* đã được tái bản nhiều lần, sách dày trên 600 trang, khổ 19x27cm. Viện Nghiên cứu Đông Y Việt Nam đã khẳng định giá trị của hai bộ sách này: *"Tuệ Tĩnh là một danh y Việt Nam đã mở đường cho sự nghiên cứu thuốc Nam, xây dựng cho nền móng y học dân tộc. Tuệ Tĩnh đã tổng hợp và để lại nhiều bài thuốc kinh nghiệm quý báu cho một số khác nhiều bệnh tật. Đó là một tài liệu có giá trị lớn cho sự kế thừa và phát huy vốn cũ Y dược của nhân dân ta, thật là một cống hiến rất lớn"*.

Để ghi nhớ công lao trời biển của Tuệ Tĩnh thiền sư, từ sau Đại hội Phật giáo Việt Nam kỳ 2 (1987) những cơ sở chữa bệnh đặt tại các chùa đều được thống nhất mang tên Tuệ Tĩnh Đường. Điều này xuất phát từ truyền thống lâu đời: Các nhà chùa làm thuốc để chữa bệnh cho dân nghèo. Ngọn cờ "Nam dược trị Nam nhân" mãi mãi tỏa sáng trong Y học và Y giới Việt Nam.

Dụng cụ làm thuốc Đông y

Tượng Thiền sư Tuệ Tĩnh tại Viện Y học Dân tộc tại TP.HCM

TRẦN LƯ

Tổ nghề sơn

Nghề sơn

Trong quyển *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm – nguồn tư liệu văn học sử Việt Nam* (NXB Văn hóa 1984) của Trần Văn Giáp cho biết, Bình Vọng Trần thị gia phả có ghi chép: Trần Lư tên thật là Lương, tự Tu Khê, sinh năm 1470, đỗ tiến sĩ năm 1502 đời Lê Hiển Tông. Ông đã nhiều lần đi sứ sang Trung Quốc, học được nghề sơn son thếp vàng ở tỉnh Hồ Nam đem về truyền cho dân làng cùng xã chung quanh như Hà Vĩ, Hạ Thái, Duyên Trường... Năm 1527, khi ông đi sứ về gặp lúc Mạc Đăng Dung chiếm ngôi nhà Lê, ông tử tiết để giữ lòng trung với nhà Lê. Tuy nhiên, theo *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn thì Trần Lư đi sứ Trung Quốc hai lần vào năm 1495 và 1505, ông mất vào năm 1540. Đền thờ ông có ghi lại câu đối:

Lưỡng độ hoàng hoa danh tiến sĩ;
Bách niên đan hoạch cổ tiên dân.

(Đi sứ hai lần danh tiến sĩ;
Trăm năm son vẽ dạy dân gian)

Đền thờ này bị giặc Pháp đốt cháy vào năm 1947 khi chúng tấn công vào làng Bằng (tên Nôm của làng Bình Vọng, nay thuộc huyện Thường Tín, Hà Tây). Trong hai lần đi sứ ông đều chú tâm học học nghề sơn của người Trung Quốc để về nước dạy cho dân.

Theo *Bình Vọng Nguyễn thị giáp phái phả* thì ông Tổ của họ này cũng làm nghề sơn. Ông tên là Đình Vịnh làm quan dưới triều Lê Hoàng Tông (1663-1671), ông phụ trách Họa tất tượng cục – trông coi việc sơn thếp và sửa sang các cung điện ở Thăng Long.

Theo gia phả họ Đào còn ghi chép lại thì đầu thế kỷ XVIII có một người thợ sơn nổi tiếng ở làng Thọ Vực, huyện Văn Giang, trấn Kinh Bắc bỏ làng ra phường Nam Ngư làm thợ vẽ. Biết ông có tài, nhiều người đến chiêm ngưỡng sản phẩm của ông làm ra. Thấy vậy, bọn quan lại sai người đến bắt ông vẽ một bức tranh quả dưa, trong vòng năm ngày phải xong. Ông tính hay uống rượu, nên cứ lần lữa mãi đến ngày thứ tư mới vẽ xong. Ngày thứ năm, quan sai người đến lấy tranh, nhưng tiếc rằng sơn chưa khô. Ông lo sợ bèn vội đem bức tranh còn ướt hơ lên lửa. Nào ngờ, do hơi nóng, nét sơn bị rạn nứt và quả dưa vàng hoe, nứt nở trông giống hệt quả dưa thật. Ai trông thấy phải khen là đẹp. Mấy hôm sau ông được tuyển vào trang trí trong nội điện của chúa Trịnh. Ông này tên là Đào Thúc Kiên.

Tại thôn Cát Đằng, xã Yên Tiến (Ý Yên - Nam Hà) có đền thờ ông Tổ nghề sơn là Ngô Đức Dũng. Đền này trước đây thờ Đinh Bộ Lĩnh và hai người sở tại giúp Đinh Bộ Lĩnh là Đinh Đức Đạt và Đinh Đức Thông, đã từng dẹp lực lượng cát cứ của Phạm Phòng Át đem lại cuộc sống bình yên cho nhân dân. Đến thời Trần Thuận Tông (1390) có ông Ngô Đức Dũng – quan tri huyện huyện Từ Sơn, lộ Bắc Giang và em trai ông là Ngô Ân Ba – quan đô đầu trong huyện đem nghề sơn học được về quê Cát Đằng dạy cho dân làm nghề sinh sống. Chưa đầy một năm đã có hằng trăm người tạo nghề này. Ông Ngô Đức Dũng mất ngày 12, ông Ngô Ân Ba mất ngày 14 cùng tháng giêng dưới triều vua Lê, dân địa phương thương tiếc viết bài

vị thờ chung với các tướng vua Đinh và vua Đinh, nhưng sau này làm một ngôi đền riêng gọi là đền Thánh Tổ nghề sơn:

Làng ta là đất thợ sơn
Bước ra thiên hạ thì hơn mọi nghề
Bảo nhau giấy rách giữ lề
Tổ tiên xây dựng chốn quê hữu tình

Ở Phú Thọ cũng có những vùng sơn truyền thống là Phong Châu, Tam Thanh, Thanh Hòa, Thanh Sơn và:

Cẩm đội có gốc cây đề
Có giếng tắm mát, có nghề trồng sơn

Mặc dầu có nhiều người nổi tiếng về nghề sơn, nhưng hầu hết mọi người đều tôn Trần Lư làm Tổ vì ông là người góp phần quan trong việc cải tiến kỹ thuật, chứ không phải là người phát minh ra nghề này. Trần Lư còn là người hay chữ, ông để lại trên một nghìn bài thơ nhưng nay đã thất truyền. Chẳng hạn, đây là mấy câu thơ mà ông viết về việc học nghề sơn, tựa là Học thành họa nghệ:

Thuật nga dị tựu long văn chước
Họa điếu tăng quang phượng thái gia
Tinh xảo cửu mông duy bút thụ
Trang hoàng tăng bí hội đồ gia

dịch:

Tả con ngài dễ đạt tới vẻ đẹp rực rỡ của con rồng
Vẽ con chim thêm vẻ sáng nâng lên thành vẻ đẹp của con phượng
Nhờ ơn lâu vì đã truyền cho ngòi bút tinh xảo
Tăng vẻ đẹp trang trí nhờ có bức vẽ đẹp

Mỗi năm đến tháng tám âm lịch được chọn làm ngày giỗ Tổ gọi là húy nhật đức Thánh Tổ nghề.

Nghề trồng sơn lấy nhựa là nghề vất vả, đòi hỏi nhiều kỹ thuật, trong đó khó nhất là khâu cắt sơn. Người đi cắt sơn phải dậy từ lúc gà gáy canh hai, chuẩn bị cơm nước để lên nương sơn trước lúc

mặt trời mọc. Công việc này, hầu hết là phụ nữ đảm nhiệm, vì vậy họ cất tiếng thở than:

Lấy chồng lấy ở Đồng Lương
Đêm đêm chẳng được nằm giường mấy khi
Gà gáy đã bước chân đi
Chân thì vắt cẳn, miệng thì nhai ngô

Ở Vĩnh Phú, vào hội xuân có hội trò "trình nghề" là loại hình nghệ thuật tín ngưỡng, lễ nghi phong tục. Các vai ra trò đều có những câu hát và mang theo công cụ nghề nghiệp - là dịp "trình" với thành hoàng để cầu mong sự phù hộ - trong đó có cả nghề sơn. Các cô gái mang theo một cái sọt đựng các *tróc* là những mảnh vỏ trai dùng hứng nhựa sơn và đeo ở tay cái *khâu* - đồ đựng sơn và hát:

Ngày ngày gánh tróc đi sơn
Trăm giận nghìn hờn tróc lại ra trai

Sau đó là các câu hát miêu tả công việc của người làm sơn. Sàn diễn còn có bày những cây sơn non, các cô gái này vừa hát vừa làm động tác cắt sơn, hứng nhựa và đổ nhựa vào khâu. Các động tác mềm mại gần như múa, ít nhiều đã được nghệ thuật hóa. Điều này cho thấy nghề sơn truyền thống đã xuất hiện ở nước ta từ thuở xa xưa.

Ngày xưa, từ cây sơn người ta lấy ra nhựa sơn sống, đem về để nơi khô ráo, thoáng gió cho lắng đọng thành nhiều lớp. Lớp thứ nhất gọi là *lớp mặt dầu*, lớp thứ hai là sơn giọt, lớp thứ ba là *sơn thịt*, *sơn hom* và lớp thứ tư là *nước thép*. Khi sơn đã đứng rồi thì người thợ mới lấy từng lớp ấy ra. Muốn sơn các màu thì phải làm chín sơn, người ta trộn với dầu trẩu hoặc nhựa thông hoặc tùng hương v.v... tùy theo nhu cầu sử dụng. Sơn của ta thường chỉ có ba màu là sơn then (màu đen), sơn cánh gián (màu nâu) và sơn son (màu đỏ) và chưa đạt đến kỹ thuật, nghệ thuật của sơn mài. Mãi đến năm 1925 trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương được thành lập, nhà trường đã mời những nghệ nhân có tay nghề về nghề sơn để lập xưởng ngay trong trường, xưởng này có nhiệm vụ chuyên thực hiện các bài tập trang trí xuất sắc của sinh viên. Một số sinh viên có đầu óc tò mò, trong

giờ trang trí đã học hỏi các nghệ nhân để đưa nghề sơn từ một chất liệu trang trí đơn thuần trở thành khả năng biểu đạt nghệ thuật. Nghệ nhân Đinh Văn Thành (phó Thành) đã truyền nghề cho các sinh viên chứ không giữ bí mật của nghề cha truyền con nối. Ông cũng là người đầu tiên làm thử một tấm sơn do sinh viên Trần Văn Cẩn (sau này là danh họa nổi tiếng của hội họa Việt Nam) sáng tác. Tấm sơn này đã vẽ và phủ một lớp sơn có nhựa thông thay vào dầu trẩu mà vẫn giữ được nước sơn và từng mảng màu.

Thợ sơn

Từ đây bí quyết về nghệ thuật sơn mài đã được khám phá. Những họa sĩ đi tiên phong trong cuộc "cách mạng kỹ thuật" về sơn mài là Nguyễn Gia Trí, Tô Ngọc Vân, Nguyễn Đỗ Cung, Mai Trung Thứ, Nguyễn Tường Lân, Trần Văn Cẩn... Trong chuyên đề Sơn mài Việt Nam (NXB Mỹ Thuật 1994). Ông Hoàng Công Luận đã phân biệt: *"Cái khác lạ giữa việc vẽ tranh sơn mài và vẽ tranh sơn dầu là: ở sơn dầu chủ yếu nghệ sĩ đắp phủ sơn lên, thể hiện rõ trước mắt để biết ngay hiệu quả cuối cùng. Còn ở sơn mài là cả một quá trình ngược lại, họa sĩ mài lớp sơn phủ kín tất cả hình thể, đường nét màu sắc cùng chất biểu cảm đặt trên nền vóc, quá trình mài bỏ lớp sơn phủ là quá trình làm hiện lên hình tượng nghệ thuật cuối cùng. Chất liệu còn nhiều khả năng tiềm ẩn, để ngỏ nhiều con đường cho khám phá sáng tạo mới. Ngoài then sơn, vàng kim, theo đúng cách truyền thống người ta còn tạo hình bằng cách gắn vỏ trứng và vằng nhiều cách khác ngoài mong đợi. Chất liệu mới đã đáp ứng quan niệm thẩm mỹ lâu đời của người Việt, nghệ thuật phải thực nhưng vẫn thấy như là hư, hư đấy nhưng mà vẫn cảm nhận rõ ràng là thực".*

(tr.7) Rõ ràng, từ nghề sơn đời xưa của Tổ Trần Lư đến đầu thế kỷ XX là một bước phát triển quan trọng. Danh họa Nguyễn Gia Trí, nổi tiếng với nhiều bức tranh sơn mài đã khẳng định sâu sắc: *"Nghề sơn theo tôi nghĩ, người ngoại quốc không làm được vì họ sợ sơn ăn*[1] *lở và không có tính kiên nhẫn như ta. Nhưng mà ta làm được. Và chính vì những lý do ấy mà nó mang tính dân tộc"*. Họa sĩ Nguyễn Đỗ Cung cho biết rằng, có nhiều người châu Âu muốn học nhưng cuối cùng họ đành thú nhận sự thất bại: *"Đây là kỹ thuật và truyền thống hàng nghìn năm, khó lòng bắt chước được"*.

Những người thợ sơn có gốc gác ở làng của ông Tổ Trần Lư, khi ra Hà Nội lập nghiệp họ thường cư trú ở phố Hàng Hòm và lập ngôi đền thờ ông. Và hiện nay, làng Bình Võng vẫn được xem là đất tổ của nghề sơn - là một làng nghề điển hình, tiêu biểu của nghề sơn trong giai đoạn phát triển thịnh vượng của nó. Và thật sự nó cũng đã đóng góp vai trò nòng cốt của nghề sơn, góp phần không nhỏ vào việc chấn hưng, làm rạng rỡ nghề sơn truyền thống của Việt Nam.

Sản phẩm bình sơn mài của Bình Dương

(1) Loại nhựa lấy từ cây sơn, gọi là sơn ta, nhiều người không hợp, dính vào là lở hết da gây ngứa ngáy khó chịu, thường gọi là sơn ăn.

NGUYỄN KIM, VŨ VĂN KIM, TRƯƠNG CÔNG THÀNH

Tổ nghề khảm trai, khảm xà cừ

Truyền thuyết về tổ của nghề khảm trai, khảm xà cừ đến nay vẫn có nhiều giả thuyết khác nhau. Dưới thời vua Lê Hiển Tông (1740-1786) tại làng Thuận Nghĩa (Thanh Hóa) có người chài lưới khéo tay tên là Nguyễn Kim. Có lần nhìn thấy những vỏ trai lấp lánh dưới nắng mặt trời, rực rỡ những sắc màu đẹp mắt, ông liền có suy nghĩ: dùng những mảnh trai này để trang trí chân bàn thờ hoặc giường tủ cho đẹp mắt. Thế là ông đem cưa, dao, đục ra khoét hình cây, chim muông vào một miếng gỗ rồi gắn chặt những mảnh vỏ trai vào đó. Ai cũng khen là đẹp. Được sự khuyến khích của mọi người, ông bắt đầu thử khảm trai vào tủ bàn thờ. Dưới ánh sáng, những mảnh trai ấy ánh lên nhiều màu sắc đẹp mắt. Từ đó, ông tiếp tục khảm trai các vật trong nhà như hộp trầu, tủ chè, cột nhà, khay nước... Bà con láng giềng đến nhà ông chơi thường bình phẩm:

- Chà! Hình chim yến đang bay đẹp quá nhỉ!

Lại có người góp ý:

- Sao không chạm hình phượng múa rồng bay?

Thật vậy, Nguyễn Kim đã có lần nghĩ đến. Ở làng này vỏ trai, sò nào có thiếu! Nghĩ thế nên ông bắt tay vào việc khảm hai con rồng chầu ở cột nhà. Mọi người tấm tắc khen ngợi. Để nhà ai cũng đẹp như thế, ông bèn truyền lại nghề này cho dân trong làng. Lần nọ, quan trấn thủ Thanh Hóa về làng Thuận Nghĩa có đến nhà ông.

Thợ khảm trai

Thợ khảm xà cừ

Quan đã lóa mắt khi thấy trong nhà ông được khảm trai hầu hết các vật dụng, từ đó quan nổi lòng tham muốn cướp hết! Sau giây lát toan tính, quan hạ lệnh bắt trói ông lại và mắng:

- Ngươi to gan thật! Nhà cửa của thường dân mà cũng chạm rồng, chạm phượng à? Người muốn xưng vương, xưng bá một cõi chăng? Tội đáng chém đầu!

Nguyễn Kim một mực kêu oan, xin tha tội chết. Quan đồng ý, nhưng sai lính dỡ nhà, cột, bàn ghế và tất cả những vật dụng có khảm trai đem về dinh để làm tang chứng! Âm mưu hèn hạ của quan trấn thủ đã thành công tốt đẹp! Được tha tội, sợ sau này phiền lụy lôi thôi ông bèn dẫn vợ con bỏ làng ra đi. Gia đình ông đến làng Chuyên Mỹ (tức làng Chuôn Ngọ, Phú Xuyên, Hà Tây) để sinh sống và truyền nghề khảm trai cho dân làng này.

Hỡi cô thắt cái bao xanh
Có về Chuông Ngọ với anh thì về
Chuôn Ngọ có cây bồ đề
Có sông tắm mát có nghề khảm trai

Về sau, những người thợ lành nghề của làng Chuôn Ngọ đã ra Thăng Long lập nghiệp và mở ra phố Hàng Khay ngày nay. Khi Pháp xâm lược nước ta, chúng đã gọi đây là phố Hàng Thợ Khảm. Để tưởng nhớ công ơn của Nguyễn Kim, những người thợ đã lập đền thờ ông tại làng Cựu Lâu, tôn ông làm Tổ của nghề. Làng này sau bị phá để mở phố Tràng Tiền nên đền thờ không còn nữa.

Lại có truyền thuyết cho rằng, ông Tổ của nghề là Vũ Văn Kim. Ông Kim vốn là nhà nho bất đắc chí, thường đi mò cua bắt ốc, sau theo một ông thầy địa lý lang thang khắp nơi. Đi theo thầy địa lý cũng không đủ ăn, ông Kim bèn lên làng Thụy Ứng (huyện Thường Tín) làm lược. Ông đã nghĩ ra cách khảm thêm mảnh trai vào lược cho thêm đẹp. Thấy mọi người ưa thích, ông tiếp tục khảm ở các hộp, khay... Nghề khảm trai ra đời từ đó. Đến đời sau, con trai cụ Kim là Vũ Văn Ngân đã ra Hà Nội sinh sống, làm nghề và lập nên phố Hàng Khay.

Lại có truyền thuyết cho rằng, tổ của nghề tên là Trương Công Thành, sống dưới thời vua Lý Nhân Tông (1072-1128). Về nhân vật này, theo tài liệu của nhà nghiên cứu Đỗ Thị Hảo (Chuôn Ngọ làng khảm trai truyền thống – Sở Văn hóa Thông tin Hà Tây – 1995) ta biết: "Các cụ già trong làng còn kể lại xưa kia người thợ nào được làm những bức khảm thờ ở đình là một vinh dự lớn, là mơ ước của cả đời người. Làng Ngọ thờ Trương Công Thành làm thành hoàng. Bản thần tích hiện còn lưu giữ được có chép rằng:

Trương Công Thành người phường Ngọ, con ông Trương Huy và bà Trần Thị Ba. Ông bà vốn người tu nhân tích đức, gia cảnh phong lưu, cuộc sống gia đình thật êm đềm hạnh phúc. Ngày mùng 4 năm Nhâm Thìn(?) bà họ Trần nằm mơ thấy luồng ánh sáng đỏ tràn vào nhà, một lúc sau có con rắn trắng bò đến rồi biến hình đóa sen, bà liền giơ tay trái để ngắt, tỉnh dậy mới biết đó là giấc mộng. Từ đó bà mang thai, ngày mùng 9 tháng Giêng năm sau sinh hạ một người con trai, lúc đó hương thơm ngào ngạt đầy nhà, mọi người ai nấy đều vui mừng, nhân đó đặt tên húy là Thành, tự là Phổ An. Tuy mới sinh nhưng thần sắc đã khôi ngô tuấn tú, diện mạo lạ kỳ. Lớn lên ngày ngày thường ở nhà tự học không cần người dạy, lại tinh thông âm luật, kinh thư võ nghệ không điều gì không biết. Lúc đi thi Trương Công Thành đỗ thái học sinh rồi đỗ tiếp khoa Bác học hoành từ; được Lý Đạo Thành gả con gái là Lý Tố Nương cho. Ông thờ vua Lý Nhân Tông, làm chức Thiêm sự ở doanh Vũ Đức. Về sau Trương Công Thành theo Lý Thường Kiệt đi đánh Châu Ung và Châu Liêm. Thắng trận trở về ông được ban thưởng tước hiệu là Phổ Quảng bá tuấn. Đất nước thanh bình ông treo ấn từ quan, ăn chay niệm phật, ngao du sơn thủy để rộng đường thuyết giáo. Ngày mùng 9 tháng 8 ông hóa tại am Hương Hải. Nhớ đến công tích của ông, nhà vua cho dân phường Ngọ làm hộ nhi, miễn cho dân mọi phu phen tạp dịch và thuế khóa để lo việc đèn hương, lại cho 500 quan tiền để xây miếu phụng thờ ông mãi mãi.

Ngoài bản thần tích trên còn có bản sao một đạo sắc phong cho thành hoàng làng (đạo sắc sao lục tóm tắt, không ghi niên đại ban

sắc) Trương Công Thành. Do đình không còn, người làng Ngọ thờ thành hoàng ở ngôi miếu cổ mà mọi người quen gọi là đền thờ tổ. Thực ra xưa kia vào những dịp lễ hội, ngày sinh ngày hóa của thần, người làng Ngọ rước bài vị của thần, múc nước giữa dòng sông Nhuệ làm lễ tắm mình thánh sau mới rước về đình tổ chức tiệc làng. Tiệc lớn vào những dịp mùng 9 tháng giêng và mùng 9 tháng 8, thường kéo dài 7 ngày. Vào những dịp này không khí trong làng rộn rã khác thường, người ta biện lễ tế thần, rồi tổ chức các trò chơi, hát xướng ngay tại sân đình. Lễ vật trong nội cung dùng cỗ chay còn bên ngoài lễ bằng lợn đen tuyền. Tất thảy mọi người đều kiêng tên húy thành hoàng, để tỏ lòng thành kính người ta đọc chệch là "Thiền" (tr.23-24).

Dù được làm quan to trong triều, nhưng khi nước nhà bình yên ông xin từ quan về đi tu. Những lúc nhàn rỗi, ông thường nhặt vỏ trai để khảm đồ thờ cúng. Không giấu nghề, ông đã truyền lại cho dân trong làng Chuyên Mỹ. Sau khi ông mất, những người thợ khảm đã tôn ông làm tổ nghề.

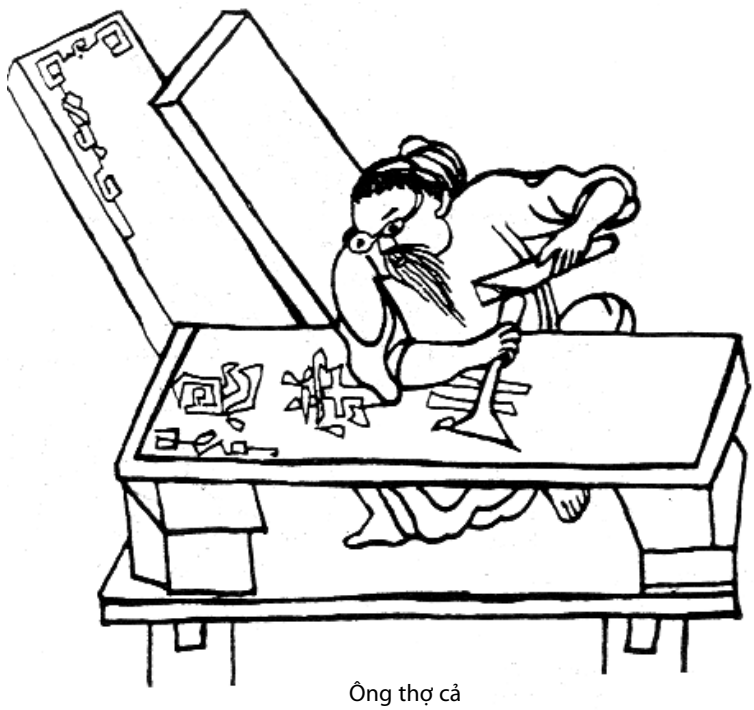

Ông thợ cả

Khảm trai trên gỗ, trên đồng
Mà như khảm cả tấm lòng vào trong

Với những truyền thuyết được lưu hành trong dân gian, những ông Tổ Nguyễn Kim, Vũ Văn Kim, Trương Công Thành đã được nhân dân tôn vinh là người có công phổ biến, cải tiến nghề nghiệp. Với nghề này, những người thợ trước hết tìm nguyên liệu chính là vỏ trai, vỏ ốc. Về vỏ trai thì có các loại *trai cánh, trai thịt, trai nứa*... về ốc thì *ốc xà cừ* là quý hơn cả. Ngoài ra người ta còn dùng cả vỏ hến... Xin trích dẫn một đoạn ngắn trong sách *Hà Tây làng nghề, làng văn* để thấy công việc nặng nhọc của nghề: "Khâu mài, cưa, đục các mảnh là nặng nhất. Với một mảnh vỏ trai, nghệ nhân gạn lọc được độ ba bốn miếng. Vỏ trai bị cong thì đem ngâm nước rồi hơ lên đèn và uốn lại cho thẳng. Vỏ phải thẳng và đóc thành miếng. Vỏ ốc xà cừ dễ chế hơn vì ốc có thớ. Khi đục ốc cũng phải theo dõi thớ, đôi khi thớ rất mờ, nhìn tinh mới thấy, đục phải thật khéo, không thì vỡ. Mài những miếng đòi hỏi một sự kiên nhẫn cao độ. Mài mãi đến độ gần phẳng rồi mới hơ lửa uốn, mài bằng đá ráp, mài đến bao giờ phần vỏ ngoài mòn hết còn trơ lại lớp xà cừ. Vỏ trai, vỏ ốc dày mỏng khác nhau, mài bằng tay mới bảo đảm được độ mỏng như ý. Máy móc chưa thay thế được bàn tay thủ công trong việc này. Trước Cách mạng tháng Tám ở Nam Định cũ, có một nhà tư sản người Pháp mở một xưởng làm đồ khảm trai. Ông ta mua một cái máy mài vỏ trai sản xuất từ bên Pháp đem sang, nhưng chỉ mấy ngày đã nghiền nát vỏ ốc, vỏ trai ra như bột nhiều hơn là... mài mỏng vỏ để khảm chạm.

Dụng cụ dùng để khảm thường sơ sài: một số cưa nhỏ, dũa nhỏ, dao trổ, kẹp nhỏ. Sau khi cưa, đục xong các miếng đầy đủ cho mặt tranh khảm và đục những mảng hình lên mặt gỗ, người ta dùng sơn ta để dán vỏ trai, vỏ ốc vào. Khâu cuối cùng là phải mài mặt khảm và đánh bóng. Thông thường người ta dùng sơn hoa hòe với nhọ đèn miết lên mặt tranh khảm rồi mài bằng những loại đá ngày càng mịn, sau đó dùng trấu tẩm nước để chà xát trong nhiều giờ. Mài xong lại đánh bóng, dùng giấy nhám loại mịn chấm với vôi bột

hoặc dùng dầu hạt sở, lá ngái. Mặt khảm sau khi được mài và đánh bóng thì rất nhẵn, phẳng lì nhưng vẫn giữ được sắc màu óng ánh.

Những người thợ chạm ở Hà Nội, Chuyên Mỹ, Nam Định nổi tiếng là giỏi nghề, có bàn tay khéo léo nhất. Tiếng tăm của họ vang lừng trong cả nước. Năm 1868 bộ Công của triều đình Huế đã ra lệnh tập trung hai người thợ giỏi của Hà Nội là Võ Văn Lễ và Nguyễn Dị đưa vào Sài Gòn dâng cho Thống đốc De Lagrandière để dạy nghề khảm. Năm 1877, vua Tự Đức cho đem những sản vật địa phương - trong đó có đồ khảm xà cừ và đồi mồi do thợ Nam Định, Hà Nội chế tạo như các loại ghế dựa, hòm tủ khảm đi dự cuộc thi đấu xảo ở Paris.

Hàng cột cái khảm sành tinh xảo của các ngôi từ đường ở Huế.

LƯƠNG NHỮ HỘC

Ông tổ nghề khắc bản in

Trưa nắng chói chang, trong vườn rợp mát bóng cây, một cậu học trò tinh nghịch leo lên cây nằm đọc sách. Cậu đọc say sưa quên cả bóng chiều đang xuống dần. Buổi tối, nhiều lúc thiếu dầu thì cậu bắt đom đóm cho vào lọ để lấy ánh sáng mà đọc sách. Nhờ chăm chỉ như thế nên cậu thuộc làu làu kinh sử. Năm 18 tuổi, cậu thi đỗ Hương cống (tương đương cử nhân ngày nay) và không bỏ thói quen ham thích đọc sách. Thời bấy giờ, phần lớn sách đều bên Trung Quốc đưa sang và bán với giá cao, do đó, các cậu học trò thường hùn tiền nhau mua rồi chuyền tay nhau để chép lại. Có một hôm nhân về Kinh, cậu đến cửa hàng sách hỏi mua sách mới nhưng ông già bán sách lắc đầu:

Khắc chữ

- Vẫn chưa có sách gì mới cậu ạ!

Cậu trố mắt ngạc nhiên:

- Sao lần trước tôi đến thì ông nói thế, và bây giờ thì ông cũng nói thế?

Ông già mỉm cười:

- Cậu chả biết gì sao? Lúc này thuyền bên Tàu sang chậm nên khan sách.

- Sao mình không khắc in thì có tiện hơn không?

Ông già không trả lời mà đứng dậy vào trong nhà lấy quyển sách đưa cho cậu, nói:

- Đấy! Người ta khắc in được nên bán giá cao, có sách này mới đây! Cậu có mua nổi không?

Nghe nói giá cao quá, cậu từ chối:

- Không! Tôi quyết học cho bằng được nghề khắc bản in sách. Chứ không thể mua sách của Tàu với giá cao thế này đâu!

Nói xong cậu quay lưng bỏ đi. Chàng thanh niên quyết chí học lấy nghề in là Lương Như Hộc, sinh năm 1420 tại làng Hồng Liêu, huyện Trường Tân, phủ Hạ Hồng (nay xã Tân Hưng, huyện Gia Lộc, Hải Dương).

Năm 1442, Lương Như Hộc thi đỗ tiến sĩ và được vua Lê Nhân Tông cử đi sứ Trung Quốc. Đây là dịp mà Lương Như Hộc quyết tâm học được nghề in của nước ngoài. Lúc này, vua Lê Thái Tôn vừa băng hà, theo lệ, mỗi khi có vua kế vị thì ta phải sai sứ qua Tàu báo tin vua cũ đã mất rồi xin phong cho vua mới. Nếu chấp nhận thì sứ Tàu sẽ đem sắc thư sang nước ta làm lễ phong.

Làm xong các thủ tục ấy, thì bấy giờ vua ta mới chính thức trở thành quốc vương đối với nước Tàu. Do đó, đi sứ là nhiệm vụ ngoại giao rất nặng nề. Vì tự phong mình là "thiên triều" nên các nước đi sứ khi đến Tàu thì được đưa vào công quán - gọi là Lý phiên viện. Nơi đây trông coi ngoại giao và dò xét hành vi của người nước ngoài. Tuy gọi là công quán, nhưng thực chất là một chỗ giam khéo, tường cao, cửa khóa chặt, muốn đi đâu phải báo cáo cho lính gác!

Đi sứ sang Tàu, phái đoàn của Lương Như Hộïc cũng bị đưa vào Lý phiên viện. Dù ở hoàn cảnh khó khăn như thế nhưng ông vẫn không nản chí. Trước hết, ông mua chuộc bọn lính canh để xin ra

ngoài công quán. Tranh thủ những dịp này ông đã đến Sở Khâm thiên giám - nơi người Tàu in lịch và đến những ngôi chùa có thợ khắc làm việc để quan sát cách thức khắc bản - mà ta quen gọi là mộc bản. Thong dong như một người đi tìm cảm hứng của thi ca, Lương Như Hộïc đứng ngắm những bông hoa nở thắm trước sân chùa mà ngâm:

Giữa đám hoa tàn giữ vẻ tươi
Vườn con một mảnh đẹp mười mươi
Cành thưa ngả bóng ngang lòng nước
Hương thoảng vườn trăng lóe góc trời

Tiếng ngâm thơ của ông vọng đến chỗ những người thợ đang khắc bản, có người buột miệng:

- Chà! Tiếng thơ trong trẻo quá! Ắt phải là người có tâm hồn thanh cao lắm đây!

Nghe nói vậy, Lương Như Hộc chậm rãi bước đến:

- Không dám! Tôi chỉ ngâm những câu thơ của Hòa Tĩnh tiên sinh đời Tống vì thấy hợp cảnh hợp tình.

Nhờ đối đáp khéo léo nên ông đã dần dần làm quen được với những người thợ khắc bản ở chùa này. Nhân những lúc vui vẻ, ông hỏi:

- Truyền bá tư tưởng của các bậc Thánh nhân, chẳng lẽ dùng loại gỗ nào để khắc bản cũng được sao?

Người thợ cả đáp ngập ngừng:

- Không! Phải có loại gỗ riêng...

Biết là họ giấu nghề, ông liền phá lên cười:

- Vậy à? Thế mà người nước Nam tôi gặp gỗ nào là dùng gỗ nấy, chẳng nề hà gì cả!

Người thợ nghiêm mặt:

- Sao lại thế? In sách thánh hiền không thể dùng gỗ tạp được. Ở nước tôi, tất cả chỉ dùng loại gỗ thị mà thôi!

A! Bí quyết đầu tiên chính là chỗ này! Lương Như Hộc mừng lắm. Tuy thế ông vẫn giả lả chuyển qua chuyện khác để họ khỏi nghi ngờ là ông đang học nghề. Trở về công quán, ông ghi chép lại một cách kín đáo. Ông lấy loại gỗ thị để tìm hiểu nguyên do thì biết người Tàu dùng như vậy là đúng, vì nó có thớ nhỏ, mịn. Do đó, khi khắc các nét nhỏ thì gỗ không bị sứt mẻ. Trong sổ tay, ông ghi: "Loại gỗ thị hoặc gỗ thừng mực thích hợp cho nghề khắc mộc bản hơn cả, vì nó dẻo, mịn, bền, dễ khắc và dễ tàng trữ. Kinh nghiệm của người Tàu là bản khắc in dùng loại gỗ này hàng trăm năm sau vẫn không bị mọt". Rồi những lần sau, khi đến chơi, ông lại mua quà tặng cho thợ để tạo thêm mối thân thiện. Một hôm người thợ cả nói đùa:

- Dám hỏi rằng, ông là người của cửa Khổng sân Trình. Vậy ông có xem thường nghề của chúng tôi không?

Ông đáp:

- Tại sao lại nói thế? Trên đời này, chỉ có người xấu chứ không có nghề nào xấu cả!

Câu trả lời của ông đã khiến những người thợ thêm cảm tình. Nhờ vậy, ông được lân la vào bên trong, chỗ những tay thợ lành nghề đang khắc in. Ông quan sát tường tận và chú ý theo dõi từng động tác khéo léo của họ, không bỏ qua một chi tiết nhỏ nhặt nào cả. Đêm đó, trở về công quán, lúc mọi người ngủ say sưa, ông chong đèn ghi trong sổ tay: "Miếng gỗ phải được đánh nhẵn hai mặt, rồi dùng hồ dán trát bản viết vào, lại đánh cho giấy mỏng dần đi. Đến lúc thấy chữ trên bản gỗ đã rõ nét rồi thì mới dùng dao nhọn để khắc". Đang viết như thế bỗng có tiếng ho khục khặc từ xa vọng lại, ông vội dừng bút xem động tĩnh ra sao. Thấy bốn bề yên ắng, ông lại viết tiếp: "Khi đã có đầy đủ các bản khắc rồi thì người ta bắt đầu in. Thợ dùng một cái chổi con quét một lượt mực lên bản khắc, đặt tờ giấy lên, lấy một cái xoa bằng xơ mướp xoa thật đều. Bóc một tờ giấy ra là có một bản in. Người thợ lành nghề mỗi ngày có thể in được cả ngàn tờ". Có thể nói, suốt thời gian đi sứ Lương Như Hộc đã bí mật học xong nghề khắc mộc bản. Trở về nước, thoạt tiên ông

truyền lại nghề cho người dân làng mình. Sau đó người làng Liễu Tràng cũng sang học. Từ đó hai làng này trở thành trung tâm khắc ván in trong cả nước suốt mấy thế kỷ.

Do in mộc bản theo phương pháp thủ công nên những ván khắc gỗ, sau khi in xong đều được xếp vào kho - gọi là thư bản khố hoặc kho bí thư và để tiện cho việc tái bản thì sách bao giờ cũng ghi rõ nơi tàng trữ ván khắc. Chẳng hạn, bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* của đời Lê, có ghi rõ: Quốc tự giám tàng bản (bản khắc in để ở Quốc tử giám) và đây cũng là bộ sử do thợ lành nghề nhất nước ta là thợ Hồng Lục và Liễu Tràng đảm nhận - in đầu tiên vào năm 1697.

Rồi mãi đến đầu thế kỷ 19 ở nước ta mới xuất hiện nghề in chữ đúc rời. Đây không phải là nghề cổ truyền mà là do người Pháp du nhập vào. Năm 1892, ông Schneider mới mở nhà in trước nhất ở phố Hàng Bông (Hà Nội).

Hiện nay, còn đền thờ Tổ Lương Như Hộc ở thôn Hồng Lục gọi là đình Sinh, ở Liễu Trang trong chùa có bát hương thờ ông. Lễ cúng Tổ sư của nghề được tổ chức vào trung tuần tháng 8 âm lịch được phân công chu đáo: ngày 13 thôn Liễu Tràng cúng cơm, ngày 14 thôn Hồng Lục làm giỗ, ngày 15 thôn Khuê Liễu đốt vàng. Tại thôn Khuê Liễu có lập cái quán gọi là Tam Dương Quán, gọi nôm na là Quán Sếu - nên mới có câu: *"Liễu Tràng cúng cơm, Đình Sinh làm giỗ, Quán Sếu đốt vàng"* để chỉ việc tế Tổ sư của nghề.

Thật ra, trước đó người Việt Nam đã biết đến kỹ thuật in mộc bản, nhưng nó chưa được phổ biến rộng rãi. Tương truyền nhà sư Tín Học trụ trì chùa Quang Đính trên núi Không Lộ (tức núi Thầy ở Sơn Tây) đã từng khắc ván in sách kinh Phật, ông mất năm 1190. Trong *Thiền uyển tập anh* cho biết thiền sư Tín Học (?- 1190), "họ Tô, gia đình mấy đời làm nghề khắc ván in kinh", không rõ tên, ngài đã đốt một ngón tay phát nguyện khi đứng trước tượng Phật: "Đệ tử này đã bao kiếp lao khốn trong vòng trần ai. Nay xin dứt hẳn không quay lại nữa". Khi nói đến ông Tổ của nghề in, đời sau ít nhắc đến tên ngài bởi tài liệu còn không lưu lại. Còn trường hợp

Lương Như Hộc thì khác, ông có công truyền nghề trong dân gian và được thờ để bày tỏ lòng biết ơn. Như vậy, xét về vai trò của ông Tổ nghề nào đó ta không thể bỏ qua yếu tố người đó có đem lại lợi ích gì cho cộng đồng hay không. Hoặc đến đời nhà Hồ (1400-1407) kỹ thuật in ấn đã đạt đến trình độ cao, khi Hồ Quý Ly chủ trương cho in tiền giấy, thậm chí có người là Nguyễn Như Các trốn vào núi Thiết Sơn để in... giấy tiền giả! Thế nhưng, phải đến đời nhà Lê, khi Lương Như Hộc phổ biến trong dân gian với kỹ thuật mới học được bên Trung Quốc thì việc in mộc bản mới đi vào quy củ, có tổ chức nề nếp hẳn hoi. Do đó, không phải ngẫu nhiên mà nhân dân tôn Lương Như Hộc làm ông Tổ của nghề.

In sách

NGUYỄN THỜI TRUNG

Ông tổ nghề đóng giày

Tài liệu viết về ông Tổ của nghề này có nhiều nét khác nhau, khó có thể biết đâu là năm tháng cụ thể, chính xác nhất. Ở đây chúng tôi sử dụng tài liệu chính thức do Hội Giày da Thành phố Hồ Chí Minh công bố.

"Nguyễn Thời Trung – ông Tổ nghề đóng giày; ba vị Tổ khai sáng nghề thuộc da, làm giày dép của nước ta là: Phạm Quý Công tự Đức Chính, Nguyễn Quý Công tự Sĩ Bân, Phạm Quý Công tự Thuần Chinh. Sinh quán các Ngài tại bốn làng liên kết: Phong Lâm, Văn Lâm, Trúc Lâm và Nghĩa Hy, cổ xưa thuộc tổng Phan Xá, phủ Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương, ngày nay là xã Hoằng Diệu, Huyện Tứ Lộc, tỉnh Hải Dương. Ba vị sư tổ và cụ Tiến sĩ Nguyễn Thời Trung đồng sinh vào thời đại nhà Lê Trung Hưng, thời bấy giờ vua Lê thịnh trị, đất nước thống nhất, ranh giới quốc độ rất là nghiêm minh.

Các vị Sư Tổ đều là con trong những gia đình phong lưu quý tộc, chung học một trường, tâm hòa ý hợp kết tình bằng hữu chí thân, thiên tư rất thông minh lo việc canh nông, dạy dân làm ruộng, công việc cày sâu cuốc bẩm, chân lấm tay bùn, vất vả quanh năm mà phần lớn các gia đình nông dân vẫn túng thiếu.

Trước hoàn cảnh thiếu thốn, khổ cực của nhân dân lúc bấy giờ, các Ngài rất cảm thương nên bàn bạc với nhau là chỉ có cách lập được một công nghệ gì để dân chúng nương tựa vào nghề nghiệp làm ra của cải hàng ngày, ngõ hầu mới đem lại no cơm ấm áo.

Tâm từ của các Ngài lo lắng cho dân làm sao để thoát khỏi cảnh cơ

Thợ đóng giày

hàn, nhưng thời ấy ở trong nước, ta chỉ có vài hàng tiểu công nghệ thô sơ.

Các Ngài vốn nhìn xa thấy rộng, suy nghĩ bàn tính với nhau là chỉ có cách xuất dương ra nước ngoài mà học được công nghệ tinh xảo mới mong đem lại lợi ích cho mình và cho đồng bào nữa.

Các Ngài đang ước nguyện như vậy thì dịp may hiếm có, bỗng nhiên mùa hạ năm Đinh Mùi (Công nguyên 1487, vua Lê Thánh Tôn trị vì năm thứ 28, 10 năm đầu lấy niên hiệu là Quang Thuận, 18 năm sau đổi niên hiệu là Hồng Đức) có nhóm thổ dân địa phương ở biên giới hai nước nổi loạn tràn sang biên thùy nước ta, phá phách.

Được tin cấp báo, vua Lê Thánh Tôn liền sai quân binh đi dẹp nhóm thổ dân phá rối một mặt lệnh truyền cụ Tiến sĩ Nguyễn Thời Trung ngoại giao đi sứ sang Trung Quốc để giải thích cho vua nhà Minh bên Tàu biết rõ sự thể, duyên do là có một nhóm thổ dân ở biên giới hai nước đã tràn qua Việt Nam gây rối phá phách, làm cho dân Việt Nam không được an bình, nên Lê triều phải cử binh đánh đuổi, kẻo nhà Minh hiểu lầm là vua Lê khởi sự binh đao, do đó mà hai nước bất hòa.

Nhân cơ hội này, ba vị Tổ liền làm sớ điệp tâu lên vua Lê xin vua cho các Ngài cùng đi tòng sứ với cụ Nguyễn Thời Trung với dụng ý là tìm công nghệ học hỏi và đem về nước để truyền dạy cho dân.

Vua Lê xem sớ xong, liền chấp thuận và sắc ban cho ba vị đứng đầu việc tòng sứ, vì có rất nhiều người trong các ngành nghề khác sau này, cùng đi tòng sứ với cụ Nguyễn Thời Trung, như các vị Tổ Sư nghề may, nghề thêu, v.. v...

Phương tiện đi lại khó khăn, vì đường xá thời cổ bấy giờ chưa mở mang, phái đoàn sứ giả phải đi theo đường Đông Òp. Cuộc hành trình đầy gian nan, trèo non, vượt suối, băng rừng vượt qua các trở ngại trên đường đi. Các Ngài đã có chí nguyện nên chẳng nệ gian khổ với nhiều ngày mưa nắng vất vả mới tới được Bắc thành bên Trung Quốc.

Khi tới Bắc thành (Bắc Kinh), ban ngày các Ngài dạo quanh khắp phố phường để tìm kiếm các công nghệ của người Trung Quốc, tối đến lại về công quán nghỉ ngơi. Các Ngài chú tâm xem xét kỹ lưỡng cân nhắc các ngành nghề, sau cùng ba Ngài đồng tâm nhất trí với nhau là học nghề thuộc da và làm hài hia giày dép của nhà họ Lũ.

Ba Ngài lân la tìm cách làm quen với nhà họ Lũ học hỏi và xem việc làm nghề. Nhưng người thời bấy giờ ai cũng không muốn dạy hay truyền nghề cho người lạ. Ba Ngài hiểu ý như vậy, nhưng các Ngài là người xã giao rộng và giàu tình cảm nên tới lui nhà họ Lũ dễ dàng để thầm xem cách thức thuộc da và hài hia giày dép.

Về đến công quán, các Ngài thâu dồn sở kiến cách thuộc da và làm hài hia giày dép đã tiếp thu được đem ghi chép lại thành thiên. Các Ngài kiên trì tận tụy nghiên cứu, theo dõi, bắt chước và khéo tinh ý thâu lượm được cách thức làm nghề. Các Ngài liền thực hành cụ thể và đi mua da sống về thuộc, làm ra các màu sắc, rồi làm thử hài hia, giày dép kiểu mẫu mỗi thứ một vài đôi. Vì có chí nguyện ước mong và bản chất vốn sẳn tinh thông, nên hài hia giày dép các Ngài làm thử, kỹ thuật lúc đầu cũng không thua kém gì mấy của nhà họ Lũ.

Khi về đến nước nhà, các Ngài liền đem hài hia giày dép đấy dâng lên vua Lê Thánh Tôn. Nhà vua xem xong, liền hạ chiếu chỉ ban khen bổ

nhiệm ba Ngài vào Bộ Quốc Giám.

Vua phong ba Ngài làm chức Thượng y, làm quan ngay Bộ Quốc Giám và vua hạ chỉ cho ba Ngài đem nghề thuộc da và làm hài hia giày dép mà các Ngài học được ở nước ngoài đem ra truyền dạy cho dân để mở mang công nghệ nước ta, cũng vừa đúng với nguyện vọng từ lâu và qua nhiều năm tháng kiên trì các Ngài mới toại ý mong ước.

Ba Ngài liền đứng lên hiệu triệu, khuyến khích và truyền dạy cho nhân dân công nghệ thuộc da và làm giày dép, hài hia thời bấy giờ, từ phạm vi nhỏ, dần dần lan rộng ra cả nước, đến nay (1984) đã gần 5 thế kỷ.

Khi về trí sĩ, vua Lê Thánh Tôn sắc phong ban cho ba Ngài danh hiệu như dưới đây: Cụ Tổ Phạm Quý Công tự Đức Chính, Lê Tiều sắc phong Bảo Hựu Linh Phù, thuộc họ Phạm Trọng, thôn Văn Lâm; Cụ Tổ Nguyễn Quý Công tự sĩ Bân, Triều sắc phong Tích Khánh Linh Phù, thuộc họ Nguyễn Duy, thôn Phong Lâm; Cụ Tổ Phạm Quý Công tự Thuần Chinh, Lê Triều sắc phong Diên Hựu Linh Phù, thuộc họ Phạm Trọng, thôn Văn Lâm.

Thời nhà Nguyễn sau này, vua Khải Định tứ tuần Khánh Thọ hịch truyền đi khắp nơi trong nước, làng nào có các vị tiền nhân có công với nước với dân, làng ấy phải khai trình, đệ lên nhà vua để vua sắc phong. Các bậc hậu sinh thừa kế xã Hoằng Diệu, thuộc bốn làng Phong Lâm, Văn Lâm, Trúc Lâm và Nghĩa Hy dâng lên vua Khải Định lịch sử ba vị Thánh Tổ khai sáng nghề thuộc da và làm giày dép của nước ta. Nhà vua công nhận và gia phong các Ngài Dực Bảo Trung Hưng Tôn Thần. Sắc phong này có nền vàng chữ đen, "ấn" đỏ rất rõ, hiện nay còn giữ được nguyên vẹn.

Công đức ba vị Sư Tổ khai sáng nghề thuộc da và làm giày dép thật là lớn lao, các Ngài đã ra nước ngoài học hỏi rồi đem về nước truyền nghề thuộc da, làm hài hia giày dép một nghề thiết thực cho nhu cầu đời sống hàng ngày, mở mang nền công nghệ da giày đầu tiên ở Việt Nam, góp phần vào sự việc chung cho quê hương đất nước ngày một phát triển và giàu đẹp, lưu truyền đến nay (1984) đã gần năm trăm năm.

Khi đến tuổi cao niên, các Ngài về trí sĩ rồi viên tịch. Nhân dân nhớ ơn, lập đền thờ kỷ niệm nơi quê hương các Ngài là Phong Lâm, Văn Lâm, Trúc Lâm và Nghĩa Hy. Bốn làng này thuộc xã Hoằng Diệu, huyện Tứ

Lộc, tỉnh Hải Hưng ngày nay. Di tích ngôi đền lịch sử thờ ba vị Tổ Sư hiện nay (1984) vẫn tồn tại ở quê làng".

Về nhân vật Nguyễn Thời Trung, tra cứu trong tập *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075-1919* (NXB Văn Học - 2006) do Ngô Đức Thọ, Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Hữu Mùi biên soạn, ta biết ông sinh năm 1521, không rõ năm mất, là " người xã Phong Lâm, huiện Tứ Kỳ này thuộc huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương. 45 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ khoa Ất sửu niên hiệu Phúc Thuần (1565) đời Mạc Mậu Hợp, làm quan đến chức Thừa chính sứ". Như vậy sự kiện ông đi sứ Trung Quốc, nếu có, thì cũng phải diễn ra sau năm 1565 chứ không thể là dưới đời vua Lê Thánh Tôn như tài liệu của Hội Giày da Thành phố Hồ Chí Minh đã công bố. Và khi đọc kỹ, ta thấy tài liệu này nhấn mạnh đến vai trò của các vị Phạm Đức Chính, Nguyễn Sĩ Bân, Phạm Thuần Chinh, hơn là tiến sĩ Nguyễn Thời Trung. Thiết nghĩ, đây cũng điều bình thường. Trước một thông tin, tùy vị trí mà ta có cách tiếp cận khác nhau. Với những người làng nghề, họ đánh giá cao vai trò của những người thực hành là lẽ tất nhiên. Trong khi đó, hiện nay, nghề da, giày ở nước ta có tổ đình ở khu di tích Đình Phả – Trúc Lâm, số 40 Hàng Hành - Hàng Trống (quận Hoàn Kiếm – Hà Nội) là thờ tiến sĩ Nguyễn Thời Trung, và cả ba ông Phạm Đức Chính, Nguyễn Sĩ Bân, Phạm Thuần Chinh.

Về ngày giỗ Tổ cuả nghề dường như vẫn chưa có sự thống nhất. Hội Giày da Thành phố Hồ Chí Minh đã chọn ngày 20 tháng 8 âm lịch hàng năm; đình Tam Lâm (Hải Dương), Đình Phả - Trúc Lâm chọn ngày 17/2 và 17/8 làm ngày giỗ Tổ.

NHỮNG TỔ SƯ TRONG NGHỀ TUỒNG HÁT

Quan niệm về ông Tổ trong tuồng hát có nhiều ý kiến khác nhau, có người cho đó là một khái niệm chứ không phải là một nhân vật cụ thể. Theo NSND Thành Tôn thì ông Tổ đó là Ông Càn vì nghệ thuật hát bội nhằm lý giải những điều thuận nghịch của càn khôn. Còn nhà nghiên cứu hát bội NSND Đinh Bằng Phi thì chia khái niệm Tổ ra thành bốn loại khác nhau: *Tổ nghiệp* - sự thừa kế về chuyên môn, *Tổ sư* - gồm tất cả nghệ sĩ lớp trước, *Tổ pháp* - những quy phạm khi hành nghề, *Tổ vật* (totem) vật chất hóa một số biểu tượng. Nói chung, hiện nay, các nghệ sĩ hành nghề cải lương, hát bội, kịch nói đều có chung một ngày giỗ Tổ. Ở miền Bắc và miền

Bàn thờ tổ hát bội ở Bình Định

Nam lấy ngày 12 tháng 8 âm lịch. Còn các nghệ nhân ở Huế lại tổ chức lễ giỗ Tổ hai lần trong một năm vào ngày rằm tháng 3 và rằm tháng 7 âm lịch. Lễ tháng 3 gọi là Xuân tế, lễ tháng 7 là Thu tế cũng là ngày lễ cúng chung cho các vong linh nghệ nhân tuồng hát hay còn gọi là Lễ chuộc tội. Các nghệ nhân ở Huế xưa cho rằng mình đã phạm nhiều lỗi lầm với Thần, Thánh, Tiên, Phật, Ma, Quỷ, Anh Em, Cha, Mẹ... vì đã nói lời phỉ báng khi sắm vai trên sân khấu. Tại sao ở Bắc và Nam lại lấy ngày giỗ Tổ là 12 tháng 8 âm lịch? Có người lý giải đó là ngày vua Đường Minh Hoàng lên chơi trên nguyệt điện, thấy các nàng tiên múa đẹp mắt, về xuống trần thế dạy cho con hát cái điệu múa hát ấy.

Nhà nghiên cứu hát bội NSND Đinh Bằng Phi trong tập sách *Nhìn về sân khấu hát bội Nam Bộ* (NXB Văn Nghệ - 2005) cho biết:

"Hậu trường ban hát nào cũng có một cái trang thờ Tổ, bên trong có ba cốt tạc bằng gỗ vông, trạc bằng đứa bé sơ sinh mặc quần trắng, áo xanh, đỏ hoặc vàng, chít khăn đỏ, được gọi là ông Làng. Câu chuyện truyền khẩu rất mơ hồ. không thấy ghi chép ở một tài liệu nào vững chắc cả.

Tương truyền một nhà vua (không rõ tên) không con nối nghiệp, cùng hoàng hậu ngày đêm khấn cầu Trời Phật. Mỗi khi làm lễ thì có người đóng vai linh thần, giả bay lên trời, vừa bay vừa hát, dâng sớ lên Thượng Đế cầu xin trổ sanh hoàng nam.

Hữu cầu tắc ứng, không bao lâu, hoàng hậu thai nghén và sanh được hai trai. Nhà vua mừng quá làm lễ tạ ơn Trời Phật, cho diễn lại lớp thần linh cỡi mây lên thiên đình, có nhạc thiều đưa đi có con hát ca xướng.

Từ đó mỗi năm đều có lễ tạ ơn trên. Một ban hát dành riêng cho cuộc lễ, lại cũng dùng để giúp vui trong cung.

Hai vị hoàng tử lớn lên thích xem hát, tối ngày cứ ở bên chốn bội đình có khi quên ăn quên ngủ. Lâu ngày vóc võ mình gầy, nhà vua thấy thế không cho xem hát nữa. Đêm nọ, hai vị hoàng tử lén vua cha, ôm nhau trong xó buồng hát, không ai để ý, ngồi xem hát, mặc

dầu đã ốm bịnh. Khi vãn hát, nhà vua thấy vắng con sai thị thần đi kiếm thì gặp hai cậu đang ôm nhau, nhưng bấy giờ, phần bịnh, phần mệt, kiệt sức bất tỉnh và chết luôn. Sau đó ban hát thấy Nhị Hoàng thường hiện về xem hát. Con hát biết là linh hiển, lập bàn thờ, phụng kính là Tổ, cầu chi là được như nguyện. Thờ ông Hoàng, nhưng lâu ngày, cũng có lẽ cố ý tránh, nên gọi trại ra ông Làng. Có câu thơ:

Ra rạp ngồi trên ba đứa hiệu,
Vô buồng đứng dưới mấy ông làng.

Theo sự tích trên, đáng lẽ chỉ thờ hai ông Hoàng mà thôi, nhưng hát bội thờ tới 12 vị (có đoàn hát thờ 3 hoặc 6 vị), mỗi lần diễn lớp sanh đẻ, cô đào vội thỉnh một trong mấy vị ra sân khấu giả làm hài nhi. Người ta không cho đó là điều phạm thượng vì nghĩ rằng, Nhị Hoàng rất vui vẻ khi được góp mặt ra sân khấu diễn trò. Mỗi lần sắp ra sàn diễn, đào kép thường bước đến trịnh trọng vái lạy trước ngai Tổ, cầu xin hát được vuông tròn. Người ta còn kiêng mang trái thị vào buồng hát, vì tin rằng mùi thơm của nó quyến rũ ông Tổ bỏ ban hát mà ra ngoài. Theo kinh nghiệm cho biết, mấy đứa trẻ vào buồng hát chơi, trong túi có trái thị khi trở ra khỏi hậu trường là sân khấu gặp rắc rối ngay: diễn viên quên tuồng, nói sịa, đánh trúng nhau gây thương tích khi giao chiến... Mỗi lần như vậy, phải thắp nhang bàn thờ rồi ra đứng cửa sau kêu hú một lúc cho ông Tổ về!

Ngoài ông Làng ra, hát bội còn thờ rất nhiều vị khác nữa: đó là những ân nhân, hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp, đã tham gia và giúp ích cho sự nghiệp hát bội.

Mỗi năm, đến ngày 11 tháng 8 âm lịch, là tới lễ giỗ Tổ. Bầu gánh và nghệ sĩ đóng góp nhau một số tiền làm heo và mua lễ vật. Đó cũng là ngày mọi người họp nhau lại trò chuyện thân mật, bỏ qua những hiềm khích, bàn luận những kinh nghiệm nghề nghiệp. Trước bàn thờ Tổ mỗi nghệ sĩ đều phải khấn câu này: *"Nay là ngày 11 tháng 8 âm lịch, cầu xin chư vị Thánh Tổ, Thánh sư, Tiên sư, Tổ sư, Thập Nhị Công Nghệ, Lão Lang Đại Thần, Tiền Hiền, Hậu Hiền, Tả Ban, Hữu Ban cảm ứng chứng minh"*.

Bàn về ngày giỗ Tổ 11/8 âm lịch, người ta cho rằng ta theo lệ của hí kịch Trung Quốc, chọn ngày Đường Minh Hoàng du Nguyệt điện trở về, đem bài Nghê Thường vũ khúc dạy cho các cung nhân múa hát.

Buổi diễn tuồng ngày 14-7-1885 tại miền Bắc

Một gánh hát thế kỷ XX

Theo ông Georges Coulet (Le Théâtre Annamite classique,1928) hát bội còn thờ thêm các vị thần phụ, ngoài ông Làng: Thiết Quan (thợ rèn), Lỗ Ban (thợ mộc), Y Lãm (thầy thuốc), Huề Quang (thợ dệt), Liễu Công (người buôn), Điêu Tri Vương (người dạy điệu bộ), Chi Ba Chân Nhân (người phát minh ra đàn), Bá ích Lư (người dạy múa)

cả đến Khổng Tử nữa. Diễn viên ở miền Bắc nước ta thờ ba vị Tổ Sư: Bà Cửu Thiên Huyền Nữ (vị thần dạy vua Hoàng Đế phép Tam Cung và Ngũ âm để thắng trận dẹp giặc Suy Vưu), Đức Thánh Quân tức Quan Vân Trường, một anh hùng thời Tam quốc (rất linh thiêng, được giới hát bội kính nể và tôn sùng) và ông Đông Phương Sóc (một vị quan thời Hán Vũ Đế có tánh trào lộng, được vua yêu vì).

Theo ông Tuần Lý Huỳnh Khắc Dụng thì hí kịch Trung Quốc thờ rất nhiều vị thần: Tảo Lang Thần (vị thần giám sát điệu bộ diễn viên ngoài sân khấu - ông này chắc nghệ sĩ ta cũng thờ rồi gọi là Lão Lang đại thần?), Võ Xướng Binh Mã đại nguyên soái hay Võ Xướng (vị thần phù hộ cho các tướng lâm trận khỏi bị thương tích), Khôi Tinh (Thần văn nghệ), Thổ Địa (gia thần), Lôi Công (Thần sấm), Gia Quan hay Thiên Quan (Thần dạy điệu bộ) và Quan Công.

Có lần đi dự giỗ Tổ một gánh hát, chúng tôi thấy phía bên ngoài rạp, dưới gốc cây gần cửa buồng hát, có dọn một mâm cơm cúng ngay trên mặt đất. Hỏi ra, bạn hát cho biết đó là bàn cúng bà quán bán quà vặt cho đào kép, họ ăn chịu ăn thiếu của bà cũng nhiều, nên nhớ ơn mà cúng...

Hậu Tổ của hát bội là những nghệ sĩ tài danh quá cố, đáng bậc thầy của kẻ hậu sanh. Thời Tả quân Lê Văn Duyệt làm Tổng trấn Gia Định thành, có ban hát quy tụ nhiều tài danh như: Nhưng Sắt, Đội Chiêu, Kép Thứ, Việt, Chiêm, Trắc, Cần" (tr. 29 đến 31).

Theo tác phẩm *Truyền thống sân khấu Huế* (Sở Văn hóa Thông tin Bình Trị Thiên 1986) của Nguyễn Huy Hồng thì trong Từ đường Thanh Bình – phường Phú Hiệp, phía ngoài cửa Đông Ba của kinh thành Huế – các bài vị thờ Tổ sư, Thánh sư, Thiên sư chi vị như Quan Thánh Đế Quân, Thái Thượng Lão Quân, Tề Thiên Đại Thánh... người ta còn thấy có thờ bà Phạm Thị Trân và các ông Đào Văn Só, Đặng Hồng Lân thuộc đời Đinh và một số nghệ nhân thuộc đời Trần.

Theo truyền thuyết bà Huyền Nữ Phạm Thị Trân sống vào thời Đinh (968-980) vốn quê ở Hồng Châu (Hải Dương), có tài sắc, giỏi về ca hát, múa và làm trò trong đám hí phường. Người đương thời làm thơ khen rằng:

Nhã nhạc Huế

Đội nhạc lễ của
triều đình nhà Nguyễn

Múa tay như muốn hái bàn đào
Hát giục mây bay, giục gió ào
Tiếng hát kinh hồn quân bạc ác
Lời than làm nhỏ lệ đồng bào

Đời vua Đinh Tiên Hoàng, viên quan ở Hồng Châu tiến bà lên cung, phong chức Ưu bà chuyên dạy múa hát trong quân ngũ. Đời sau tôn bà là vị Tổ của chèo tuồng. Tại các nhà thờ bài vị của bà thường được đặt giữa. Ngoài ra, người ta còn thấy thờ hai ông Đào

Văn Só và Đặng Hồng Lân. Theo truyền thuyết thì hai ông này sinh cùng thời với bà Phạm Thị Trân. Ông Só dạy vũ đạo, điệu bộ, còn ông Lân dạy các điệu hát. Dù giỏi nghề, dạy cho nghệ nhân một thời gian nhưng hai ông vẫn chưa vừa ý bèn vượt biển đi học thêm vốn liếng, kinh nghiệm. Khi trở về, chẳng may thuyền bị đắm ở ngoài khơi, không vớt được xác nên người phường nghề đã dùng gỗ thị tạc tượng để thờ. Vì lý do này mà các gánh hát có tục kiêng hèm trái thị. Hai ông này được đời sau tôn là *Nhị vị ông Làng*.

Về ông Làng trong nhà thờ Tổ thường được tạc bằng gỗ, chân tay có khớp để đặt ngồi được vững vàng và dễ dàng thay đổi áo quần hai lần trong năm. Tướng nào cũng đội khăn màu vàng, xanh, đỏ và đều có bài ngà hoặc khánh vàng hoặc ngân tiền trên có ghi chữ Hán: anh linh, thái bình hoặc huyền diệu, linh hiển... Tại từ đường Thanh Bình có thờ 21 ông Làng. Ở nhà truyền thống Sân khấu 133 Cô Bắc, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh thì thờ 12 ông Làng - được giải thích đó là sĩ, nông, công, thương, ngư, tiều, canh, mục, công,

Bàn thờ tổ đào hát tại TP.HCM

Dân ca tài tử cải lương Nam Bộ

hầu, khanh, tướng – tức là đại biểu cho mọi thành phần trong xã hội. Như vậy ông Làng ở đây có nghĩa là khán giả, là người được miêu tả trên sân khấu đồng thời cũng là người phán quyết giá trị nghệ thuật của vở diễn. Lại có nơi người ta chỉ tạc ba tượng gỗ mặc áo dài màu xanh, vàng, đỏ – giải thích đó là vị hoàng tử, người ăn mày và tên ăn trộm – là những người lập ra nghề hát, vì nghệ thuật sân khấu là nghệ thuật hóa thân. Trong cuộc sống tài nghệ hóa thân của ba người kia là chuẩn mực và nghệ sĩ phấn đấu theo chuẩn mực đó.

Về danh xưng *nhị vị ông Làng* có nơi cho rằng đó là ông Đặng Hồng Lân và ông Đào Văn Só, nhưng có người lại giải thích đó là Đào Duy Từ (1572-1634) và Càn Cương Hầu (người Tàu) được vua Minh Mạng trọng dụng, dạy các nghệ nhân hát điệu Bắc, hát điệu khách. Lại có người cho rằng người được thờ ở chính giữa không phải bà Phạm Thị Trân mà là Đông Phương Sóc, bên tả là Đào Tá Hán - cha của Đào Duy Từ và bên hữu là nhị vị lão làng. Ngược lại, có ý kiến cho rằng nhị vị ông Làng lại là hai hoàng tử. Hai ông hoàng này linh thiêng lắm. Thường hiện hồn ra phù hộ con hát nên được họ tôn thờ như Tổ. Tượng gỗ được gọi là Hoàng, sau lâu ngày

nói trái ra thành Làng rồi cứ như thế mà gọi cho đến ngày nay.

Về việc kiêng kî trái thị thì cũng có nhiều cách giải thích: hai ông hoàng còn nhỏ, ham thích chơi quả thị, nên người ta tin rằng hễ có một trái thị trong rạp hát thì nghệ nhân sẽ hát vấp hoặc quên lời. Lại có người giải thích mùi thơm của trái thị sẽ làm cho ông Làng xao nhãng việc phù hộ nghệ nhân biểu diễn.

Như vậy, dù mỗi nơi thờ một Tổ khác nhau theo truyền thống của địa phương mình nhưng với tâm lý cho rằng, thành công hoặc thất bại là do "Tổ đãi" hoặc "Tổ trác" cho nên các nghệ nhân rất thành tâm thờ cúng Tổ. Lễ giỗ Tổ cũng là dịp họ bày tỏ lòng biết ơn với những người đã đi trước trong nghề. Chim có tổ, người có tông. Uống nước nhớ nguồn. Đó cũng là đạo lý của nghề nghiệp vậy. Do đó, không phải ngẫu nhiên mà câu đối ở từ đường Thanh Bình – xây dựng năm 1825 đã tôn vinh:

- Ngửa trông sự rọi sáng của Tổ, muôn đời áo mũ tốt đẹp. Nhờ công ngầm giúp của Thần, nghìn năm hương khói thơm tho.

Đại lễ tế Tổ thường diễn ra trong ba ngày ở ngoài sân và trong nhà từ đường gồm có tế, hát thất kích, múa chèo, múa ngũ hành, lễ đại đàn... một cách tôn nghiêm và long trọng.

ĐINH LỄ - BẠCH HOA

Tổ ca trù

Lối hát ả đào (ca trù) là một lối chơi phong lưu của tao nhân mặc khách – đã được nâng lên thành một loại hình nghệ thuật truyền thống độc đáo. Biết bao danh nhân lỗi lạc như Cao Bá Quát, Nguyễn Công Trứ, Tú Xương, Nguyễn Khuyến, Chu Mạnh Trinh, Dương Khuê, Tản Đà... đã từng thả hồn theo nhịp phách, gõ trống cầm chầu, rung động theo tiếng hát của đào nương mà tạo nên những áng văn chương tuyệt bút. Ai là người sáng tạo ra lối hát ả đào hay nói cách khác Tổ của nghề này là ai?

Tượng thờ tổ ca trù ở Hải Phòng

Đời nhà Lý, có thư sinh Đinh Lễ, tự là Nguyên Sinh, quê ở làng Cổ Đạm, huyện Nghi Xuân (Hà Tĩnh) con nhà gia thế, tính tình phóng khoáng, không thích công danh trói buộc, thường ôm cây đàn nguyệt đến bên suối tự tình với thiên nhiên chim chóc.

Một ngày kia, Sinh cầm đàn và rượu vào trong rừng lại gặp hai cụ già. Một ông cụ tay cầm khúc gỗ và một ông cụ tay cầm tờ giấy có hình vẽ cây đàn. Sinh lấy làm lạ, thường ngày vào trong rừng thông gẩy đàn nhưng chưa hề thấy hai cụ già này. Đang đứng tần ngần như thế thì một ông cụ bảo:

- Ta là Lý Thiết Quài và đây là Lã Đại Tiên. Chúng ta biết con có túc căn nên đưa vật này để con truyền cho hậu thế.

Nói xong, ông cụ đưa khúc gỗ và tờ giấy vẽ kiểu đàn rồi nói với Sinh:

- Con về cứ tìm thợ khéo, theo kiểu mẫu trong này đóng thành cây đàn. Tiếng đàn gẩy lên sẽ trừ được ma quỷ, người ốm nghe khỏi bệnh, người buồn phiền nghe sẽ vui vẻ.

Sinh vâng lời cúi xuống lạy tạ, khi ngẩng đầu lên thì hai cụ già đã hóa thành mây trắng bay về phía trời xa... Sinh về nhà làm theo đúng lời dạy. Hôm hoàn thành cây đàn, Sinh đem ra suối gẩy thì chim chóc khắp nơi bay về lắng nghe, dưới suối thì cá lớn cá nhỏ đều châu đầu vào như đang thưởng thức tiếng đàn. Những người trong làng kéo đến nghe thì đều cảm thấy trong tâm hồn khoan khoái, vui vẻ, quên hết phiền muộn.

Từ đó, Sinh ôm đàn đi ngao du đây đó.

Khi đến châu Thường Xuân (Thanh Hóa) Sinh được gặp quan châu là Bạch Đinh Sa, người giàu có nhất trong vùng, năm ngoài bốn mươi mới sinh được cô con gái nhan sắc như ngọc, đặt tên là Hoa. Chẳng may lên mười tuổi, Hoa trúng phong nên bị câm. Các lương y đều bó tay. Cầu đảo lễ bái nhiều nơi nhưng vẫn không trị được bệnh. Đến năm 19 xuân, Hoa càng đẹp nhưng chỉ tiếc không nói được. Khi gặp quan châu Bạch Đinh Sa, Sinh đem đàn ra gẩy, Hoa đang ăn cơm trong nhà nghe tiếng đàn liền bỏ bát cơm xuống,

lấy hai chiếc đũa gõ lên mặt án thư theo đúng nhịp đàn. Tiếng đàn của Sinh vừa dứt, Hoa buột miệng nói:

- Chà! Tiếng đàn du dương quá!

Mọi người vui vẻ khôn cùng. Từ hôm ấy, Hoa nói năng bình thường. Quan châu gả Hoa cho Sinh. Trong đêm động phòng hoa chúc, cao hứng Sinh làm một bài hát, vừa đàn vừa hát (dịch):

- Chốn động phòng đuốc hoa đêm tỏ
Mừng lứa đôi gặp gỡ lạ lùng
Trước gió xuân dìu dặt tiếng tơ đồng
Ấy Lưu Nguyễn xưa cùng duyên bạn lứa
Dưới nguyệt Ngưu Lang hòa Chức Nữ
Trong sương Bùi Tử gặp Vân Anh
Đời đời sau hưng thịnh nức danh
Khúc "Loan phượng hòa minh" truyền nối mãi
Vì một khúc đàn thành đạo ngãi
Xui nên khách tục sánh người tiên
Trăm năm Đinh - Bạch bén duyên

Cưới xong, Sinh dẫn vợ về làng Cổ Đạm lập nghiệp. Chàng cho thợ khéo làm nhiều đàn đúng theo kiểu mẫu cũ để cho học trò nam học gẩy, còn nàng dạy cho học trò nữ múa hát. Một buổi sáng đầu thu, chợt nhiên lòng Sinh thấy buồn, để khuây khỏa, chàng dẫn theo một tiểu đồng vào lại rừng thông ngày xưa. Chàng lại gặp hai ông cụ ngày trước, liền quỳ xuống tạ ơn. Một ông cụ chỉ vào cây đàn nói:

- Cái này là bảo vật của tiên gia, không thể lưu mãi ở trần.

Nói xong, thu lấy bỏ vào túi gấm, còn một cụ thì vỗ vai Sinh nói:

- Con thực có tiên phong đạo cốt, theo sở học của ta nhưng không lợi dụng để mưu cầu công danh phú quý. Nay trần căn đã mãn, con mau theo thầy vào núi học đạo trường sinh!

Sinh ngần ngại, tỏ ý về từ biệt vợ, một cụ già bảo:

- Ở đời duyên là nợ, nếu con còn vướng víu thì không phải là người tiên gia. Con chần chừ thì e không kịp nữa...

Đào hát ngày xưa

Kép hát ngày xưa

Sinh chợt tỉnh ngộ, sai tiểu đồng về nói lại với vợ, rồi nguyện đi theo học đạo. Khi tiểu đồng chạy về báo tin thì nàng không tỏ vẻ gì phiền muộn, ra sân vái lạy trên không, tạ ơn tiên ông đã độ cho chồng. Hôm sau, nàng phân tán hết tài sản cho người nghèo trong làng, rồi bỗng dưng qua đời.

Dân làng Cổ Đạm và đệ tử nhớ ơn lập đền thờ vợ chồng nàng, gọi là đền Tổ ả đào hay là đền Bà Bạch Hoa Công chúa. Lịch triều phong tặng Đinh Lễ là Thanh Sà đại vương và Bạch Hoa là Mãn Đào Hoa công chúa. Ngày sau, vì kiêng tên ông Tổ bà Tổ mà những người làm nghề ả đào đều đọc Lễ thành Lỡi, Hoa thành Huê. Ngoài ra, họ còn kiêng đọc những chữ như Bạch thành Biệc, Liễu thành Lão, Đông thành Đương. Thậm chí khi đi hát cửa đình, đào kép phải hỏi rõ tên húy Thành Hoàng của làng đó để lúc hát đến chữ đó thì phải đọc chệch đi.

Nhân đây xin giải thích tại sao gọi hát ả đào là ca trù? Hát cửa đền ngày xưa có lệ hát thẻ, thẻ gọi là trù làm bằng mảnh tre - thay cho tiền mặt khi thưởng ả đào. Xong buổi hát, cứ căn cứ theo trù quy ra tiền mà làng trả cho người đó. Vì vậy, hát ả đào gọi là ca *trù*

Đội hát cung đình ngày xưa

Cô đầu gõ nhịp hát

(hát thẻ) còn gọi là hát *ả đào*, theo *Việt sử tiêu án* của Ngô Thì Sĩ thì đời vua Lý Thái Tổ: "Bấy giờ có con hát là Đào thị, có tiếng tốt và giỏi đàn nghệ, từng được vua thưởng, người ta mộ danh tiếng thị ấy, phàm con hát đều gọi là Đào nương, bắt đầu từ đấy". Theo sách *Công dư tiệp ký*: Cuối đời nhà Hồ (1400-1407) có một ca nhi họ Đào, quê ở làng Đào Đặng, huyện Tiên Lữ (Hưng Yên) lập mưu giết được nhiều giặc nhà Minh, cứu cho dân làng yên ổn. Khi nàng chết đi, dân làng nhớ ơn lập đền thờ, gọi thôn nàng là thôn Ả Đào, về sau những người làm nghề như nàng đều được gọi là ả đào. Vì sao hát ả đào còn gọi là *hát nhà tơ*? *hát nhà trò*? Ty là *Tơ*. Dinh tuần phủ gọi là Phiên ty, dinh Ánh sát là Niết ty. Ngày xưa dân chúng ít mời ả đào về nhà hát chơi, chỉ có các quan khi yến tiệc trong dinh (hay trong tơ - trong ty) mới mời ả đào đến hát, nên người ta quen gọi là hát nhà tơ. Còn hát nhà trò là khi hát cửa đền, miệng hát, tay múa có làm điệu bộ nên gọi vậy. Vì sao hát ả đào gọi là hát cô đầu? Có những danh ca truyền nghề lại cho nhiều đệ tử. Sau đó, những đệ tử này khi đi hát đình đám đều trích lại một món tiền để phụng dưỡng thầy, gọi là tiền *đầu*. Vì tôn sư trọng đạo nên đệ tử thay tiếng *ả* bằng tiếng *cô* và *đầu* thay tiếng *đào* để ca ngợi những bậc danh ca đã đào tạo nhiều đệ tử thành tài. Những bậc thầy nầy được tặng nhiều món tiền *đầu* nên gọi là *cô đầu*.

Thiết tưởng những danh từ chuyên môn này cũng cần phải biết qua - khi mà loại hình nghệ thuật này đang dần dần mai một. Riêng Tổ cô đầu thì trong quyển *Việt Nam ca trù biên khảo* của Đỗ Bằng Đoàn và Đỗ Trọng Huề (tác giả xuất bản tại Sài Gòn năm 1962) còn cho biết thêm như sau: "Ở Bắc, làng Duyên Linh, làng Muội Linh

Đào kép hát bội của đình

thuộc huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên, ấp Thái Hà, tỉnh Hà Đông và làng Giáo Phường thuộc phủ Xuân Trường tỉnh Nam Định đều có thờ Tổ cô đầu. Ở Hà Nội, bên cạnh chợ Hôm (phố Huế) cũng có đền thờ Tổ cô đầu ngoài cổng đền đều viết ba chữ Giáo phường từ" (tr. 43); và "Lễ tế Tổ: Ở Bắc hằng năm đến ngày 11 tháng chạp, các giáo phường làm lễ tế Tổ là Bạch Hoa công chúa. Trước ngày lễ độ một tháng những giáo phường trong hai huyện vốn giao hiếu với nhau, họp lại chọn một người trùm nhiều tuổi từng trải đứng lên làm Trùm nhất (Thủ khoán) để điều khiển mọi việc. Người Trùm nhất gửi giấy cho các phường biết nơi tế, vì ít phường có đền thờ Tổ riêng biệt nên khi tế họ chọn một nhà nào rộng rãi trong phường, hoặc mượn đình sở của một làng lân cận. Việc lựa chọn do Trùm quyết định được các phường đồng ý. Những phường ở xa góp tiền, còn phường sở tại trù liệu lễ phẩm và dự bị đón tiếp tân khách.

Khi tế cũng cử hành nghi thức như lễ tế Thần. Các phường đều tuyển những đào hay kép giỏi tới múa hát đủ mọi lối. Chỉ những người có dự Chầu cử mới vào hát thờ Tổ.

Hát thờ Tổ khác hát cửa đình ở điểm thoạt vào kép ca đàn, rồi ngâm khúc *Non mai* tiếp đến khúc *Hồng hạnh* và khi hát thờ thì gọi là hát *giai xâu*. Tương truyền chính bà Bạch Hoa công chúa đã làm ra hai khúc hát *Non mai*, *Hồng Hạnh* nên cô đầu chỉ dành khi hát thờ bà mới hát, ngoài ra không bao giờ hát khúc hát ấy ở đền miếu

khác và cũng không dám hát cho ai nghe" (SĐD - trang 50).

Mỗi lần tế Tổ thường lâu ba ngày: ngày mồng 10 tháng chạp cáo yết, ngày 11 chính kî, ngày 12 tế tạ. Trong ba ngày có hát chèo, hát tuồng và tổ tôm điếm.

Theo tài liệu trong tập *Tìm hiểu ca trù Hải Phòng* (NXB Hải Phòng-2002) của Giang Thu, Vũ Thiệu Loan thì làng ca trù Lỗ Khê lại thờ ông Tổ nghề là Đinh Dự: "Thần Phả nơi thờ Tổ ca công ở Lỗ Khê, xã Liên Hòa, huyện Đông Anh, Hà Nội, có ghi: ngày xưa về đời vua LêThái Tổ có người họ Đinh, lên Lễ, thuộc Động Hoa Lư, huyện An Khánh, phủ Trường An, đạo Thanh Hoa, theo vua Lê dấy nghĩa ở Lam sơn, mười năm chống giặc nhà Minh, có vợ là Trần Minh Châu con nhà thi lễ, một đêm vợ nằm mộng thấy rắn xanh lọt vào lòng, từ đó có mang. Ngày mồng 6 tháng 4 năm Quý Tî (1413), bà sinh một trai, diện mạo khôi ngô tên là Đinh Dự. Đinh Lễ mang quân đi đánh giặc Minh dựng đồn trại ở làng Lỗ Khê, huyện Đông Ngàn, đạo Kinh Bắc. Đinh Dự lớn lên học vấn tinh thông; cầm, kỳ, thi, hoạ, xướng ca tài giỏi hơn người. Nhân ngày xuân, Đinh Dự dạo chơi ở huyện Gia Bình, phủ Thuận An, đến Đông Cứu là nơi danh lam thắng cảnh, có chùa Thiên Thai nổi tiếng, tình cờ gặp cô gái Đường Hoa, sắc đẹp như tiên, hai người liền kết vợ chồng và về trang Lỗ khê mở trường truyền nghề hát ả đào cho mọi người. Được tin Đức Vua lâm bệnh trọng, vợ chồng Đinh Dự tới đàn hát cho Vua nghe, Đức vua liền khỏi bệnh, sau khi đánh thắng giặc Minh, Vua cho mời vợ chồng Đinh Dự vào Kinh đô cho dự yến và nhận tước phong. Khi mất Vua sai lập Đền thờ ở Lỗ Khê và cũng Thần Phả ở đây do chính tay Đông Các Đại học sĩ Đào Cử vâng lệnh Vua Lê, đời Hồng Đức năm thứ 7 (1476) biên soạn, còn có câu (dịch nghĩa): Thiếp ở ngoài biển Đường Hoa có Tiên ở là động Nga Sơn (Thanh Hóa),nhân nhàn rỗi xuống Giáo phường dạy chín phép theo nghề múa hát". Chàng Đinh bèn cười nói: "Cùng chung hứng khởi trong câu hát, cùng tìm hòa vui trong tiếng đàn, nay tôi cũng chủ yếu lấy hòa đức dạy trăm họ dân ta, người người cùng lòng yêu thương, đùm bọc lẫn nhau" (tr. 10). Và trong tập sách này cũng cho biết trong

phủ thờ Tổ nghề: "Có đặt hai pho tượng Tổ Ca công (Mãn Đường Hoa Công Chúa và Đinh Dự Thanh Xà Đại Vương). Dưới bệ tượng thờ Đinh Dự tạc con rắn xanh và dưới bệ Mãn Đường Hoa tạc biểu tượng con cá vàng đầu rồng phun hoa, cùng phù điêu một nam, một nữ đứng hầu hai bên. Và bản Thần sắc bằng sợi giấy màu vàng in chữ "Thọ" tròn, triều Gia Long (1802-1819) phong tặng, nguyên văn nội dung (dịch nghĩa):

Triều vua Gia Long ngày 15.6 năm thứ 9 (1810) tặng phong sắc rằng:

"Thánh là người con gái, danh hiệu Công chúa Mãn Đường Hoa là người thầy dạy, thanh sạch đẹp thơm như hoa huệ, như hoa phù dung, sống trong sạch cẩn trọng. Chàng rể của cả nước là Đại vương hiệu Rắn xanh, họ Đinh tên Dự là tiên sư thông minh, có chí quyết mạnh mẻ, danh tiếng sáng ngời, giúp nước dạy dân cách sống ứng xử sáng suốt bao dung rộng rãi, trong sạch.

Đại Vương danh hiệu Rắn xanh là khí thiêng của đất thuận trời với màu nhiệm huyền diệu sinh ra, nguyên là Chính thần thuộc vùng Bắc Thành do Ty giáo phường từ trước nối tiếp theo nhau thờ cúng, qua lịch triều đã bao tặng, một lần nữa, nước nhà như bức tranh với dòng chảy tải đạo của non sông, nay lại thăng thêm Mỹ tự: "Đại Vương cảm thiêng sáng đẹp cố sắc".

Mãn Đường Hoa là biểu tượng hương hoa thơm đẹp, tinh khiết, là công chúa hiền dịu, đoan trang, yểu điệu, nguyên là Chính thần thuộc vùng Bắc Thành do Ty giáo phường từ trước nối tiếp theo nhau thờ cúng, nhân đây nước nhà đang như bức tranh với dòng suối tải đạo non sông dù đã ban tặng một lần, nay lại thăng thêm Mỹ tự: "Công chúa sáng vang sắc đẹp cố sắc".

Qua tài liệu này, ta thấy rằng không chỉ nghề ca trù mà các ngành nghề cổ truyền, truyền thống khác của dân tộc ta cũng có những trường hợp tương tự. Đó là mỗi địa phương, mỗi vùng có thờ các vị tổ khác nhau. Mà ấy là lẽ tất nhiên, bởi từ một ông Tổ nghề, nhưng về sau nếu những có công hoàn thiện nghề; hoặc phổ biến

Ca trù ngày xưa

Hát ca trù thế kỷ XX

nghề đến nơi khác vì ích nước lợi dân... thì cũng xứng đáng được tôn vinh trong tâm thức của hậu thế. Dù ông Tổ có khác nhau về tên gọi, nhưng điều cốt lõi vẫn phải là người "đạo cao đức trọng", thậm chí còn mang cả yếu tố siêu nhân – cũng không ngoài mục đích giáo dục, nhắc nhở người theo nghề phải giữ lấy nghề, uy tín của nghề mà mình đã đeo đuổi.

Dưới thời vua Lê Thánh Tôn (1460-1497), Quốc triều hình luật quy định các quan lấy đàn bà con gái làm nghề hát xướng – dù lấy làm vợ, làm hầu đều bị phạt 70 trượng và lưu đày, còn hạng con cháu các quan lấy hạng đó thì bị phạt 60 trượng và phải ly dị. Trong *Lịch triều hiến chương* còn cho biết thêm con nhà hát tuồng, hát chèo, hát ả đào không được đi thi. Luật lệ nghiêm khắc và vô lý này kéo dài hơn hai trăm năm, mãi đến đời vua Lê Dụ Tôn (1706-1709) mới bãi bỏ luật lệ này. Điều làm chúng ta ngạc nhiên, là tại sao với vua Lê Thánh Tôn – một vị vua anh minh có nhiều cải cách rất quan trọng, tiến bộ trong tiến trình lịch sử nước nhà lại định ra lệ hà khắc đến như thế?

Đầu thế kỷ XX, các cô đầu mới ra thành thị mở nhà hát để đón các quan viên, sau dần dần tài tử phong lưu cũng tham dự. Cô đầu thì ít mà khách "ham chơi" thì nhiều, vậy là các chủ nhà hát mới tuyển thêm những cô gái lỡ làng, không biết hát, chỉ ngồi tiếp rượu cho khách say ngất ngưỡng, nên mới có tên gọi là "cô đầu rượu". Dần dần lối hát thanh tao này đã bị tha hóa dưới tác động của đồng tiền, nó ít nhiều mất đi thú vui của trò chơi tao nhã. Bởi vậy trong dân gian mới có câu cười cợt:

Cô đầu cô đít cô đuôi
Thầy thông đi vắng ai nuôi cô đầu?

Hoặc trào lộng chua chát:

Lấy quan quan cách
Lấy khách khách về Tàu
Lấy nhà giàu nhà giàu mất nghiệp

Năm tháng trôi qua, hát ả đào dần dần bị lãng quên, lớp trẻ không mấy người nối nghiệp. Những nghệ nhân tài đức trong nghề như NSND Quách Thị Hồ, Chu Văn Mùi, Phó Đình Kỳ, Đinh Khắc Ban, Phạm Thị Mùi... ngày càng hiếm hoi. Nhằm gìn giữ và phát huy một loại hình nghệ thuật dân tộc, hiện nay tại Hà Nội có câu lạc bộ ca trù, thành lập vào tháng 4.1991 do nghệ sĩ Lê Thị Bạch Vân làm chủ nhiệm. Làng ca trù Lỗ Khê (thôn Lỗ Khê, xã Liên Hà, huyện Đông Anh - Hà Nội) cũng vừa mới khôi phục lại. Đình làng có thờ Tổ đã được Nhà nước xếp hạng "Di tích danh nhân", ngày 12 tháng 11 hằng năm là ngày giỗ Tổ.

Hát ả đào trong lễ hội văn hóa tại Khu du lịch Văn Thánh

TRẦN QUỐC ĐĨNH

Tổ nghề hát xẩm

Nhà văn Nguyễn Công Hoan (1903-1977) có viết truyện ngắn *"Anh xẩm"* từ năm 1936, qua đó chúng ta thấy ông miêu tả chính xác hình ảnh người làm nghề hát xẩm:

"Mưa như rây bột, như chăng lưới. Phố xá lờ mờ, trắng ra. Xung quanh ngọn lửa điện đẫm lệ, dây nước loáng sáng thành một quầy vàng tròn. Đường bóng nhoáng như mặt hồ lặng sóng, chiếu lộn những vệt ánh đèn dài.

Gió giật từng hồi. Lá vàng trút xuống mặt đường, lăn theo nhau

Gánh hát xẩm đầu thế kỷ XX

rào rào. Hơi lạnh thấm buốt vào tận xương. Cây và cột đèn rú lên.

Nhưng một giọng hát ảo não xen lẫn vào tiếng gió:

Hội chùa Thầy anh em đi còn đương lúc đua chen
Hễ nhanh chân thì tới, chứ ươn hèn thì ì xa...

Dưới mái hàng nước đầu ngã ba, một anh xẩm đương lắc lư, nghêu cổ lên mà hát.

Anh ngồi trên một manh chiếu, trước cái thau sắt tây thủng, một đùi ghếch lên mặt bàn. Tay nắm cần, tay bật dây, anh uốn cung đàn trầm bổng theo tiếng hát khàn khàn. Cái mũ dạ, trơn từ đỉnh đến rỉa, mềm oặt theo khuôn đầu, che cho anh khỏi lạnh gáy. Nhưng cái áo tây vàng rộng thùng thình không giữ nổi hơi rát cắt da. Mặt anh xám lại.

Hát hết bài xẩm chợ, anh xoay ra cải lương. Anh ngâm:

Hai năm í i mới rõ là mười i
Hễ mà hai sáu ú ú, tôi i thời mười i hai ai
Mà chứ tôi cảm tạ các ngài...
Điệu hành vân bắt đầu

Anh ngửa đầu, dúm gân mặt, há mồm ra mà hát. Tiếng đàn tưng tưng hòa theo, lúc khoan lúc nhặt.

- Nào, các ông các bà cho nhà cháu kiếm bữa..."

Anh xẩm trong truyện ngắn này cứ hát và trời cứ mưa gió, cuối cùng "Và khi đã hiến hết tất cả các bài hát anh thuộc, anh ngồi im lặng để chờ và để nghe. Sau hết sờ tay vào lòng thau không để vét. Rồi anh run cầm cập, xếp thau, ôm đàn, cuốn chiếu, cầm gậy, đứng dậy, thong thả lần lối đi".

Quả là não nùng và đáng thương cho những người hành nghề hát xẩm. Xẩm nghĩa là mù lòa, tên nghề cũng từ đây mà ra. Do bản thân mùa lòa, tàn tật họ bước vào nghề này, đem tiếng hát khơi động lòng thương cảm của thiên hạ để kiếm sống qua ngày. Ông Tổ của nghề này là ai?

Tương truyền: Vua Trần Thánh Tôn có hai người con trai là Trần

Quốc Toán và Trần Quốc Đĩnh. Toán học dốt, lười biếng, hung bạo, lêu lổng. Đĩnh thông minh chăm chỉ, đàn hay hát giỏi và được mọi người yêu mến. Thấy em được nhiều người nể vì nên Toán sinh lòng ghen ghét và tìm cách ám hại Đĩnh.

Một ngày kia hai anh em rủ nhau vào rừng săn bắn. Tình cờ Đĩnh nhặt được viên ngọc quý. Lòng tham nổi lên, Toán lừa em vào rừng, rút dao chọc mù mắt, đoạt lấy viên ngọc, rồi bỏ em giữa rừng và về tâu với vua cha là em đã bị hổ ăn thịt. Đã thế, hắn còn dâng ngọc quý và tự nhận mình là người tìm thấy!

Còn Đĩnh đang khi bị ngất thì may mắn gặp được những tiều phu đốn củi, họ đem Đĩnh về làng thuốc thang. Sau khi lành bệnh, biết rõ tâm địa của anh mình và hai mắt đã mù lòa nên Đĩnh không quay trở về cung nữa. Từ đó, chàng hoàng tử mù kiếm khúc song, đoạn cước, chế ra *cây đàn song* (sau này thành *đàn xẩm*) và soạn những khúc hát ca ngợi cuộc sống và trình bày nỗi niềm của mình. Những bài hát này được lan truyền mà ai nghe cũng thích.

Một ngày kia, nhà vua đang ngồi thương tiếc con mình thì chợt nghe tiếng đàn vọng đến, vua xao xuyến. Ngài cho lính dẫn người

Hát xẩm đầu thế kỷ XX

đó vào chầu vua. Đĩnh vào triều, gặp lại cha và kể lại đầu đuôi câu chuyện. Ngài khóc nức nở khi nhận ra con mình. Đùng đùng nổi giận, ngài truyền lệnh bắt Toán đem đi chém. Nhưng vốn là người nhân từ nên Đĩnh đã xin vua cha tha tội chết cho anh mình. Vua đồng ý và giáng Toán xuống làm thứ dân, đuổi khỏi kinh kỳ. Toán không chịu tu tâm sửa tính nên trở thành kẻ lưu manh, trộm cắp bị người đời khinh rẻ, phỉ nhổ.

Còn Đĩnh, nhờ mài ngọc lấy nước rửa mặt mà sau này mắt trở nên sáng như xưa.

Sau khi mắt sáng lại, một vị tiên trên trời là Lý Tĩnh đã xuống trần gian lấy lại cây *đàn song*. Về sau, trong dân gian có một phụ nữ hiếu thảo với mẹ chồng là Thị Phượng, nàng móc mắt dâng thần để làm thuốc chữa bệnh cho mẹ chồng. Cảm động trước tấm lòng cao cả này, trời mới sai Lý Tĩnh biến chế cây *đàn song* ấy thành đàn có hòm gỗ, dây cước (giống như *đàn xẩm* ngày nay) đem xuống cho nàng, để nàng đàn hát kiếm ăn nuôi mẹ. Chiếc đàn có hòm gỗ đó truyền tụng đến ngày nay.

Từ đó, những người làm nghề hát xẩm đã tôn Trần Quốc Đĩnh làm tổ của nghề mình.

Truyền thuyết này, nếu tước bỏ đi những yếu tố huyền hoặc thì chúng ta thấy lòng tự hào của nghệ nhân đối với nghề nghiệp của mình. Dù mù lòa là dân cùng đinh mạt hạng trong xã hội, sống bằng sự thương hại của người khác - nhưng Tổ của nghề lại là con vua, do ở hiền nên gặp lành, có gốc gác cao sang quý tộc. Rõ ràng, với sự tích này những người hát xẩm khuyến khích lẫn nhau lòng yêu nghề, bảo vệ nhân nghĩa cho dù nghề nghiệp của mình bị xã hội đương thời rẻ rúng. Và họ là người tự đặt ra truyền thuyết về ông Tổ để chứng tỏ mình thuộc tầng lớp có gốc gác cao sang, chứ không phải hạng cù bơ cù bất, đầu trộm đuôi cướp mà những người khác hiểu lầm, khinh thường. Thật ra, vua Trần Thánh Tông (1258-1278) không có hai con trai tên là Trần Quốc Toán và Trần Quốc Đĩnh như truyền thuyết đã nêu, chỉ có ba con là Thụy Thiên công chúa, Trần Khâm (tức vua Trần Nhân Tông) và Trần Đức Việp.

Trước năm 1945, những người hát xẩm đã tổ chức thành từng *làng*, từng *hội* – đứng đầu là các *bô*. *Bô* nhất là 70 tuổi trở lên, sau đó là *bô* nhì, *bô* ba là những người cũng đã xấp xỉ tuổi 60. Các *bô* không hát rong, họ chỉ hát chúc, hát thờ và dạy nghề cho đàn em. Điều hành trực tiếp trong làng, hội là các *trưởng* – gồm trưởng nhất, trưởng nhì, trưởng ba – là những người hát ngọt đàn hay, có đạo đức. Chức *trưởng* chỉ dành cho đàn ông, chứ phụ nữ không được bầu. Mỗi làng xẩm, hội xẩm đều có khu đất riêng để làm trụ sở. Chẳng hạn, làng xẩm Hà Nội đóng trụ sở ở bãi thuốc lá (Yên Phụ), làng xẩm Hải Phòng đặt trụ sở ở đầu xóm Cầu Đất, làng xẩm Nam Định đặt trụ sở ở làng Goòng gần cổng Hậu. Lễ Tổ được tổ chức hai lần trong một năm vào hạ tuần tháng hai và hạ tuần tháng tám âm lịch – như ở Hà Nội bắt đầu ngày 22, Hải Phòng ngày 25, Nam Định ngày 29...

Lễ Tổ diễn ra trong ba ngày. Ngày thứ nhất, thứ hai dành cho việc chuẩn bị nghi lễ, sửa soạn bàn thờ Tổ, rồi tấu nhạc, hát lại những điệu xẩm khi hành nghề v.v... Ngày thứ ba là ngày chính lễ. Buổi sáng xướng tế bài vị, mọi người đều phủ phục trước bàn thờ Tổ. *Trưởng* nhất hoặc bô nhất đọc văn khấn một cách long trọng kính cẩn:

Gánh hát xẩm cuối thế kỷ XX

- Xuân thu nhị kỳ nhớ đến thường niên giỗ Tổ, hôm nay ngày... tôi tên..., bản hội trung ca tỉnh.... cùng nam nữ già trẻ trong làng (hội), tất cả là... người, lòng thành kính cẩn dâng nhang hoa, nải quả, khấn nguyện thánh sư tiền bối Trần về lại làm chứng giám, phù hộ cho bà con mạnh chân khỏe tay, làm ăn ngày thêm khấm khá.

Khấn xong, mọi người theo thứ tự từ *bô, trưởng* đến bà con vào lễ. Vợ con ngoài nghề không được vào lễ bàn thờ Tổ. Những người hát xẩm ở nơi khác đến gặp dịp này thì họ cũng phải dự lễ gọi là đi hành hương, mang theo chục vàng, ba thẻ hương, ba quả cau, một cút rượu và cũng được hưởng mọi quyền lợi như xẩm sở tại.

Tương tự như ta đã biết, nhưng tài liệu của nhà nghiên cứu Trần Việt Ngữ (Hát xẩm - NXB Âm nhạc - 2002) miêu tả khá chi tiết, xin trích trích lại hầu bạn đọc: "Trước cách mạng tháng 8 năm 1945, ở những tụ điểm dân cư đông đảo, người ta thường gặp từng tốp nhỏ, chồng xẩm theo vợ (hoặc con), dắt đi hát kiếm ăn. Xẩm quờ quạng kẹp nách cây đàn (*bàu, nhị* hoặc *hồ*), tay cầm khẩu *trống mảnh*; vợ xẩm cắp chiếc chiếu nát, giắt lưng đôi *sênh* cặp kè, tay cầm chiếc chậu thau bẹp, tay nắm đầu gậy dẫn chồng đi. Ban ngày họ lang thang tìm chỗ kiếm sống, khuya đến lại lần về cội cây, quán lều bỏ trống ngả lưng. Xẩm thường làm nghề cạnh những quán nước, cổng chợ, các bến tàu xe, các chuyến đò ngang, đò dọc; đặc biệt là những dịp hội hè đình đám nơi thôn xóm.

Chọn được địa điểm ưng ý, xẩm trải chiếu, dạo nhạc, hát vài câu động khách. Chừng người đến đã đông đông, xẩm ướm hỏi khách thích nghe câu nào, điệu nào để đàn hát trúng ý thích của khách. Qua vài bài hát thử, vui có, buồn có, xẩm nhắc khéo khách "thưởng dăm ba xu khuyến khích nhà nghề". Hát dăm bảy bài mà vẫn chưa nghe tiếng tiếng tiền thưởng ném vào chậu, xem chừng khó khăn, xẩm lặng lẽ cuốn chiếu, bảo vợ con dắt đến nơi khác...

Đôi khi gặp người cao hứng muốn nhờ xẩm hát để "tỏ tình bóng gió" với "ai" kia, hoặc có đám thanh niên kéo nhau ra dốc đê, gốc đa, đòi xẩm hát cho nghe những câu trao duyên hò hẹn, thì xẩm liền hào hứng đáp ứng, tạo thành đám hát vui vẻ nhộn nhạo. Gặp

làng kéo hội mà có vài ba tốp xẩm cùng đến, thì chỉ thoáng chốc, họ đã kết hợp thành một đám rôm rả, đủ cả *nhị, bàu, hồ, trống mảnh*, cặp kè, có giọng nam (rè), giọng nữ, giọng trẻ con hát đồng thanh, lảnh lót nghe dễ thương.

Xẩm sống cực khổ rách rưới, hàng ngày theo vợ con dắt đi đàn hát giúp vui mọi người kiếm miếng. Tuy bản thân bị tàn tật, song nhờ có chút năng khiếu nghệ thuật, xẩm không cam phận ăn mày bố thí, mà cố đem tài riêng làm vui mọi người đổi lấy lưng cơm. Ban đầu, có thể xẩm chỉ cốt lấy ăn sống qua ngày. Sau thấy được nhiều người trân trọng ưa thích, cảm thương cành ngộ giúp đỡ thật tình, xẩm dần tự hào về tài mình, về công việc mình làm, và càng chú ý trau dồi nghề nghiệp, tạo nên số ngón riêng, nét riêng ngày mỗi đậm dà.

Xẩm hành nghề theo sinh hoạt thời vụ của đồng bào ở xã hội nông nghiệp: 3 tháng Xuân xẩm đi hát chúc các gia đình khá giả hoặc theo các đám hội làng; tháng 5, tháng 10 gặt hái, xẩm đi hát trên các chặng nghỉ, bến đò, bến xe, cổng chợ...; tháng Một, tháng Chạp xẩm đi theo các đò dọc bè xuôi, trên tàu xe đường dài...

Ở một số tỉnh phía Bắc, nghệ nhân tập hợp tổ chức nhau thành làng xẩm, hội xẩm theo đơn vị tỉnh thành. Đứng đầu làng, hội có các Bô, phân ra Bô nhất (trên 70 tuổi), Bô nhì (trên 62 tuổi) và Bô ba (trên 56 tuổi). Trực tiếp điều hành công việc của làng, hội là Trưởng nhất trông coi mọi việc chung, có Trưởng nhì, trưởng ba giúp đỡ đôn đốc các tốp nhỏ.

Một thời, xẩm Hà Nội, rồi Hải Phòng đặt thêm lệ mua Trưởng. Danh vị Bô phải có tuổi đời với trình độ nghề nghiệp và đạo đức nhất định. Nhưng "lên" chức Trưởng (thường gọi là Trùm) thì phải do làng hội bầu hai năm một lần, và dịp giỗ Tổ, do các Tốp đề cử. Cũng đôi khi có nghệ nhân tự xin ứng cử. Tiêu chuẩn đòi ở người Trưởng là trình độ "đàn ngọt, hát chín", làm ăn đứng đắn, đạo đức, giao tiếp tốt. Do phải giao thiệp với các quan đám nhiều nơi, cũng có phần do tư tưởng phong kiến hẹp hòi, nhiều nữ nghệ nhân giỏi nghề được bà con nể vì mến chuộng mà vẫn không được làng hội bầu làm Trưởng nhất; như bà Trùm Nhớn ở Nam Định, đàn hát sắc sảo

Những người ăn xin đầu thế kỷ XX

là thế mà chỉ được bầu là Trưởng ba; nữ xẩm Hai Thìn ở Sơn Tây tuy cả làng tín nhiệm cũng chỉ dám nhận chức Trưởng nhì, và nhường nhiệm vụ Trưởng nhất cho một nam nhân ít người tin cậy hơn.

Trưởng bầu 2 năm một lần, vào kỳ giỗ Tổ đầu năm. Hết hạn không được bầu lại thì về làm Trưởng cựu. Do quan niệm để đàn em tập làm cho quen việc, do làm Trưởng phải quán xuyến nhiều việc của làng hội, mà có về làm Trưởng cựu vẫn được ưu tiên khi phân nơi hành nghề, nên ít nghệ nhân muốn làm Trưởng liền hai nhiệm kỳ. Vậy nhưng nghệ nhân nào cũng mong được bà con đề cử ra làm Trưởng. Vì đây vừa là chức vị cao nhất trong làng xẩm, hội xẩm, vừa là dịp mọi người trong nghề công nhận trình độ đàn hát và đạo đức của mình.

Trưởng thường gọi là ông Trùm, bà Trùm có nhiệm vụ dàn xếp các cuộc tranh chấp làm ăn, chia khu hành nghề cho từng tốp, trợ giúp kẻ ốm yếu bị tai nạn khi hành nghề, tổ chức họp làng vào các dịp tết nhất, tổ chức đánh giá các cuộc hát thờ mỗi lần giỗ Tổ, tổ chức dạy đàn hát cho con em các tốp... Các Trưởng được chu cấp theo mức cho phép đã thông qua hội làng.

Làng Xẩm thường có khu đất riêng làm Trụ sở, lấy chỗ họp thường kỳ. Thông thường là chỗ bãi đất hoang, ông bà Trùm vận động xin xỏ lý dịch sở tại "lờ" đi cho, rồi tập trung bà con các tốp dọn dẹp, dựng lều, làm nơi hội họp. Như Hội xẩm Hà Nội có trụ sở tại bãi Thuốc lá Yên Phụ, Hội xẩm Hải Phòng ở đầu xóm Cầu Đá; làng xẩm Nam Định ở cuối Đường Goòng đầu phố Cổng hậu; làng xẩm Bắc Giang ở Thùng đẩu;... Hàng năm xuân thu hai lần, bà con làng xẩm, hội xẩm lại tập trung làm lễ giỗ Tổ vào hạ tuần tháng Hai và hạ tuần tháng Tám âm lịch: Hà Nội lấy ngày 22 tổ chức lễ hội kéo đám trong vùng quy định, mà không phải do tục hèm nào của nghề xẩm chi phối: miễn sao đấy là mấy ngày rỗi rãi, nắng ráo.

Lễ giỗ tuỳ nơi, tùy lúc tiến hành trong 3 ngày hoặc 2 ngày; năm nào làm ăn khó khăn chỉ tổ chức một ngày. Khi nào có điều kiện tổ chức "quy mô" đủ 3 ngày, thì ngày đầu tiên, gọi là *túc yết*, Ban Điều hành phân công các tốp, cả vợ con nhà xẩm, lo dựng rạp, trang hoàng ban thờ, sắp xếp bàn ghế, chuẩn bị rượu chè hương hoa oản quả, trưa các tốp ăn cơm thường; tối đến đèn nhang để Bô nhất hoặc Trưởng nhất áo khăn chỉnh tề khấn vái Thánh sư, có đông đảo nhà nghề và bà con dự bái cầu xin; tiếp đó là hát thờ do số nghệ nhân "lành nghề" tấu nhạc và hát số bài "ruột" của tốp mình, có các Bô, các Trưởng và bà con ngồi nghe, bình phẩm học tập.

Ngày thứ hai gọi là *thường yết* thì làm lợn, đổ xôi với lễ vật hương đèn đầy đủ, thắp sáng liên tục; các Bô, Trưởng, nghệ nhân luân lưu vào khấn vái; tối đến các tốp lại sân sưu nhau tấu nhạc và hát thờ. Ngày thứ ba gọi là *chính yết* thì từ cuối giờ mão đầu giờ thìn có cuộc tế lễ long trọng: toàn thể nghệ nhân và bà con ăn mặc sạch sẽ túc trực ngồi nghiêm trước bàn thờ giữa đặt bài linh Trần Thánh sư, có đỉnh trầm nghi ngút xông hương, hai bên đặt đôi đèn hạc thắp sáng, đôi lọ hoa ngũ sắc cùng vật phẩm của làng, của các tốp, cả của các nhóm bên ngoài hành hương tạt qua. Có ý cho rằng vật phẩm càng nhiều càng chứng tỏ kết quả làm ăn của bà con, càng làm vui lòng Thánh sư, do đó sẽ được Thánh sư ban lộc đủ đầy.

Ba hồi trống cái đĩnh đạc tế cáo Trời Đất, Thánh Thần, xua đuổi

tà ma ngỗ nghịch và nhắc mọi người yên vị chú tâm. Bộ nhất ăn vận chững chạc, có 2 em nhỏ trợ giúp, bước vào, bắt theo tiếng nhạc hát cúng hương hoa (có khi hát cúng thêm đăng trà quả thực). Tiếp đến Trưởng nhất đan tay đưa cao ngang trán bước vào giữa chiếu hướng lên ban thờ bái lạy 3 lần, rồi thong thả xướng khấn bản văn nôm, có trống nhạc điểm câu phụ họa. Văn khấn của làng xẩm Hà Nội, do ông Trùm Nguyên đọc mấy năm nửa đầu thập niên 50 như sau:

Năm... tháng... ngày... Nhân ngày lành tháng tốt,

Chúng đệ tử thuộc bản hội Trung ca (chỉ Hát Xẩm) ở Hà Nội tâm thành khấn nguyện Trần Thánh sư lễ mọn gọi là... Kính thỉnh Thánh sư lai lâm chứng giám phù hộ độ trì anh chị em và bà con trong làng hội bền chân dẻo tay, đàn ngọt hát chín, đến đâu làm ăn đều được các đám xóm bến bãi cám thương, đón đỡ tận tình, để cháu con hành nghề suôn sẻ, ngày một phấn phát hanh thông. Cẩn cáo".

Khấn xong, chủ tế hoá văn, quỳ lậy 3 lần, đoạn đứng dạy bước lùi về mé phải, để đàn em lần lượt theo chức sắc và tuổi nghề bước lên khấn vái xin Tổ phù hộ ban lộc. Khi hành lễ, nhạc cử theo các điệu chính thống của nghề, vừa có ý tri ân Thánh sư, vừa gây không khí bằng âm hưởng loại hình. Những kẻ sáng mắt (như vợ con đi theo chồng, cha làm nghề) không phải hành lễ, tuy sau đó, vẫn thể lễ bái khấn Tổ tùy tâm.

Buổi trưa, mọi người cùng hưởng cỗ Làng, không phân biệt vợ con trong ngoài. Nghệ nhân nơi khác gặp ngày giỗ Tổ, có chè cau, chai rượu và hương hoa trình làng cũng được chung vui với mọi người.

Buổi chiều, làng họp, dưới sự điều khiển của Trưởng Nhất để bà con, sau khi nghe Trưởng Nhì "báo cáo" tình hình, có nhận xét các việc trong làng thời gian qua, nêu lên những ưu điểm và những thiếu sót của Ban Điều hành, góp ý giải quyết những vụ tranh giành điểm hát giữa các tốp nhà, thậm chí các vụ xô xát của xẩm nhà với xẩm tỉnh ngoài,... Hai lỗi bị coi là nặng nhất đối với nghề xẩm là tội thông gian giữa các tốp xẩm; và tội ăn cắp chẳng kể giữa xẩm với nhau hoặc với dân xóm bên ngoài. Kẻ tái phạm có thể bị đuổi khỏi phạm vi hành nghề của làng.

Người ăn xin đầu thế kỷ XX

Buổi tối lễ tất, có hát thờ, song nghiêng về giáo dục nội bộ. Đêm này thường là do tốp của ông Trùm vừa được bầu đem ra phô tài có ý hầu Thánh xin Thánh ban lộc, song cũng muốn khoe với bè bạn tài nghề của mình. Đôi khi có tốp xin được hát hầu Thánh ngầm ý tự giới thiệu mức nghề với bà con, hy vọng năm sau ứng cử chức Trưởng sẽ được mọi người chấp thuận.

Nghệ nhân xẩm rất coi trọng các cuộc hát thờ, không chỉ để nhà nghề tỏ lòng tri ân thánh sư, khoe tài trổ ngón với bạn nghề, mà còn là dịp hiếm quý cho mọi người học tập lẫn nhau bài hát mới, làn điệu mới, ngón đàn mới; từ đấy, trình độ nghề nghiệp ngày mỗi nâng cao, nội dung đề cập ngày mỗi mở rộng, ngõ hầu đáp ứng kịp ước muốn thưởng thức của người nghe, xem.

Về cơ cấu tổ chức và cung cách hành nghề, các làng hội xẩm từ Nghệ An, Thanh Hoá trở ra đều cơ bản giống nhau. Chưa nghe nói xẩm ở Huế họp thành "làng", tuy nghệ nhân cũng có những tốp kiếm ăn "tự do"; họ có làn hát mang nhiều âm hưởng của ca Huế, hò Huế, gọi là xẩm Huế và điệu *ba bực* gần giống *xẩm nhà trò*; họ thường hát xen *ca Huế* cùng các điệu dân ca Trị Thiên,... Từ Quảng Nam trở vào, hay gặp những người mù loà đi hát rong, hát dạo với cây nhị, cặp sênh, thường dùng các loại dân ca bản địa như *kể vè, hô thai, hát nhân ngãi*,... Đôi người hát điệu hành khất mượn bên nhạc Tuồng,... ở Nam Bộ những người mù loà cũng đi hát rong lẻ tẻ, dùng nói thơ, nói lô tô, ca vọng cổ, ca nhạc tài tử, cả lý hò, với cây ghi-ta, cây nhị kèm theo bộ táng âm... Không thấy xẩm phía Nam hát số điệu xẩm

thông dụng truyền thống ở phía Bắc, cũng chưa nghe nói trong đó có làng xẩm, hội xẩm" (từ tr.7 đến tr.12)

Thật vậy, từ gốc gác trên, hát xẩm đi dần vào Nam mà hình thái nghệ thuật có biến đổi. Đến Huế thì điệu hát gần như xẩm nhà trò nhưng mang nhiều hơi hướng của ca Huế và lý, vào đến Quảng Nam thì họ lại kiếm ăn bằng cây đàn nhị và hát những làn điệu dân ca, vào đến Nam Trung Bộ thì lại hát bài chòi, kể vè và khi vào đến Nam Bộ thì lại là nói thơ, ca vọng cổ, nói lô tô... chứ không còn hát những điệu xẩm thông dụng ở miền Bắc nữa. Qua những thông tin như trên, ta thấy người hát xẩm thuở trước rất có lòng tự trọng, họ kiếm ăn bằng sức lao động chân chính của mình, chứ không bằng sự thương hại của thiên hạ. Hơn nữa, trong thế kỷ XX, giới hát xẩm "vô tình" đã có đóng góp trong việc khơi dậy lòng yêu nước, lòng tự hào dân tộc. Bằng chứng là nhà doanh nghiệp Bạch Thái Bưởi khi khai thác tuyến đường sông ở Bắc kỳ, trong công cuộc canh tranh với Hoa kiều và Pháp kiều đã thuê giới hát xẩm phục vụ ý đồ của mình. Họ được đưa lên tàu để hát những bài hát đã chọn lọc trước nhằm kêu gọi tinh thần "người trong một nước phải thương nhau cùng". Hơn nữa, những người hoạt động chính trị cũng đã qua các người hát xẩm để phổ biến những bài hát có nội dung yêu nước. Một trong những bài hát xẩm phổ biến nhất trong thời gian nửa cuối thế kỷ XX vẫn là bài *Tiễn anh anh khóa xuống tàu* của thi sĩ Á Nam Trần Tuấn Khải. "Có lẽ ông là một thi sĩ mà cách đây không lâu các bài ca đã được nhiều người hát nhất. Ở Bắc kỳ, hai bài anh Khóa của ông, không đâu là không biết, nhất là trong xóm bình khang, các đào nương lại thường hay hát lắm. Hai bài Anh Khóa phổ thông đến nỗi người ta đã lấy cả vào đĩa hát ở miệng những tay danh ca bậc nhất" (*Nhà văn hiện đại* - Vũ Ngọc Phan). Sau đây là bài *Tiễn anh anh khóa xuống tàu*, một thời từng được giới hát xẩm chọn hát phổ biến rộng rãi:

Anh khóa ơi! Em tiễn chân anh xuống tận bến tàu,
Đôi tay em đỡ cái khăn trầu, em lấy đưa anh
Tay cầm trầu giọt lệ chạy quanh,

Anh xơi một miếng cho bõ chút tình em nhớ thương
Anh khóa ơi! Cái bước công danh ngoắt ngoéo đủ trăm đường
Anh đi một bước tấm gan vàng em xẻ làm hai
Kìa người ta bè bạn vui cười,
Đôi ta thương nhớ chỉ ngậm ngùi mà đứng trông nhau
Anh khóa ơi! Còi tu tu tàu sắp kéo cầu
Đường trần em sắp sửa gánh sầu từ đây.
Trông anh, em chẳng nỡ rời tay,
Nói riêng em dặn câu này anh chớ có quên:
Anh khóa ơi! Người ta lắm bạc nhiều tiền
Anh em ta phận kém duyên hèn mới phải long đong.
Một mình anh nay Bắc lại mai Đông,
Lấy ai trò chuyện cho khuây lòng lúc sớm khuya!
Anh khóa ơi! Chữ tương tư vai gánh nặng nề,
Giang hồ anh sớm liệu trở về kẻo nữa em mong,
Tính toán sao cho phỉ chí tang bồng?
Ở nhà em cũng dốc một lòng giữ phận thuyền quyên.
Anh khóa ơi! Cái máy phân ly sình sịch sắp chia duyên,
Thôi anh ngồi lại, để em bước lên trên mạn bờ,
Gió hiu hiu ngọn nước chảy lờ đờ,
Dưới sông con tàu chạy, trên bờ em với trông.
Anh khóa ơi! Anh ra đi mây nước muôn trùng,
Em trở về vò võ phòng không một mình.
Với trông theo tàu ngoắt khúc sông quanh,
Sông bao nhiêu nước, giọt lệ tình em bấy nhiêu.

Kế đến là các bài *Mong anh khóa, Thư gửi anh khóa* cũng của nhà thơ Trần Tuấn Khải; hoặc những bài khuyết danh ca ngợi anh hùng dân tộc như *Triệu Nữ Vương, Đinh Tiên Hoàng, Bà ba Cai Vàng, Ông Đội Cấn, Vè cụ Đề Thám* v.v... Thậm chí, trong những ngày cách mạng Tháng Tám giới xẩm cũng đã góp phần tuyên truyền:

Từ ngày Việt Minh ra đời
Quan ôn cũng cút, nhặng ruồi sạch không
Cha bảo con, vợ bảo chồng
Việt Minh ngài tiễn thần trùng tài chưa!

NSƯT Hà Thị Cầu - Người hát xẩm cuối cùng của thế kỷ XX

Ngày nay, hát xẩm không còn hoạt động như trước. Đời sống xã hội thay đổi thì một số ngành nghề trước đây cũng thay đổi. Ở thế kỷ XXI, NSƯT Hà Thị Cầu ở thôn Phố Mỹ (xã Quảng Phúc, Yên Mô, Ninh Bình) là nhân chứng cuối cùng, được tôn vinh là "bà hoàng hát xẩm". Giọng ca của bà được lưu giữ trong hai đĩa CD *Xẩm chợ* (Hồ Gươm Audio), Hát Xẩm của Viện Âm nhạc. Nhà bà Hà Thị Cầu có đến 3 đời hát xẩm:

Một đời đánh phấn đeo hoa
Một đời khổ ải cũng qua một đời".

Thuở nhỏ xíu, bà đã ngồi thúng, bố mẹ gánh đi hát xẩm. Năm 11 tuổi, bố bà qua đời. Hai mẹ con tiếp tục đi hát tới Yên Mô. Tại đây, năm 16 tuổi, bà lấy ông Mậu - Trùm phường xẩm Yên Mô làm chồng. Lúc đó ông Mô đã 49 tuổi và bà là vợ thứ 18! Thuở trước, các cụ đã đúc kết người hát xẩm đắt vợ là bởi:

Tham giàu lấy chú biện tuần
Tuy rằng bóng bẩy nợ nần chan chan
Thà rằng lấy chú xẩm xoan
Công nợ không có hát tràn cung mây

Còn bà Cầu, bà bảo trong thời gian đi hát xẩm có những lần ông Mậu đưa bà lên Mường (Quảng Cư, Đồng Bái...) là... bỏ bùa bà! "Chứ không làm gì có chuyện gái 16 tuổi lấy ông 49". "Bác cháu" ăn cùng mâm, nhiều khả năng "bùa" được bỏ vào nước canh như câu tục ngữ: "*Bùa yêu thuốc dấu không bằng mắm ngấu tra canh*"! Ông Mậu tuy mù, mặt lại rỗ nhưng tay bầu, nhị, trống, phách... rất mực đào hoa. Ông mất lúc bà mới 33 xuân, nhưng vì thương con nên

không "đi bước nữa". Ngày 25-12-2004 khi bước vào lứa tuổi "xưa nay hiếm" 80 xuân, với "thâm niên" gần 70 năm hát xẩm, NSƯT Hà Thị Cầu chính thức được Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam trao bằng công nhận Nghệ nhân dân gian cấp quốc gia. Nhân đây xin trích một bài xẩm chợ nổi tiếng của thi sĩ Tản Đà - cũng rất phổ biến tại miền Bắc vào đầu thế kỷ XX mà những nghệ nhân hát xẩm thường hay hát. Hay hát bởi nó ít nhiều phản ánh được thân phận của người hát xẩm thế kỷ trước:

Ngoảnh trông lên, anh đếch thấy có ra gì
Ai rằng trăng sáng, vẫn thấy tối xì có bóng đen đen
Hội chùa Thầy còn đương lúc đua chen
Mau chân lên thời tới, hễ ươn hèn thời xa
Anh tiếc cho con người bên chột (lại) bên lòa
Trèo non xuống dốc dễ ai mà giúp nhau
Cái phận ông trời cho khi tưởng đến mà đau
Trời chưa cho mở mắt, biết mai sau ra thế nào?
Bây giờ đất thấp (mà) trời cao.

ÔNG TÀ

Tổ của nghề "ăn ong" phương Nam

Nhân dân ở các tỉnh An Giang, Chương Thiện, Bạc Liêu, An Xuyên hoặc Cao nguyên Trung Nam Bộ v.v.... rất thạo nghề "ăn ong" - tức là nghề lấy mật ong và sáp ong trên rừng cây bạt ngàn. Lệ thường, cứ vào khoảng giữa tháng tư hàng năm, người ta chọn ngày lành để cất trại gọi là "trại ăn ong". Trại này cất rộng và phân ra làm nhiều bục, nhiều sạp. Trên hết là sạp ngủ của *tằng khạo chánh* - người chỉ huy chung, kế đó sạp tháp một chút là chỗ ngủ của *tằng khạo phụ*, kế nữa là sạp của người *đầu xuồng* - tức người dẫn đường, kế nữa là sạp của ông *từ* - người ta lo nhang đèn, cúng kiến, rồi cuối cùng là sạp của đám lao công.

Trại cất xong rồi, bước qua tháng năm, người ta xem ngày tốt để làm lễ *lên Tổ*. Lễ Tổ rất long trọng: phải đủ một con heo, mười hai con gà, ba thước vải tây đỏ, hai cây quạt giấy, một thúng nếp rang nổ và nhang, đèn vàng mã. Trước bàn thờ Tổ, ông tằng khạo cánh bẻ ba cây nhang cắm xuống, gắn sáp ong vào tượng trưng những ổ ong đóng nhiều trên cây vậy. Làm như thế là có ý cầu cho năm đó gặp được nhiều ong đóng trên cây.

Lễ vật đã bày ra thì cầu ông Tổ lên, nhập vào người đồng cốt. Người ta gọi ông Tổ là ông Tà. Ông Tà là ai? Theo tín ngưỡng của người Việt gốc Miên hoặc của người Miên thì ông Tà cũng giống như ta gọi là ông thần vậy. Đây là vị thần của tạo vật như thần núi, thần ruộng, thần sông. Những vị tổ trong gia đình được con cháu, thân

Ăn ong

quyến tôn thờ thì vẫn gọi là ông Tà, nhưng ông Tà ở đây có nghĩa là ông hoặc cụ. Họ rất tôn sùng ông Tà và tin rằng những chuyện may mắn hoặc bất hạnh trong đời sống đều do ông Tà đem đến. Ông Tà ở trên cây, họ cất *Katom* (miễu thờ) dưới gốc để thờ. Khi nguyện cầu, hứa hẹn điều gì thì gọi là *Ban Sran*, cầu ông Tà nhập vào xác đồng thì gọi là *Buôn Banchan Néak Ta Oi Sok Sabai*.

Khi ông Tà nhập vào xác đồng thì ông tằng khạo nhờ ông Tà bói xem năm nay làm ăn có khấm khá không? Bói xong, ông tằng khạo làm phép trấn giữ chung quanh trại, phong chức cho từng người và cho mỗi người một lá bùa hộ thân để tránh thú dữ ngăn trở, phá khuấy khi đi lấy ổ ong. Lễ xong, người ta bắt đầu diễn kịch ăn ong:

Trên một cây to gần trại, người ta treo một ổ ong giả. Một người lao công leo lên cây, một người khác hốt nếp đã rang nổ tung vào người kia, giả làm ong bay ra đánh. Người này giả vờ la lối như bị ong đánh thật và xin ông Tà làm phép để ong chích không đau. Lúc

này, ông Tà vẫn còn nhập vào người đồng cốt liền thổi bùa, đọc thần chú, phun rượu từ đầu đến chân người van xin. Sau đó, người lao công này lại tái diễn lần hai, lại leo lên cây và lại bị người kia vung hột nếp rang nổ, nhưng lần này anh ta không la hét, thản nhiên bẻ ổ ong đem xuống. Lấy xong, anh ta cầm gáo nhỏ múc nước trong ổ - giả như là mật ong. Vừa làm vừa reo lên hớn hở:

- Ong đánh không đau! Năm nay mật nhiều, sáp cũng nhiều!

Lễ Tổ theo nghi thức này năm nào cũng làm như vậy. Điều này cho thấy ngày xưa, nghề "ăn ong" khá vất vả, dễ gặp tai nạn khi leo trèo và chuyện nhập xác đồng chỉ là một cách nói để biểu lộ lòng tin đối với ông Tà mà thôi. Và họ tin rằng, có thực hiện như thế thì mới không gặp tai nạn té cây hoặc gặp rắn độc... Lễ xong, họ bắt đầu "ra quân", đi đầu là ông tằng khạo chánh, tằng khạo phụ, ông từ rồi sau chót là đám lao công. Họ tìm đến những cây cổ thụ có nhiều tổ ong nhất. Trước khi leo lên cây "ăn ong", họ lại cúng một lễ nữa xin tà ma ở cây xuất ra hết. Lễ vật gồm có một con gà, rượu và nhang đèn. Ông tằng khạo chánh bẻ hai lá cây ấy gác thành hình chữ thập, áp vào gốc cây. Đoạn lấy một cây chốt vạt nhọn đóng vào giữa chữ thập, rồi niệm chú làm phép thì tự nhiên (?) hai lá cây xoay tròn như chong chóng. Điều này chứng tỏ tà ma đã xuất ra rồi (?)

Lễ xong, họ bắt đầu leo cây, vì cây cao nên phải đóng chốt thật sâu vào thân cây. Cứ làm như vậy cho đến hơn trăm cây chốt mới leo tới ngọn cây, rồi họ lấy dây cột những chốt này lại với nhau để làm thang.

Xong, họ kéo nhau trở về trại để chờ cho con ong đóng ổ đều đủ mới đi bắt. Lúc về cũng thứ tự như lúc đi, không lộn xộn. Đến lúc ong đóng ổ nhiều, mật tươm ra vàng quánh ổ thì họ mới bắt ổ mà trong nghề gọi là cạo ong.

Đến gốc cây họ luôn luôn đốt lửa dưới gốc để xông khói lên. Ong bị khói túa bay ra hết. Họ mặc quần áo may bằng bao bố, đầu cũng trùm bao bố, chỉ chừa hai con mắt, vai mang cái thúng, dao, đuốc. Gần tới ổ họ dụi tắt bó đuốc cho có nhiều khói, rồi xông dưới

ổ, ong túa ra như mưa bấc. Khi ong bay khỏi, họ dùng dao bén gọt ổ sát vào thân cây. Gọt xong, họ bỏ vào thúng và thòng dây xuống cho người trong đoàn đang đứng đợi ở dưới vắt lấy mật. Dĩ nhiên những người "ăn ong" cũng bị ong đánh, nhưng họ có thuốc gia truyền để trừ, vài tiếng đồng hồ là khỏi ngay.

Thời xưa, làm nghề này nhiều kiêng cữ, lúc sắp sửa cúng Tổ thì họ đều cạo đầu trụi lũi rồi trong suốt thời gian "ăn ong" không được đụng đến râu tóc gì nữa cả! Không được gọi thẳng tên thú dữ, chẳng hạn, cọp thì kêu là chúa sơn lâm, sấu thì gọi ngạc ngư, rắn thì gọi miết xà, đá thì gọi minh châu! Ngoài ra cấm không ăn nói bậy bạ, thô lỗ... Ai vi phạm thì bị phạt bằng cái gông tượng trưng và đánh đòn giả. Người bị giả đánh phải giả đò la khóc như bị đòn thật vậy.

Xong mùa "ăn ong" người tằng khạo lại cúng dưới gốc cây mà mình đã lấy ong, đặng làm phép để tà ma trở về, rủ ren cho nhiều ong lại đóng ổ nữa để bắt vào năm sau. Hiện nay, nghề "ăn ong" vẫn còn nhưng không mấy ai thực hiện nghi thức lễ Tổ như xưa nữa. Bởi lẽ, do họ có bảo hộ, được trang bị chu đáo nên không tuyệt đối tin vào ông Tà để tránh tai nạn chăng?

Để hình dung lại cảnh "ăn ong" trong thế kỷ này có khác gì với thời trước, tôi mời các bạn đọc thêm bài *Nghề ăn ong trong rừng U Minh* của nhà văn Nguyễn Trọng Tín:

"Trong xã hội nghề rừng ở U Minh, có một nghề độc đáo mà nhiều chuyên gia lâm nghiệp quốc tế khi đến đây đều nói rằng, họ chưa từng gặp ở đâu trên thế giới. Đó là nghề gác kèo ong. Đặc biệt, những người làm nghề này đều bắt buộc phải gia nhập vào một tổ chức xã hội có lịch sử truyền đời, do chính họ lập ra, đó là đó là Đoàn Phong Ngạn.

Dựng nhà cho ong…

Mỗi đoàn viên Phong Ngạn chỉ cần những dụng cụ đơn sơ: một cái búa bén, một cái gùi, một cái hộp quẹt, dúm bùi nhùi bằng xơ dừa hay vỏ tràm khô và con dao tre. Dúm bùi nhùi để hun khói xua ong khi lấy mật. Để an toàn trong việc phòng cháy rừng, về sau bùi

nhùi được đốt trong hộp thiếc, nắp hộp có cái vòi cho khói thoát ra. Cũng không thể dùng dao sắt, vì sau khi lấy mật, con ong có khuynh hướng sẽ bỏ tổ. Còn lại là những kinh nghiệm truyền đời. Người thợ rừng chặt một đoạn tràm thẳng, to cở bắp chân người lớn, dài chừng hai mét, chẻ đôi thân cây, đụt lỗ ở hai đầu để mắc vào cọc chống, phơi khô đoạn cây trước khi mang vào rừng. Thế rồi người thợ lựa hướng gió, hướng mặt trời, địa thế của cây rừng để gác đoạn gỗ ấy chênh chếch vào tầm đầu người ở một nơi bất kỳ nào đó trong cánh rừng mênh mông. Đó là công việc gát kèo. Thế là đàn ong lại về đúng đoạn cây đó để làm tổ và cho mật. Những lô rừng có người gác kèo thì không bao giờ ta gặp được ổ ong đóng trên những cành cây tự nhiên, dù có vô số những cây rừng tự nhiên cũng nằm chênh chếch như vậy. Tuy nhiên, không phải kèo nào rồi cũng có ong. Người nào có số kèo được ong về làm tổ trên 90% sẽ được liệt vào hàng lão làng, thường được tôn vào nhóm đại diện, cho dù lúc ấy tuổi đời của họ còn trẻ hơn nhiều người khác. Nhưng người yếu tay nghề nhất cũng phải đạt trên bảy phần mười số kèo được ong làm tổ mới có "cơ" làm đoàn viên Phong Ngạn.

… và dựng tổ cho người

Tôi đã hỏi nhiều lão ông nhà có mấy đời sống bằng nghề gát kèo, rằng vì sao tổ chức của họ lại có cái tên là Đoàn Phong Ngạn và nó đã được hình thành như thế nào? Chẳng một ai rõ nguồn cơn ra sao. Cả cái việc vì sao các thành viên của Đoàn Phong Ngạn đều phải là nam giới, thì cũng không ai giải thích được. Chỉ biết, trong mỗi gia đình, khi người cha mất đi hay không còn đi rừng nổi thì những đầu kèo của người đó trong rừng nghiểm nhiên thuộc về người con trai nào đó được ông rèn cập nghề này từ khi nhỏ. Tuyệt nhiên không có sự tranh chấp từ những người con trai khác. Nếu gia đình không có con trai, các kèo ấy thuộc về một đứa cháu trai, dù là một đứa cháu họ xa cũng được. Bằng không, nghề này trong gia đình ấy xem như thất truyền. Khi đó, những đầu kèo của họ trong rừng sẽ thuộc về Đoàn Phong Ngạn và Đoàn có toàn quyền chia cho các thành viên khác.

Đoàn Phong Ngạn được tổ chức khá chặt chẽ. Người đứng đầu gọi là đại diện, không do bầu ra, nhưng được các thành viên tôn lên một cách tự nguyện, dựa trên các tiêu chuẩn được ngầm ước định là: kinh nghiệm, tuổi cao và đức độ. Đức độ ở đây được xét với hai khía cạnh, là cư xử với người và ứng xử với rừng.

Ba điều luật

Đoàn Phong Ngạn ban đầu hình thành theo dòng họ, nhưng sau được tổ chức theo cụm dân cư. Mỗi Đoàn Phong Ngạn "làm chủ" một vùng rừng, ranh giới phân chia rõ ràng. Trong vùng rừng ấy, mỗi đoàn viên được phân chia từng lô cụ thể. Có ba điều qui ước nghiêm ngặt cho mọi thành viên trong Đoàn Phong Ngạn. Thứ nhất là về việc vào rừng: mọi thành viên trong Đoàn khi vào rừng, bất kỳ lý do gì, đều phải báo cho ít nhất một người trong Đòan được biết. Qua đây, người ta kiểm soát chặt chẽ hoạt động của con người trong rừng. Thứ hai, mỗi đoàn viên phải chịu trách nhiệm canh giữ không để lửa cháy trong khu vực lô của mình, dù bất kỳ nguyên nhân do đâu. Thứ ba, cấm ngặt chuyện trộm mật từ kèo ong của người khác. Không giữ được ba điều này, nhất là điều thứ ba, người đoàn viên sẽ bị cấm nghề, phải để lại số đầu kèo trong rừng cho một người thân và người mới này phải được cả Đoàn chấp nhận. Nếu không có một người "kế nghiệp", số kèo của người này sẽ được chia đều cho các thành viên trong đoàn.

Những chủ rừng không có văn tự

Điều lý thú là các khu rừng do Đoàn Phong Ngạn "làm chủ" đều có chủ. Thời Tây, đó là các nhà thầu và các chủ đường củi. Chính quyền thực dân ngày xưa hàng năm mở cúp bán rừng cho các nhà thầu khai thác theo chu kỳ của tuổi cây, thường là 20 năm tuổi trở lên. Người trúng thầu phân lô bán lại cho các chủ đường củi và họ được xem là chủ hợp pháp của rừng. Đã có nhiều chủ đường củi mưu toan đánh thuế hay ăn chia với dân Phong Ngạn nhưng đều thất bại. Dân Phong Ngạn có thứ vũ khí lợi hại, đó là đồng loạt rút kèo. Có nghĩa là họ không vào rừng gát kèo và phá bỏ những

chiếc kèo sẵn có. Các chủ đường củi chỉ còn cách liên kết với nhau để chèn ép giá mua mật và sáp ong. Dân Phong Ngạn cũng không vừa, họ mua lu (vại lớn) về trử mật lại, có người trử tới mấy chục lu mật trong nhà.

Thời kinh tế bao cấp, toàn bộ rừng đều được phân chia cho các lâm trường. Các lâm trường không chấp nhận việc người Phong Ngạn tự do vào rừng nên đã có lúc chủ trương biến họ thành nhân viên hợp đồng ăn chia sản phẩm. Nhưng chủ trương này cũng không thành, do dân Phong Ngạn lập lại cái điệp khúc rút kèo. Cuối cùng các lâm trường phải thoả hiệp cho họ được vào rừng như cũ. Bởi cái lợi của việc cho họ vào rừng ngoài thu mua được mật, họ còn là đội quân phòng chống cháy rừng hiệu quả hơn cả.

Trong một lần tìm hiểu tài liệu về lâm trường Sông Trẹm, tình cờ tôi nhìn thấy con số thật đáng suy nghĩ: năm 1982, bộ phận thu mua của lâm trường đã mua được số lượng mật ong lên đến 400 tấn. Khối tinh hoa này được chắt chiu từ bao nhiều cánh ong và bao nhiêu cánh hoa rừng? Trong đó cũng không thể không kể đến tình yêu thiên nhiên của những người dân Phong Ngạn.

Bây giờ rừng đã cạn kiệt đi nhiều, nên nhiều Đoàn Phong Ngạn cũng teo tóp hay tự biến mất. Song, tôi vẫn còn quen một kỹ sư lâm sinh, dân gốc U Minh, dù đang là cán bộ Nhà nước có cở ở tỉnh, nhưng anh vẫn còn là thành viên của một Đoàn Phong Ngạn. Anh kỹ sư này vẫn có định kỳ để đi vào rừng với những kèo ong của mình.

Mới hay, những gì thuộc về truyền thống, thuộc về văn hóa thật khó mất đi. Nhưng cũng nên hiểu rằng, không phải tự nhiên mà chúng còn mãi".

Trở lại với nhân vật Ông Tà mà những người thợ "ăn ong" thờ làm ông Tổ của nghề, vẫn chưa có tài liệu nào giải thích rõ ràng. Chúng tôi thiết nghĩ, trong tín ngưỡng của người Việt gốc Miên ông Tà cũng là một vị Thổ Thần, Thổ thần nhằm cầu mưa thuận gió hòa, đất đai bình yên đặng yên ổn làm ăn. "Đất có Thổ Công, sông có Hà Bá". Người ta thường thờ Ông Tà trong các miễu thờ ông Thổ

Thần, Thổ Địa. Cách thờ cũng đơn giản, chỉ là tờ giấy hồng điều viết hai chữ Thổ Thần bằng chữ Hán, rồi để một lư hương, một chai nước mưa, vài cái chung nhỏ để cúng nước và một cục đá xanh được tượng trưng cho vị thần mà mình đang thờ! Ở vùng Tri Tôn thuộc tỉnh An Giang còn có miễu Ông Tà. Nơi đây, ngày trước có một cái láng rộng bao la, cư dân gọi là láng Ông Tà, rồi dần dần trở thành địa danh. Trong tâm thức tín ngưỡng người Việt ở Nam Bộ, người ta tin rằng với cục đá xanh ấy, trải qua nhiều năm tháng nó... lớn dần! Không nói đâu xa, hiện nay, tại nhiều chùa ở vùng Hóc Môn, Gò Vấp... trong chùa vẫn còn thờ Ông Tà là cục đá xanh mà thời gian đã làm nó trở nên nhẵn thín, bóng láng đến diệu kỳ...

Thờ ông Tà

Tài liệu tham khảo chính

- *Hùng Vương dựng nước* (NXB Khoa học Xã hội - 1974) - nhiều tác giả.
- *Lược truyện Thần Tổ các ngành nghề* (Vũ Ngọc Khánh - NXB KHXH 1991)
- *Thăng Long - Hà Nội thế kỷ XVII-XVIII-XIX* (Nguyễn Thừa Hỷ - Hội Sử học VN - XB 1993)
- *Huế - Nghề và làng nghề thủ công truyền thống* (Nguyễn Hữu Thông - NXB Thuận Hóa 1994)
- *Hà Tây - Làng nghề, làng văn* (Nhiều tác giả - Sở VHTT-TT 1992)
- *Truyện các ngành nghề* (Nhiều tác giả - NXB Lao Động 1977)
- *Thanh Hóa - Quê hương đất nước con người* (Sở VHTT TH) 1996)
- *Tứ Dân văn uyển* (Phượng Nam - Tòa tu thư phủ Thống sứ Bắc Kỳ XB 1938)
- *Việt Nam ca trù biên khảo (*Đỗ Bằng Đoàn, Đỗ Trọng Huề - Sài Gòn, 1962)
- Tạp chí *Văn hóa dân gian, Văn học, Xưa và nay*...
- Ảnh sử dụng trong tập *Ký họa VN đầu thế kỷ XX* (Nguyễn Mạnh Hùng sưu tập - NXB Trẻ 1989), *Connaissance du VN* (Pierre Huard, Maurice Durand - 1954) và từø nhiều nguồn khác trên internet, báo ảnh Việt Nam.

Mục lục

Lời nói đầu
5
VUA HÙNG
Biểu tượng sự đoàn kết, thống nhất của dân tộc Việt
9
THÁNH TẢN VIÊN
Bách nghệ Tổ sư của nước Nam
21
ĐỨC THÁNH GIÓNG
Biểu tượng chống ngoại xâm của dân tộc Việt
27
CHỬ ĐỒNG TỬ
Ông Tổ nghề buôn
36
THÁNH MẪU LIỄU HẠNH
Một sức sống bền vững và biến hoá
44
NHỮNG ÔNG TỔ NGHỀ GỐM
57
NGUYỄN MINH KHÔNG – DƯƠNG KHÔNG LỘ
Tổ nghề đúc đồng
67
NGUYỄN CÔNG TRUYỀN
Tổ nghề gò đồng
76
NHỮNG ÔNG TỔ NGHỀ MỘC
81
TỔ NGHỀ LÀM GIẤY LÀ AI?
92
CÔNG CHÚA THIỀU HOA
Tổ nghề dệt lụa
98
PHÙNG KHẮC KHOAN
Tổ nghề dệt lượt và nghề trồng ngô
107

PHẠM ĐÔN LỄ
Tổ nghề dệt chiếu
113
LÊ CÔNG HÀNH
Ông tổ nghề thêu
117
TRẦN HÒA, TRẦN ĐIỆN, TRẦN ĐIỀU
Tổ nghề kim hoàn
124
TUỆ TĨNH THIỀN SƯ
Ông tổ thuốc Nam
130
TRẦN LƯ
Tổ nghề sơn
137
NGUYỄN KIM, VŨ VĂN KIM, TRƯƠNG CÔNG THÀNH –
Tổ nghề khảm trai, khảm xà cừ
143
LƯƠNG NHỮ HỘC
Ông tổ nghề khắc bản in
150
NGUYỄN THỜI TRUNG
Ông tổ nghề đóng giày
156
NHỮNG TỔ SƯ TRONG NGHỀ TUỒNG HÁT
161
ĐINH LỄ - BẠCH HOA
Tổ ca trù
170
TRẦN QUỐC ĐĨNH
Tổ nghề hát xẩm
182
ÔNG TA
Tổ của nghề "ăn ong" phương Nam
197
Tài liệu tham khảo chính
205

KỂ CHUYỆN DANH NHÂN VIỆT NAM

LÊ MINH QUỐC

CÁC VỊ TỔ NGÀNH NGHỀ VIỆT NAM

Chịu trách nhiệm xuất bản: **TS. QUÁCH THU NGUYỆT**
Biên tập: **ĐỨC THIỆN**
Bìa: **MAI QUẾ VŨ**
Sửa bản in: **QUỐC CƯỜNG**
Kỹ thuật vi tính: **THU TƯỚC**

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ
161B Lý Chính Thắng - Quận 3 - Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: 39316289 - 39317849 - 39316211 - 39350973
E-mail: nxbtre@ hcm.vnn.vn
Website: http://www.nxbtre.com.vn

CHI NHÁNH NXB TRẺ tại HÀ NỘI
Số 20 Ngõ 91 Nguyễn Chí Thanh - Q.Đống Đa - Hà Nội
ĐT: (04) 37734544 - Fax: (04) 37734544
E-mail: vanphongnxbtre@ hn.vnn.vn

MỜI CÁC BẠN TÌM ĐỌC BỘ SÁCH

KỂ CHUYỆN DANH NHÂN VIỆT NAM

của tác giả Lê Minh Quốc

Tập 1 : Các vị tổ ngành nghề Việt Nam

Tập 2 : Những người Việt Nam đi tiên phong

Tập 3 : Danh nhân Khoa học Việt Nam

Tập 4 : Danh nhân Văn hóa Việt Nam

Tập 5 : Danh nhân Quân sự Việt Nam

Tập 6 : Danh nhân Cách mạng Việt Nam

Tập 7 : Những nhà cải cách Việt Nam

Tập 8 : Các vị nữ danh nhân Việt Nam

Tập 9 : Danh nhân Sư phạm

Tập 10: Các nhà chính trị